



1963  
2023  
NĂM

TỰ HÀO **TRUYỀN THỐNG**  
VỮNG BƯỚC **TƯƠNG LAI**

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2022



# TỰ HÀO **TRUYỀN THỐNG** VỮNG BƯỚC **TƯƠNG LAI**

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2022

# MỤC LỤC

08

06 THÀNH TÍCH NỔI BẬT NĂM 2022

## GIỚI THIỆU VIETCOMBANK

- 10 Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
- 14 Thông tin khái quát
- 16 Giới thiệu Vietcombank
- 18 Lịch sử hình thành và phát triển
- 22 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- 24 10 dấu ấn tiêu biểu của Vietcombank năm 2022
- 34 Mô hình quản trị
- 35 Cơ cấu bộ máy quản lý
- 36 Các chỉ số tài chính cơ bản
- 40 Định hướng phát triển
- 44 Giải thưởng Vietcombank năm 2022

60

## BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

- 62 Tình hình tài chính
- 64 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
- 66 Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án
- 72 Đánh giá kết quả hoạt động năm 2022
- 78 Định hướng hoạt động kinh doanh năm 2023
- 82 Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Vietcombank

88

## TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

- 90 Tổ chức và Nhân sự
- 92 Giới thiệu Hội đồng Quản trị
- 94 Giới thiệu Ban Điều hành
- 97 Giới thiệu Giám đốc Khối
- 98 Giới thiệu Ban Kiểm soát
- 99 Giới thiệu Kế toán Trưởng

100

## QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

- 102 Quản trị Công ty
- 110 Quản trị rủi ro
- 120 Mạng lưới hoạt động

128

## BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

- 130 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội
- 132 Tổng quan về phát triển bền vững
- 134 Các nội dung về phát triển bền vững
- 145 Các hoạt động an sinh xã hội

150

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 153 Thông tin về Ngân hàng
- 155 Báo cáo của Ban Điều hành
- 156 Báo cáo kiểm toán độc lập
- 158 Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất
- 161 Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất
- 162 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- 164 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất



# THÀNH TÍCH NỔI BẬT NĂM 2022



QUY MÔ VỐN HÓA  
LỚN NHẤT VIỆT NAM

**~16,5** tỷ USD



TỔNG TÀI SẢN

**1,8** triệu tỷ đồng



TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG  
VƯỢT MỐC

**1,15** triệu tỷ đồng  
tăng 19% so với năm 2021



LỢI NHUẬN  
TRƯỚC THUẾ

**37.368** tỷ đồng

tăng 36% so với năm 2021  
và đạt 119% kế hoạch năm 2022



DẪN ĐẦU VỀ TTQT,  
TTTM LỚN NHẤT HỆ THỐNG

**135** tỷ USD

tăng 31,8% so với 2021



TỔNG SỐ LAO ĐỘNG  
TÍNH ĐẾN 31/12/2022

**22.599** người



TỔNG SỐ TIỀN TÀI TRỢ  
CHO HOẠT ĐỘNG ASXH  
GIAI ĐOẠN 2018 - 2022

**1.798** tỷ đồng



**NGÂN HÀNG  
DUY NHẤT TẠI VIỆT NAM**

cung ứng dịch vụ Thu thuế  
cho nhà cung cấp nước ngoài  
tại Việt Nam



**MỘT TRONG 10  
NGÂN HÀNG ĐẦU TIÊN  
TRÊN TOÀN THẾ GIỚI**

tham gia triển khai thành công  
dịch vụ Xác thực trước thông tin  
chuyển tiền quốc tế  
(Payment pre-validation)



MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

**TRONG NƯỚC**  
**58/63** tỉnh thành

**NGOÀI NƯỚC**  
**1.163** ngân hàng đại lý

**93** quốc gia và vùng lãnh thổ

**HỆ THỐNG AUTOBANK**  
**2.500** máy ATM

**60.000**  
đơn vị chấp nhận thanh toán thẻ  
trên toàn quốc

## GIẢI THƯỞNG NỔI BẬT

ANH HÙNG  
LAO ĐỘNG

**TOP  
500**

DẪN ĐẦU CÁC NGÂN HÀNG VIỆT NAM TRONG TOP 500  
**NGÂN HÀNG HÀNG ĐẦU THẾ GIỚI**  
THEO KẾT QUẢ BÌNH CHỌN  
CỦA THE BANKER CÔNG BỐ NĂM 2022

**NGÂN HÀNG HỖ TRỢ TỐT NHẤT**  
TRONG THỜI GIAN COVID-19 TẠI VIỆT NAM  
GIẢI THƯỞNG DO THE ASIAN BANKER TRAO TẶNG

**TOP  
1.000**

ĐẠI DIỆN DUY NHẤT CỦA VIỆT NAM CÓ MẶT TRONG TOP 1.000  
**DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT  
LỚN NHẤT TOÀN CẦU**  
DO FORBES BÌNH CHỌN

**7 NĂM**

DẪN ĐẦU 7 NĂM LIÊN TIẾP LÀ  
**NGÂN HÀNG CÓ MÔI TRƯỜNG  
LÀM VIỆC TỐT NHẤT VIỆT NAM**  
ANPHABE BÌNH CHỌN



LIÊN TỤC TỪ NĂM 2008 - 2022  
**THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA VIỆT NAM**  
DO HỘI ĐỒNG THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA VIỆT NAM  
BÌNH CHỌN

**TOP  
10**

LIÊN TỤC TỪ NĂM 2016 - 2022  
DẪN ĐẦU BẢNG XẾP HẠNG TOP 10  
**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI UY TÍN**  
DO VIETNAM REPORT BÌNH CHỌN



LIÊN TỤC TỪ NĂM 2020 - 2022  
**DOANH NGHIỆP TIÊU BIỂU  
VÌ NGƯỜI LAO ĐỘNG**  
TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM BÌNH CHỌN

# Tự hào giá trị truyền thống

## Giới thiệu Vietcombank

- 10 Thông điệp của Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc
- 14 Thông tin khái quát
- 16 Giới thiệu Vietcombank
- 18 Lịch sử hình thành và phát triển
- 22 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- 24 10 dấu ấn tiêu biểu của Vietcombank năm 2022
- 34 Mô hình quản trị
- 35 Cơ cấu bộ máy quản lý
- 36 Chỉ số tài chính cơ bản
- 40 Định hướng phát triển
- 44 Giải thưởng Vietcombank năm 2022



VỐN ĐIỀU LỆ

47.325 tỷ đồng

“

Quán triệt các chủ trương, chính sách của Chính phủ và chỉ đạo điều hành của Ngân hàng Nhà nước, Vietcombank đã đề ra định hướng phát triển phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, thực tiễn của thị trường và đã hoàn thành xuất sắc, toàn diện các chỉ tiêu kinh doanh, tạo tiền đề quan trọng để hiện thực hóa các mục tiêu phát triển chiến lược đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

Chủ tịch HĐQT  
**PHẠM QUANG DŨNG**



## THÔNG DIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

**37.368** tỷ đồng  
**LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ**  
Tăng 36% so với năm 2021

Thế giới đang đứng trước những thách thức chưa từng có bởi tác động kép từ hậu quả của đại dịch Covid-19 và xung đột Nga-Ukraina. Giá năng lượng và thực phẩm tăng cao, chuỗi cung ứng bị gián đoạn, lạm phát leo thang ở mức kỷ lục trong nhiều thập niên buộc Ngân hàng Trung ương nhiều nước phải thắt chặt chính sách tiền tệ, tăng mạnh lãi suất điều hành; kinh tế toàn cầu có nguy cơ rơi vào suy thoái...

Trong bối cảnh đó, kinh tế Việt Nam năm 2022 mặc dù không tránh khỏi những tác động bất lợi nhưng đã cho thấy sự phục hồi mạnh mẽ, về cơ bản đã vượt qua những tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 và đang lấy lại đà tăng trưởng vốn có. GDP tăng 8,02%, CPI bình quân tăng 3,15%. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 732,5 tỷ USD, tăng 9,5% so với năm 2021, trong đó, xuất khẩu tăng 10,6%, nhập khẩu tăng 8,4%, xuất siêu ước đạt 11,2 tỷ USD.

Trong bối cảnh thị trường tài chính trong nước chịu nhiều sức ép từ thị trường quốc tế cũng như biến động bất lợi của thị trường bất động sản, thị trường chứng khoán và thị trường trái phiếu doanh nghiệp trong nước, Ngân hàng Nhà nước

đã điều hành chủ động, linh hoạt chính sách tiền tệ, góp phần quan trọng bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, hỗ trợ vốn cho nền kinh tế, duy trì động lực tăng trưởng.

Quán triệt các chủ trương, chính sách của Chính phủ và chỉ đạo điều hành của Ngân hàng Nhà nước, Vietcombank đã đề ra định hướng phát triển phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, thực tiễn của thị trường và đã hoàn thành xuất sắc, toàn diện các chỉ tiêu kinh doanh, tạo tiền đề quan trọng để hiện thực hóa các mục tiêu phát triển chiến lược đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

Quy mô kinh doanh tăng trưởng cao, tín dụng tăng 19% so với cuối năm 2021, đạt hơn 1,1 triệu tỷ đồng. Cơ cấu huy động vốn, tín dụng tiếp tục chuyển dịch tích cực theo đúng định hướng. Chất lượng tín dụng được kiểm soát tốt, tỷ lệ nợ xấu ở mức 0,68%, thấp hơn đáng kể so với kế hoạch được giao, tỷ lệ dự phòng bao nợ xấu nội bảng tiếp tục đạt mức cao nhất hệ thống ngân hàng (317%). Lợi nhuận trước thuế đạt trên 37.300 tỷ đồng, tăng 36% so với năm trước, tiếp tục là ngân hàng có quy mô lợi nhuận dẫn đầu thị trường.

“

Bước sang năm 2023, tình hình thế giới và trong nước đan xen những thuận lợi, thời cơ với khó khăn và thách thức, đặt ra nhiều vấn đề mới. Quán triệt phương châm hành động **“Chuyển đổi, Hiệu quả, Bền vững”** và quan điểm chỉ đạo điều hành **“Trách nhiệm – Quyết liệt – Sáng tạo”**, Vietcombank sẽ tập trung thực hiện 06 đột phá và 3 trọng tâm trong chuyển dịch cơ cấu hoạt động kinh doanh, quyết tâm hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ đặt ra, thiết thực lập thành tích chào mừng kỷ niệm 60 năm thành lập.

Phó TGD Phụ trách Ban Điều hành  
**NGUYỄN THANH TÙNG**



## THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

**1,8** triệu tỷ đồng  
**TỔNG TÀI SẢN**  
Tăng 28,2% so với năm 2021

Với vai trò dẫn dắt thị trường của một ngân hàng chủ đạo và trách nhiệm xã hội của một thương hiệu lớn, Vietcombank đã chủ động triển khai các chương trình miễn giảm lãi phí để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp vượt qua khó khăn, ổn định cuộc sống và phục hồi sản xuất. Ngay từ đầu năm, Vietcombank đã miễn toàn bộ phí chuyển tiền và phí duy trì dịch vụ trên kênh giao dịch VCB Digibank, giúp hàng chục triệu khách hàng tiết kiệm hàng ngàn tỷ đồng phí dịch vụ mỗi năm. Ngoài ra, Vietcombank đã triển khai chương trình giảm lãi suất cho vay tới 1%/năm trong 2 tháng cuối năm cho hơn 175 nghìn khách hàng với quy mô dư nợ hơn 500 nghìn tỷ đồng, chiếm gần 50% dư nợ hiện hữu. Vietcombank cũng đẩy mạnh các chương trình an sinh xã hội vì cộng đồng với tổng số tiền cam kết tài trợ ~490 tỷ đồng trong năm 2022.

Kết thúc năm 2022, Vietcombank tiếp tục là doanh nghiệp niêm yết có quy mô vốn hóa lớn nhất Việt Nam, nằm trong danh

sách 100 ngân hàng niêm yết có quy mô vốn hóa lớn nhất toàn cầu (~16,5 tỷ USD).

Bước sang năm 2023, tình hình thế giới và trong nước đan xen những thuận lợi, thời cơ với khó khăn và thách thức, đặt ra nhiều vấn đề mới. Quán triệt phương châm hành động **“Chuyển đổi, Hiệu quả, Bền vững”** và quan điểm chỉ đạo điều hành **“Trách nhiệm – Quyết liệt – Sáng tạo”**, Vietcombank sẽ tập trung thực hiện 06 đột phá và 3 trọng tâm trong chuyển dịch cơ cấu hoạt động kinh doanh, quyết tâm hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ đặt ra, thiết thực lập thành tích chào mừng kỷ niệm 60 năm thành lập (01/04/1963 – 01/04/2023).

Với quyết tâm và nỗ lực, bản lĩnh và trí tuệ của hơn 22 nghìn cán bộ nhân viên trong toàn hệ thống, Vietcombank chắc chắn sẽ tiếp tục phát triển lên một tầm cao mới, xứng đáng với sự tin tưởng, ủng hộ và đồng hành của hàng triệu quý khách hàng, hàng chục nghìn quý cổ đông trong và ngoài nước.

Phó TGD Phụ trách Ban Điều hành

**NGUYỄN THANH TÙNG**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**PHẠM QUANG DŨNG**

# THÔNG TIN KHÁI QUÁT

## TÊN GIAO DỊCH

|                                                                                                     |                                                              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| Tên công ty bằng tiếng Việt:                                                                        | NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN<br>NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM        |
| Tên công ty bằng tiếng Anh:                                                                         | JOINT STOCK COMMERCIAL BANK<br>FOR FOREIGN TRADE OF VIET NAM |
| Tên giao dịch:                                                                                      | VIETCOMBANK                                                  |
| Tên viết tắt:                                                                                       | VIETCOMBANK                                                  |
| Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 23/05/2008. |                                                              |

## GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

|                                                                                                                                                                          |            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| Mã số doanh nghiệp:                                                                                                                                                      | 0100112437 |
| Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày 02/06/2008 (đăng ký lần đầu), đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 14/04/2022. |            |

## VỐN ĐIỀU LỆ (VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU)

**47.325.165.710.000** đồng

Bằng chữ: Bốn mươi bảy nghìn ba trăm hai mươi lăm tỷ, một trăm sáu mươi lăm triệu, bảy trăm mười nghìn đồng.

## MÃ CỔ PHIẾU: VCB

|                   |                                                                                 |
|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| Mệnh giá cổ phần: | 10.000 đồng                                                                     |
| Tổng số cổ phần:  | 4.732.516.571                                                                   |
| Địa chỉ:          | 198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ,<br>Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam |
| Số điện thoại:    | 84-24-3934 3137                                                                 |
| Fax:              | 84-24-3826 9067                                                                 |
| Website:          | www.vietcombank.com.vn                                                          |



# GIỚI THIỆU VIETCOMBANK

**Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam trước đây, nay là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) được thành lập và chính thức đi vào hoạt động ngày 01/04/1963 với tổ chức tiền thân là Sở Quản lý Ngoại hối Trung ương (thuộc Ngân hàng Quốc gia Việt Nam).**

Là ngân hàng thương mại nhà nước đầu tiên được Chính phủ lựa chọn thực hiện thí điểm cổ phần hóa, Vietcombank chính thức hoạt động với tư cách là một ngân hàng thương mại cổ phần vào ngày 02/06/2008 sau khi thực hiện thành công kế hoạch cổ phần hóa thông qua việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng. Ngày 30/6/2009, cổ phiếu Vietcombank (mã chứng khoán VCB) chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Trải qua 60 năm xây dựng và trưởng thành, Vietcombank đã có những đóng góp quan trọng cho sự ổn định và phát triển của kinh tế đất nước, phát huy tốt vai trò của một ngân hàng đối ngoại chủ lực, phục vụ hiệu quả cho phát triển kinh tế trong nước, đồng thời tạo những ảnh hưởng quan trọng đối với cộng đồng tài chính khu vực và toàn cầu.

Từ một ngân hàng chuyên doanh phục vụ kinh tế đối ngoại, Vietcombank ngày nay đã trở thành một ngân hàng đa năng, hoạt động đa lĩnh vực, cung cấp cho khách hàng đầy đủ các dịch vụ tài chính hàng đầu trong lĩnh vực thương mại quốc tế; trong các hoạt động truyền thống như kinh doanh vốn, huy động vốn, tín dụng, tài trợ dự án... cũng như mảng dịch vụ ngân hàng hiện đại: kinh doanh ngoại tệ và các công cụ phái sinh, dịch vụ thẻ, ngân hàng điện tử...

Sở hữu hạ tầng kỹ thuật ngân hàng hiện đại với việc chuyển đổi thành công hệ thống ngân hàng lõi (Core Banking) vào đầu năm 2020, Vietcombank có nhiều lợi thế trong ứng dụng công nghệ tiên tiến

vào xử lý tự động các dịch vụ ngân hàng, phát triển các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng điện tử dựa trên nền tảng công nghệ cao. Không gian giao dịch công nghệ số cùng các dịch vụ ngân hàng số đa tiện ích cung cấp cho khách hàng cá nhân, doanh nghiệp như: VCB Digibank, VCB – iB@nking, VCB CashUp, VCB DigiBiz... đã, đang và sẽ tiếp tục thu hút đông đảo khách hàng bằng sự tiện lợi, nhanh chóng, an toàn, hiệu quả, tạo thói quen thanh toán không dùng tiền mặt cho đông đảo khách hàng.

Sau hơn nửa thế kỷ hoạt động trên thị trường, Vietcombank hiện là một trong những ngân hàng thương mại lớn nhất Việt Nam. Vietcombank hiện có hơn 600 Chi nhánh/phòng giao dịch/văn phòng đại diện/đơn vị thành viên trong và ngoài nước gồm: 1 Trụ sở chính tại Hà Nội; 121 Chi nhánh; 510 phòng giao dịch; 04 Công ty con ở trong nước (Công ty cho thuê tài chính, Công ty chứng khoán, Công ty kiều hối, Công ty cao ốc Vietcombank 198); 03 Công ty con ở nước ngoài (Công ty Vinafico Hongkong, Công ty chuyển tiền Vietcombank tại Mỹ, Ngân hàng con tại Lào); 01 Văn phòng đại diện tại TP. HCM; 01 Văn phòng đại diện tại Singapore, 01 Văn phòng đại diện tại Mỹ; 03 Đơn vị sự nghiệp: Trường đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; 01 Trung tâm xử lý tiền mặt tại Hà Nội và 01 Trung tâm xử lý tiền mặt tại TP. HCM; 03 Công ty liên doanh, liên kết. Về nhân sự, Vietcombank hiện có 22.599 cán bộ nhân viên.

Bên cạnh đó, Vietcombank còn phát triển một hệ thống Autobank với hơn 2.500



**GIỮ VỮNG VỊ TRÍ  
Ngân hàng số 1  
Việt Nam**

máy ATM và trên 60.000 đơn vị chấp nhận thanh toán thẻ trên toàn quốc. Hoạt động ngân hàng còn được hỗ trợ bởi mạng lưới 1.163 ngân hàng đại lý tại 93 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.

Với bề dày hoạt động và đội ngũ cán bộ có năng lực, nhạy bén với môi trường kinh doanh hiện đại, mang tính hội nhập cao, Vietcombank luôn là sự lựa chọn hàng đầu của các tập đoàn, các doanh nghiệp lớn và của đông đảo khách hàng cá nhân.

Luôn hướng đến các chuẩn mực quốc tế trong hoạt động, Vietcombank liên tục được các tổ chức uy tín trên thế giới bình chọn là “Ngân hàng tốt nhất Việt Nam”. Vietcombank cũng là ngân hàng dẫn đầu các TCTD tại Việt Nam trong Top 500 Ngân hàng hàng đầu thế giới theo kết quả bình chọn do Tạp chí The Banker công bố năm 2022; ngân hàng duy nhất của Việt Nam vào Top 30 Ngân hàng mạnh nhất khu vực châu Á – Thái Bình Dương theo đánh giá của The Asian Banker; là đại diện duy nhất của Việt Nam có mặt trong Top 1.000 Doanh nghiệp niêm yết lớn nhất toàn cầu (xếp thứ 950) do Tạp chí Forbes bình chọn. Năm 2022, trong

danh sách “100 nơi làm việc tốt nhất Việt Nam” (do Công ty Anphabe – đơn vị tư vấn tiên phong về giải pháp thương hiệu nhà tuyển dụng và môi trường làm việc hạnh phúc tại Việt Nam cùng Intage – Công ty nghiên cứu thị trường hàng đầu Nhật Bản công bố), Vietcombank được bình chọn xếp thứ 1 toàn ngành Ngân hàng, xếp thứ 3 toàn thị trường Việt Nam, duy trì vị thế dẫn đầu 7 năm liên tiếp là ngân hàng có môi trường làm việc tốt nhất Việt Nam. Năm 2022, Vietcombank vinh dự tiếp tục được tạp chí The Asian Banker trao giải thưởng “Ngân hàng hỗ trợ tốt nhất trong thời gian Covid-19 tại Việt Nam”, ghi nhận đóng góp nổi bật của Vietcombank tại thị trường nội địa về hiệu quả kinh doanh và các chính sách ứng phó với đại dịch Covid-19.

Bằng trí tuệ và tâm huyết, các thế hệ cán bộ Vietcombank đã, đang và sẽ luôn nỗ lực để xây dựng Vietcombank phát triển ngày một bền vững, với định hướng đến năm 2030 là giữ vững vị trí ngân hàng số 1 Việt Nam, trở thành một trong 200 Tập đoàn Tài chính Ngân hàng lớn nhất thế giới, một trong 700 Doanh nghiệp niêm yết lớn nhất toàn cầu, đóng góp vào sự phát triển bền vững của Việt Nam.

# LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

60 năm qua, Vietcombank đã có những đóng góp quan trọng cho sự nghiệp đấu tranh thống nhất đất nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc; tham gia khắc phục, tháo gỡ khó khăn trong thời kỳ bao cấp; là ngân hàng tiên phong trong giai đoạn đổi mới, hội nhập và phát triển.

Đặc biệt, 10 năm gần đây đánh dấu sự chuyển mình, bứt phá đầy ngoạn mục của Vietcombank với sự tăng trưởng hết sức ấn tượng về quy mô, chất lượng và hiệu quả kinh doanh, thiết lập đỉnh cao cùng những thành công tiếp nối, mở ra vận hội lớn trong giai đoạn phát triển kế tiếp, đóng góp cho sự thịnh vượng chung của Việt Nam.



## RA ĐỜI VÀ TRƯỞNG THÀNH TRONG GIAN KHÓ

**Ngày 20/1/1955**

Thành lập Sở Quản lý Ngoại hối Trung ương thuộc Ngân hàng Quốc gia Việt Nam – tiền thân của Vietcombank.



1955

**Ngày 1/4/1963**

Chính thức đi vào hoạt động (theo Nghị định số 115/CP ngày 30/10/1962 của Chính phủ).



1963

**Từ tháng 4/1965 đến tháng 4/1975**

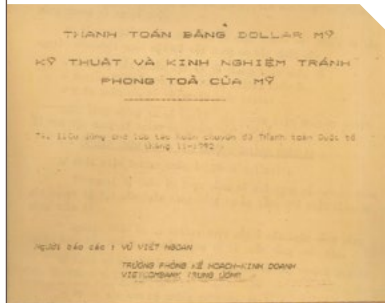
Trực tiếp tham gia vận hành con đường tiền tệ (mặt danh B29), tiếp nhận và "chế biến" tiền từ nước ngoài, đưa về trong nước quản lý và tiếp viện cho Cách mạng miền Nam.



1965-1975

**Từ tháng 4/1975 đến năm 1987**

Tham gia tiếp quản hệ thống ngân hàng cũ, kế thừa quyền hội viên của Việt Nam tại các tổ chức tài chính quốc tế; tham gia xử lý nợ quốc gia, chống cấm vận; đảm nhận thành công vai trò ngân hàng duy nhất nắm giữ độc quyền trên ba phương diện: ngoại tệ, tín dụng xuất nhập khẩu và thanh toán giao dịch quốc tế.



1975-1987

## ĐỔI MỚI CHUYỂN MÌNH

**Năm 1987**

Là ngân hàng thương mại duy nhất được phép phát hành các Phiếu đồng Việt Nam gốc ngoại tệ, góp phần thực hiện quản lý đồng bộ đối với việc sử dụng, chi tiêu ngoại tệ.

PHIẾU ĐỒNG VIỆT NAM GỐC NGOẠI TỆ  
PHIẾU ĐỒNG DOLLAR A



CÁC PHIẾU ĐỒNG B



1987

**Năm 2000-2005**

Tiên phong xây dựng, thực hiện thành công Đề án tái cơ cấu và hiện đại hóa ngân hàng.



2000-2005

**Ngày 2/6/2008**

Chính thức chuyển đổi thành ngân hàng thương mại cổ phần sau khi tiên phong cổ phần hóa, phát hành thành công cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) năm 2007.



2008

# LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN (tiếp theo)

## BỨT PHÁ KHẲNG ĐỊNH VỮNG CHẮC VỊ TRÍ NGÂN HÀNG SỐ 1 VIỆT NAM

**Ngày 30/06/2009**

Cổ phiếu VCB chính thức được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch Chứng khoán TP. HCM (HOSE).

**Ngày 30/09/2011**

Ký kết hợp đồng cổ đông chiến lược với Mizuho Corporate Bank thuộc Tập đoàn Tài chính Mizuho, Nhật Bản.

**Ngày 31/03/2013**

Ra mắt hệ thống nhận diện thương hiệu mới cùng Slogan "Chung niềm tin - Vững tương lai".

**Ngày 01/12/2016**

Ban hành Chiến lược phát triển Vietcombank đến năm 2020. Năm 2016, Vietcombank đã lấy lại vị trí số 1 về lợi nhuận.

**Ngày 19/10/2018**

Khai trương hoạt động Vietcombank tại Lào.



**Ngày 28/11/2018**

Trở thành **ngân hàng đầu tiên** được Ngân hàng Nhà nước chính thức trao quyết định số 2315/QĐ-NHNN chấp thuận áp dụng Basel II theo Thông tư 41 từ ngày 01/01/2019, sớm trước 1 năm so với thời hạn quy định.



2009

2011

2013

2016

2018

**Ngày 1/11/2019**

Ra mắt văn phòng đại diện tại Mỹ.



**Ngày 12/11/2019**

Ký kết hợp đồng phân phối bảo hiểm với Công ty bảo hiểm FWD có giá trị lớn nhất trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ tính đến thời điểm ký kết.



**Năm 2019**

Trở thành ngân hàng Việt Nam đầu tiên có **lợi nhuận** đạt mốc 1 tỷ USD.



2019

**Ngày 27/01/2020**

Go-live thành công hệ thống ngân hàng lõi Core banking.



**Năm 2020 - nay**

Vững vàng vượt qua đại dịch Covid-19, Vietcombank khẳng định vững chắc vị trí số 1 Việt Nam trên nhiều phương diện, thuộc danh sách 100 Ngân hàng niêm yết có quy mô vốn hóa lớn nhất toàn cầu theo Reuters.



2020-nay

## ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2030

- Giữ vững vị trí Ngân hàng số 1 Việt Nam.
- Một trong 200 Tập đoàn Tài chính Ngân hàng lớn nhất thế giới.
- Một trong 700 Doanh nghiệp niêm yết lớn nhất toàn cầu.
- Đóng góp vào sự phát triển bền vững của Việt Nam.



2030

# NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

## NGÀNH NGHỀ KINH DOANH



Dịch vụ huy động vốn;



Dịch vụ cho vay;



Dịch vụ chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;



Dịch vụ bảo lãnh ngân hàng;



Dịch vụ bao thanh toán trong nước, bao thanh toán quốc tế;



Dịch vụ phát hành thẻ tín dụng;



Các hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của pháp luật;



Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ;



Dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế theo quy định của pháp luật;



Dịch vụ ngân hàng đại lý;



Cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định;



Các dịch vụ khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

## ĐỊA BÀN KINH DOANH

510

PHÒNG GIAO DỊCH

121

CHI NHÁNH

58/63

TỈNH THÀNH

1.163

NGÂN HÀNG ĐẠI LÝ

Tính đến 31/12/2022, Vietcombank hiện có 121 Chi nhánh với 510 phòng giao dịch hoạt động tại 58/63 tỉnh, thành phố trong cả nước:

- Hà Nội có 15 Chi nhánh, chiếm tỷ lệ 12,4%
- Đồng bằng sông Hồng có 19 Chi nhánh, chiếm tỷ lệ 15,7%
- Trung du và miền núi phía Bắc có 9 Chi nhánh, chiếm tỷ lệ 7,4%
- Bắc và Trung Trung bộ có 16 Chi nhánh, chiếm tỷ lệ 13,2%
- Nam Trung bộ và Tây Nguyên có 14 Chi nhánh, chiếm tỷ lệ 11,6%
- TP.HCM có 18 Chi nhánh, chiếm tỷ lệ 14,9%
- Tây Nam Bộ có 16 Chi nhánh, chiếm tỷ lệ 13,2%
- Đông Nam Bộ có 14 Chi nhánh, chiếm tỷ lệ 11,6%

Tính đến 31/12/2022, VCB thiết lập và duy trì quan hệ ngân hàng đại lý với 1.163 ngân hàng tại 93 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới.



# 10 DẤU ẤN TIÊU BIỂU CỦA VIETCOMBANK NĂM 2022

Năm 2022, thế giới bước vào giai đoạn hậu Covid-19 với nhiều biến động lớn, để chia sẻ khó khăn với khách hàng đồng thời đóng góp vào quá trình phục hồi kinh tế của đất nước. Vietcombank là đơn vị tiên phong miễn giảm hàng loạt lãi suất cho vay và phí dịch vụ.

Trong năm qua, toàn hệ thống Vietcombank đã nỗ lực phấn đấu và đạt được những thành tích nổi bật, giữ vững vị thế Ngân hàng số 1 về chất lượng và hiệu quả hoạt động với: quy mô tăng trưởng tín dụng cao nhất ngành Ngân hàng, Ngân hàng số 1 về đóng góp thuế cho ngân sách Nhà nước, tiên phong ứng dụng công nghệ hiện đại, chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng...

1

## TIÊN PHONG MIỄN GIẢM LÃI, PHÍ ĐỒNG HÀNH CÙNG KHÁCH HÀNG

### GIẢM TỚI 1% LÃI SUẤT

cho vay đối với các khoản vay bằng đồng Việt Nam cho

**175.000** khách hàng

với quy mô tín dụng hơn

**500** nghìn tỷ đồng

là đợt giảm lãi suất với quy mô dư nợ lớn nhất của Vietcombank trong các năm vừa qua

- Là ngân hàng luôn thực hiện nghiêm túc, có trách nhiệm các chỉ đạo của Chính phủ, NHNN; đồng hành chia sẻ khó khăn với khách hàng. Cụ thể:
- Thứ nhất, kể từ ngày 1/1/2022, Vietcombank thực hiện chính sách miễn phí cho mọi giao dịch chuyển tiền trong và ngoài hệ thống. Thêm vào đó, Vietcombank cũng miễn toàn bộ các loại phí quản lý tài khoản.
- Thứ hai, Vietcombank là ngân hàng tiên phong trong việc thực hiện chính sách giảm lãi suất cho vay để đồng hành, hỗ trợ khách hàng. Trong 2 tháng cuối năm 2022, Vietcombank đã giảm tới 1% lãi suất cho vay đối với các khoản vay bằng đồng Việt Nam cho 175.000 khách hàng với quy mô tín dụng hơn 500 nghìn tỷ đồng, chiếm gần 50% dư nợ hiện hữu tại Vietcombank. Đây là đợt giảm lãi suất với quy mô dư nợ lớn nhất của Vietcombank trong các năm vừa qua. Việc cắt giảm 1% lãi vay 2 tháng cuối năm 2022 chỉ là tiếp nối chuỗi chương trình hành động lớn của Vietcombank để hỗ trợ các khách hàng vượt qua khó khăn chịu ảnh hưởng của dịch bệnh. Như vậy trong 3 năm 2020 - 2022, Vietcombank đã triển khai tổng cộng 9 đợt giảm lãi suất để hỗ trợ khách hàng.



2

## QUY MÔ TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG CAO NHẤT NGÀNH NGÂN HÀNG VỚI CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG ĐƯỢC KIỂM SOÁT HIỆU QUẢ

- Bám sát sự chỉ đạo của Chính phủ và NHNN, Vietcombank đã điều hành hoạt động tín dụng linh hoạt và hiệu quả, tăng trưởng tín dụng bền vững đi đôi với kiểm soát chất lượng tín dụng, tuân thủ nghiêm túc giới hạn tăng trưởng tín dụng của NHNN, cơ cấu tín dụng chuyển dịch hiệu quả. Cụ thể:
- Vietcombank là ngân hàng có tăng trưởng dư nợ tín dụng cao nhất ngành Ngân hàng, duy trì vị thế là một trong các ngân hàng có quy mô tín dụng lớn nhất ngành. Quy mô dư nợ tín dụng chính thức vượt mốc hơn 1 triệu tỷ đồng, tăng trưởng 19% so với năm 2021. Dư nợ tăng thêm so với năm 2021 khoảng 200 nghìn tỷ đồng, cung ứng nguồn vốn tín dụng quan trọng, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, người dân, góp phần thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.
- Vietcombank tiếp tục tái cấu trúc hiệu quả: tín dụng tập trung vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, các ngành, lĩnh vực phát triển, tăng tỷ lệ tài sản đảm bảo trong tổng dư nợ, kiểm soát tỷ trọng tín dụng trung dài hạn ở mức 45% và đảm bảo tuân thủ tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn.
- Về định hướng ngành: tiếp tục định hướng tăng trưởng tập trung vào các ngành/lĩnh vực thiết yếu và tiếp tục ưu tiên cung ứng vốn cho 5 lĩnh vực ưu tiên của Chính phủ như các dự án trọng điểm quốc gia đã được Chính phủ phê duyệt, dự án năng lượng, sản xuất thiết yếu, phương án kinh doanh hàng xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, nông nghiệp, y tế, giáo dục, đào tạo... Dư nợ cho vay các lĩnh vực ưu tiên tăng trưởng ở mức cao: công nghiệp hỗ trợ 27%, doanh nghiệp nhỏ và vừa 22,1%, nông nghiệp nông thôn 20%.
- Nghiêm túc tuân thủ quy định, chỉ đạo của NHNN, thực hiện kiểm soát chặt chẽ tín dụng, thận trọng và chọn lọc khách hàng, dự án đầu tư đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro như bất động sản, chứng khoán, các dự án BOT, BT. Theo đó, quy mô trái phiếu doanh nghiệp, dư nợ đầu tư, kinh doanh bất động sản, dư nợ đầu tư dự án BOT, BT giao thông chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ ~0,5-2% trong tổng dư nợ tín dụng.
- Vietcombank được xếp hạng cao nhất trong hệ thống xếp hạng của NHNN về kết quả xếp hạng TCTD theo Thông tư 52/2018, cải thiện toàn diện các chỉ tiêu tài chính thuộc 6 nhóm tiêu chí được sử dụng để đánh giá, xếp hạng TCTD. Kết quả này đạt được trên cơ sở Vietcombank luôn tuân thủ quy định của NHNN với hệ thống chính sách, quy trình nội bộ, kiểm soát nghiêm ngặt trong công tác phê duyệt tín dụng, các tỷ lệ đảm bảo an toàn luôn đáp ứng các yêu cầu của NHNN.
- Vietcombank đảm bảo tăng trưởng tín dụng gắn liền với việc tăng cường các biện pháp kiểm soát rủi ro, thực hiện thẩm định khách hàng chặt chẽ trước khi giải ngân, tăng cường kiểm tra, giám sát trong và sau khi cho vay để đảm bảo chất lượng danh mục tín dụng. Vietcombank được đánh giá là ngân hàng top đầu về chất lượng danh mục tín dụng với tỷ lệ nợ xấu kiểm soát ở mức 0,68%, tỷ lệ dự phòng bao nợ xấu đạt 457%, cao nhất trong các NHTM.

>1 triệu tỷ đồng  
QUY MÔ DƯ NỢ TÍN DỤNG  
Tăng 19% so với năm 2021

45%

TỶ TRỌNG TÍN DỤNG TRUNG DÀI HẠN

Đảm bảo tuân thủ tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn

457%

TỶ LỆ DỰ PHÒNG BAO NỢ XẤU

Cao nhất trong các NHTM



3

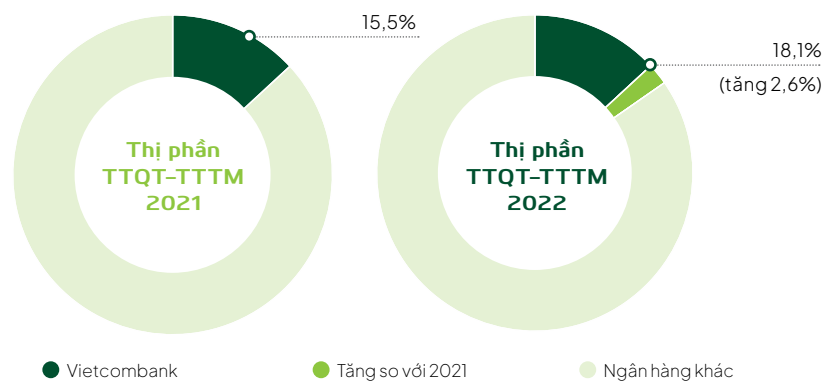
### GIỮ VỮNG VỊ THẾ SỐ 1 VỀ TTQT-TTTM VỚI THỊ PHẦN GIA TĂNG MẠNH MẼ

**135** tỷ USD  
DOANH SỐ TTQT-TTTM  
tăng 31,8% so với năm 2021

**18,5%**  
THỊ PHẦN TTQT-TTTM  
tăng 3,11 điểm % so với năm 2021  
và duy trì vị thế dẫn đầu thị trường về thị phần

- Phát huy lợi thế sẵn có sản phẩm - dịch vụ đa dạng và chuyên biệt, ứng dụng công nghệ là điểm tựa tạo sức bật trong hoạt động TTQT-TTTM, Vietcombank tiếp tục duy trì vị thế dẫn đầu toàn hệ thống về doanh số & thị phần TTQT-TTTM và đạt được kết quả ấn tượng trong năm 2022. Cụ thể như sau:
- Doanh số TTQT-TTTM đạt 135 tỷ USD, tăng 31,8% so với năm 2021.
- Thị phần TTQT-TTTM đạt 18,5%, tăng 3,11 điểm % so với năm 2021 và duy trì vị thế dẫn đầu thị trường về thị phần.

Biểu đồ Thị phần TTQT-TTTM



4

### TIỀN PHONG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI, KẾT NỐI THÀNH CÔNG DỊCH VỤ THANH TOÁN, XÃ HỘI HÓA VĂN MINH THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT

- Ngân hàng hàng đầu** về thanh toán Dịch vụ công tại Việt Nam:
  - Ngân hàng tiên phong** được Chính phủ lựa chọn cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến cho các dịch vụ công trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia: Vietcombank đã ứng dụng công nghệ vào các hoạt động thanh toán dịch vụ công như cho phép khách hàng sử dụng VCB Digibank, QR Code, thanh toán không tiếp xúc... nhằm đẩy mạnh triển khai thanh toán dịch vụ công của các bộ, ngành, địa phương qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia.
  - Ngân hàng đầu tiên** triển khai cung ứng Dịch vụ thu phí hạ tầng Cảng biển: Chính thức triển khai thành công hệ thống thu phí hạ tầng với Cảng vụ Thành phố Hồ Chí Minh, hỗ trợ các doanh nghiệp rút ngắn thời gian giao dịch, thông quan hoạt động xuất nhập khẩu nhanh chóng, tiện lợi.
  - Ngân hàng đi đầu** triển khai chi thanh toán điện tử qua kết nối thanh toán song phương với Bảo hiểm xã hội. Đặc biệt trong giai đoạn đại dịch Covid-19, Vietcombank triển khai cung cấp dịch vụ truy vấn thông tin người hưởng để BHXH chi trả hỗ trợ cho người lao động chính xác, kịp thời góp phần đảm bảo an toàn đời sống của người dân trong giai đoạn khó khăn của dịch bệnh Covid-19.
- Ngân hàng đầu tiên** chính thức triển khai hóa đơn điện tử theo đúng chuẩn dữ liệu của Tổng cục Thuế:
  - Triển khai Go-live hệ thống Hóa đơn điện tử (e.Invoice) và chính thức chuyển đổi sang áp dụng HĐĐT trên toàn hệ thống từ tháng 04/2022 - sớm trước 03 tháng so với quy định, Vietcombank là ngân hàng tiên phong chuyển đổi sang áp dụng HĐĐT theo đúng chuẩn dữ liệu của Tổng cục Thuế, được cơ quan quản lý và khách hàng đánh giá cao. Việc chuyển đổi từ hóa đơn giấy sang sử dụng toàn bộ HĐĐT cũng đánh dấu bước tiến quan trọng trong công cuộc đẩy mạnh chuyển đổi số của Vietcombank.
- Ngân hàng duy nhất** tại Việt Nam cung ứng dịch vụ thu thuế cho nhà cung cấp nước ngoài tại Việt Nam:
  - Chính thức triển khai từ tháng 04/2022, Vietcombank đã phối hợp với Tổng cục Thuế hỗ trợ nhà cung cấp nước ngoài tại Việt Nam thu nộp ngân sách Nhà nước gần 2.000 tỷ VND. Nguồn tiền nộp thuế của nhà cung cấp nước ngoài chủ yếu bằng ngoại tệ EUR, USD mang lại nguồn cung ngoại tệ lớn cho Việt Nam.
- Một trong 10 ngân hàng đầu tiên** trên toàn thế giới tham gia triển khai thành công dịch vụ xác thực trước thông tin chuyển tiền quốc tế (Payment Pre-validation) trên toàn bộ các điểm giao dịch và trên kênh ngân hàng số Vietcombank. Đây là một dịch vụ thuộc hệ giải pháp đổi mới và nâng cao chất lượng thanh toán toàn cầu của tổ chức SWIFT đem đến cho khách hàng những tiện ích, trải nghiệm sản phẩm dịch vụ thanh toán toàn cầu.

### HỖ TRỢ NHÀ CUNG CẤP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM THU NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

**2.000** tỷ đồng  
Mang lại nguồn cung ngoại tệ lớn cho Việt Nam



5

## CHUYỂN ĐỔI THÀNH CÔNG MÔ HÌNH BÁN HÀNG TỔNG LỰC (SALES & SERVICES)

56,9%

TỶ LỆ BÁN CHÉO THÀNH CÔNG CỦA CHUYÊN VIÊN TƯ VẤN TẠI QUẦY

Tăng 46,4% so với kết quả bán chéo tại quầy trước khi triển khai mô hình

4.97/5 điểm

CHỈ SỐ CSAT

ở mức gần đạt tối đa BQ

- Chính thức triển khai thí điểm thành công mô hình Bán hàng & dịch vụ tại 30 CN trên toàn hệ thống với định hướng khách hàng là cốt lõi, nền tảng của dịch vụ ngành Ngân hàng. Với định hướng lấy khách hàng làm trung tâm, mô hình Bán hàng & dịch vụ tập trung vào các nội dung chính sau:
  - Mô hình tách biệt chức năng bán hàng và DVKH đã giúp khách hàng có trải nghiệm tốt hơn khi có cán bộ điều phối chào đón; khách hàng hài lòng về cách thức bán hàng chuyên nghiệp trong không gian lịch sự, sang trọng.
  - Các Chi nhánh đã được lựa chọn để thực hiện hành trình chuyển đổi đều tạo ra hiệu ứng tốt và thúc đẩy sự lan truyền về thương hiệu và trải nghiệm với khách hàng.
- Các chỉ số đánh giá hiệu quả mô hình bán hàng Sales & Services tại 30 Chi nhánh ghi nhận kết quả nổi bật trong thời gian triển khai như sau:
  - Tỷ lệ bán chéo thành công của chuyên viên tư vấn tại quầy đạt kết quả cao 56,9%, tăng 46,4% so với kết quả bán chéo tại quầy của GDV/CVTTKH trước khi triển khai mô hình.
  - Tỷ lệ khách hàng được giới thiệu từ chuyên viên dịch vụ khách hàng sang chuyên viên tư vấn: Nhiều Chi nhánh đạt mức tỷ lệ bình quân cao hơn benchmark 10% theo tư vấn khuyến nghị.
  - Thời gian chờ bình quân của khách hàng được cải thiện rõ rệt, giảm 20% so với trước chuyển đổi, thể hiện rõ vai trò của điều phối viên và sự phối hợp hiệu quả giữa chuyên viên tư vấn tại sân và chuyên viên dịch vụ khách hàng.
  - Điểm đánh giá mức độ hài lòng thông qua việc quét QR code tại quầy của KH (CSAT): Ghi nhận nhiều phản hồi tích cực của khách hàng về sự hài lòng khi được chào đón và hướng dẫn nhiệt tình bởi điều phối viên, được phục vụ nhanh hơn, chuyên nghiệp hơn. Chỉ số CSAT ở mức gần đạt tối đa BQ 4.97/5 điểm.



6

## NGÂN HÀNG SỐ 1 ĐÓNG GÓP VỀ THUẾ CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

- Với hiệu quả kinh doanh vượt trội, Vietcombank luôn là Tổ chức tín dụng đóng góp lớn vào ngân sách Nhà nước. Kể từ năm 2015, Vietcombank liên tục được xếp trong Top 10 các doanh nghiệp nộp thuế lớn nhất và là Ngân hàng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất ở Việt Nam.
- Kết quả này ghi nhận sự đóng góp quan trọng của Vietcombank đối với ngân sách Nhà nước, thể hiện hiệu quả vượt trội trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank, đồng thời tiếp tục khẳng định vị thế dẫn đầu trong các doanh nghiệp đóng góp lớn nhất cho ngân sách Nhà nước trong nhiều năm liên tục.



## 7

### VIETCOMBANK XỨNG DANH LÀ TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐẦU MỐI THU XẾP VỐN CHO CÁC DỰ ÁN LỚN

- Là đơn vị thu xếp, tài trợ vốn với các nhu cầu tín dụng và dự án lớn, trọng điểm quốc gia, đóng góp vào sự phát triển của đất nước trong năm 2022:
  - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex):** Chủ động ký kết với Petrolimex cung cấp hạn mức tín dụng gần 20 nghìn tỷ đồng trong năm 2022 để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp, kịp thời nhập khẩu xăng dầu, đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người dân và phục vụ sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp.
  - Dự án Long Thành:** Đầu mối thu xếp vốn trong nước và quốc tế cho Dự án Long Thành phần 3 thuộc "Dự án đầu tư xây dựng Cảng HKQT Long Thành – Giai đoạn 1" của Chủ đầu tư TCT Cảng Hàng Không Việt Nam- ACV với nhu cầu 2,5 tỷ USD, tổng mức đầu tư của Dự án là trên 99 nghìn tỷ đồng.
  - Tập đoàn thép Hòa Phát:** Tài trợ Dự án Khu liên hiệp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất 2 với tổng mức đầu tư là 70 nghìn tỷ đồng, giá trị hợp đồng tín dụng Vietcombank đầu mối thu xếp là 35 nghìn tỷ đồng.
- Thực hiện ký thỏa thuận hợp tác toàn diện với các Tập đoàn, Tổng công ty, tăng cường hợp tác toàn diện với khách hàng, góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững giữa các bên, cụ thể:
  - Trong lĩnh vực năng lượng:** Ký thỏa thuận hợp tác toàn diện, cam kết cấp tín dụng và tổng thể các dịch vụ ngân hàng để phát triển ngành công nghiệp năng lượng trong nước với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam – Petrovietnam, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – Petrolimex và Tập đoàn Trung Nam Group.
  - Trong lĩnh vực Logistic:** Ký thỏa thuận hợp tác toàn diện với Tổng công ty Cảng Hàng Không Việt Nam – ACV và Tập đoàn Hateco.
  - Trong lĩnh vực bưu chính viễn thông và chuyển đổi số:** Ký thỏa thuận hợp tác toàn diện, cam kết tăng cường sử dụng sản phẩm các bên và đẩy mạnh hợp tác trong chuyển đổi số với Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam – VNPT và Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam – VNPost các đơn vị.
  - Ký kết thỏa thuận hợp tác thúc đẩy Thương mại và Đầu tư song phương với Eximbank Thailand trong khuôn khổ Hội nghị cấp cao APEC 2022 tại Thái Lan của Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam Nguyễn Xuân Phúc.



## 8

### CHUYỂN ĐỔI SỐ LÀ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM ĐƯỢC ƯU TIÊN HÀNG ĐẦU

- Tiếp nối vinh danh "Ngân hàng chuyển đổi số tiêu biểu của Việt Nam năm 2020", Vietcombank tiếp tục thực hiện các đột phá với một quyết tâm cao thực hiện thành công chương trình chuyển đổi số:
  - Go-live thành công các dự án:
    - Dự án Treasury – Front Arena:** Là một giải pháp công nghệ tài chính linh hoạt, khép kín quy trình giao dịch trên thị trường tiền tệ, vốn. Giải pháp đáp ứng nhu cầu sản phẩm tài chính hiện đại của thị trường.
    - Dự án ALM-FTP:** Cung cấp giải pháp đo lường và quản trị rủi ro, quản trị giá vốn nội bộ và nâng cao hiệu quả bảng tổng kết tài sản.
- Tuyển dụng nhân sự cấp cao, chuyên gia nước ngoài với trình độ chuyên môn, giàu kinh nghiệm trong lĩnh vực chuyển đổi số để thực hiện hơn 300 sáng kiến với 4 trụ cột số hóa (Digital), Dữ liệu (Data), Công nghệ (Technology) và chuyển đổi (Transformation).



## 9

### CHUYỂN ĐỔI MÔ HÌNH TỔ CHỨC, PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC VÀ PHƯƠNG THỨC LÀM VIỆC

- Vietcombank đã kiện toàn mô hình Khối Bán lẻ, Khối Bán buôn, Khối Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số, thành lập mới Khối Vận hành. Đây là điều kiện tất yếu để nâng cao chất lượng dịch vụ và trải nghiệm khách hàng, tối ưu hóa sử dụng công nghệ 4.0 để giải phóng nguồn lực, tập trung vào công tác bán hàng.
- Phát triển văn hóa và phương pháp làm việc Agile, nhân rộng triển khai tại mỗi Đơn vị trong hệ thống; tiến tới chuyển đổi mô hình tổ chức theo Agile và trở thành một bộ phận của văn hóa Vietcombank, linh hoạt thích ứng trước những thay đổi nhanh chóng của thị trường.
- Đẩy mạnh hoạt động đào tạo; Chú trọng các chương trình đào tạo về Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số; Đào tạo cho các vị trí tại Chi nhánh theo Bản đồ đào tạo; Triển khai các khóa đào tạo cho cán bộ theo các chương trình thường xuyên và chương trình chuyên sâu với đa dạng các hình thức tập trung, trực tuyến, E-learning.



Với chất lượng, hiệu quả hoạt động hàng đầu và định hướng phát triển bền vững, Vietcombank đã khẳng định được vị thế dẫn đầu và uy tín vượt trội với nhiều giải thưởng của các tổ chức trong nước và quốc tế có uy tín nhất.

10

**KHẲNG ĐỊNH  
VỊ THẾ DẪN ĐẦU  
VÀ UY TÍN VƯỢT TRỘI  
VỚI NHIỀU GIẢI  
THƯỞNG LỚN CỦA  
CÁC TỔ CHỨC UY TÍN  
TRONG NƯỚC  
VÀ QUỐC TẾ**

- **Các giải thưởng quốc tế:** Duy trì vị thế cao trong các bảng xếp hạng của các tổ chức uy tín.
  - Dẫn đầu ngành Ngân hàng về chỉ số nhận biết thương hiệu theo đánh giá của Nielsen.
  - Top 10 Ngân hàng Thương mại uy tín năm 2022.
  - Top 25 Thương hiệu dẫn đầu trong lĩnh vực Tài chính năm 2021 do Forbes đánh giá.
  - Top 50 Công ty đại chúng năm 2022.
  - Đại diện duy nhất tại Việt Nam có mặt trong top 1.000 Doanh nghiệp niêm yết lớn nhất toàn cầu do Forbes bình chọn.
  - Lần thứ 6 liên tiếp được vinh danh giải thưởng Ngân hàng mạnh nhất Việt Nam do the Asian Banker trao tặng.
  - Lần thứ 7 liên tiếp là Ngân hàng có môi trường làm việc tốt nhất Việt Nam.
  - S&P ratings nâng xếp hạng tín nhiệm của Vietcombank lên mức cao nhất trong các ngân hàng Việt Nam.
  - Fitch Ratings nâng bậc tín nhiệm của Vietcombank từ mức BB- lên BB và giữ triển vọng tích cực.

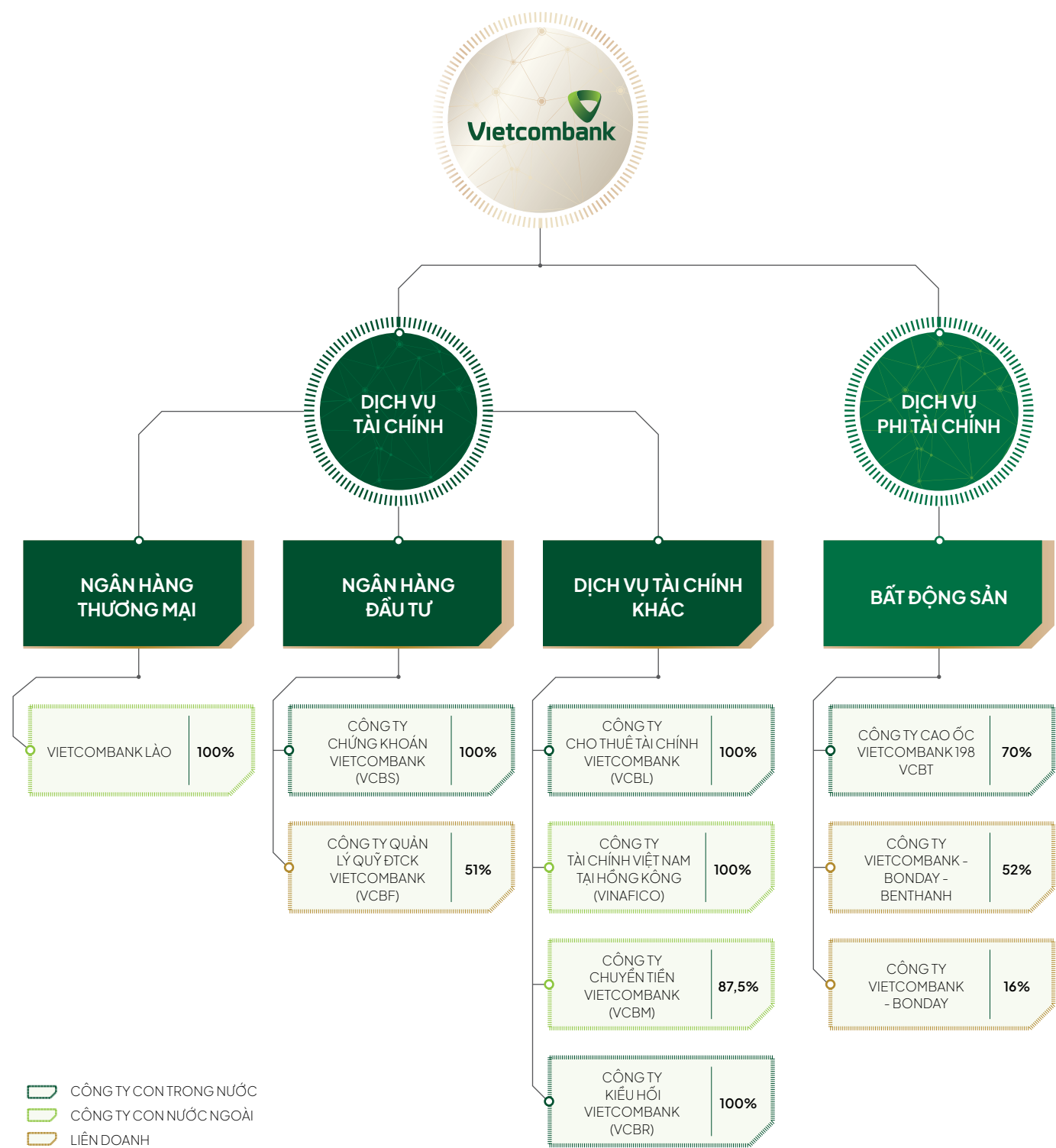


• **Các giải thưởng trong nước:**

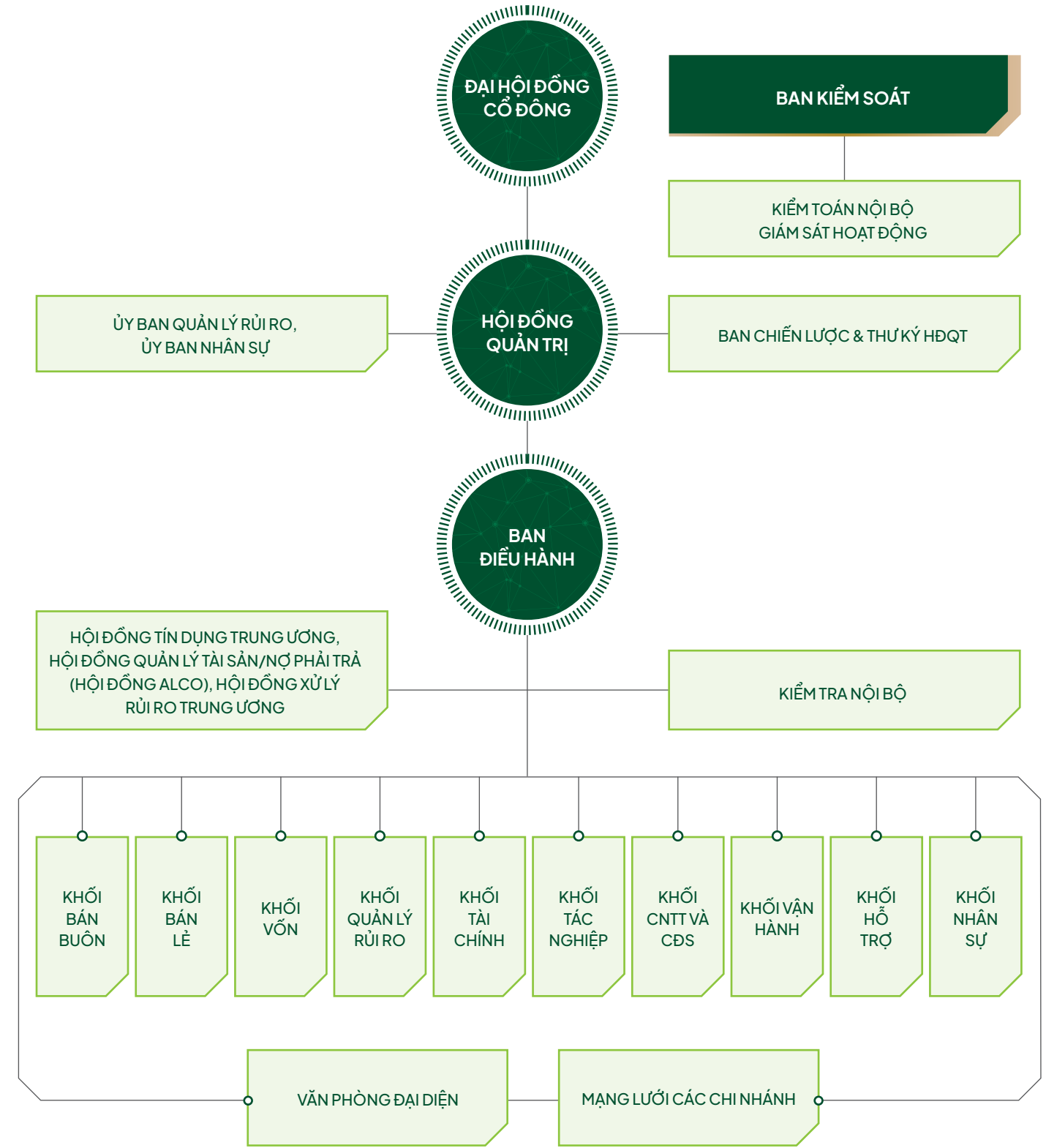
- Là ngân hàng duy nhất lần thứ 8 liên tiếp đạt Thương hiệu Quốc gia Việt Nam.
- Lần thứ 9 liên tiếp có mặt trong top 10 Thương hiệu mạnh Việt Nam.
- Lần thứ 10 liên tục vào top 50 Công ty niêm yết tốt nhất Việt Nam năm 2022 do Forbes Việt Nam xếp hạng.
- Tiếp tục dẫn đầu các ngân hàng trong top 10 Doanh nghiệp lợi nhuận tốt nhất Việt Nam.
- Dịch vụ ngân hàng số VCB Digibiz được trao giải Sao Khuê 2022 do Hiệp hội Phần mềm và dịch vụ Công nghệ thông tin Việt Nam (VINASA) vinh danh.
- Lần thứ 3 liên tục được vinh danh "Doanh nghiệp tiêu biểu vì người lao động" – danh hiệu do Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) phối hợp tổ chức.
- Cùng rất nhiều giải thưởng và vinh danh khác của các bộ/ngành và tổ chức/đơn vị.



MÔ HÌNH QUẢN TRỊ



CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ



# CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CƠ BẢN

ĐVT: Tỷ VNĐ, %

|                                                                                | 2018      | 2019      | 2020      | 2021      | 2022      |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Một số chỉ tiêu hoạt động kinh doanh                                           |           |           |           |           |           |
| Tổng tài sản                                                                   | 1.074.027 | 1.222.814 | 1.326.230 | 1.414.986 | 1.813.815 |
| Vốn chủ sở hữu                                                                 | 62.179    | 80.954    | 94.095    | 109.186   | 135.646   |
| Cho vay khách hàng/Tổng tài sản                                                | 58,8%     | 60,1%     | 63,3%     | 67,9%     | 63,1%     |
| Thu nhập ngoài lãi thuần                                                       | 10.870    | 11.156    | 12.777    | 14.357    | 14.836    |
| Tổng thu nhập hoạt động kinh doanh                                             | 39.278    | 45.693    | 49.063    | 56.630    | 68.083    |
| Tổng chi phí hoạt động                                                         | -13.611   | -15.875   | -16.038   | -17.666   | -21.251   |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 25.667    | 29.819    | 33.024    | 38.964    | 46.832    |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                               | -7.398    | -6.607    | -9.975    | -11.478   | -9.464    |
| Lợi nhuận trước thuế                                                           | 18.269    | 23.212    | 23.050    | 27.486    | 37.368    |
| Thuế TNDN                                                                      | -3.647    | -4.614    | -4.577    | -5.469    | -7.449    |
| Lợi nhuận sau thuế                                                             | 14.622    | 18.597    | 18.473    | 22.017    | 29.919    |
| Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng                                          | 14.606    | 18.582    | 18.451    | 21.997    | 29.899    |
| Một số chỉ tiêu an toàn và hiệu quả                                            |           |           |           |           |           |
| Chỉ tiêu hiệu quả                                                              |           |           |           |           |           |
| NIM                                                                            | 2,94%     | 3,10%     | 3,11%     | 3,15%     | 3,39%     |
| ROAE                                                                           | 25,49%    | 25,99%    | 21,11%    | 21,66%    | 24,44%    |
| ROAA                                                                           | 1,39%     | 1,62%     | 1,45%     | 1,61%     | 1,85%     |
| Chỉ tiêu an toàn                                                               |           |           |           |           |           |
| Tỷ lệ dư nợ tín dụng (bao gồm TPDN)/huy động vốn TT1                           | 77,68%    | 78,05%    | 80,23%    | 84,38%    | 91,12%    |
| Tỷ lệ nợ xấu                                                                   | 0,97%     | 0,78%     | 0,62%     | 0,63%     | 0,68%     |
| Tỷ lệ LDR theo quy định của NHNN <sup>(*)</sup>                                | 70,6%     | 72,4%     | 73,5%     | 77,8%     | 73,9%     |
| Hệ số an toàn vốn CAR                                                          | 12,14%    | 9,34%     | 9,56%     | 9,31%     | 9,95%     |

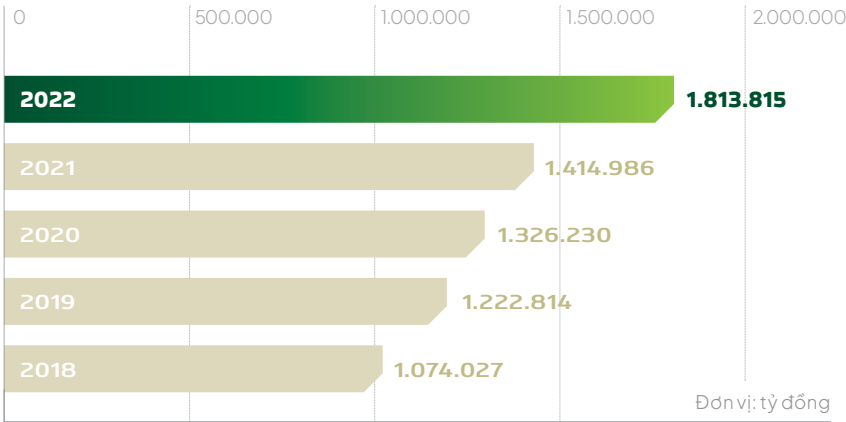
Số liệu theo BCTC hợp nhất đã kiểm toán. Riêng số liệu năm 2021 trình bày lại theo số Kiểm toán nhà nước.

<sup>(\*)</sup> Tỷ lệ LDR tính cho BCTC riêng lẻ. Trong đó, Số liệu tại 31.12.2021 tính theo quy định tại TT 22/2019/TT-NHNN. Số liệu tại 31.12.2022 tính theo quy định tại TT 22/2019/TT-NHNN và sửa đổi bổ sung tại TT 26/2022/TT-NHNN.

## TỔNG TÀI SẢN



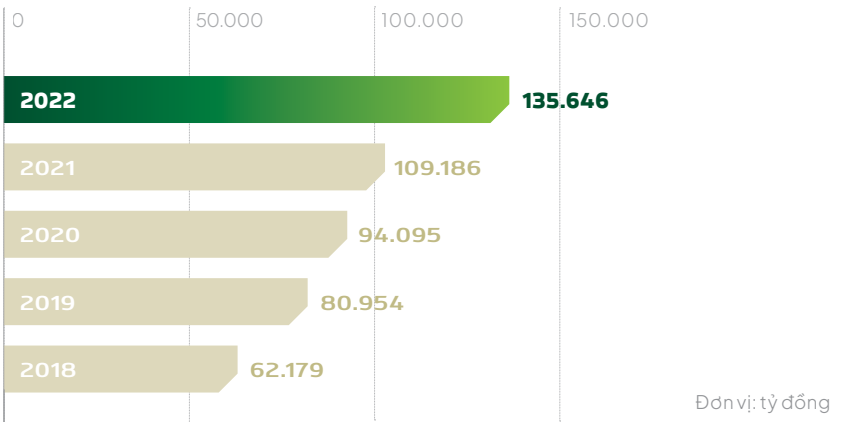
1.813.815 tỷ đồng



## VỐN CHỦ SỞ HỮU



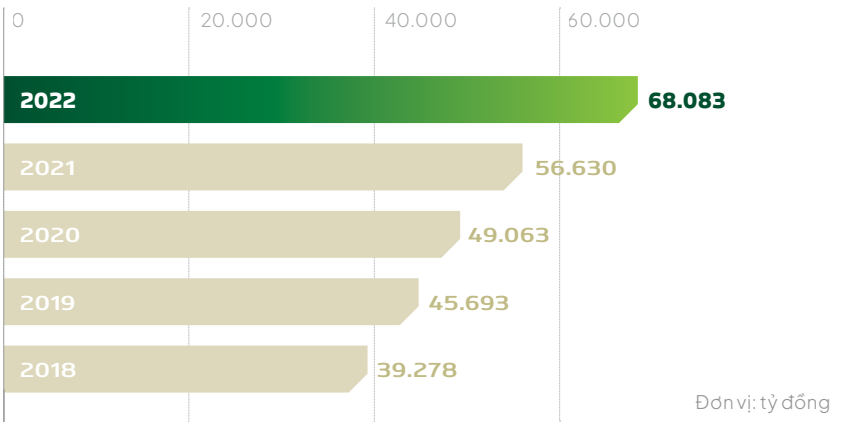
135.646 tỷ đồng



## TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH



68.083 tỷ đồng

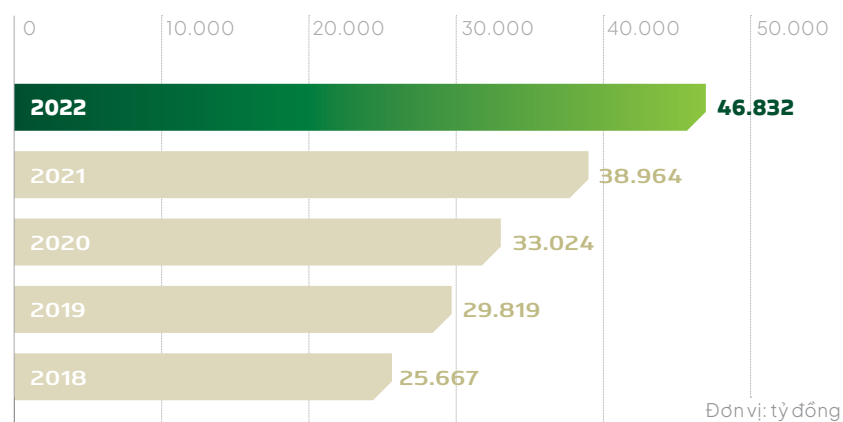


## CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CƠ BẢN (tiếp theo)

### LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI DPRR



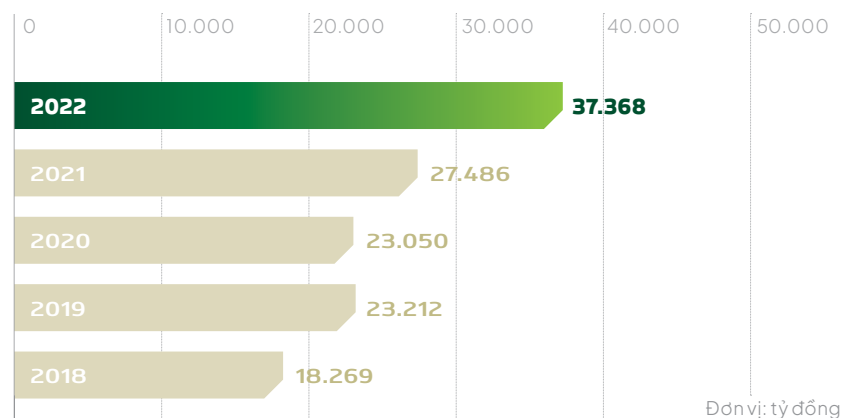
**46.832** tỷ đồng



### LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ



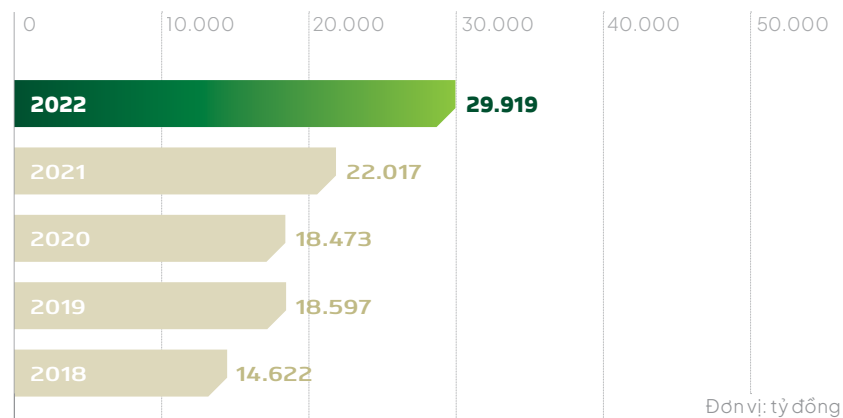
**37.368** tỷ đồng



### LỢI NHUẬN SAU THUẾ



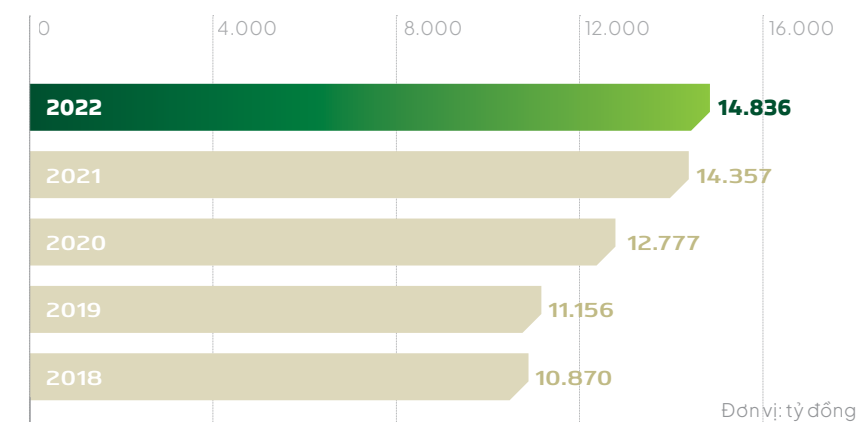
**29.919** tỷ đồng



### THU NHẬP NGOÀI LÃI THUẦN



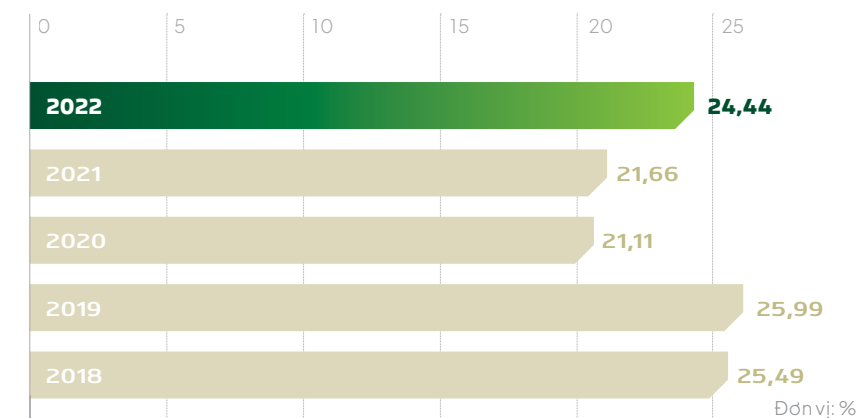
**14.836** tỷ đồng



### ROAE



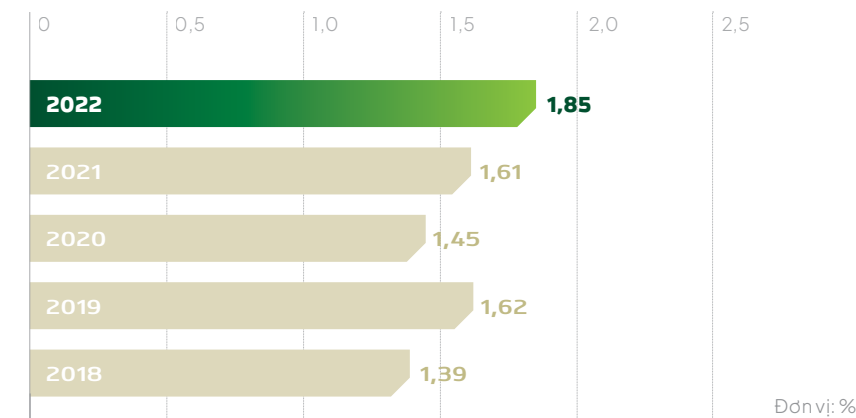
**24,44%**



### ROAA



**1,85%**



# ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

TÂM NHÌN VÀ SỨ MỆNH  
ĐẾN NĂM 2025

**Ngân hàng số 1  
tại Việt Nam**

**TOP 100** Một trong 100 Ngân hàng  
lớn nhất khu vực Châu Á

**TOP 300** Một trong 300  
Tập đoàn Tài chính Ngân hàng  
lớn nhất thế giới

**TOP 1.000** Một trong 1.000  
Doanh nghiệp niêm yết  
lớn nhất toàn cầu

**Đóng góp lớn vào sự phát triển  
bền vững của Việt Nam**

## MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC ĐẾN NĂM 2025

- 1 Số 1 về quy mô lợi nhuận; có cơ cấu thu nhập đa dạng, chuyển dịch theo hướng gia tăng tỷ trọng thu nhập phí tín dụng.
- 2 Dẫn đầu về chuyển đổi số trong ngành Ngân hàng Việt Nam.
- 3 Ngân hàng hàng đầu về quản trị rủi ro tại Việt Nam.
- 4 Dẫn đầu về chất lượng nguồn nhân lực.
- 5 Dẫn đầu về quản trị môi trường, xã hội và doanh nghiệp (ESG).
- 6 Nghiên cứu, phấn đấu phát hành cổ phiếu và niêm yết trên thị trường chứng khoán quốc tế.

## MỤC TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Vietcombank luôn chú trọng yếu tố phát triển bền vững và xác định mục tiêu then chốt là trở thành ngân hàng dẫn đầu về quản trị môi trường, xã hội và doanh nghiệp. Vietcombank tin rằng với quy mô, tầm ảnh hưởng và cách tiếp cận toàn diện đối với các vấn đề về quản trị môi trường, xã hội và doanh nghiệp (ESG), chúng tôi sẽ góp phần thúc đẩy tiến trình giải quyết các thách thức cấp bách về môi trường và xã hội của thời đại, thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế xã hội và xây dựng đất nước Việt Nam hùng cường và thịnh vượng.

Trên hành trình Xanh phát triển bền vững, Vietcombank đã chủ động, tích cực tham gia hỗ trợ, xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém, góp phần ổn định tình hình, giữ vững an ninh tiền tệ, tín dụng, ngân hàng, củng cố niềm tin của nhân dân. Vietcombank cũng là ngân hàng tiên phong trong thực hiện chủ trương cơ cấu lại các khoản vay, miễn, giảm lãi, phí hỗ trợ khách hàng bị tác động của đại dịch Covid-19; chú trọng thực hiện các chính sách an sinh xã hội, trong đó từ năm 2012 đến nay đã dành hơn 3.000 tỷ đồng để hỗ trợ người dân có hoàn cảnh khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo; đồng thời thúc đẩy tín dụng xanh, hướng tới một Ngân hàng Xanh, phát triển bền vững vì cộng đồng.

Để hiện thực hóa mục tiêu về phát triển bền vững, Vietcombank đang tập trung hoàn thiện lộ trình phát triển bền vững theo 5 trụ cột.

- Không ngừng nâng cao năng lực tài chính để tạo động lực phát triển ổn định, bền vững và đảm bảo quyền lợi của khách hàng, cổ đông và đối tác.
- Hoàn thiện hệ thống quản lý rủi ro về môi trường, xã hội và quản trị.
- Đảm bảo sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình phát triển bền vững.
- Hướng tới việc đáp ứng các chuẩn mực quốc tế (GRI, TCFD) về phát triển bền vững.
- Tiếp tục nghiên cứu và xây dựng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng hiện đại theo hướng bền vững.

# ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN (tiếp theo)

## ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2023

### NHẬN XÉT CHUNG

Bối cảnh thế giới năm 2023 dự báo có nhiều khó khăn thách thức khi kinh tế suy giảm và lạm phát duy trì ở mức cao. Tăng trưởng GDP toàn cầu dự báo giảm tốc từ mức 3,4% năm 2022 xuống 2,9% năm 2023, nhiều nền kinh tế lớn có nguy cơ rơi vào suy thoái. Lạm phát toàn cầu năm 2023 dự báo khoảng 6,6% vẫn cao hơn rất nhiều so với mức 3,5% trước đại dịch Covid-19. Ngân hàng Trung ương các nước vẫn đang trong lộ trình tăng lãi suất nhằm kiểm soát lạm phát. Trong khi đó, cuộc chiến Nga-Ukraina chưa có dấu hiệu chấm dứt và tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực tới hoạt động kinh tế, thương mại toàn cầu. Sự phục hồi của kinh tế Trung Quốc sau khi tái mở cửa chưa đủ mạnh để góp phần vực dậy nền kinh tế thế giới.

Tinh thần điều hành chủ đạo của Chính phủ Việt Nam năm 2023 là **“Đoàn kết kỷ cương, bản lĩnh linh hoạt, chủ động sáng tạo, kịp thời hiệu quả”** với mục tiêu cơ bản là tăng trưởng GDP đạt khoảng 6,5%, lạm phát khoảng 4,5%.

Trong bối cảnh kinh tế thế giới khó khăn, triển vọng kinh tế Việt Nam 2023 đan xen giữa cơ hội và thách thức. Kinh tế Việt Nam có cơ hội phục hồi nhờ sự ổn định của khu vực FDI, đầu tư công mở rộng và nhiều ngành có cơ hội tăng trưởng nhanh sau khi Trung Quốc tái mở cửa như xuất khẩu, du lịch... Các mục tiêu kinh tế cơ bản của Chính phủ có thể đạt được nhờ chính sách thích ứng linh hoạt, khai thác nhu cầu nội địa bù đắp sự giảm sút nhu cầu quốc tế, đầu tư phát triển các ngành

kinh doanh mới, củng cố quản trị doanh nghiệp, đẩy mạnh chuyển đổi số và tự động hóa... Tuy nhiên, nền kinh tế cũng phải đối diện với nhiều thách thức như sức cầu suy giảm, hoạt động ngoại thương chậm lại, thị trường bất động sản trầm lắng, thị trường trái phiếu doanh nghiệp ách tắc, lạm phát tiềm ẩn, lãi suất cao, tỷ giá chịu nhiều áp lực do chính sách tăng lãi suất của FED...

NHNN đã ban hành Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 17/1/2023 về tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành Ngân hàng trong năm 2023. Theo đó, NHNN đặt mục tiêu tăng trưởng tín dụng là 14-15%, định hướng điều hành lãi suất, tỷ giá linh hoạt để vừa kiểm soát lạm phát và hỗ trợ phục hồi kinh tế trong năm bản lề của giai đoạn 2021-2025.

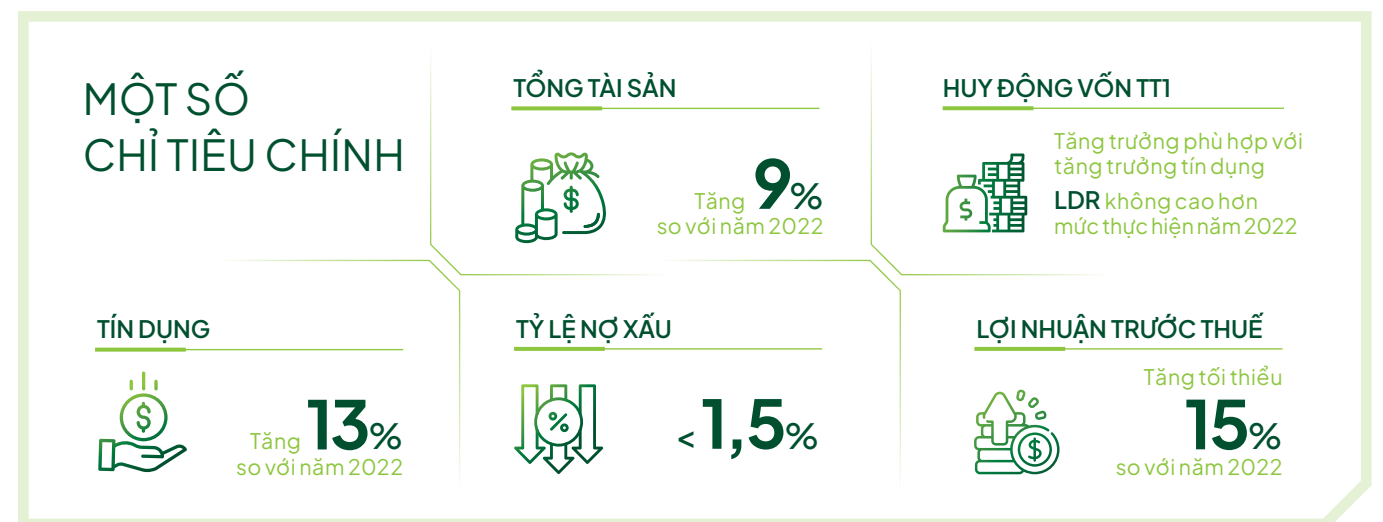
Trong bối cảnh đó, bám sát nhiệm vụ trọng tâm của Chính phủ năm 2023 và Chỉ thị 01/CT-NHNN của NHNN, kết nối với mục tiêu chiến lược phát triển VCB đến năm 2025, tầm nhìn 2030 và quản trịet phương châm hành động: **“Chuyển đổi, Hiệu quả, Bền vững”**, quan điểm chỉ đạo điều hành **“Trách nhiệm – Quyết liệt – Sáng tạo”**, Vietcombank quyết tâm thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ kinh doanh năm 2023, thiết thực lập thành tích chào mừng kỷ niệm 60 năm thành lập. Cụ thể, Ban Lãnh đạo Vietcombank đã ban hành nghị quyết 01/NQ-VCB-HĐQT ngày 1/1/2023 phê duyệt định hướng chỉ đạo kinh doanh với một số chỉ tiêu chính và một số định hướng chính như sau:

### 06 ĐỘT PHÁ CHIẾN LƯỢC

- 1 Triển khai Chương trình hành động chuyển đổi số và Kế hoạch hành động chuyển đổi đúng tiến độ đã phê duyệt, đảm bảo chất lượng.
- 2 Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trong đó chú trọng nguồn nhân lực thích ứng cho chuyển đổi số. Phát triển văn hóa số và ứng dụng phương pháp làm việc Agile.
- 3 Đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với chuyển dịch cơ cấu hoạt động; phát huy thế mạnh tổng thể của toàn hệ thống VCB.
- 4 Đẩy mạnh công tác phát triển khách hàng, phát triển sản phẩm.
- 5 Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách.
- 6 Triển khai đúng tiến độ với tinh thần quyết tâm cao nhất Phương án nhận chuyển giao bắt buộc một tổ chức tín dụng yếu kém.

### 03 TRỌNG TÂM TRONG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

- 1 Tăng trưởng tín dụng gắn với chuyển dịch cơ cấu tín dụng hiệu quả bền vững: Gia tăng tỷ trọng và chất lượng tài sản đảm bảo trong tổng dư nợ; Tăng trưởng tín dụng bán buôn gắn với phát triển khách hàng và dịch vụ; Tăng trưởng tín dụng bán lẻ, tín dụng tại phòng giao dịch đồng thời với việc đảm bảo chất lượng tín dụng.
- 2 Phấn đấu cải thiện tỷ trọng thu nhập phi tín dụng, trọng tâm là thu nhập từ dịch vụ. Mở rộng cung ứng các sản phẩm dịch vụ trên kênh số và nâng cao chất lượng dịch vụ, trải nghiệm của khách hàng.
- 3 Cơ cấu danh mục nguồn vốn theo hướng gia tăng hiệu quả và đảm bảo phát triển bền vững. Phát triển mạnh mẽ vị thế tạo lập thị trường của VCB.



### CÁC GIẢI PHÁP CHỦ ĐẠO

- 1 Tăng trưởng huy động vốn phù hợp với sử dụng vốn, bám sát diễn biến thị trường, cơ cấu nguồn vốn theo hướng hiệu quả bền vững.
- 2 Tăng trưởng tín dụng theo đúng định hướng của NHNN; Cơ cấu lại danh mục tín dụng đảm bảo an toàn, hiệu quả; Tăng cường kiểm soát chất lượng tín dụng, quản lý các khoản nợ đang được cơ cấu lại và đẩy nhanh tiến độ thu hồi nợ xấu, nợ đã xử lý dự phòng rủi ro.
- 3 Tăng cường kiểm soát rủi ro hoạt động, chú trọng công tác kiểm tra, giám sát; Tăng cường năng lực cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu kinh doanh; Tăng cường đảm bảo an toàn, an ninh, bảo mật cho hệ thống công nghệ thông tin.
- 4 Duy trì, đẩy mạnh và cải thiện thu nhập từ hoạt động dịch vụ; Phấn đấu gia tăng tỷ trọng thu dịch vụ trong tổng thu nhập hoạt động kinh doanh.
- 5 Triển khai có hiệu quả, chất lượng, đúng tiến độ Chương trình hành động chuyển đổi số và Kế hoạch hành động chuyển đổi; Chuyển đổi mô hình tổ chức theo Agile; Phát triển sản phẩm, dịch vụ số gắn với nâng cao các năng lực về công nghệ, năng lực phân tích dữ liệu và năng lực số hóa.
- 6 Tiếp tục kiện toàn bộ máy tổ chức, phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực; Chú trọng triển khai việc mua sắm trụ sở cho các Chi nhánh mới và các Chi nhánh chưa có trụ sở ổn định; Tiếp tục triển khai, thực hiện công tác an sinh xã hội nhằm chia sẻ khó khăn với cộng đồng, hỗ trợ khắc phục giảm nhẹ các hậu quả do dịch Covid-19 và thiên tai, ưu tiên các lĩnh vực giáo dục, y tế.
- 7 Triển khai lộ trình cải thiện thực hành về Môi trường, Quản trị, Xã hội tại Vietcombank theo các tiêu chí của bộ chỉ số phát triển bền vững VNSI, từng bước cải thiện hoạt động phát triển bền vững tại Vietcombank theo bộ tiêu chuẩn báo cáo phát triển bền vững GRI, TCFD và xây dựng chiến lược phát triển bền vững toàn diện cho Vietcombank trong thời gian tới.

# GIẢI THƯỞNG VIETCOMBANK NĂM 2022

## GIẢI THƯỞNG TRONG NƯỚC

1

**DỊCH VỤ NGÂN HÀNG SỐ VCB DIGIBIZ CỦA VIETCOMBANK ĐƯỢC TRAO GIẢI SAO KHUÊ 2022**

Đơn vị trao giải:

**VINASA**

Sáng ngày 23/04/2022, tại Hà Nội, Hiệp hội Phần mềm và dịch vụ công nghệ thông tin Việt Nam (VINASA) đã tổ chức lễ công bố và trao giải thưởng Sao Khuê 2022. Dịch vụ Ngân hàng số VCB DigiBiz đã vinh dự là một trong số các sản phẩm, giải pháp phần mềm mới được Hội đồng giám khảo đánh giá cao và được vinh danh tại lễ công bố giải thưởng Sao Khuê 2022. VCB DigiBiz là kênh ngân hàng số đồng nhất, giúp doanh nghiệp có thể giao dịch mọi lúc, mọi nơi thông qua ứng dụng (app) VCB DigiBiz trên các chợ ứng dụng hoặc trên website của Vietcombank. Rất đơn giản, khách hàng chỉ cần sử dụng một tên truy cập, một mật khẩu để sử dụng dịch vụ trên các nền tảng đa dạng với một hạn mức giao dịch thống nhất. Giao diện VCB DigiBiz được thiết kế hiện đại, mang tới những trải nghiệm đơn giản và mới lạ cho khách hàng.



2

**VIETCOMBANK LẦN THỨ 7 LIÊN TIẾP ĐỨNG ĐẦU BẢNG XẾP HẠNG TOP 10 NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI UY TÍN**

Đơn vị trao giải:

**VIETNAM REPORT**

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) được vinh danh là đơn vị dẫn đầu bảng xếp hạng Top 10 Ngân hàng thương mại uy tín năm 2022 và thuộc Top 10 Công ty đại chúng uy tín, hiệu quả. Theo đó, Công ty cổ phần Bảo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) đã phối hợp cùng Báo VietNamNet tổ chức Lễ công bố Top 50 Công ty Đại chúng uy tín và hiệu quả; Top 10 Công ty uy tín ngành Ngân hàng – Bảo hiểm – Công nghệ năm 2022. Vietcombank tiếp tục dẫn đầu bảng xếp hạng Top 10 Ngân hàng thương mại uy tín năm 2022 và thuộc Top 10 Công ty đại chúng uy tín, hiệu quả. Năm 2022 cũng là năm thứ 7 liên tiếp Vietcombank vinh dự dẫn đầu bảng xếp hạng Top 10 Ngân hàng thương mại uy tín. Đây là kết quả dựa trên nghiên cứu và đánh giá độc lập của Vietnam Report nhằm vinh danh những đại diện ngân hàng hoạt động hiệu quả, giàu kinh nghiệm, có vị thế trong ngành, có đóng góp tích cực cho sự phát triển chung của toàn ngành, không ngừng nỗ lực vươn lên và để lại dấu ấn thương hiệu trong mắt khách hàng, người tiêu dùng và các đối tác đầu tư.



GIỚI THIỆU VIETCOMBANK

BẢO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

BẢO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

BẢO CÁO TÀI CHÍNH

3

**VIETCOMBANK 9 LẦN LIÊN TIẾP CÓ MẶT TRONG TOP 10 THƯƠNG HIỆU MẠNH VIỆT NAM**

Đơn vị trao giải:

**VIETNAM ECONOMIC TIMES**

Ngày 12/10/2022, Tạp chí Kinh tế Việt Nam - Vn Economy - Vietnam Economic Times đã tổ chức Lễ công bố và vinh danh Thương hiệu mạnh Việt Nam 2022. Vietcombank vinh dự lần thứ 9 liên tiếp nằm trong danh sách Top 10 Thương hiệu mạnh Việt Nam. Với chủ đề "Kiến tạo và Phát triển thương hiệu Việt Nam Xanh", chương trình Thương hiệu mạnh Việt Nam năm 2022 đã khảo sát, bình xét, công bố và vinh danh các thương hiệu doanh nghiệp có những thành tích nổi bật trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại và dịch vụ. Các tiêu chí bình xét năm 2022 tập trung vào các chiến lược, chương trình hành động và kết quả hoạt động của doanh nghiệp đạt được thể hiện rõ quá trình: chuyển đổi số; chuyển đổi xanh, tiết kiệm năng lượng, ưu tiên sử dụng năng lượng sạch; phát triển mô hình sản xuất, kinh doanh chia sẻ, nhân văn và bao trùm; Bảo vệ thương hiệu và chú trọng phát huy chính sách hướng tới người lao động và cộng đồng; và các chỉ số phục hồi tăng trưởng của doanh nghiệp sau tác động nghiêm trọng của đại dịch Covid-19.



4

**VIETCOMBANK DẪN ĐẦU CÁC NGÂN HÀNG TRONG TOP 10 DOANH NGHIỆP LỢI NHUẬN TỐT NHẤT VIỆT NAM**

Đơn vị trao giải:

**VIETNAM REPORT**

Ngày 25/10/2022, tại Hà Nội, Công ty cổ phần Báo cáo đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) phối hợp cùng Báo điện tử VietNamNet tổ chức Lễ công bố Top 50 Doanh nghiệp lợi nhuận tốt nhất Việt Nam năm 2022. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) vinh dự được bình chọn trong Top 50 Doanh nghiệp lợi nhuận xuất sắc Việt Nam năm 2022 với vị trí dẫn đầu các ngân hàng thương mại Việt Nam thuộc Top 10 Doanh nghiệp có lợi nhuận tốt nhất. Vietnam Report cho biết, phân tích từ dữ liệu thống kê trong 5 năm qua, tốc độ tăng trưởng kép về lợi nhuận (CAGR) trung bình của tất cả các doanh nghiệp trong PROFIT500 là 10,12%, trong đó, ngành Tài chính đạt mức 17,3%. Đây cũng được xem là những ngành có tiềm năng tăng trưởng và góp phần tích cực cho đà phục hồi của nền kinh tế Việt Nam trong thời gian sắp tới.



# GIẢI THƯỞNG VIETCOMBANK NĂM 2022

(tiếp theo)

## GIẢI THƯỞNG TRONG NƯỚC (tiếp theo)

5

### VIETCOMBANK LẦN THỨ 8 LIÊN TIẾP ĐẠT THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA VIỆT NAM

Đơn vị trao giải:

#### CỤC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI BỘ CÔNG THƯƠNG

Tối 02/11/2022, tại Trung tâm Hội nghị Quốc gia (Hà Nội), Cục Xúc tiến thương mại Bộ Công thương đã tổ chức Lễ công bố sản phẩm đạt Thương hiệu Quốc gia (THQG) Việt Nam lần thứ 8. Vietcombank vinh dự lần thứ 8 liên tiếp được bình chọn Thương hiệu Quốc gia Việt Nam. Việc Vietcombank liên tiếp 8 lần đạt Thương hiệu Quốc gia Việt Nam đã thể hiện hiệu quả hoạt động, ổn định, chất lượng tài sản vượt trội và dịch vụ đa dạng uy tín trong hệ thống ngân hàng Việt Nam. Với phương châm hành động “Chuyển đổi – Hiệu quả – Bền vững” và quan điểm chỉ đạo điều hành “Trách nhiệm – Quyết liệt – Sáng tạo”, năm 2022, toàn hệ thống Vietcombank đã nỗ lực phấn đấu và đạt được những kết quả kinh doanh tích cực: quy mô kinh doanh tăng trưởng tốt, chất lượng tín dụng được kiểm soát chặt chẽ, kết quả kinh doanh đảm bảo tiến độ. Đồng thời Vietcombank tích cực triển khai Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế – xã hội của Chính phủ, đặc biệt là triển khai chính sách hỗ trợ lãi suất từ ngân sách Nhà nước đối với khoản vay thương mại của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong giai đoạn 2022 – 2023 và các giải pháp hỗ trợ khác của ngành Ngân hàng, nhằm tháo gỡ khó khăn cho người dân và doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh song song với việc không ngừng đổi mới chất lượng sản phẩm dịch vụ, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của khách hàng.



6

### VIETCOMBANK 3 LẦN LIÊN TIẾP ĐƯỢC VINH DANH “DOANH NGHIỆP TIÊU BIỂU VÌ NGƯỜI LAO ĐỘNG”

Đơn vị trao giải:

#### TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM

Ngày 16/11/2022, tại Hà Nội, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam phối hợp với Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) tổ chức lễ vinh danh “Doanh nghiệp tiêu biểu vì người lao động” năm 2022. Vietcombank vinh dự được vinh danh “Doanh nghiệp tiêu biểu vì người lao động.” Đây là lần thứ 3 Ngân hàng được tôn vinh ở hạng mục này.

Đại diện Vietcombank, ông Hồng Quang – thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc Khối Nhân sự, Chủ tịch Công đoàn Vietcombank chia sẻ: “Giải thưởng ‘Doanh nghiệp vì người lao động’ Vietcombank đạt được trong thời gian qua góp phần nâng tầm vị thế của người lao động Vietcombank đồng thời khẳng định trách nhiệm và là sự cam kết của Đảng ủy, Ban Lãnh đạo, Ban chấp hành Công đoàn Vietcombank trong công tác chăm lo, đảm bảo, gia tăng quyền lợi của người lao động Vietcombank. Chúng tôi cũng cho rằng, giải thưởng này thật sự có ý nghĩa to lớn trong việc nâng cao nhận thức của người sử dụng lao động, tổ chức công đoàn cũng như toàn xã hội về nguồn lực quý giá nhất là con người, động viên Vietcombank và cộng đồng các doanh nghiệp chăm lo tốt hơn cho người lao động, thực hiện tốt chủ trương của Đảng và Nhà nước, góp phần thực hiện an sinh xã hội, tạo động lực phát triển cho cả nền kinh tế.”



# GIẢI THƯỞNG VIETCOMBANK NĂM 2022

(tiếp theo)

## GIẢI THƯỞNG TRONG NƯỚC (tiếp theo)

7

**VIETCOMBANK ĐƯỢC VINH DANH NGÂN HÀNG XUẤT SẮC NHẤT NĂM 2022 TRONG HỘI NGHỊ NGÂN HÀNG THÀNH VIÊN 2022 CỦA NAPAS**

Đơn vị trao giải:  
**NAPAS**

Ngày 18/11/2022, tại Đà Nẵng, trong khuôn khổ Hội nghị Ngân hàng thành viên NAPAS 2022, Vietcombank đã vinh dự nhận 3 giải thưởng lớn bao gồm: Ngân hàng xuất sắc năm 2022, Ngân hàng tích cực nhất trong việc chuyển đổi thẻ Chip NAPAS trong năm 2022 và Ngân hàng đứng đầu về giao dịch VietQR qua NAPAS. Những giải thưởng này là kết quả tích cực của Vietcombank trong nỗ lực không ngừng nghỉ để đầu tư đổi mới, phát triển, cải tiến sản phẩm dịch vụ, nâng cao chất lượng dịch vụ trong suốt năm qua. Vietcombank được coi là lá cờ tiên phong trong ngành Ngân hàng góp phần hiệu quả cho hoạt động thúc đẩy thanh toán điện tử, đa dạng các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt theo định hướng của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước.



8

**VIETCOMBANK ĐƯỢC VINH DANH TOP 10 NƠI LÀM VIỆC TỐT NHẤT VIỆT NAM 2022 VÀ TOP 500 NHÀ TUYỂN DỤNG HÀNG ĐẦU VIỆT NAM**

Đơn vị trao giải:

**VIET RESEARCH VÀ BÁO ĐẦU TƯ**

Ngày 21/12/2022, tại Trung tâm Hội nghị Quốc gia – Hà Nội, Công ty Cổ phần Nghiên cứu Kinh doanh Việt Nam (Viet Research) phối hợp cùng Báo Đầu tư tổ chức Lễ công bố Top 500 Nhà tuyển dụng hàng đầu Việt Nam và Top 10 Nơi làm việc tốt nhất Việt Nam năm 2022 cùng Tọa đàm nhân sự với chủ đề: Tạo dựng nơi làm việc tốt – Chìa khóa cho phát triển bền vững. Vietcombank được vinh danh đứng đầu ngành Ngân hàng trong Top 10 Nơi làm việc tốt nhất Việt Nam và đứng thứ 3 trong Top 500 Nhà tuyển dụng hàng đầu Việt Nam (VBE500). Theo Ban Tổ chức, kết quả khảo sát năm 2022 tiếp tục cho thấy tính đồng bộ, hiệu quả và bền vững trong hoạt động quản trị điều hành, phát triển nguồn nhân lực cũng như xây dựng môi trường làm việc gắn bó, hạnh phúc của Vietcombank, cho thấy những nỗ lực của ngân hàng trong phát triển văn hóa doanh nghiệp; xây dựng thương hiệu nhà tuyển dụng vững mạnh; tạo dựng và duy trì môi trường làm việc tốt nhất với cơ chế, chính sách lương thưởng và chế độ đãi ngộ tốt dành cho cán bộ nhân viên.



# GIẢI THƯỞNG VIETCOMBANK NĂM 2022

(tiếp theo)

## GIẢI THƯỞNG QUỐC TẾ

1

**VIETCOMBANK ĐƯỢC VINH DANH VỚI BA GIẢI THƯỞNG LỚN CỦA THE ASIAN BANKER**

Ngày 24/03/2022, tại Hà Nội, Vietcombank đón nhận 3 giải thưởng lớn của tạp chí The Asian Banker, gồm:

- Dịch vụ Ngân hàng số tốt nhất Việt Nam – Best Digital Banking service in Vietnam.
- Ngân hàng hỗ trợ tốt nhất trong thời gian Covid-19 tại Việt Nam – Most Helpful Bank during Covid-19.
- Ngân hàng bán lẻ chính được lựa chọn nhiều nhất tại Việt Nam – Most Selected Main Retail Bank in Vietnam.

Với lịch sử hoạt động hơn 20 năm, The Asian Banker được xem là một trong những tổ chức hàng đầu trong việc đánh giá xếp hạng các tổ chức tài chính toàn cầu. Hàng năm, The Asian Banker tổ chức bình chọn các danh hiệu NH liên quan tới hoạt động quan trọng như: Tài trợ thương mại, quản lý tiền tệ, thanh toán... Hội đồng chuyên môn của The Asian Banker, bao gồm những chuyên gia đến từ các tổ chức tín dụng, ngân hàng và các công ty quản lý quỹ hàng đầu trên thế giới, thực hiện rà soát và đánh giá nghiêm ngặt hồ sơ hoạt động của các tổ chức tài chính.

Đơn vị trao giải:

**THE ASIAN BANKER**



2

**VIETCOMBANK LÀ ĐẠI DIỆN DUY NHẤT TẠI VIỆT NAM CÓ MẶT TRONG TOP 1.000 DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT LỚN NHẤT TOÀN CẦU DO FORBES BÌNH CHỌN**

Đơn vị trao giải:

**FORBES**

3

**VIETCOMBANK LẦN THỨ 6 LIÊN TIẾP ĐƯỢC VINH DANH GIẢI THƯỞNG NGÂN HÀNG MẠNH NHẤT VIỆT NAM DO THE ASIAN BANKER TRAO TẶNG**

Đơn vị trao giải:

**THE ASIAN BANKER**

Theo bảng xếp hạng “The World’s Largest Public Companies 2020” của Forbes, Vietcombank là đại diện duy nhất tại Việt Nam có mặt trong Top 1.000 Doanh nghiệp niêm yết lớn nhất toàn cầu. Theo thống kê từ năm 2015 đến nay, thứ hạng của Vietcombank đã được cải thiện đáng kể từ 1.985 lên 950, lọt vào Top 1.000 Doanh nghiệp niêm yết lớn nhất toàn cầu do Forbes bình chọn. Vietcombank hiện là ngân hàng hàng đầu tại Việt Nam có tổng tài sản hơn 1,8 triệu tỷ đồng và giá trị vốn hóa cao nhất trong các TCTD niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Hiện Vietcombank có 22.599 nhân viên với mạng lưới hoạt động rộng khắp lãnh thổ Việt Nam gồm trụ sở chính tại Hà Nội và trên 600 Chi nhánh, phòng giao dịch trên phạm vi cả nước.

“

Theo thống kê từ năm 2015 đến nay, thứ hạng của Vietcombank đã được cải thiện đáng kể từ 1.985 lên 950, lọt vào Top 1.000 Doanh nghiệp niêm yết lớn nhất toàn cầu do Forbes bình chọn.

Vừa qua, Tạp chí The Asian Banker đã vinh danh Vietcombank là Ngân hàng mạnh nhất Việt Nam năm 2021. Đây là lần thứ 6 liên tiếp Vietcombank được trao giải thưởng uy tín này. Giải thưởng Ngân hàng mạnh nhất có truyền thống lâu năm, được thực hiện từ năm 2007 dựa trên bảng cân đối tài chính và được xét duyệt thông qua quá trình bình chọn chi tiết, minh bạch nhằm ghi nhận thành tích của các ngân hàng thương mại.

Đây là giải thưởng có uy tín, được các nhà đầu tư, chuyên gia tài chính và truyền thông sử dụng khi tham chiếu về sức mạnh tài chính của các ngân hàng trong khu vực, cũng là nguồn thông tin bổ ích cho các ngân hàng, tập đoàn quốc tế là đối tác tiềm năng của ngân hàng được quan tâm. Năm 2021, với điểm số 3,59 trên thang điểm 5, Vietcombank dẫn đầu bảng xếp hạng trong nhóm các ngân hàng Việt Nam.



# GIẢI THƯỞNG VIETCOMBANK NĂM 2022

(tiếp theo)

## GIẢI THƯỞNG QUỐC TẾ (tiếp theo)

4

### S&P RATINGS NÂNG XẾP HẠNG TÍN NHIỆM CỦA VIETCOMBANK LÊN MỨC CAO NHẤT TRONG CÁC NGÂN HÀNG VIỆT NAM

Đơn vị trao giải:  
**S&P RATINGS**

Ngày 26/05/2022, Tổ chức xếp hạng quốc tế S&P Ratings (S&P) đã nâng xếp hạng tín nhiệm quốc gia Việt Nam từ mức "BB" lên mức "BB+" và 01 ngày sau đó, S&P đã thông báo cập nhật xếp hạng tín nhiệm của Vietcombank (là ngân hàng duy nhất trong các ngân hàng Việt Nam được cập nhật xếp hạng tín nhiệm). Là ngân hàng số 1 của Việt Nam, với vị thế quan trọng, Vietcombank được đánh giá có thể hưởng lợi từ các nguồn lực bên ngoài khi Việt Nam có xếp hạng tín nhiệm quốc gia cao hơn và có khả năng cao sẽ nhận được sự hỗ trợ kịp thời và đầy đủ từ Chính phủ trong trường hợp gặp khó khăn về tài chính.

“

Tổ chức xếp hạng quốc tế S&P Ratings (S&P) đã nâng xếp hạng tín nhiệm quốc gia Việt Nam từ mức "BB" lên mức "BB+" và 01 ngày sau đó, S&P đã thông báo cập nhật xếp hạng tín nhiệm của Vietcombank.

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) vừa được tạp chí International Finance Magazine (IFM) vinh danh 2 giải thưởng gồm: "Ngân hàng có quan hệ đầu tư tốt nhất Việt Nam năm 2021" và "Ngân hàng chuyển đổi số tốt nhất Việt Nam năm 2021". Đây là kết quả từ quá trình đánh giá và xem xét của Hội đồng giám khảo IFM dựa trên những kết quả Vietcombank trong suốt năm 2021. Với giải thưởng này, IFM ghi nhận nỗ lực của Vietcombank trong việc sáng tạo, phát triển và cải tiến chất lượng các ứng dụng công nghệ số nhằm mang đến cho người dùng sự trải nghiệm tối ưu. Theo đó, tất cả nhu cầu tài chính như: các dịch vụ liên quan đến mở tài khoản trực tuyến, thẻ tín dụng, tài khoản tiết kiệm, tài khoản thanh toán, chuyển tiền qua số điện thoại, chuyển tiền và thanh toán qua mã QR... đều được đáp ứng đơn giản, tiện lợi và nhanh chóng trên cùng một ứng dụng VCB Digibank.

Việc được IFM trao tặng các giải thưởng nói trên sẽ là nguồn động lực, mục tiêu phấn đấu cho Vietcombank ghi dấu tên tuổi tại thị trường tài chính trong và ngoài nước trong những năm tới.



5

### VIETCOMBANK NHẬN 2 GIẢI THƯỞNG QUỐC TẾ UY TÍN TỪ INTERNATIONAL FINANCE MAGAZINE

Đơn vị trao giải:  
**INTERNATIONAL FINANCE MAGAZINE**

GIỚI THIỆU  
VIETCOMBANK

BẢO CÁO CỦA  
BAN LÃNH ĐẠO

TỔ CHỨC  
VÀ NHÂN SỰ

QUẢN TRỊ  
DOANH NGHIỆP

BẢO CÁO  
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

BẢO CÁO  
TÀI CHÍNH

6

### VIETCOMBANK VINH DỰ NHẬN 4 GIẢI THƯỞNG CỦA TỔ CHỨC THẺ QUỐC TẾ JCB

Đơn vị trao giải:  
**JCB**

Ngày 05/08/2022, tại Hội nghị thường niên của Tổ chức thẻ quốc tế JCB Việt Nam 2022 diễn ra tại Đà Nẵng, Tổ chức thẻ quốc tế JCB đã vinh danh Vietcombank tại 04 hạng mục giải thưởng quan trọng:

- Ngân hàng dẫn đầu về doanh số sử dụng thẻ tín dụng năm 2021 (Leading Licensee in credit card retail spending volume 2021),
- Ngân hàng dẫn đầu về doanh số thanh toán thẻ năm 2021 (Leading Licensee in Merchant Sales 2021),
- Ngân hàng dẫn đầu về sản phẩm và giải pháp mới năm 2021 (Leading Licensee in New products and solution 2021),
- Ngân hàng dẫn đầu doanh số thanh toán ECOM (Leading Licensee in EC merchant sales 2021).

Trước đó, Vietcombank đón nhận nhiều giải thưởng quan trọng từ các tổ chức uy tín dành cho dịch vụ thẻ, điển hình là giải thưởng của Công ty Chuyển mạch quốc gia NAPAS dành cho "Ngân hàng tiêu biểu năm 2021" trong hoạt động thanh toán nội địa, giải thưởng của Tổ chức thẻ quốc tế VISA dành cho Ngân hàng dẫn đầu về doanh số chi tiêu thẻ, doanh số thanh toán thẻ và doanh số thanh toán qua thẻ doanh nghiệp.

Những giải thưởng này một lần nữa góp phần khẳng định uy tín, thương hiệu hàng đầu của Vietcombank trên hoạt động thẻ tại Việt Nam. Đồng thời đây cũng là minh chứng cho những cố gắng không ngừng nghỉ của Ngân hàng trong việc phát triển, cải tiến sản phẩm, gây dựng được niềm tin yêu của khách hàng khi lựa chọn và tin dùng sản phẩm thẻ Vietcombank.

7

### VIETCOMBANK DẪN ĐẦU TOP 25 THƯƠNG HIỆU TÀI CHÍNH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

Đơn vị trao giải:  
**FORBES VIỆT NAM**

Ngày 27/10/2022, tại Hội nghị Thương hiệu 2022, thương hiệu Vietcombank tiếp tục đứng đầu danh sách "25 thương hiệu tài chính dẫn đầu 2021" do Forbes Việt Nam bình chọn, với giá trị thương hiệu lên tới 705 triệu USD. Vietcombank là doanh nghiệp liên tục đứng trong top đầu các danh sách xếp hạng của Forbes Việt Nam, cũng như luôn có mặt trong danh sách Global 2000 của Forbes. Điều này được thể hiện qua hoạt động hiệu quả, ổn định, chất lượng tài sản vượt trội và có thu nhập từ dịch vụ đa dạng bậc nhất trong hệ thống ngân hàng Việt Nam. Quy mô kinh doanh tăng trưởng tốt, chất lượng tín dụng được kiểm soát chặt chẽ, kết quả kinh doanh đảm bảo tiến độ.



# GIẢI THƯỞNG VIETCOMBANK NĂM 2022

(tiếp theo)

## GIẢI THƯỞNG QUỐC TẾ (tiếp theo)

8

**VIETCOMBANK ĐƯỢC VINH DANH TRONG CÁC GIẢI THƯỞNG QUAN TRỌNG DÀNH CHO SẢN PHẨM THẺ**

Đơn vị trao giải:  
**VISA**

Trong khuôn khổ giải thưởng thường niên Visa Award, Tổ chức thẻ quốc tế Visa đã vinh danh Vietcombank tại 4 hạng mục giải thưởng quan trọng trong hoạt động thẻ, bao gồm: Ngân hàng dẫn đầu về doanh số chi tiêu thẻ – Leadership in Payment Volume; Ngân hàng dẫn đầu về doanh số chi tiêu thẻ ghi nợ – Leadership in Debit Payment Volume; Ngân hàng dẫn đầu về doanh số thanh toán thẻ – Leadership in Merchant Sales Volume; Ngân hàng dẫn đầu về doanh số thanh toán qua thẻ Doanh nghiệp – Leadership in Commercial Payment Volume Growth. Những giải thưởng này một lần nữa góp phần khẳng định uy tín, thương hiệu hàng đầu của Vietcombank trên hoạt động thẻ tại Việt Nam. Đồng thời, đây là minh chứng cho những cố gắng không ngừng nghỉ của ngân hàng trong việc phát triển, cải tiến sản phẩm những năm qua và thể hiện niềm tin của Quý khách hàng khi lựa chọn, tin dùng sản phẩm thẻ của Vietcombank.



9

**VIETCOMBANK NHẬN GIẢI THƯỞNG REFINITIV VIETNAM FX AWARD VỚI DANH HIỆU BEST FXALL TAKER**

Đơn vị trao giải:

**REFINITIV THUỘC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN LONDON (LONDON STOCK EXCHANGE GROUP)**

Ngày 24/03/2022, tại Trụ sở chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội, đã diễn ra Lễ trao giải thưởng Refinitiv Vietnam FX Award do Tổ chức – Refinitiv thuộc Sở giao dịch chứng khoán London (London Stock Exchange Group) trao tặng cho Vietcombank danh hiệu Best FXall Taker – Ngân hàng có khối lượng giao dịch ngoại tệ trên FXall cao nhất năm 2021.

Giải thưởng được trao dựa trên số liệu thống kê của Refinitiv – Tổ chức thuộc London Stock Exchange Group về giao dịch của các thành viên trên hệ thống giao dịch ngoại tệ liên ngân hàng của Refinitiv (Refinitiv FXall) trong năm 2021. Đây là hệ thống giao dịch chính thức của thị trường ngoại hối Việt Nam do Refinitiv cung cấp để giao dịch các cặp ngoại tệ/ngoại tệ trên thị trường quốc tế theo hình thức khớp giá tự động. Theo bà Trần Ngọc Nga – Giám đốc thương mại Refinitiv khu vực Việt Nam và Myanmar, giải thưởng ngoại hối là giải thưởng lâu đời và danh giá tại khu vực Châu Á – Thái Bình Dương của Refinitiv. Tại Việt Nam giải thưởng này được tổ chức lần thứ 2 vào năm nay và cơ sở trao giải dựa trên những tiêu chí rõ ràng và minh bạch.



# GIẢI THƯỞNG VIETCOMBANK NĂM 2022

(tiếp theo)

## GIẢI THƯỞNG QUỐC TẾ (tiếp theo)

10

**VIETCOMBANK ĐƯỢC VINH DANH TẠI NHIỀU HẠNG MỤC GIẢI THƯỞNG QUAN TRỌNG CỦA TỔ CHỨC THẺ QUỐC TẾ VISA**

Đơn vị trao giải:

**VISA**

Ngày 28/10/2022, tại Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang), tổ chức thẻ quốc tế Visa đã công bố giải thưởng Visa Awards 2022 với 9 hạng mục giải thưởng quan trọng về hoạt động thẻ được trao cho Vietcombank.

Các giải thưởng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) nhận được gồm:

- Ngân hàng dẫn đầu về tổng doanh số giao dịch thẻ 2022 (Leadership in Payment Volume 2022)
- Ngân hàng dẫn đầu về doanh số giao dịch trực tuyến xuyên biên giới 2022 (Leadership in Cross-border eCommerce Payment Volume 2022)
- Ngân hàng dẫn đầu về tổng doanh số thẻ doanh nghiệp 2022 (Leadership in Commercial Payment Volume 2022)
- Ngân hàng dẫn đầu về doanh số giao dịch trực tuyến nội địa 2022 (Leadership in Domestic eCommerce Payment Volume 2022)
- Ngân hàng dẫn đầu về doanh số giao dịch trên thẻ ghi nợ 2022 (Leadership in Debit Payment Volume 2022)
- Ngân hàng dẫn đầu về doanh số giao dịch trên thẻ tín dụng 2022 (Leadership in Credit Payment Volume 2022)
- Ngân hàng dẫn đầu về doanh số thanh toán tại đơn vị chấp nhận thẻ 2022 (Leadership in Merchant Sales Volume 2022)
- Ngân hàng dẫn đầu về tốc độ tăng trưởng doanh số thanh toán trực tuyến 2022 (Leadership in eCommerce Merchant Sales Volume Growth 2022)
- Ngân hàng dẫn đầu về mạng lưới chấp nhận thanh toán thẻ (Leadership in Acceptance Network Coverage 2022)

Những giải thưởng này thể hiện những nỗ lực không ngừng nghỉ của ngân hàng trong việc đầu tư đổi mới, phát triển, cải tiến sản phẩm dịch vụ cũng như khẳng định niềm tin của đông đảo khách hàng khi lựa chọn sử dụng sản phẩm thẻ của Vietcombank. Tại lễ trao giải Visa Awards 2022, một lần nữa, Vietcombank chiếm vị trí là ngân hàng đạt nhiều giải thưởng nhất.



“

Những giải thưởng này thể hiện những nỗ lực không ngừng nghỉ của ngân hàng trong việc đầu tư đổi mới, phát triển, cải tiến sản phẩm dịch vụ cũng như khẳng định niềm tin của đông đảo khách hàng khi lựa chọn sử dụng sản phẩm thẻ của Vietcombank.

11

**VIETCOMBANK 7 NĂM LIÊN TIẾP LÀ NGÂN HÀNG CÓ MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC TỐT NHẤT VIỆT NAM**

Đơn vị trao giải:

**ANPHABE VÀ INTAGE**

Tháng 11/2022, Cộng đồng nghề nghiệp Anphabe kết hợp với Công ty nghiên cứu thị trường Intage vừa công bố danh sách những nơi làm việc tốt nhất Việt Nam năm 2022. Đây là mùa thứ 9 Anphabe công bố danh sách này. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) tiếp tục khẳng định vị thế là ngân hàng có môi trường làm việc hấp dẫn nhất khi được bình chọn xếp thứ 1 toàn ngành Ngân hàng, xếp thứ 3 toàn thị trường Việt Nam và trong Top 50 doanh nghiệp Việt có thương hiệu nhà tuyển dụng hấp dẫn nhất. Với kết quả khảo sát năm nay, Vietcombank duy trì vị thế dẫn đầu trong 7 năm liên tiếp là ngân hàng có môi trường làm việc tốt nhất tại Việt Nam.

“

Với kết quả khảo sát năm nay, Vietcombank duy trì vị thế dẫn đầu trong 7 năm liên tiếp là ngân hàng có môi trường làm việc tốt nhất tại Việt Nam.



# GIẢI THƯỞNG VIETCOMBANK NĂM 2022

(tiếp theo)

## GIẢI THƯỞNG QUỐC TẾ (tiếp theo)

12

### FITCH RATINGS NÂNG XẾP HẠNG TÍN NHIỆM ĐỐI VỚI VIETCOMBANK

Đơn vị trao giải:

FITCH RATINGS

Ngày 17/11/2022, tổ chức xếp hạng quốc tế Fitch Ratings đã công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm thường niên năm 2022. Theo đó, Fitch Ratings nâng bậc tín nhiệm của Vietcombank từ mức BB- lên BB và giữ triển vọng Tích cực.

Theo báo cáo của Fitch, sau nhiều năm theo sát đánh giá mức độ hỗ trợ của Chính phủ Việt Nam đối với các NHTM, Fitch cho rằng Chính phủ Việt Nam thuộc nhóm tích cực và rất sẵn sàng hỗ trợ hệ thống ngân hàng, đặc biệt là các động thái của NHNN trong 2 tháng vừa qua. Do đó, Fitch đã điều chỉnh định hạng hỗ trợ của Chính phủ đối với Vietcombank từ mức BB- lên BB. Và cũng nhờ đó, định hạng nhà phát hành dài hạn của Vietcombank được nâng lên 1 bậc, ngang với định hạng quốc gia là BB, tiếp tục duy trì triển vọng Tích cực.

Định hạng sức mạnh độc lập của Vietcombank cũng được Fitch nâng 1 bậc lên mức BB- nhờ liên tục duy trì thanh khoản ổn định, chất lượng tài sản tốt, tỷ lệ bao nợ xấu cao và triển vọng tăng trưởng lợi nhuận bền vững.

Việc nâng xếp hạng tín nhiệm đối với Vietcombank góp phần khẳng định những hoạt động hiệu quả của ngân hàng thời gian qua đồng thời là động lực để Vietcombank tiếp tục hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2022 và các năm tiếp theo.



13

### VIETCOMBANK TOP 500 NGÂN HÀNG MẠNH NHẤT KHU VỰC CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG

Đơn vị trao giải:

THE ASIAN BANKER

The Asian Banker mới đây đã công bố bảng xếp hạng 500 Ngân hàng mạnh nhất khu vực Châu Á - Thái Bình Dương năm 2022, dựa trên sức mạnh của bảng cân đối kế toán.

Các tiêu chí xét duyệt của bảng xếp hạng bao gồm tổng tài sản, tỷ lệ an toàn vốn (CAR), dư nợ cho vay, tỷ lệ dư nợ cho vay trên vốn huy động (LDR),... Ngoài Châu Á - Thái Bình Dương, bảng xếp hạng cũng được mở rộng bao gồm các khu vực khác như ngân hàng ở Trung Đông, châu Phi và Trung Á cũng như các ngân hàng Hồi giáo trên toàn cầu.

## CHỨNG NHẬN CỦA CÁC NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

| Ngân hàng                                                                                                         | Chứng nhận                                                                                                                                                                                |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  Wells Fargo Bank, N.A.      | <b>Giải thưởng Chất lượng Thanh toán Quốc tế Xuất sắc</b>                                                                                                                                 |
|  J.P.Morgan Chase Bank, N.A. | <b>Giải thưởng Chất lượng Thanh toán Quốc tế Xuất sắc cho tỷ lệ điện MT202 đạt chuẩn 99.97%</b><br><b>Giải thưởng Chất lượng Thanh toán Quốc tế cho tỷ lệ điện MT103 đạt chuẩn 99.04%</b> |
|  The Bank of New York Mellon | <b>Giải thưởng Chất lượng Thanh toán Quốc tế Xuất sắc</b>                                                                                                                                 |
|  Citibank, N.A.              | <b>Giải thưởng Chất lượng Thanh toán Quốc tế Xuất sắc</b>                                                                                                                                 |
|  Standard Chartered Bank     | <b>Giải thưởng Chất lượng Thanh toán Xuất sắc đồng USD</b>                                                                                                                                |
|  HSBC Bank Plc               | <b>Giải thưởng Chất lượng Thanh toán Xuất sắc đồng USD</b>                                                                                                                                |
|  ANZ Group                   | <b>Giải thưởng Chất lượng Thanh toán Xuất sắc đồng AUD</b>                                                                                                                                |

# Vững vàng vượt qua thử thách

## Báo cáo của Ban Lãnh đạo

- 62 Tình hình tài chính
- 64 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
- 66 Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án
- 72 Đánh giá kết quả hoạt động năm 2022
- 78 Định hướng hoạt động kinh doanh năm 2023
- 82 Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Vietcombank



HUY ĐỘNG VỐN TT1

1,26 triệu tỷ đồng

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

ĐVT: Tỷ VNĐ, %

|                                                                        | 2021       | 2022       |
|------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| Tình hình tài chính                                                    |            |            |
| Tổng tài sản                                                           | 1.414.986  | 1.813.815  |
| Doanh thu                                                              | 95.061     | 114.592    |
| Thuế và các khoản phải nộp (số đã nộp trong kỳ)                        | 7.940      | 6.426      |
| Lợi nhuận trước thuế                                                   | 27.486     | 37.368     |
| Lợi nhuận sau thuế                                                     | 22.017     | 29.919     |
| Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu                                         |            |            |
| Quy mô vốn                                                             |            |            |
| Vốn điều lệ                                                            | 37.089     | 47.325     |
| Tỷ lệ an toàn vốn                                                      | 9,31%      | 9,95%      |
| Kết quả hoạt động kinh doanh                                           |            |            |
| Doanh số huy động tiền gửi                                             | 23.684.123 | 31.179.393 |
| Doanh số cho vay                                                       | 1.924.484  | 2.350.654  |
| Doanh số thu nợ                                                        | 1.805.584  | 2.165.840  |
| Nợ xấu                                                                 | 6.121      | 7.820      |
| Tỷ lệ tín dụng (bao gồm TPDN)/tổng huy động vốn thị trường 1 (quy VND) | 84,38%     | 91,12%     |
| Tỷ lệ LDR theo quy định của NHNN <sup>(*)</sup>                        | 77,8%      | 73,9%      |
| Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ tín dụng thị trường 1                          | 0,63%      | 0,68%      |
| Khả năng thanh toán                                                    |            |            |
| Tỷ lệ dự trữ thanh khoản                                               | 13,9%      | 25,0%      |
| Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày                                   |            |            |
| • VND                                                                  | 72,6%      | 73,1%      |
| • USD và Ngoại tệ khác quy USD                                         | 61,6%      | 96,3%      |

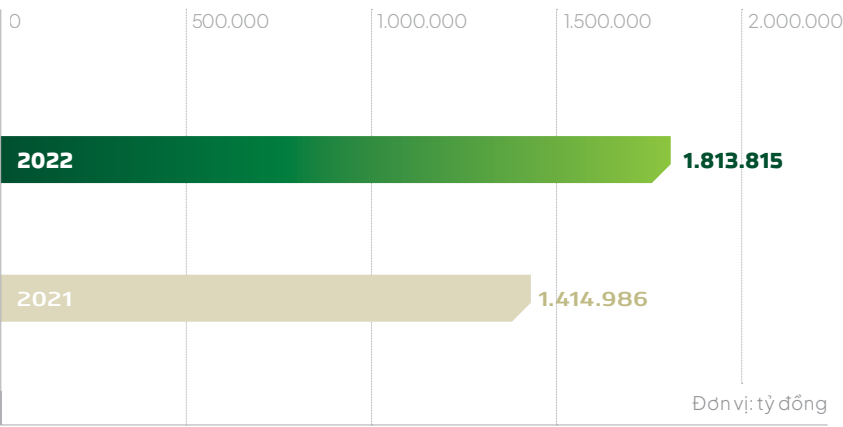
Số liệu theo BCTC hợp nhất đã kiểm toán. Trong đó, số liệu năm 2021 trình bày lại theo số Kiểm toán nhà nước.

<sup>(\*)</sup> Các tỷ lệ LDR, tỷ lệ khả năng chi trả tính cho số liệu riêng lẻ. Trong đó, LDR tại 31.12.2021 tính theo quy định tại TT 22/2019/TT-NHNN và tại 31.12.2022 tính theo quy định tại TT 22/2019/TT-NHNN và sửa đổi bổ sung tại TT 26/2022/TT-NHNN.

TỔNG TÀI SẢN



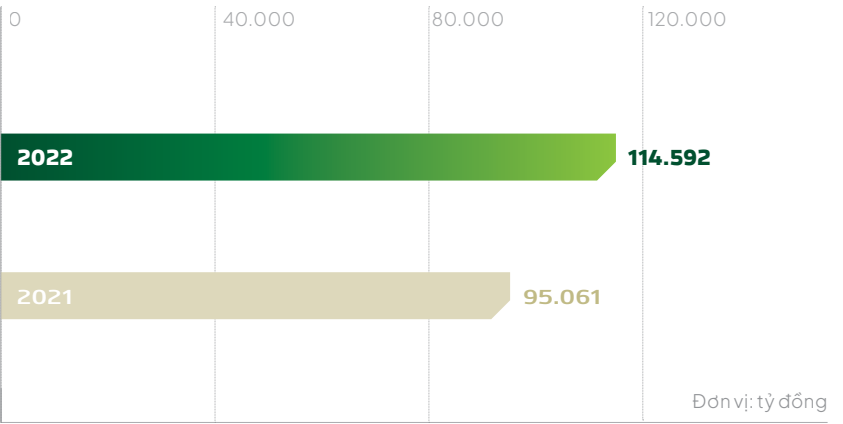
↑28,2%



DOANH THU



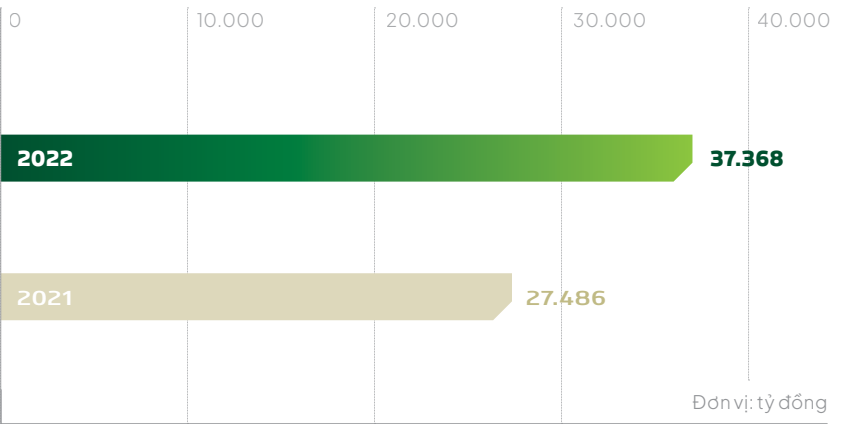
↑20,5%



LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ



↑36%



# CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (TẠI THỜI ĐIỂM 30/12/2022)

## CỔ PHẦN

4.732.516.571  
TỔNG SỐ CỔ PHẦN

## CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

25.183  
CỔ ĐÔNG

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
- Cổ đông chiến lược nước ngoài Mizuho Bank Ltd
- Cổ đông khác:
  - Cổ đông là cá nhân trong nước
  - Cổ đông là tổ chức trong nước
  - Cổ đông là cá nhân nước ngoài
  - Cổ đông là tổ chức nước ngoài

| Tổng số cổ phần | Loại cổ phần      | Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do | Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng |
|-----------------|-------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|
| 4.732.516.571   | Cổ phần phổ thông | 482.531.290                          | 4.249.985.281                          |



| TT   | Tên cổ đông                                                | Tổng số cổ phần sở hữu | Tỷ lệ sở hữu | Số lượng cổ đông |
|------|------------------------------------------------------------|------------------------|--------------|------------------|
| I    | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đại diện sở hữu vốn Nhà nước) | 3.540.074.921          | 74,8%        | 1                |
| II   | Cổ đông chiến lược nước ngoài Mizuho Bank Ltd              | 709.883.374            | 15,0%        | 1                |
| III  | Cổ đông khác                                               | 482.558.276            | 10,2%        | 25.181           |
| 1    | Cổ đông là cá nhân trong nước                              | 27.286.869             | 0,57%        | 23.801           |
| 2    | Cổ đông là tổ chức trong nước                              | 48.809.859             | 1,04%        | 148              |
| 3    | Cổ đông là cá nhân nước ngoài                              | 2.884.971              | 0,06%        | 1.382            |
| 4    | Cổ đông là tổ chức nước ngoài                              | 403.576.577            | 8,53%        | 220              |
| Tổng |                                                            | 4.732.516.571          | 100,00%      | 25.183           |

## DANH SÁCH CỔ ĐÔNG CÓ SỐ CỔ PHẦN BỊ HẠN CHẾ CHUYỂN NHƯỢNG

| TT   | Tên cổ đông                                                | Tổng số cổ phần sở hữu | Số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng | Thời gian bị hạn chế chuyển nhượng                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|------|------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1    | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đại diện sở hữu vốn Nhà nước) | 3.540.074.921          | 3.540.074.921                       | Theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Các TCTD số 47/2010/QH12: "Cổ đông là cá nhân, cổ đông là tổ chức có người đại diện là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ" |
| 2    | Cổ đông nội bộ                                             | 50.583                 | 26.986                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|      | Hội đồng Quản trị                                          | 16.031                 | 16.031                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|      | Ban Điều hành                                              | 23.597                 | 0                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|      | Ban Kiểm soát                                              | 10.955                 | 10.955                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 3    | Cổ đông chiến lược nước ngoài Mizuho Bank Ltd.             | 709.883.374            | 709.883.374                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Tổng |                                                            | 4.250.008.878          | 4.249.985.281                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

\* Theo QĐ số 1493/QĐ-NHNN ngày 17/09/2021 của NHNN v/v cử người đại diện phần vốn Nhà nước tại Vietcombank, ông Phạm Quang Dũng – Chủ tịch HĐQT Vietcombank đại diện 40% vốn Nhà nước và là Người đại diện vốn phụ trách chung tại Vietcombank.

\* Theo QĐ số 909/QĐ-NHNN ngày 26/04/2019 của NHNN v/v chuyển công tác cán bộ, trong đó có nội dung cử ông Đỗ Việt Hùng – Thành viên HĐQT Vietcombank là người đại diện 30% vốn Nhà nước tại Vietcombank.

## DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN

| STT | Tên cổ đông                 | Địa chỉ                                  | Số cổ phần sở hữu | Tỷ lệ sở hữu |
|-----|-----------------------------|------------------------------------------|-------------------|--------------|
| 1   | NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM | 47-49 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội      | 3.540.074.921     | 74,8%        |
| 2   | MIZUHO BANK. LTD            | 1-5-5 Otemachi, Chiyoda-ku, Tokyo, Japan | 709.883.374       | 15,00%       |

(Nguồn: Danh sách cổ đông Vietcombank chốt tại ngày 30/12/2022 do Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam – VSD cung cấp)

# TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

## CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ/THOÁI VỐN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022

Trong năm 2022, VCB đã thực hiện (i) tăng thêm vốn đầu tư vào Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank; (ii) thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Quỹ bảo lãnh tín dụng nhỏ và vừa TP. Hồ Chí Minh; (iii) thoái một phần vốn đầu tư tại Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Cụ thể như sau:

Đơn vị: tỷ đồng

| STT | Tên đơn vị                                       | Vốn đầu tư<br>31/12/2022 | Vốn đầu tư<br>31/12/2021 | Tăng/giảm<br>vốn đầu tư |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|
| 1   | Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank             | 1.734,82                 | 700,00                   | 1.034,82                |
|     | Quỹ bảo lãnh tín dụng nhỏ và vừa TP. Hồ Chí Minh | 0                        | 1,86                     | 1,86                    |
| 2   | Tổng Công ty Hàng không Việt Nam                 | 248,77                   | 379,22                   | 130,45                  |



## CÔNG TY CON, LIÊN DOANH-LIÊN KẾT

### THÔNG TIN CHUNG CÔNG TY CON

Đơn vị: tỷ đồng

| Tên                                             | Tên viết tắt | Giấy phép hoạt động                                                                                                                                      | Lĩnh vực             | Vốn đầu tư<br>31/12/2022 | Tỷ lệ<br>sở hữu |
|-------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------|
| Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank            | VCBS         | Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24/04/2002 và theo giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 93/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2022 do UBCKNN cấp.            | Chứng khoán          | 1.734,82                 | 100%            |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Vietcombank | VCBL         | Giấy phép hoạt động số 66/GP-NHNN ngày 31/10/2017 do Ngân hàng Nhà nước cấp.                                                                             | Cho thuê tài chính   | 500,00                   | 100%            |
| Công ty TNHH MTV Kiều hối Vietcombank           | VCBR         | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314633162 ngày 20/09/2017 và sửa đổi lần gần nhất ngày 27/12/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. | Chi trả Kiều hối     | 30,00                    | 100%            |
| Ngân hàng TNHH Ngoại Thương Việt Nam tại Lào    | VCB Lào      | Giấy phép hoạt động số 88/BOL ngày 25/5/2018 do Ngân hàng Trung ương Lào cấp.                                                                            | Ngân hàng            | 1.820,40                 | 100%            |
| Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông        | VFC          | Giấy phép hoạt động số 58327 ngày 10/02/1978 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp.                                                                          | Dịch vụ Tài chính    | 235,22                   | 100%            |
| Công ty Chuyển tiền Vietcombank                 | VCBM         | Giấy Đăng ký kinh doanh số E0321392009_6 ngày 15/06/2009 do chính quyền bang Nevada, Hoa Kỳ cấp.                                                         | Chuyển tiền kiều hối | 204,98                   | 87,5%           |
| Công ty TNHH Cao Ốc Vietcombank 198             | VCBT         | Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30/05/1996 và sửa đổi lần gần đây nhất theo giấy phép ngày 01/03/2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.                     | Cho thuê văn phòng   | 70,00                    | 70%             |

# TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

(tiếp theo)

## CÔNG TY CON, LIÊN DOANH-LIÊN KẾT (tiếp theo)

### TÓM TẮT VỀ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CON

#### VCBL

**Công ty TNHH MTV  
Cho thuê Tài chính  
Vietcombank**

VCBL là Công ty do Vietcombank sở hữu 100% vốn, hoạt động trong lĩnh vực Cho thuê tài chính. Công ty vẫn duy trì kết quả kinh doanh ổn định trong năm 2022. Lợi nhuận trước thuế năm 2022 đạt 132,23 tỷ đồng.

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

**132,23** tỷ đồng

#### VCBS

**Công ty TNHH  
Chứng khoán  
Vietcombank**

VCBS là Công ty do Vietcombank sở hữu 100% vốn, hoạt động trong lĩnh vực Chứng khoán. Mặc dù thị trường Chứng khoán năm 2022 có nhiều biến động tiêu cực nhưng Công ty vẫn duy trì kết quả kinh doanh ổn định. Lợi nhuận trước thuế năm 2022 đạt 250,19 tỷ đồng.

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

**250,19** tỷ đồng

#### VFC

**Công ty  
tài chính Việt Nam  
tại Hồng Kông**

VFC là Công ty con do Vietcombank sở hữu 100% vốn, hoạt động trong lĩnh vực Tài chính tại thị trường Hong Kong. Công ty vẫn duy trì kết quả kinh doanh ổn định trong năm 2022. Lợi nhuận trước thuế năm 2022 đạt 1,17 triệu HKD.

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

**1,17** triệu HKD

#### VCBR

**Công ty TNHH MTV  
Kiểu hối Vietcombank**

VCBR là Công ty con do Vietcombank sở hữu 100% vốn, hoạt động trong lĩnh vực Nhận kiểu hối từ đối tác nước ngoài và thực hiện chi, trả cho người thụ hưởng tại Việt Nam. Công ty vẫn duy trì kết quả kinh doanh ổn định trong năm 2022. Lợi nhuận trước thuế năm 2022 đạt 10,12 tỷ đồng.

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

**10,12** tỷ đồng

#### VCB Lào

**Ngân hàng TNHH  
Ngoại thương Việt Nam  
tại Lào**

VCB Lào là Ngân hàng con do Vietcombank sở hữu 100% vốn, hoạt động trong lĩnh vực Tài chính ngân hàng tại thị trường Lào. Mặc dù thị trường có nhiều biến động trong năm 2022 nhưng VCB Lào vẫn duy trì kết quả kinh doanh ổn định. Lợi nhuận trước thuế năm 2022 đạt 23,45 tỷ LAK.

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

**23,45** tỷ LAK

#### VCBM

**Công ty Chuyển tiền  
Vietcombank**

VCBM là Công ty con do Vietcombank nắm giữ 87,5% vốn điều lệ, hoạt động trong lĩnh vực chuyển tiền kiều hối tại Mỹ và chuyển về Việt Nam thông qua các đối tác chi trả trong nước. Công ty vẫn duy trì kết quả kinh doanh ổn định trong năm 2022. Lợi nhuận trước thuế năm 2022 đạt 693 nghìn USD.

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

**693** nghìn USD

#### VCBT

**Công ty TNHH Cao Ốc  
Vietcombank 198**

VCBT là Công ty liên doanh giữa Vietcombank và Công ty FELS Property Holdings Pte, Ltd. của Singapore với tỷ lệ vốn góp là 70:30, hoạt động trong lĩnh vực Cho thuê văn phòng tại tòa nhà Vietcombank Tower 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Công ty vẫn duy trì kết quả kinh doanh ổn định trong năm 2022 với tỷ lệ cho thuê đạt 100%. Lợi nhuận trước thuế năm 2022 đạt 75,32 tỷ đồng.

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

**75,32** tỷ đồng

# TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

(tiếp theo)

## CÔNG TY CON, LIÊN DOANH-LIÊN KẾT (tiếp theo)

### THÔNG TIN CHUNG CÔNG TY LIÊN DOANH-LIÊN KẾT

Đơn vị: tỷ đồng

| Tên                                                                    | Tên viết tắt | Giấy phép hoạt động                                                                                                                        | Lĩnh vực              | Vốn đầu tư<br>31/12/2022 | Tỷ lệ<br>sở hữu |
|------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------|
| Công ty Liên doanh<br>TNHH Vietcombank<br>Bonday Benthanh              | VBB          | Số 2458/GP ngày 07/02/2005<br>và giấy phép điều chỉnh lần gần<br>nhất số 2458/GCNĐC2/41/1 ngày<br>28/12/2012 do Bộ KH&ĐT cấp               | Cho thuê<br>văn phòng | 410,36                   | 52%             |
| Công ty Liên doanh<br>Quản lý Quỹ đầu<br>tư chứng khoán<br>Vietcombank | VCBF         | Số 06/UBCK-GPHĐQLQ ngày<br>02/12/2005 và theo giấy phép<br>điều chỉnh lần gần đây nhất số<br>17/GPĐC-UBCK ngày 09/02/2018<br>do UBCKNN cấp | Quản lý<br>quỹ đầu tư | 135,15                   | 51%             |
| Công ty Liên doanh<br>Hữu hạn Vietcombank<br>- Bonday                  | VCBB         | Số 283/GP ngày 05/12/1991<br>và theo giấy phép điều chỉnh lần<br>gần đây nhất số 283/GPĐC ngày<br>04/03/2002 do Bộ KH&ĐT cấp               | Cho thuê<br>văn phòng | 11,11                    | 16%             |



### TÓM TẮT VỀ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY LIÊN DOANH-LIÊN KẾT

## VBB

**Công ty Liên doanh  
TNHH Vietcombank –  
Bonday – Bến Thành**

VBB là Công ty liên doanh giữa Vietcombank với Công ty CP DVTM TP.HCM (Setra Corp.) và đối tác Bonday Investments Ltd. (Hongkong) với tỷ lệ góp vốn lần lượt là 52%; 18% và 30%. VBB hoạt động trong lĩnh vực Cho thuê tòa nhà văn phòng tại tòa nhà Vietcombank địa chỉ số 5 Công trường Mê Linh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời đáp ứng nhu cầu về trụ sở làm việc của Chi nhánh và các đơn vị trực thuộc của Vietcombank trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Công ty vẫn duy trì kết quả kinh doanh ổn định trong năm 2022 với tỷ lệ cho thuê đạt 98%. Lợi nhuận trước thuế năm 2022 đạt 183,08 tỷ đồng.

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ  
**183,08** tỷ đồng

## VCBF

**Công ty Liên doanh  
Quản lý Quỹ đầu  
tư chứng khoán  
Vietcombank**

VCBF là Công ty liên doanh giữa Vietcombank và Franklin Templeton với tỷ lệ vốn góp tương ứng là 51% và 49%, hoạt động trong các lĩnh vực: Thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán. Công ty vẫn duy trì kết quả kinh doanh ổn định trong năm 2022. Lợi nhuận trước thuế năm 2022 đạt 10,52 tỷ đồng.

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ  
**10,52** tỷ đồng

## VCBB

**Công ty Liên doanh  
Hữu hạn Vietcombank  
Bonday**

VCBB là Công ty Liên doanh giữa Vietcombank, Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn, và đối tác Bonday Investments Ltd., Hồng Kông. Công ty hoạt động trong lĩnh vực Cho thuê văn phòng tòa nhà Harbour View tại địa chỉ 35 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty vẫn duy trì kết quả kinh doanh ổn định trong năm 2022. Lợi nhuận trước thuế năm 2022 đạt 45,11 tỷ đồng.

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ  
**45,11** tỷ đồng

# ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022

## KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA VCB

Bám sát chỉ đạo điều hành của NHNN, Ban Lãnh đạo VCB đã định hướng, chỉ đạo quyết liệt, linh hoạt, nhất quán xuyên suốt để hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch năm 2022.

1

### HUY ĐỘNG VỐN ĐƯỢC ĐIỀU HÀNH PHÙ HỢP VỚI TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG; CƠ CẤU HUY ĐỘNG VỐN, TÍN DỤNG TIẾP TỤC DỊCH CHUYỂN THEO ĐÚNG ĐỊNH HƯỚNG

- Huy động vốn thị trường I đạt 1.257.806 tỷ đồng, tăng ~9% so với năm 2021, đạt 100% kế hoạch năm 2022. Tỷ trọng HĐV KKH BQ ở mức 34%, tăng 1,8 điểm % so với năm 2021.
- Dư nợ tín dụng đạt 1.156.148 tỷ đồng, tăng ~19% so với cuối năm 2021, đạt 100% kế hoạch năm 2022, kiểm soát trong tỷ lệ tăng trưởng được NHNN giao.

2

### KIỂM SOÁT TỐT CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG

- Tỷ lệ nợ nhóm 2 ở mức 0,35%, tỷ lệ nợ xấu cho vay khách hàng ở mức 0,68%, thấp hơn so với kế hoạch được giao.
- Tỷ lệ quỹ dự phòng bao nợ xấu nội bảng đạt mức cao nhất hệ thống ngân hàng.

3

### CHỈ TIÊU DOANH SỐ TĂNG TRƯỞNG ẮN TƯỢNG

- Doanh số TTQT-TTTM tăng 31,8% so với 2021.
- Doanh số mua bán ngoại tệ tăng 16,3% so với 2021.
- Các chỉ tiêu doanh số thẻ, bảo hiểm, phát triển khách hàng bán buôn – bán lẻ đều đạt kết quả tăng trưởng ấn tượng từ mức 37% đến 100%.

4

### HIỆU QUẢ KINH DOANH TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG; NĂNG LỰC TÀI CHÍNH ĐƯỢC Củng CỐ

- Lợi nhuận trước thuế hoàn thành kế hoạch NHNN và ĐHĐCĐ giao trong năm 2022.
- Tỷ trọng thu phí dịch vụ và KDNT đạt 20,1% trong tổng thu nhập HĐKD.
- Thu hồi nợ ngoại bảng đạt 2.395 tỷ đồng.
- Chỉ số ROAA và ROAE duy trì ở mức cao, tương ứng là 1,85% và 24,44%.
- VCB tiếp tục là doanh nghiệp niêm yết có quy mô vốn hóa lớn nhất trên TTCKVN, lọt vào top 100 Ngân hàng niêm yết có quy mô vốn hóa lớn nhất thị trường vào cuối năm 2022 theo Reuters.

## KẾT QUẢ CÔNG TÁC ĐIỀU HÀNH

Công tác quản trị điều hành bám sát phương châm hành động **“Chuyển đổi, Hiệu quả, Bền vững”** và gắn chặt với quan điểm chỉ đạo điều hành **“Trách nhiệm – Quyết liệt – Sáng tạo”** để triển khai 03 “trọng tâm”, 06 “đột phá” kinh doanh trong năm 2022.

1

### TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG TỐI ƯU THEO ĐỊNH HƯỚNG

- VCB luôn đồng hành chia sẻ khó khăn với khách hàng. Trong 2 tháng cuối năm 2022, VCB đã giảm 1% lãi suất cho vay đối với các khoản vay bằng đồng Việt Nam.
- Tăng trưởng tín dụng ngay từ đầu năm để tối đa hiệu quả sử dụng vốn, tốc độ tăng trưởng luôn được kiểm soát theo mức trần NHNN giao.
- Dư nợ tín dụng đã dịch chuyển theo định hướng, khách hàng, ngành hàng; mở rộng ngành hàng cho vay theo chuỗi.
- Triển khai hiệu quả các chương trình cho vay lãi suất cạnh tranh gắn với phát triển sử dụng các sản phẩm dịch vụ đi kèm.

2

### HUY ĐỘNG VỐN PHÙ HỢP VỚI HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN

- Lãi suất được điều chỉnh linh hoạt, kịp thời theo nhu cầu sử dụng vốn và đảm bảo tuân thủ tỷ lệ an toàn.
- Chính sách mới phí giao dịch NHĐT, lãi suất nội bộ điều chỉnh kịp thời để duy trì tăng trưởng quy mô tiền gửi KKH, tiền gửi ngoại tệ.

3

### CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH THỰC THI 03 TRỤ CỘT ĐỂ TỪNG BƯỚC HOÀN THÀNH 06 ĐỘT PHÁ CHIẾN LƯỢC VÀ 03 TRỌNG TÂM CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH DOANH

#### Trụ cột “Bán lẻ”

- Hoàn thành triển khai chuyển đổi mô hình Bán hàng và Dịch vụ khách hàng theo dự án RTOM2 tại 30 Chi nhánh.
- Triển khai mô hình tín dụng bán lẻ RLOS tại 30 Chi nhánh.
- Hoàn thiện thiết kế chính sách khách hàng theo phân khúc trong Dự án RTOM2.
- Miễn phí giao dịch, chuyển tiền trên kênh số để tham gia thực hiện mục tiêu của Chính phủ, xã hội hóa văn minh thanh toán không dùng tiền mặt.
- Đẩy mạnh sản phẩm dịch vụ, tính năng mới cung ứng trên kênh số.

#### Trụ cột “Dịch vụ”

- Đẩy mạnh bán sản phẩm, dịch vụ trên kênh số; mở rộng dịch vụ công kết nối thanh toán.
- Triển khai các chiến dịch marketing, bán hàng trên cơ sở mô hình phân tích hành vi khách hàng.
- Phát huy lợi thế sẵn có sản phẩm dịch vụ đa dạng, có tính chuyên biệt, ứng dụng công nghệ để thúc đẩy TTQT-TTTM, MBNT.

#### Trụ cột “Đầu tư”

- Cơ cấu phù hợp tỷ trọng danh mục đầu tư TPCP.
- Điều hành linh hoạt, hiệu quả đầu tư GTCG do TCTD phát hành.

# ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022

(tiếp theo)

## KẾT QUẢ CÔNG TÁC ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

4

### TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG CHUYỂN ĐỔI; THỰC HIỆN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ, TRẢI NGHIỆM KHÁCH HÀNG; TỰ ĐỘNG HÓA VÀ TỐI ƯU HÓA VẬN HÀNH

- Chỉ đạo triển khai có kết quả các dự án công nghệ chiến lược của Ngân hàng với vai trò là nền tảng cho việc phát triển sản phẩm, dịch vụ.
- 36/50 dự án chuyển đổi hoàn thành và Go-live góp phần tích cực thực hiện lộ trình chuyển đổi số của VCB.
- Triển khai Dự án tư vấn nâng cao năng lực và triển khai Chương trình hành động chuyển đổi.
- Khối Bán buôn đẩy mạnh triển khai nền tảng số kèm các sản phẩm cung ứng cho khách hàng..
- Khối Bán lẻ triển khai chuyển đổi thành công hệ thống lõi mới cho Digibank.

5

### TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC QUẢN TRỊ RỦI RO, KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG VÀ TÍCH CỰC XỬ LÝ NỢ CÓ VẤN ĐỀ

- Phê duyệt định hướng triển khai Basel đối với nội dung tính vốn cho rủi ro tín dụng theo phương pháp nội bộ cơ bản Basel II (F-IRB) kết hợp với một số quy định Basel III. Đồng thời, triển khai các công việc cần thiết, sẵn sàng năng lực để áp dụng Basel III theo quy định của Ủy Ban Basel và NHNN.
- Rà soát, kịp thời điều chỉnh định hướng tín dụng theo ngành kinh tế và theo danh mục; kiểm soát chất lượng nợ theo định hướng.
- Tăng cường công tác giám sát, đôn đốc và chỉ đạo công tác xử lý thu hồi nợ có vấn đề tại các Chi nhánh.
- Đảm bảo các chỉ tiêu an toàn về thanh khoản tuân thủ theo quy định.
- Duy trì đầy đủ các công cụ kiểm soát và hạn chế rủi ro hoạt động; duy trì hoạt động kinh doanh liên tục.
- Hoàn thành dự án “Tư vấn nâng cao năng lực phòng chống rửa tiền/chống tài trợ khủng bố của VCB”.

6

### KIỆN TOÀN MÔ HÌNH TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG; TẬP TRUNG ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC ĐÀO TẠO PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

- Kiện toàn nhân sự cấp cao, nhân sự cấp trung; sắp xếp lại mô hình tổ chức tại Trụ sở chính, mô hình RTOM tại Chi nhánh.
- Đẩy mạnh hoạt động đào tạo, số lượt đào tạo đạt 4,86 lượt/cán bộ, tăng 42,6% so với 2021; đào tạo cán bộ, lãnh đạo TSC các kiến thức cơ bản và nâng cao về phương thức Agile, Mô hình cung ứng số.
- Công tác nghiên cứu khoa học được đẩy mạnh và triển khai nghiêm túc, bài bản.
- Tổ chức thành công cuộc thi sáng kiến “Vietcombank: 60 năm Đổi mới & Sáng tạo”.

7

### MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TRỌNG TÂM KHÁC

- Triển khai chính sách hỗ trợ lãi suất từ ngân sách Nhà nước cho khách hàng theo ND31 & TT03.
- Tăng cường kết nối quan hệ khách hàng thông qua ký kết các thỏa thuận hợp tác với các khách hàng lớn.
- Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động an sinh xã hội với tổng cam kết 487 tỷ đồng (đã giải ngân 383 tỷ đồng) trong năm 2022.
- Năm 2022, VCB lần thứ 7 liên tiếp được bình chọn là ngân hàng có môi trường làm việc tốt nhất Việt Nam; năm thứ 3 liên tiếp nhận giải thưởng “Doanh nghiệp tiêu biểu vì người lao động”.
- VCB vinh dự được Đảng, Nhà nước trao tặng danh hiệu Anh hùng Lao động.
- Hoàn thành việc xây dựng phương án nhận CGBB một TCTD, đáp ứng tiến độ của NHNN.

#### SỐ DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI HOÀN THÀNH

**36/50** dự án

#### SỐ LƯỢT ĐÀO TẠO CÁN BỘ, LÃNH ĐẠO

**4,86** lượt/cán bộ  
tăng 42,6% so với 2021

#### ĐẨY MẠNH CÁC HOẠT ĐỘNG ASXH VỚI TỔNG CAM KẾT

**487** tỷ đồng  
đã giải ngân 383 tỷ đồng

Lần thứ 7 liên tiếp được bình chọn là  
**NGÂN HÀNG CÓ MÔI TRƯỜNG  
LÀM VIỆC TỐT NHẤT VIỆT NAM**

Năm thứ 3 liên tiếp nhận giải thưởng  
**“DOANH NGHIỆP TIÊU BIỂU  
VÌ NGƯỜI LAO ĐỘNG”**



# ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022

(tiếp theo)

## CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN TỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

1

### CƠ CHẾ TIỀN LƯƠNG

- Cơ chế tiền lương của Vietcombank được xây dựng trên nguyên tắc chi trả theo vị trí, chức vụ công tác, mức độ phức tạp của công việc, yêu cầu về trình độ chuyên môn, phân phối lương gắn với kết quả kinh doanh, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, tạo động lực nâng cao năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả công việc. Chính sách về tiền lương thường xuyên được rà soát, hoàn thiện để phù hợp hơn với điều kiện thực tế hoạt động, đảm bảo công bằng nội bộ và cạnh tranh trên thị trường.
- Thu nhập bình quân của người lao động tại VCB được đảm bảo và có sự tăng trưởng qua các năm, đạt mức cao so với mặt bằng chung của thị trường.

2

### CHẾ ĐỘ ĐÃI NGỘ

- Chế độ đãi ngộ ngoài lương dành cho người lao động tại Vietcombank khá đa dạng với các hình thức có thể kể đến như: tổ chức khám sức khỏe định kỳ; mua bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm nhân thọ; tặng thẻ tập thể dục; chi trợ cấp/hỗ trợ điều trị cho các trường hợp thai sản, ốm đau; tiền ăn trưa, đồng phục, nghỉ mát, mừng sinh nhật, hiếu/hỉ, hỗ trợ đi lại các dịp lễ tết, trợ cấp cho lao động nghỉ hưu, hỗ trợ chi phí gửi trẻ, khen thưởng cho con của người lao động có thành tích học tập tốt,...
- Người lao động cũng được tạo điều kiện tham gia đào tạo trong và ngoài nước, được Vietcombank thanh toán/hỗ trợ chi phí đào tạo theo quy định tại Quy chế đào tạo; được khen thưởng thường xuyên/đợt xuất theo quy định tại Quy chế thi đua, khen thưởng.
- Bên cạnh đó, Công Đoàn và Đoàn thanh niên Vietcombank thường xuyên phối hợp tổ chức các hoạt động chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động, giúp cân bằng cuộc sống và gắn kết người lao động trong toàn hệ thống như: thành lập và hỗ trợ hoạt động của các câu lạc bộ (Yoga, chạy, bóng bàn, tennis, cầu lông,...); tổ chức các giải chạy, các hoạt động vào ngày Quốc tế thiếu nhi 1/6, trung thu, ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10, ngày Quốc tế phụ nữ 8/3; tặng vé xem phim, vé vào khu vui chơi, vé tham gia hội sách cho con người lao động, thư tri ân và quà tặng tứ thân phụ mẫu người lao động ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 hàng năm,...



3

### CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI

- Người lao động tại Vietcombank được tham gia và hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội theo đúng quy định của Nhà nước. Vietcombank tích cực phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội trong việc giải quyết các chế độ cho người lao động được nhanh chóng, kịp thời và đảm bảo quyền lợi tối đa đối với cán bộ nhân viên khi nghỉ chế độ hoặc ốm đau, thai sản.

3

### CƠ HỘI PHÁT TRIỂN NGHỀ NGHIỆP

- Quy hoạch cán bộ là công tác được tiến hành định kỳ thường xuyên trong hệ thống Vietcombank nhằm tạo nguồn cán bộ kế cận, là căn cứ để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm các chức vụ quản lý đáp ứng yêu cầu kinh doanh của Ngân hàng. Vietcombank luôn quan tâm việc phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, tạo cơ hội phát triển cho các cán bộ trẻ tài năng nhằm xây dựng và trẻ hóa đội ngũ cán bộ quản lý. Vietcombank cũng đã xây dựng và ban hành cơ chế chính sách về luân chuyển, chuyển đổi vị trí công việc để có thể sử dụng hiệu quả đội ngũ cán bộ, tạo điều kiện cho cán bộ được rèn luyện, thử thách, bổ sung, tích lũy kinh nghiệm thực tiễn và có nhiều cơ hội phát triển nghề nghiệp hơn.

3

### KHẢO SÁT MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA KHÁCH HÀNG NỘI BỘ VÀ MỨC ĐỘ GẮN KẾT CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Việc thực hiện khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của khách hàng nội bộ (ICS) và mức độ gắn kết của người lao động (EES) được Vietcombank thực hiện hàng năm thông qua đơn vị tư vấn độc lập, chuyên nghiệp. Kết quả khảo sát cho thấy điểm đánh giá các chỉ số ngày càng được cải thiện, nâng cao qua các năm và ở mức "xuất sắc" của thị trường, thể hiện sự hài lòng và mức độ gắn bó cao của người lao động với Vietcombank.



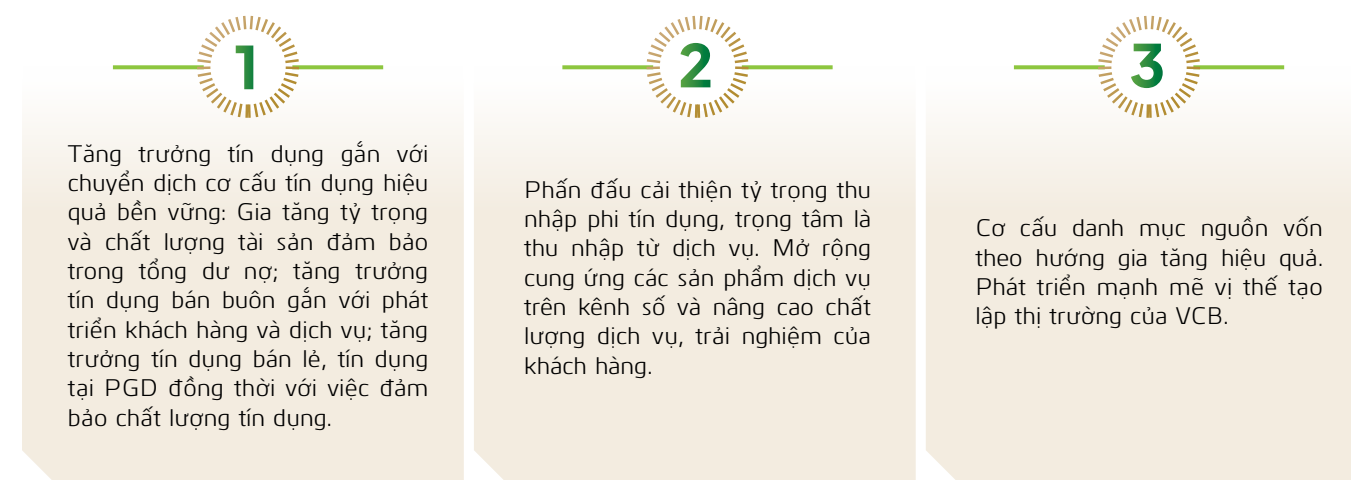
# ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2023

Bám sát nhiệm vụ trọng tâm của Chính phủ năm 2023 và Chỉ thị 01 của NHNN, kết nối với mục tiêu chiến lược phát triển VCB và quán triệt phương châm hành động: **"Chuyển đổi, Hiệu quả, Bền vững"**, quan điểm chỉ đạo điều hành **"Trách nhiệm – Quyết liệt – Sáng tạo"** triển khai thành công các mục tiêu kinh doanh chào mừng kỷ niệm 60 năm thành lập VCB.

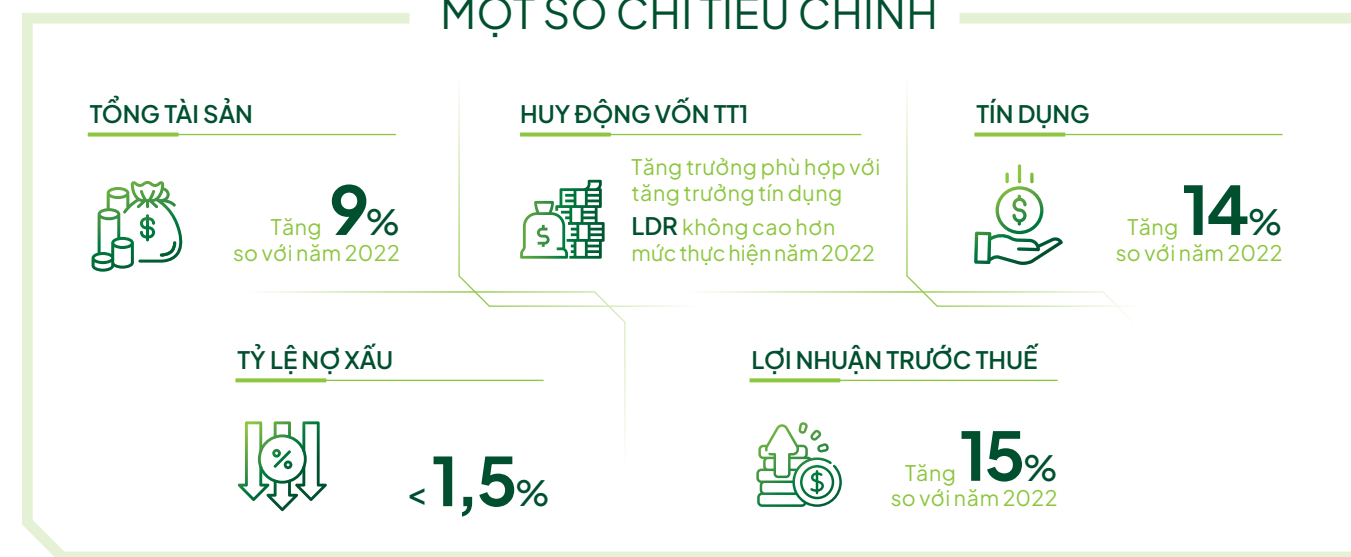
## TẬP TRUNG THỰC HIỆN 6 ĐỘT PHÁ



## 3 TRỌNG TÂM TRONG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH



## MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHÍNH



# ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2023 (tiếp theo)

## NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1

### KIỂM SOÁT TỐT TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG THEO TRẦN TÍN DỤNG CỦA NHNN VÀ THỰC HIỆN CƠ CẤU DANH MỤC THEO ĐỊNH HƯỚNG CỦA TSC

- Tăng trưởng tín dụng theo định hướng khách hàng, ngành hàng; mở rộng tín dụng ngắn hạn gắn với các sản phẩm dịch vụ đi kèm.
- Giám sát chặt chẽ tình hình hoạt động và chất lượng tín dụng của khách hàng. Chủ động rút giảm dư nợ đối với nhóm khách hàng có hiệu quả thấp, rủi ro tiềm ẩn cao.
- Triển khai thí điểm các chương trình cho vay theo RTOM2 tại Chi nhánh.

2

### ĐIỀU HÀNH CÔNG TÁC HUY ĐỘNG VỐN LINH HOẠT VÀ HIỆU QUẢ

- Huy động vốn thị trường I tăng trưởng phù hợp với tăng trưởng tín dụng.
- Bám sát diễn biến thị trường, tình hình nguồn vốn – sử dụng vốn của VCB để kịp thời có các giải pháp huy động vốn phù hợp.
- Tăng cường công tác phát triển khách hàng huy động vốn mới.

3

### TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO, ĐẨY NHANH TIẾN ĐỘ THU HỒI NỢ NGOẠI BẢNG

- Kiểm soát chặt chẽ chất lượng danh mục tín dụng theo ngành, lĩnh vực.
- Tăng cường quản lý các khoản nợ đang được cơ cấu, hạn chế chuyển nợ xấu.
- Thường xuyên rà soát, đánh giá, theo dõi, kiểm tra khách hàng, chất lượng tài sản đảm bảo.
- Tăng cường kiểm soát rủi ro hoạt động, chú trọng công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của PGD, đặc biệt các PGD ở cách xa trụ sở chính của Chi nhánh.

4

### TẬP TRUNG ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN KHÁCH HÀNG

- Đẩy mạnh bán hàng theo chuỗi và hệ sinh thái; triển khai chính sách khách hàng dành cho phân khúc khách hàng mục tiêu.
- Triển khai quyết liệt việc chuyển dịch khách hàng, nhóm khách hàng, chuỗi khách hàng lên kênh số.
- Nâng cao năng lực đội ngũ bán hàng; hướng dẫn Chi nhánh tổ chức chiến dịch bán hàng phù hợp với từng phân khúc khách hàng.
- Triển khai các Chương trình thi đua phát triển khách hàng mới.
- Triển khai giải pháp số hóa Chi nhánh nhằm gia tăng trải nghiệm của khách hàng.
- Phát triển nền tảng khách hàng trẻ tiềm năng hướng đến trải nghiệm số, tương tác số và truyền thông các dịch vụ tài chính trên các nền tảng số.

5

### CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ

- Cải tiến, hoàn thiện và đa dạng hóa các sản phẩm tín dụng, sản phẩm huy động bán buôn chuyên biệt, sản phẩm ngân hàng đầu tư, sản phẩm chuỗi.
- Tập trung phát triển các sản phẩm dịch vụ được thiết kế cho các phân khúc khách hàng.
- Triển khai sản phẩm thẻ mới cho phân khúc khách hàng cao cấp.
- Cải tiến quy trình mở tài khoản thanh toán, thiết kế mẫu biểu phù hợp.

6

### TIẾP TỤC KIÊN ĐỊNH THỰC HIỆN 03 TRỤ CỘT “BẢN LỀ – DỊCH VỤ – ĐẦU TƯ” ĐỂ TỪNG BƯỚC HOÀN THÀNH 06 ĐỘT PHÁ CHIẾN LƯỢC VÀ 03 TRỌNG TÂM CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH DOANH

#### Trụ cột “Bản lề”

- Hoàn thành triển khai nhân rộng mô hình RTOM 2; mở rộng phạm vi áp dụng mô hình tín dụng bản lề.
- Gia tăng số lượng khách hàng sử dụng kênh số; khách hàng SME sử dụng các gói Digibiz.
- Phát triển các sản phẩm tín dụng trên nền tảng số hóa; đẩy nhanh việc cung ứng các sản phẩm, dịch vụ đa kênh.

#### Trụ cột “Dịch vụ”

- Duy trì, phát huy lợi thế trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ, TTQT-TTTM.
- Phát triển mở rộng dịch vụ cung cấp tài chính.
- Triển khai các gói sản phẩm dịch vụ theo phân khúc khách hàng.
- Mở rộng liên kết với các đối tác cung cấp dịch vụ phi ngân hàng, các công ty Fintech.
- Triển khai các giải pháp hữu hiệu để tối ưu hóa quy trình và công cụ cung ứng dịch vụ cho khách hàng tại quầy giao dịch.

#### Trụ cột “Đầu tư”

- Quản lý hiệu quả cấu trúc bảng tổng kết tài sản của ngân hàng.
- Đẩy mạnh bán các sản phẩm phái sinh tiền tệ, phái sinh lãi suất.

7

### ĐẨY NHANH TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CHUYỂN ĐỔI SỐ

- Triển khai có hiệu quả, chất lượng, đúng tiến độ Chương trình, Kế hoạch hành động chuyển đổi.
- Truyền thông nội bộ nâng cao nhận thức và tầm quan trọng của chuyển đổi số để phát triển văn hóa Agile, ứng dụng phương pháp làm việc mới và dần trở thành 1 bộ phận của văn hóa VCB.
- Đẩy mạnh cung ứng sản phẩm, dịch vụ, thông tin chính sách chăm sóc khách hàng trên kênh số.
- Nâng cấp, cải tiến và mở rộng năng lực hệ thống để tăng cường số hóa các khâu cụ thể trong quy trình cấp tín dụng.

8

### CÔNG TÁC KHÁC

- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát, khắc phục kết luận thanh kiểm tra.
- Tiếp tục kiện toàn bộ máy tổ chức, phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực.
- Tăng cường năng lực cơ sở hạ tầng, công tác đảm bảo an toàn, an ninh, bảo mật cho hệ thống CNTT.
- Tiếp tục hoàn thiện, tinh chỉnh hệ thống hóa đơn điện tử; số hóa chứng từ/lưu trữ trong hệ thống VCB.
- Chuẩn bị và tổ chức thành công chuỗi các sự kiện, hoạt động chào mừng, kỷ niệm 60 năm thành lập VCB.
- Tổ chức thực hiện công tác an sinh xã hội theo kế hoạch.

# ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA VIETCOMBANK

## TÍNH ĐỘC LẬP CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

HĐQT có 01 thành viên HĐQT độc lập có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều lệ Ngân hàng và các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

- Không phải là người đang làm việc cho chính Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc đã làm việc cho Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng trong 03 (ba) năm liền kế trước đó.
- Không phải là người hưởng lương, thù lao thường xuyên của Ngân hàng ngoài những khoản phụ cấp của thành viên Hội đồng Quản trị được hưởng theo quy định.
- Không phải là người có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em và vợ, chồng của những người này là cổ đông lớn của Ngân hàng, người quản lý hoặc thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng.
- Không trực tiếp, gián tiếp sở hữu hoặc đại diện sở hữu từ 1% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng; không cùng người có liên quan sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng.
- Không phải là người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng tại bất kỳ thời điểm nào trong 05 năm liền kế trước đó.
- Hàng năm tại Đại hội đồng cổ đông, thành viên HĐQT độc lập có báo cáo đánh giá hoạt động của HĐQT.



## ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG

Năm 2022 Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB) tiếp tục thực hiện phương châm hành động **“Chuyển đổi, Hiệu quả, Bền vững”** và quan điểm chỉ đạo, điều hành: **“Trách nhiệm – Quyết liệt – Sáng tạo”**; trong đó nhấn mạnh chuyển dịch cơ cấu hoạt động kinh doanh theo hướng tăng trưởng hiệu quả, nâng cao chất lượng dịch vụ, trải nghiệm khách hàng, cơ cấu thu nhập từ dịch vụ bền vững, gia tăng hiệu quả cơ cấu nguồn vốn, phát triển mạnh mẽ vị thế tạo lập thị trường, không ngừng cải tiến năng suất lao động.

Trong năm 2022, dịch bệnh Covid-19, bất ổn địa chính trị, lạm phát leo thang và lãi suất tăng mạnh đã ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế thế giới và trong nước. Tuy nhiên, với sự chỉ đạo điều hành chủ động, linh hoạt, định hướng tăng trưởng an toàn, hiệu quả, VCB tiếp tục hoàn thành toàn diện, xuất sắc các nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch được giao.

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**1,26** triệu tỷ đồng

HUY ĐỘNG VỐN TTI  
tăng 9% so với năm 2021

**1,15** triệu tỷ đồng

TÍN DỤNG  
tăng 19% so với cuối năm 2021

**0,68%**

NỢ XẤU  
thấp hơn đáng kể so với kế hoạch được giao

**10.798** tỷ đồng

SỐ PHẢI NỘP NSNN NĂM 2022  
tiếp tục là một trong những doanh nghiệp đóng góp lớn nhất cho NSNN

- Tổng tài sản đạt ~1,8 triệu tỷ đồng, tăng 28,2% so với năm 2021, đạt 117,3% kế hoạch năm 2022.
- Huy động vốn tăng trưởng phù hợp với sử dụng vốn. Huy động vốn từ thị trường 1 đạt ~1,26 triệu tỷ đồng, tăng 9% so với năm 2021, đạt ~100% kế hoạch năm 2022. Tỷ trọng HĐV không kỳ hạn (KKH) bình quân đạt 34%, tăng 1,8 điểm % so với năm 2021 (32,2%).
- Quy mô tăng trưởng tín dụng lớn nhất ngành Ngân hàng. Tín dụng tăng trưởng vượt mốc ~1,15 triệu tỷ đồng, tăng 19% so với cuối năm 2021, kiểm soát trong tỷ lệ tăng trưởng được NHNN giao. Tín dụng bán buôn tăng trưởng 18,5%, tín dụng bán lẻ tăng trưởng 19,4% so với cuối năm 2021.
- Chất lượng nợ được kiểm soát chặt chẽ. Nợ xấu ở mức 7.820 tỷ đồng, tỷ lệ nợ xấu ở mức 0,68%, thấp hơn đáng kể so với kế hoạch được giao. Thu hồi nợ ngoại bảng đạt 2.395 tỷ đồng.
- Mặc dù hoạt động kinh doanh dịch vụ, phát triển khách hàng bị tác động bởi đại dịch Covid và chính sách miễn phí chuyển tiền trên VCB Digibank được triển khai từ đầu năm 2022, thu thuận từ phí và kinh doanh ngoại tệ hoàn thành 109% kế hoạch 2022. Doanh số

- TTQT-TTTM đạt 135 tỷ USD, tăng 31,8% so với năm 2021, hoàn thành 114,6% kế hoạch năm 2022. Thị phần TTQT-TTTM đạt 18,5%, tăng 3,11 điểm % so với năm 2021 và duy trì vị thế dẫn đầu thị trường.
- Khoản thuế và phí phải nộp Ngân sách nhà nước năm 2022 là 10.798 tỷ đồng, tiếp tục giữ vững vị trí là một trong những doanh nghiệp đóng góp lớn nhất cho NSNN.
- LNTT tăng ~36% so với năm 2021 và đạt 122% kế hoạch năm 2022. Hiệu quả kinh doanh được cải thiện với NIM đạt 3,51%, tăng ~0,24 điểm % so với 2021 (3,27%).
- Tiên phong trong việc thực hiện chủ trương của Chính phủ và NHNN về việc giảm lãi, giảm và miễn phí giao dịch cho khách hàng để giảm nhẹ tác động của dịch Covid-19, tổng số lãi VCB thực hiện miễn giảm cho các doanh nghiệp, người dân bị ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp bởi đại dịch Covid trong hai năm 2020 – 2021 là trên 10.200 tỷ đồng, năm 2022 đạt hơn 7.000 tỷ đồng. Đồng thời, VCB đã tích cực triển khai cung ứng vốn cho nền kinh tế thông qua các khoản cho vay mới với quy mô tăng trưởng tín dụng lớn nhất ngành Ngân hàng.

# ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA VIETCOMBANK (tiếp theo)

## ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

### CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH

“  
Năm 2022, VCB  
tiếp tục cam kết  
thực hiện các  
chương trình  
an sinh xã hội với  
tổng số tiền

~490 tỷ đồng

Trong năm 2022, Hội đồng Quản trị đã định hướng Ban Điều hành tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt công tác quản trị điều hành, nhất quán phương châm hành động “Chuyển đổi, hiệu quả, bền vững” và quan điểm chỉ đạo, điều hành “Trách nhiệm – Quyết liệt – Sáng tạo”, tập trung triển khai 03 “trọng tâm”, 06 “đột phá” kinh doanh trong năm 2022, cụ thể như sau:

- **Công tác huy động vốn:** Điều hành công tác huy động vốn linh hoạt, phù hợp với tình hình sử dụng vốn và diễn biến của thị trường.
- **Công tác tín dụng:** Nghiêm túc thực hiện kiểm soát tăng trưởng tín dụng theo đúng định hướng; triển khai đồng loạt các giải pháp nhằm sử dụng hiệu quả hạn mức tín dụng để tối đa hóa lợi nhuận, đảm bảo chất lượng tín dụng đồng thời tuân thủ trong hạn mức trần được NHNN giao.
- **Triển khai hiệu quả các chương trình cho vay lãi suất cạnh tranh** gắn với phát triển sử dụng các sản phẩm dịch vụ đi kèm. Tiên phong giảm lãi suất để hỗ trợ khách hàng phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh với mức lãi giảm tới 1% trong 2 tháng cuối năm 2022.
- **Kiểm soát chặt chẽ chất lượng dư nợ tín dụng, dư nợ cơ cấu** theo Thông tư 03, đảm bảo kiểm soát tỷ lệ nợ xấu dưới 1,5%.
- **Đẩy mạnh tiến độ xử lý thu hồi nợ xấu, nợ ngoại bảng;** tăng cường công tác giám sát, đôn đốc và chỉ đạo công tác xử lý thu hồi nợ có vấn đề tại các Chi nhánh, đặc biệt là các đơn vị có nợ ngoại bảng lớn, được giao kế hoạch thu nợ cao trong năm 2022.
- **Đã chỉ đạo điều hành thực thi 03 trụ cột kinh doanh gồm:** Bán lẻ, Dịch vụ, Đầu tư để từng bước hoàn thành 06 đột phá chiến lược và 03 trọng tâm chuyển dịch cơ cấu kinh doanh.
- **Đẩy mạnh triển khai chương trình hành động chuyển đổi số** và Kế hoạch hành động chuyển đổi.
- **Triển khai các nội dung chuẩn bị kỷ niệm 60 năm thành lập VCB.**
- **Kiến toàn mô hình tổ chức và phát triển mạng lưới hoạt động** (phê duyệt chủ trương kiện toàn cơ cấu, mô hình hoạt động tại Trụ sở chính, thành lập Khối Vận hành, tuyển chuyên gia nước ngoài về làm việc cho Khối Công nghệ thông tin & Chuyển đổi số. Triển khai nhiều dự án về đổi mới sáng tạo để xây dựng nền tảng ngân hàng hàng đầu về chuyển đổi số).
- **Tổ chức thành công Đại hội cổ đông thường niên lần thứ 15.**
- **Tiếp tục quan tâm đẩy mạnh công tác an sinh xã hội.** Năm 2022, VCB tiếp tục cam kết thực hiện các chương trình an sinh xã hội với tổng số tiền ~490 tỷ đồng.

## THÙ LAO CỦA TỪNG THÀNH VIÊN HĐQT, TIỀN LƯƠNG CỦA TGD VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ KHÁC

Thù lao của của từng thành viên HĐQT, tiền lương của TGD và người quản lý khác được công bố tại Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã kiểm toán của VCB (Thuyết minh số 41).

## ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

“  
Các Thành viên  
HĐQT, Ban Điều  
hành luôn đặt lợi  
ích của cổ đông,  
của Nhà nước và  
Ngân hàng làm  
mục tiêu hoạt động  
hàng đầu, thực  
hiện tốt công tác  
chỉ đạo điều hành  
của mình và hoàn  
thành các chức  
trách, nhiệm vụ  
được giao.

Năm 2022, trong bối cảnh kinh tế thế giới chịu tác động kép từ hậu quả của đại dịch Covid-19 và xung đột Nga-Ukraina, với tinh thần trách nhiệm và minh bạch trong công tác quản trị, HĐQT và Ban Điều hành đã định hướng, chỉ đạo quyết liệt, linh hoạt, nhất quán xuyên suốt để Vietcombank hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch năm 2022 với kết quả tăng trưởng bền vững, tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành và quy chế hoạt động của Ngân hàng. Ban Điều hành đã triển khai hoạt động kinh doanh của Vietcombank theo đúng định hướng và các mục tiêu chiến lược, đảm bảo thu nhập, an toàn sức khỏe nhân viên và hoạt động kinh doanh có trách nhiệm cao với cộng đồng và các bên liên quan.

Tháng 12/2021, HĐQT đã ban hành Nghị quyết 686 về định hướng kinh doanh năm 2022. Trong năm HĐQT đã giám sát, chỉ đạo Ban điều hành về hoạt động kinh doanh của VCB theo đúng định hướng và các mục tiêu chiến lược; các giải pháp đều được triển khai tích cực, đồng bộ, đảm bảo thực hiện đúng lộ trình và mục tiêu mà ĐHĐCĐ giao, các chỉ tiêu đều hoàn thành theo kế hoạch, Ban Điều hành đã tuân thủ

các quy định của Luật các TCTD, Điều lệ VCB và các Nghị quyết của HĐQT trong việc điều hành, chỉ đạo.

Định kỳ hàng tháng HĐQT tổ chức họp phiên toàn thể đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh, phân tích diễn biến thị trường từ đó quyết nghị những chủ trương, định hướng chỉ đạo kịp thời, sát thực tiễn. Tại phiên họp toàn thể này, Tổng Giám đốc báo cáo về mọi mặt hoạt động của ngân hàng; báo cáo việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT; báo cáo một số chuyên đề theo yêu cầu của HĐQT. HĐQT phân công, giao nhiệm vụ cho từng thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc chỉ đạo triển khai; hàng tuần duy trì họp HĐQT để giải quyết, xử lý kịp thời các công việc, hồ sơ và các vấn đề phát sinh từ hoạt động kinh doanh thuộc thẩm quyền, chức năng của HĐQT.

Các Thành viên HĐQT, Ban Điều hành luôn đặt lợi ích của cổ đông, của Nhà nước và Ngân hàng làm mục tiêu hoạt động hàng đầu, thực hiện tốt công tác chỉ đạo điều hành của mình và hoàn thành các chức trách, nhiệm vụ được giao.



# ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA VIETCOMBANK (tiếp theo)

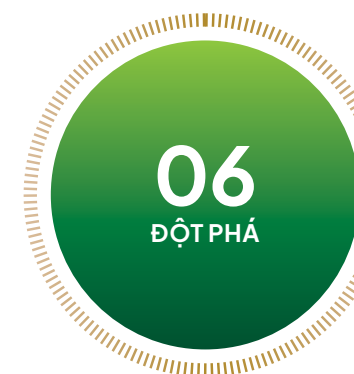
## PHƯƠNG CHÂM HOẠT ĐỘNG NĂM 2023

HĐQT tăng cường vai trò định hướng, giám sát với hoạt động điều hành. Ban Điều hành lãnh đạo, chỉ đạo sát sao kế hoạch kinh doanh năm 2023. Gắn hiệu quả kinh doanh với đảm bảo an toàn sức khỏe, ổn định việc làm, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ và người lao động.

Tiếp tục thực hiện mục tiêu chiến lược VCB đến năm 2025 và tầm nhìn 2030, định hướng chỉ đạo hoạt động kinh doanh như sau:



Trong năm 2023,  
VCB tập trung thực hiện:



- 1 Triển khai Chương trình hành động chuyển đổi số và Kế hoạch hành động chuyển đổi đúng tiến độ đã phê duyệt, đảm bảo chất lượng.
- 2 Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trong đó chú trọng nguồn nhân lực thích ứng cho chuyển đổi số. Phát triển văn hóa số và ứng dụng phương pháp làm việc Agile.
- 3 Đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với chuyển dịch cơ cấu hoạt động; phát huy thế mạnh tổng thể của toàn hệ thống VCB.
- 4 Đẩy mạnh công tác phát triển khách hàng, phát triển sản phẩm.
- 5 Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách.
- 6 Triển khai đúng tiến độ với tinh thần quyết tâm cao nhất Phương án nhận chuyển giao bắt buộc một tổ chức tín dụng yếu kém.



- 1 Tăng trưởng tín dụng gắn với chuyển dịch cơ cấu tín dụng hiệu quả bền vững: Gia tăng tỷ trọng và chất lượng tài sản đảm bảo trong tổng dư nợ; Tăng trưởng tín dụng bán buôn gắn với phát triển khách hàng và dịch vụ; Tăng trưởng tín dụng bán lẻ, tín dụng tại phòng giao dịch đồng thời với việc đảm bảo chất lượng tín dụng.
- 2 Phấn đấu cải thiện tỷ trọng thu nhập phi tín dụng, trọng tâm là thu nhập từ dịch vụ. Mở rộng cung ứng các sản phẩm dịch vụ trên kênh số và nâng cao chất lượng dịch vụ, trải nghiệm của khách hàng.
- 3 Cơ cấu danh mục nguồn vốn theo hướng gia tăng hiệu quả và đảm bảo phát triển bền vững. Phát triển mạnh mẽ vị thế tạo lập thị trường của VCB.

# Đồng hành chinh phục mục tiêu

## Tổ chức và Nhân sự

|    |                              |
|----|------------------------------|
| 90 | Tổ chức và Nhân sự           |
| 92 | Giới thiệu Hội đồng Quản trị |
| 94 | Giới thiệu Ban Điều hành     |
| 97 | Giới thiệu Giám đốc Khối     |
| 98 | Giới thiệu Ban Kiểm soát     |
| 99 | Giới thiệu Kế toán Trưởng    |



TỔNG SỐ NHÂN VIÊN

22.599 người

# TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

## NGUỒN NHÂN LỰC

**TỔNG SỐ LAO ĐỘNG  
CỦA VIETCOMBANK TÍNH  
ĐẾN 31/12/2022**

**22.599** người

Ban Lãnh đạo Vietcombank luôn chú trọng công tác phát triển nguồn nhân lực, coi đây là chìa khóa mang lại thành công cho ngân hàng. Với mục tiêu chiến lược trở thành ngân hàng đứng đầu về chất lượng nguồn nhân lực tại Việt Nam, Vietcombank đã và đang đổi mới, tích cực triển khai nhiều giải pháp đồng bộ trong công tác tổ chức và nhân sự.

- Mô hình tổ chức, chức năng nhiệm vụ của các đơn vị tại Trụ sở chính tiếp tục được rà soát, kiện toàn và chuẩn hóa theo Khối hoạt động nhằm tăng cường tính chuyên môn hóa, nâng cao hiệu quả, gắn với chiến lược phát triển và định hướng hoạt động kinh doanh của Vietcombank trong từng thời kỳ.
- Mạng lưới hoạt động trong nước được mở rộng theo định hướng phát triển hoạt động bán lẻ thông qua việc thành lập mới các Chi nhánh, Phòng giao dịch nhằm nâng cao vị thế, sức cạnh tranh của Vietcombank trên các địa bàn.
- Hệ thống văn bản quy định nội bộ về tổ chức và nhân sự thường xuyên được rà soát, hoàn thiện trong tất cả các khâu từ tuyển dụng tới quy hoạch, bổ nhiệm, luân chuyển, chuyển đổi vị trí công tác, đánh giá hiệu quả công việc, cơ chế tiền lương và chế độ đãi ngộ, đào tạo, khen thưởng, kỷ luật,... mang lại hiệu quả tích cực trong việc thu hút, duy trì, quản lý và sử dụng cán bộ, tối ưu hóa nguồn nhân lực của Vietcombank.
- Công tác tuyển dụng của Vietcombank thời gian qua được thị trường đánh giá cao và đã thu hút được một lượng nhân sự lớn có chất lượng, đáp ứng yêu cầu công việc và hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
- Chất lượng nhân sự được kiểm soát từ đầu vào với chính sách tuyển dụng nghiêm túc, công bằng và chuyên nghiệp. Cán bộ nhân viên được bố trí công việc phù hợp với trình độ, năng lực và kinh nghiệm; được đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp theo quy định.



## THAY ĐỔI VỀ NHÂN SỰ TRONG HĐQT VÀ BĐH

Thành phần Ban Lãnh đạo có thay đổi như sau:

**Giảm:** Ông **Phạm Anh Tuấn**, Thành viên HĐQT được điều động, bổ nhiệm giữ chức vụ Vụ trưởng Vụ Thanh toán Ngân hàng Nhà nước Việt Nam kể từ ngày 01/12/2022.

**Tăng:** Bổ nhiệm ông **Nguyễn Việt Cường**, Giám đốc Vietcombank Ba Đình giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Vietcombank kể từ ngày 26/4/2022.

Bầu bổ sung bà **Trần Mỹ Hạnh** làm Thành viên Ban Kiểm soát Vietcombank nhiệm kỳ 2018-2023 kể từ ngày 29/4/2022.

Tuyển dụng và bổ nhiệm ông **Trần Thanh Nam**, Cố vấn toàn cầu Ngân hàng số Timo giữ chức vụ Giám đốc Khối Vận hành và Giám đốc Đối mới sáng tạo Vietcombank với thời hạn 03 năm, kể từ ngày 26/04/2022.



## GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



### Ông PHẠM QUANG DŨNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Trình độ chuyên môn:**

- Thạc sĩ Tài chính ngân hàng – Đại học Tổng hợp Birmingham (Anh Quốc)
- Cử nhân Kinh tế – Đại học Kinh tế Quốc dân



### Ông ĐỖ VIỆT HÙNG

Thành viên Hội đồng Quản trị

**Trình độ chuyên môn:**

- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh – Đại học Chulalongkorn (Thái Lan)
- Cử nhân Kinh tế – Đại học Hàng hải



### Ông NGUYỄN MẠNH HÙNG

Thành viên Hội đồng Quản trị

**Trình độ chuyên môn:**

- Thạc sĩ Kinh tế – Cao học Việt Nam – Hà Lan
- Cử nhân Kinh tế – Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội



### Ông NGUYỄN MỸ HÀO

Thành viên Hội đồng Quản trị

**Trình độ chuyên môn:**

- Thạc sĩ Kinh tế – Học viện Ngân hàng
- Cử nhân Kinh tế – Học viện Ngân hàng



### Ông HỒNG QUANG

Thành viên Hội đồng Quản trị

**Trình độ chuyên môn:**

- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh – Đại học Ngoại thương Hà Nội liên kết với Đại học Meiho (Đài Loan).
- Cử nhân Kinh tế – Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội
- Cử nhân Luật – Đại học Luật Hà Nội



### Ông SHOJIRO MIZOGUCHI

Thành viên Hội đồng Quản trị

**Trình độ chuyên môn:**

- Cử nhân Thương mại và quản lý – Trường Đại học Hitotsubashi (Nhật Bản)



### Ông TRƯƠNG GIA BÌNH

Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập

**Trình độ chuyên môn:**

- Phó Giáo sư Cơ học – Do Hội đồng xét duyệt học vị và chức danh khoa học Nhà nước Việt Nam xét duyệt
- Tiến sĩ Toán Lý – Đại học Tổng hợp Quốc gia Moskva mang tên M.V. Lomonosov (CHLB Nga)
- Cử nhân Kinh tế – Đại học Tổng hợp Quốc gia Moskva mang tên M.V. Lomonosov (CHLB Nga)

## GIỚI THIỆU BAN ĐIỀU HÀNH



### Ông NGUYỄN THANH TÙNG

Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành

**Trình độ chuyên môn:**

- Thạc sĩ Kinh tế - Đại học Tổng hợp Paris Dauphine
- Cử nhân Kinh tế - Đại học Ngoại thương



### Bà NGUYỄN THỊ KIM OANH

Phó Tổng Giám đốc

**Trình độ chuyên môn:**

- Thạc sĩ Tài chính - Đại học New South Wales, Australia
- Cử nhân Kinh tế - Đại học Kinh tế Quốc dân



### Bà ĐINH THỊ THÁI

Phó Tổng Giám đốc

**Trình độ chuyên môn:**

- Thạc sĩ Kinh tế - Đại học Kinh tế Quốc dân
- Cử nhân Kinh tế - Đại học Ngoại thương



### Ông PHẠM MẠNH THẮNG

Phó Tổng Giám đốc

**Trình độ chuyên môn:**

- Tiến sĩ Kinh tế - Học viện Ngân hàng
- Thạc sĩ Kinh tế - Học viện Ngân hàng
- Cử nhân Kinh tế - Trường Cao cấp Nghiệp vụ Ngân hàng



### Ông LÊ QUANG VINH

Phó Tổng Giám đốc

**Trình độ chuyên môn:**

- Thạc sĩ Tài chính - Đại học New South Wales, Australia
- Cử nhân Kinh tế - Đại học Kinh tế Quốc dân



### Bà PHÙNG NGUYỄN HẢI YẾN

Phó Tổng Giám đốc

**Trình độ chuyên môn:**

- Thạc sĩ Kinh tế - Học viện Ngân hàng - CPA Australia
- Cử nhân Kinh tế - Học viện Ngân hàng

## GIỚI THIỆU BAN ĐIỀU HÀNH



**Ông ĐẶNG HOÀI ĐỨC**  
Phó Tổng Giám đốc

**Trình độ chuyên môn:**

- Cử nhân Kinh tế - Trung tâm đào tạo & Nghiên cứu khoa học Ngân hàng (nay là Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh)



**Ông NGUYỄN VIỆT CƯỜNG**  
Phó Tổng Giám đốc

**Trình độ chuyên môn:**

- Thạc sĩ Kinh tế liên kết giữa Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Viện Khoa học xã hội Hà Lan
- Cử nhân Kinh tế - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân



**Ông SHOJIRO MIZOGUCHI**  
Phó Tổng Giám đốc

**Trình độ chuyên môn:**

- Cử nhân Thương mại và quản lý - Trường Đại học Hitotsubashi (Nhật Bản)

## GIỚI THIỆU GIÁM ĐỐC KHỐI



**Ông HỒNG QUANG**  
Giám đốc Khối Nhân sự

**Trình độ chuyên môn:**

- Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh - Đại học Ngoại thương Hà Nội liên kết với Đại học Meiho (Đài Loan)
- Cử nhân Kinh tế - Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội
- Cử nhân Luật - Đại học Luật Hà Nội



**Ông COLIN RICHARD DINN**  
Giám đốc Khối CNTT và chuyển đổi số

**Trình độ chuyên môn:**

- Ông có nhiều năm kinh nghiệm làm việc tại các ngân hàng khác nhau ở Châu Á, có nền tảng vững chắc về triển khai công nghệ & kinh doanh nhằm thúc đẩy chuyển đổi số và dữ liệu



**Ông TRẦN THANH NAM**  
Giám đốc Khối Vận hành và Giám đốc đổi mới sáng tạo

**Trình độ chuyên môn:**

- Tiến sĩ Công nghệ thông tin - Đại học Monash (Úc)
- Thạc sĩ Công nghệ thông tin - Đại học Công nghệ Queensland (Úc)
- Kỹ sư Công nghệ thông tin - Đại học Công nghệ Queensland (Úc)

## GIỚI THIỆU BAN KIỂM SOÁT



**Ông LẠI HỮU PHƯỚC**  
Trưởng Ban Kiểm soát

**Trình độ chuyên môn:**

- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh - Đại học Griggs Hoa Kỳ liên kết với Đại học Quốc gia Hà Nội
- Cử nhân Kinh tế - Học viện Tài chính



**Bà LA THỊ HỒNG MINH**  
Thành viên Ban Kiểm soát

**Trình độ chuyên môn:**

- Thạc sĩ Kinh tế - Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội
- Cử nhân Kinh tế - Học viện Ngân hàng



**Bà ĐỖ THỊ MAI HƯƠNG**  
Thành viên Ban Kiểm soát

**Trình độ chuyên môn:**

- Thạc sĩ Kinh tế - Đại học Ngoại thương
- Cử nhân Kinh tế - Đại học Ngoại thương

## GIỚI THIỆU KẾ TOÁN TRƯỞNG



**Ông LÊ HOÀNG TÙNG**  
Kế toán trưởng

**Trình độ chuyên môn:**

- Thạc sĩ Kinh tế - Học viện Tài chính
- Cử nhân Kinh tế - Học viện Tài chính



**Bà TRẦN MỸ HẠNH**  
Thành viên Ban Kiểm soát

**Trình độ chuyên môn:**

- Chứng chỉ sau đại học về Kinh tế học ứng dụng và Chính sách công (chương trình học bổng Fulbright)
- Cử nhân Kinh tế ngành Kế toán - Học viện Tài chính

# Vững mạnh vị thế dẫn đầu

## Quản trị doanh nghiệp

- 102 Quản trị Công ty
- 110 Quản trị rủi ro
- 120 Mạng lưới hoạt động



TỔNG TÀI SẢN

1,8 triệu tỷ đồng

# QUẢN TRỊ CÔNG TY

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### CƠ CẤU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| STT | Họ và tên         | Chức vụ                            | Sở hữu cổ phần của Vietcombank |              | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|-------------------|------------------------------------|--------------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                   |                                    | Số lượng cổ phần               | Tỷ lệ sở hữu |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 1   | Phạm Quang Dũng   | Chủ tịch HĐQT                      | 4.186                          | 0,000088%    | <ul style="list-style-type: none"><li>Được ĐHĐCĐ bầu là TV HĐQT kể từ ngày 25/04/2013.</li><li>Được HĐQT VCB bổ nhiệm giữ chức vụ Tổng Giám đốc kể từ ngày 01/11/2014.</li><li>Được HĐQT VCB bổ nhiệm giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT kể từ ngày 30/08/2021.</li></ul>                                                                                                       |
| 2   | Shojiro Mizoguchi | Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc | 0                              | 0 %          | <ul style="list-style-type: none"><li>Được ĐHĐCĐ bầu làm thành viên HĐQT kể từ ngày 23/04/2021.</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 3   | Nguyễn Mạnh Hùng  | Thành viên HĐQT                    | 2.896                          | 0,000061%    | <ul style="list-style-type: none"><li>Được ĐHĐCĐ bất thường 2014 bầu là TV HĐQT kể từ ngày 26/12/2014.</li><li>Thành viên không điều hành.</li></ul>                                                                                                                                                                                                                   |
| 4   | Phạm Anh Tuấn     | Thành viên HĐQT                    | 0                              | 0%           | <ul style="list-style-type: none"><li>Được ĐHĐCĐ bầu là TV HĐQT kể từ ngày 28/04/2017.</li><li>Ngày 30/11/2022, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quyết định số 2029/QĐ-NHNN tiếp nhận và bổ nhiệm ông Phạm Anh Tuấn, TV HĐQT VCB giữ chức vụ Vụ trưởng Vụ Thanh toán thuộc Ngân hàng Nhà nước kể từ ngày 01/12/2022.</li><li>Thành viên không điều hành.</li></ul> |
| 5   | Nguyễn Mỹ Hào     | Thành viên HĐQT                    | 8.947                          | 0,000189 %   | <ul style="list-style-type: none"><li>Được ĐHĐCĐ bầu là TV HĐQT kể từ ngày 28/04/2017.</li><li>Thành viên không điều hành.</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                   |
| 6   | Trương Gia Bình   | Thành viên HĐQT                    | 0                              | 0 %          | <ul style="list-style-type: none"><li>Được ĐHĐCĐ bầu là TV HĐQT kể từ ngày 27/04/2018.</li><li>Thành viên độc lập.</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                           |
| 7   | Hồng Quang        | Thành viên HĐQT                    | 2                              | 0 %          | <ul style="list-style-type: none"><li>Được ĐHĐCĐ bầu là TV HĐQT kể từ ngày 27/04/2018.</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 8   | Đỗ Việt Hùng      | Thành viên HĐQT                    | 0                              | 0 %          | <ul style="list-style-type: none"><li>Được ĐHĐCĐ bầu là TV HĐQT kể từ ngày 26/04/2019.</li><li>Thành viên không điều hành.</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                   |

Trong những năm qua, dưới sự định hướng và chỉ đạo của HĐQT, bên cạnh việc tuân thủ các quy định về quản trị công ty theo pháp luật Việt Nam, Vietcombank đã chủ động áp dụng các thông lệ tốt về quản trị công ty trên thế giới và trong khu vực nhằm thúc đẩy cải thiện thực tiễn quản trị cho toàn hệ thống và nâng cao nhận thức của các cán bộ quản lý và cán bộ nhân viên về các thông lệ quản trị công ty tốt.

### HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT

Trong năm 2022, Hội đồng Quản trị (HĐQT) VCB đã tổ chức họp 55 phiên họp và lấy ý kiến bằng văn bản 130 nội dung để định hướng, chỉ đạo hoạt động của VCB trong từng thời kỳ, xem xét quyết định các công việc thuộc thẩm quyền xử lý của HĐQT, cũng như trao đổi về một số chuyên đề cụ thể khác.

Tỷ lệ tham dự họp của các Thành viên HĐQT trong năm 2022 như sau:

| TT | Thành viên HĐQT   | Chức vụ       | Ngày bắt đầu là thành viên HĐQT | Số buổi họp HĐQT tham dự | Số buổi họp trên cơ sở lấy phiếu ý kiến | Tỷ lệ tham dự họp |
|----|-------------------|---------------|---------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|-------------------|
| 1  | Phạm Quang Dũng   | Chủ tịch HĐQT | 25/04/2013                      | 55/55                    | 130/130                                 | 100%              |
| 2  | Nguyễn Mạnh Hùng  | TV HĐQT       | 26/12/2014                      | 55/55                    | 130/130                                 | 100%              |
| 3  | Phạm Anh Tuấn     | TV HĐQT       | 28/04/2017                      | 50/55                    | 97/130                                  | 91%<br>75%        |
| 4  | Nguyễn Mỹ Hào     | TV HĐQT       | 28/04/2017                      | 55/55                    | 130/130                                 | 100%              |
| 5  | Hồng Quang        | TV HĐQT       | 27/04/2018                      | 55/55                    | 130/130                                 | 100%              |
| 6  | Đỗ Việt Hùng      | TV HĐQT       | 26/04/2019                      | 55/55                    | 130/130                                 | 100%              |
| 7  | Trương Gia Bình   | TV HĐQT       | 27/04/2018                      | 02/55                    | 0/0                                     | 4%                |
| 8  | Shojiro Mizoguchi | TV HĐQT, PTGD | 23/04/2021                      | 55/55                    | 130/130                                 | 100%              |

#### Ghi chú:

- Ngày 01/12/2022, ông Phạm Anh Tuấn không còn đảm nhận chức vụ Thành viên HĐQT VCB do được Ngân hàng Nhà nước tiếp nhận và bổ nhiệm giữ chức vụ Vụ trưởng Vụ Thanh toán thuộc Ngân hàng Nhà nước. Do đó, chỉ tính tỷ lệ tham gia họp của ông Phạm Anh Tuấn từ 01/01/2022 đến hết 30/11/2022.
- Ông Trương Gia Bình (Thành viên HĐQT Độc lập) tuy không tham dự đầy đủ các cuộc họp HĐQT do bận công tác khác nhưng vẫn đảm bảo việc tham gia các hoạt động của HĐQT trong 06 tháng liên tục theo quy định tại Điều 15 Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT VCB, Điều 22 Quy chế quản trị nội bộ của VCB. Ông Trương Gia Bình được thông báo đầy đủ về kết quả các nội dung phiên họp và nội dung của phiếu lấy ý kiến.

# QUẢN TRỊ CÔNG TY (tiếp theo)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

### CÁC ỦY BAN THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

VCB có 02 Ủy ban thuộc HĐQT là: Ủy ban Quản lý rủi ro và Ủy ban Nhân sự. Việc thành lập các Ủy ban đảm bảo tuân thủ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và pháp luật. Các Ủy ban hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của từng Ủy ban do HĐQT ban hành.



### Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro (UBQLRR) tham mưu cho HĐQT trong việc phê duyệt các chính sách và định hướng phù hợp trong từng thời kỳ liên quan đến các loại rủi ro (rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động...) bao gồm cả việc xác định các tỷ lệ, giới hạn/hạn chế và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

Trong năm 2022, UBQLRR đã tổ chức 04 phiên họp định kỳ, tiếp tục phối hợp với các phòng ban có liên quan để xây dựng và hoàn thiện các quy chế/mô hình của VCB. Ngoài ra, UBQLRR còn tổ chức các buổi tọa đàm, trao đổi với các chuyên gia, nhận định, đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô hiện tại và trong thời gian tới. UBQLRR tham mưu đề xuất cho HĐQT các chiến lược, chính sách quản lý rủi ro, các biện pháp phòng ngừa rủi ro trên nhiều mặt hoạt động. Để phù hợp với việc thay đổi nhân sự cấp cao và tình hình hoạt động thực tế, trong năm 2022, VCB đã thực hiện kiện toàn nhân sự của UBQLRR.



### Ủy ban Nhân sự

Ủy ban nhân sự (UBNS) có vai trò tham mưu, tư vấn cho HĐQT đối với các vấn đề liên quan đến nhân sự, chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng và các chính sách đãi ngộ khác của VCB. Sau khi các văn bản quy chế về quản lý cán bộ được ban hành đồng bộ, UBNS đã tích cực, chủ động trong việc tham mưu, đánh giá, đề xuất quy hoạch, bổ nhiệm, quản lý cán bộ thuộc phân cấp thẩm quyền, kiện toàn mô hình tổ chức theo các Khối và phát triển mạng lưới, nhân sự phù hợp với chiến lược phát triển và mục tiêu kinh doanh của VCB.

“

Các thành viên Hội đồng Quản trị đều đã tham gia các chương trình đào tạo về quản trị công ty.

# QUẢN TRỊ CÔNG TY (tiếp theo)

## BAN KIỂM SOÁT

### THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU BAN KIỂM SOÁT

Tại thời điểm 01/01/2022, Ban Kiểm soát VCB có 3 thành viên. Đến ngày 29/04/2022, Ban Kiểm soát có 4 thành viên sau khi ĐHĐCĐ thường niên lần thứ 15 của VCB thông qua việc bầu bổ sung bà Trần Mỹ Hạnh vào Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2018 – 2023 theo Nghị quyết số 15/TN2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022. Số lượng thành viên Ban Kiểm soát tại thời điểm 31/12/2022 là 04 thành viên.

Trong năm 2022, các Thành viên BKS tham dự cuộc họp BKS như sau:

| TT | Thành viên BKS          | Chức vụ        | Ngày bắt đầu là thành viên BKS | Số buổi họp BKS tham dự | Tỷ lệ tham dự họp |
|----|-------------------------|----------------|--------------------------------|-------------------------|-------------------|
| 1  | <b>Lại Hữu Phước</b>    | Trưởng BKS     | 26/06/2020                     | 7/7                     | 100%              |
| 2  | <b>La Thị Hồng Minh</b> | Thành viên BKS | 26/04/2008                     | 7/7                     | 100%              |
| 3  | <b>Đỗ Thị Mai Hương</b> | Thành viên BKS | 26/04/2008                     | 7/7                     | 100%              |
| 4  | <b>Trần Mỹ Hạnh</b>     | Thành viên BKS | 29/04/2022                     | 4/7                     | 57,14 %           |

#### Ghi chú:

- Bà Trần Mỹ Hạnh đã được ĐHĐCĐ bầu bổ sung vào Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2018 – 2023 theo Nghị quyết số 15/TN2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022 của ĐHĐCĐ nên chỉ tham dự 04 cuộc họp.

### HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

#### Đánh giá hoạt động của Ban Kiểm soát

##### Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Điều hành và cổ đông

BKS đã thực hiện giám sát HĐQT, BDH trong việc thực hiện các định hướng và mục tiêu kinh doanh năm 2022 của VCB được ĐHĐCĐ thông qua, giám sát việc tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ Ngân hàng trong việc quản trị, điều hành. Trong năm 2022, HĐQT và BDH đã chủ động, kịp thời ban hành các chính sách, chương trình hành động, đề ra các giải pháp thích hợp và tập trung thực hiện quyết liệt các biện pháp thúc đẩy kinh doanh, đẩy nhanh tiến độ xử lý công việc và tập trung giải quyết, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc của các đơn vị trong toàn hệ thống để đảm bảo phát triển kinh doanh đạt mục tiêu đã đề ra. Nhìn chung, hoạt động quản trị, điều hành của HĐQT và BDH đã tuân thủ các quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và Điều lệ Ngân hàng.

Thực hiện theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, BKS đã thực hiện theo dõi danh sách cổ đông sáng lập, cổ đông lớn, thành viên HĐQT, thành viên BKS, Phó Tổng Giám đốc phụ trách BDH và người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên BKS, Phó Tổng Giám đốc phụ trách BDH và cập nhật thông tin định kỳ.

#### Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, BDH và các cán bộ quản lý khác

Thực hiện Quy chế quản trị nội bộ VCB, BKS tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, các cuộc họp giao ban hàng tháng của BDH. BKS cũng được cung cấp các báo cáo, thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của ngân hàng phục vụ cho việc kiểm toán, giám sát của BKS.

BKS đã phối hợp chặt chẽ với HĐQT, BDH trong việc thực hiện các chức năng nhiệm vụ được giao, phối hợp trong hoạt động giám sát, kiểm toán của ngân hàng. BKS thường xuyên đưa ra các ý kiến, kiến nghị, đề xuất với HĐQT, BDH trong việc ban hành các văn bản quy định, chính sách nội bộ của VCB nhằm đảm bảo thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong hoạt động ngân hàng. Thông qua hoạt động kiểm soát, BKS đã đưa ra các ý kiến, kiến nghị với HĐQT, BDH về các biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu rủi ro, đảm bảo tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả và an toàn hoạt động của Ngân hàng.

#### Hoạt động khác của BKS

Trong năm 2022, BKS đã chỉ đạo các bộ phận thực hiện tốt công tác giám sát, kiểm toán như:

- Thực hiện công tác thẩm định Báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ 2022 và BCTC năm 2021 của VCB;
- Theo dõi tình hình quản lý giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn; theo dõi, giám sát từ xa các Chi nhánh, công ty con của VCB;
- Hoàn thành 22 cuộc kiểm toán tại các Phòng/Ban/Trung tâm Trụ sở chính VCB, các Chi nhánh, công ty con, văn phòng đại diện của VCB trong nhiều lĩnh vực: hoạt động tín dụng, phòng chống rửa tiền, nghiệp vụ thẻ, kế toán, đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm, quản lý và kinh doanh vốn; hoạt động của các công ty con, văn phòng đại diện; kiểm toán quản lý rủi ro và đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (gồm: kiểm toán quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (ICAAP); đánh giá, rà soát tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu CAR theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN); kiểm toán dự án/hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) với nhiều nội dung bao gồm kiểm tra, đánh giá độc lập việc tuân thủ cơ chế, chính sách, quy định nội bộ về giám sát quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ về mức đủ vốn.

Ngoài ra, BKS thường xuyên tham gia ý kiến, kiến nghị với HĐQT các biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành; sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các chính sách, quy định của VCB nhằm tăng cường kiểm soát và quản lý rủi ro.

BKS đã chủ động, tăng cường theo dõi, đôn đốc các Phòng/Ban/Trung tâm tại Trụ sở chính và các Chi nhánh trong quá trình thực hiện kiến nghị của Ban Kiểm soát, Kiểm toán nội bộ và kiến nghị theo Kết luận của các đơn vị thanh tra, kiểm tra bên ngoài.

Các thành viên/cán bộ Ban Kiểm soát đã tích cực, chủ động tham gia các dự án nâng cao năng lực quản trị và các dự án khác của ngân hàng; nghiên cứu, đề xuất, triển khai các sáng kiến khoa học; tham gia các khóa đào tạo, hội thảo nghiệp vụ nhằm nâng cao kiến thức quản trị, điều hành; xây dựng kế hoạch, chương trình, nội dung đào tạo, tập huấn cho đội ngũ cán bộ giám sát, kiểm toán, tăng cường trao đổi kinh nghiệm và phương pháp kiểm toán cho cán bộ mới.

## QUẢN TRỊ CÔNG TY (tiếp theo)

### GIAO DỊCH CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

Trong năm 2022, VCB không phát sinh giao dịch mua cổ phiếu của cổ đông nội bộ và người có liên quan.

### HOẠT ĐỘNG QUAN HỆ NHÀ ĐẦU TƯ

#### TIẾP XÚC NHÀ ĐẦU TƯ



Sau hai năm gián đoạn bởi dịch bệnh Covid-19 cùng những hạn chế trong việc dịch chuyển và gặp gỡ trực tiếp, năm 2022 đánh dấu sự sôi động trở lại của hoạt động tiếp xúc nhà đầu tư. Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam tiếp tục là điểm sáng khi ghi nhận mức phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch, những biến động trên thị trường tài chính, tiền tệ và thị trường chứng khoán Việt Nam đã thu hút sự quan tâm theo dõi của nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước. Với vai trò ngân hàng hàng đầu về chất lượng tài sản, hiệu quả hoạt động và là công ty đại chúng có vốn hóa lớn nhất Việt Nam, Vietcombank đã thực hiện gặp gỡ, tiếp xúc,

trao đổi với hàng trăm cổ đông, nhà đầu tư, chuyên gia phân tích để cập nhật tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh, chiến lược của VCB cũng như trao đổi về bối cảnh kinh tế vĩ mô, tình hình tài chính – ngân hàng và môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Qua đó, thông tin về hoạt động kinh doanh của Vietcombank được truyền tải đầy đủ, nhanh chóng, kịp thời, chính xác tới nhà đầu tư và thị trường, góp phần giữ vững vị thế đứng đầu về giá trị vốn hóa cũng như hiệu quả đầu tư của cổ phiếu Vietcombank, bất chấp những diễn biến bất lợi trên thị trường chứng khoán nói chung.

#### HOẠT ĐỘNG CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN



Nhận thức rõ vai trò của thông tin minh bạch, kịp thời về tình hình hoạt động của doanh nghiệp đối với nhà đầu tư, hoạt động công bố thông tin trong năm 2022 cũng nhận được nhiều sự quan tâm, chú trọng. Vietcombank đã thực hiện công bố chính

xác, kịp thời và đầy đủ 118 nội dung thông tin định kỳ, bất thường về hoạt động ngân hàng để qua đó nhà đầu tư và cổ đông hiểu được tình hình hoạt động cũng như kế hoạch, chiến lược của Vietcombank.



Những giải thưởng và phản hồi tích cực từ nhà đầu tư là minh chứng cho những cống hiến và nỗ lực không mệt mỏi trong công tác quan hệ nhà đầu tư những năm qua, nhằm hướng tới xây dựng hình ảnh thương hiệu Vietcombank minh bạch và chuyên nghiệp.

#### NHỮNG THÀNH TỰU TRONG NĂM 2022



Nhờ sự nỗ lực của toàn hệ thống và sự điều hành linh hoạt, đúng định hướng, Vietcombank đã đạt được tăng trưởng ấn tượng với quy mô tăng trưởng tín dụng đứng đầu toàn ngành. Chất lượng tài sản được duy trì với tỷ lệ nợ xấu tiếp tục được kiểm soát ở mức 0,68%. Vị thế dẫn đầu về chất lượng tài sản, hiệu quả hoạt động của Vietcombank tiếp tục được khẳng định khi năm 2022, Vietcombank đã được cả 3 tổ chức định hạng tín nhiệm quốc tế là Fitch Ratings, Moody's và S&P nâng hạng tín nhiệm.

Cụ thể:

- Tháng 6/2022, Vietcombank được S&P nâng xếp hạng tín nhiệm từ mức BB- lên mức BB, mức xếp hạng cao nhất và duy nhất trong các ngân hàng tại Việt Nam.
- Tiếp đó vào tháng 9/2022, Moody's cũng có động thái tương tự khi cập nhật xếp hạng tín nhiệm của Vietcombank từ mức Ba3 lên mức Ba2.
- Cuối cùng, tháng 11/2022, Fitch Ratings điều chỉnh định hạng tín nhiệm của Vietcombank từ mức BB- lên BB, duy trì triển vọng Tích cực. Cùng với đó là việc Fitch tiếp tục nâng định hạng sức mạnh độc lập của Vietcombank lên một bậc lên mức BB- nhờ liên tục duy trì thanh khoản ổn định, chất lượng tài sản tốt, tỷ lệ bao nợ xấu cao và triển vọng tăng trưởng lợi nhuận bền vững.

Trong năm 2022, Vietcombank đã thực hiện khoảng 70 cuộc tiếp xúc và tham dự 15 sự kiện nhà đầu tư tại các thị trường tài chính lớn trên thế giới (Singapore, Hongkong, Tokyo...). Nhà đầu tư nhìn chung đánh giá tốt chất lượng các buổi tiếp xúc với VCB, trong đó gần 85% nhà đầu tư phản hồi rất hài lòng với chất lượng các cuộc trao đổi, trên 95% đánh giá tích cực đối với mức độ công khai thông tin của hoạt động IR của VCB. Bên cạnh đó, Vietcombank tiếp tục được nhận hàng loạt các giải thưởng thường niên danh giá do Forbes, Brand Finance và The Asian Banker trao tặng. Những giải thưởng và phản hồi tích cực từ nhà đầu tư là minh chứng cho những cống hiến và nỗ lực không mệt mỏi trong công tác quan hệ nhà đầu tư những năm qua, nhằm hướng tới xây dựng hình ảnh thương hiệu Vietcombank minh bạch và chuyên nghiệp.

Năm 2022, Vietcombank tiếp tục triển khai kế hoạch tăng vốn điều lệ do Đại hội đồng cổ đông giao. Tháng 1 năm 2022, Vietcombank đã hoàn tất việc phát hành hơn 1 tỷ cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2019, đưa vốn Điều lệ của Vietcombank lên mức 47,3 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, Vietcombank tiếp tục xây dựng các kế hoạch phát hành cổ phiếu trả cổ tức song song với việc tích cực triển khai các bước thực hiện kế hoạch phát hành cổ phiếu riêng lẻ, qua đó, giúp nâng cao mức vốn điều lệ và năng lực tài chính của Vietcombank. Với quy mô vốn điều lệ liên tục gia tăng, Vietcombank đang từng bước hiện thực hóa mục tiêu chiến lược của ngành Ngân hàng nói chung và Vietcombank nói riêng là phấn đấu niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán nước ngoài trong tương lai gần.

# QUẢN TRỊ RỦI RO



Nhằm giữ vững mục tiêu chiến lược là ngân hàng quản trị rủi ro tốt nhất Việt Nam, Vietcombank luôn chủ động nâng cao văn hóa quản trị rủi ro, tiên phong trong nghiên cứu, áp dụng các mô hình, phương thức quản trị rủi ro tiên tiến theo chuẩn mực quốc tế, định hướng của cơ quan quản lý, cũng như nhu cầu quản trị nội bộ.

## THÔNG TIN CHUNG

Về cơ cấu tổ chức, Vietcombank thường xuyên rà soát, kiện toàn bộ máy quản trị rủi ro phù hợp với nguyên tắc ba tuyến bảo vệ:



1

Tuyến bảo vệ thứ nhất có chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro.



2

Tuyến bảo vệ thứ hai có chức năng xây dựng chính sách quản lý rủi ro, quy định nội bộ về quản trị rủi ro, đo lường, theo dõi rủi ro và tuân thủ quy định pháp luật.



3

Tuyến bảo vệ thứ ba có chức năng kiểm toán nội bộ.

Đồng thời, tăng cường, nâng cao vai trò, hoạt động của các Ủy ban, Hội đồng, Bộ phận trong công tác quản lý rủi ro, như: Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng rủi ro, Bộ phận Quản lý rủi ro, Bộ phận Tuân thủ, Kiểm toán nội bộ. Qua đó giúp nâng cao hiệu quả kiểm soát rủi ro, đồng thời hỗ trợ tích cực cho hoạt động kinh doanh nhằm đem lại hiệu quả tốt nhất cho ngân hàng.

## QUẢN TRỊ RỦI RO (tiếp theo)

### THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Trong năm 2022, Vietcombank tiếp tục duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu đáp ứng với khẩu vị rủi ro cũng như ngưỡng quy định của pháp luật.

Các văn bản, chính sách, quy định, hướng dẫn về quản lý rủi ro được Vietcombank liên tục rà soát, cập nhật định kỳ nhằm đáp ứng các yêu cầu, định hướng của cơ quan quản lý, cũng như thực trạng hoạt động của ngân hàng.

Vietcombank cũng chú trọng trong nghiên cứu, xây dựng các công cụ, mô hình đo lường rủi ro theo các phương pháp tiên tiến. Các mô hình lượng hóa rủi ro đã được xây dựng với tỷ lệ bao phủ gần như toàn bộ danh mục của ngân hàng. Bên cạnh đó, các hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ cũng thường xuyên được Vietcombank nâng cấp nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu quản trị. Công tác rà soát và nâng cao chất lượng dữ liệu tại Vietcombank ngày càng được chú trọng và duy trì thường xuyên, liên tục nhằm đáp ứng yêu cầu về kiểm soát chất lượng cũng như tính đầy đủ của dữ liệu. Vietcombank xác định mục tiêu đảm bảo chất lượng dữ liệu là mục tiêu ưu tiên hàng đầu trong giai đoạn này để duy trì và nâng cao khả năng cạnh tranh của ngân hàng.

Năm 2022, tình hình kinh tế xã hội trong nước có chuyển biến tích cực, Vietcombank đã duy trì hoạt động kinh doanh hiệu quả và tiếp tục đẩy mạnh hoàn thiện các giải pháp nâng cao công tác quản lý rủi ro cho ngân hàng.

Tiếp nối thành công là Ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam được NHNN chấp thuận cho phép áp dụng Thông tư 41/2016/TT-NHNN trước thời hạn quy định, cũng như hoàn thành việc đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (ICAAP – Trụ cột 2 Basel II), Vietcombank đã áp dụng nâng cấp khung kiểm tra sức chịu đựng về vốn – là cấu phần quan trọng và phức tạp nhất trong Quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (ICAAP) theo Basel II, qua đó đảm bảo Vietcombank có thể chủ động đáp ứng các yêu cầu về vốn ngay cả trong các điều kiện hoạt động bất lợi. Trong năm 2022, Vietcombank tiếp tục duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu đáp ứng với khẩu vị rủi ro cũng như ngưỡng quy định của pháp luật.

Không dừng lại ở đó, ngoài việc vận hành công tác quản lý rủi ro và tính vốn theo chuẩn mực Basel II phương pháp tiêu chuẩn, Vietcombank tiếp tục chủ động nghiên cứu, triển khai các giải pháp, sáng kiến liên quan đến Basel II theo phương pháp nâng cao cũng như nghiên cứu, chuẩn bị các năng lực cần thiết để triển khai, áp dụng Basel III, qua đó hướng đến là Ngân hàng tiên phong tại Việt Nam đáp ứng các chuẩn mực Basel cao hơn ngay khi NHNN ban hành quy định, hướng dẫn chính thức.



## CÔNG TÁC QUẢN LÝ CÁC LOẠI HÌNH RỦI RO TRỌNG YẾU

### QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG



Rủi ro tín dụng bao gồm:

- 1 Rủi ro tín dụng (là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với ngân hàng);
- 2 Rủi ro tín dụng đối tác (là rủi ro do đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thanh toán trước hoặc khi đến hạn của các giao dịch tự doanh; giao dịch repo và giao dịch reverse repo; giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro; giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này).

Khung quản lý rủi ro tín dụng của Vietcombank bao gồm cơ cấu tổ chức, các chính sách, quy trình, mô hình lượng hóa rủi ro tín dụng, hạn mức và báo cáo rủi ro tín dụng. Một số kết quả quản lý rủi ro tín dụng chính trong thời gian vừa qua có thể kể đến như sau:

- Vận hành hiệu quả hệ thống khung dấu hiệu cảnh báo sớm ("EWS"), nhằm đánh giá và nhận diện sớm các đối tượng khách hàng doanh nghiệp tiềm ẩn rủi ro, từ đó nâng cao chất lượng danh mục tín dụng của Ngân hàng thông qua việc đánh giá thường xuyên khách hàng sau cho vay, kịp thời đưa ra các biện pháp phòng ngừa, xử lý nhằm giảm thiểu thiệt hại cho Ngân hàng. Việc nhận diện khách hàng được xây dựng dựa trên cơ sở phân tích định lượng các dữ liệu trên hệ thống ngân hàng lõi, hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ kết hợp với bộ câu hỏi định tính và rà soát bổ sung của các Đơn vị liên quan nhằm đánh giá uy tín, lịch sử quan hệ tín dụng cũng như tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và khả năng trả nợ của khách hàng.
- Rà soát thường xuyên, điều chỉnh kịp thời hệ thống các văn bản chính sách về quản lý rủi ro tín dụng, gồm: (i) chính sách quản lý rủi ro tín dụng; (ii) quy định

về giới hạn tín dụng đối với một khách hàng/nhóm khách hàng; (iii) quy định về giới hạn tín dụng đối tác đối với một đối tác của Vietcombank; (iv) quy định về thẩm quyền phê duyệt tín dụng; (v) chính sách bảo đảm tín dụng; (vi) quy định về mua, bán và bảo lãnh thanh toán trái phiếu doanh nghiệp; (vii) bộ quy trình tín dụng theo từng đối tượng khách hàng... phù hợp với quy định của pháp luật, khẩu vị rủi ro cũng như đáp ứng yêu cầu kinh doanh của ngân hàng.

- Xây dựng, hoàn thiện các mô hình lượng hóa rủi ro tín dụng theo Basel II; từng bước đưa vào ứng dụng trong các chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động điều hành kinh doanh.
- Tiếp tục nâng cao chất lượng, tính kịp thời và chủ động trong công tác quản lý danh mục tín dụng thông qua việc triển khai các báo cáo quản trị đa chiều phù hợp với thực tế diễn biến tình hình kinh tế vĩ mô và đặc thù danh mục tín dụng của Vietcombank. Đồng thời, triển khai, hoàn thiện các chương trình, dự án, sáng kiến nhằm nâng cao năng lực quản trị và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý danh mục tín dụng.

## QUẢN TRỊ RỦI RO (tiếp theo)

### CÔNG TÁC QUẢN LÝ CÁC LOẠI HÌNH RỦI RO TRỌNG YẾU (tiếp theo)

#### QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

- Xây dựng, rà soát định hướng ngành kinh tế trên cơ sở đánh giá các diễn biến, tác động vĩ mô và phân tích danh mục để thực hiện điều chỉnh kịp thời góp phần hỗ trợ công tác phát triển kinh doanh, xây dựng kế hoạch tín dụng, cũng như thẩm định, rà soát và phê duyệt tín dụng.
- Cải thiện chất lượng, cập nhật thường xuyên thông tin về nhóm khách hàng có mối quan hệ liên quan nhằm mục tiêu quản trị, kiểm soát rủi ro trong cấp tín dụng đối với danh mục nhóm khách hàng có mối quan hệ liên quan, đặc biệt là nhóm khách hàng trọng yếu theo khẩu vị rủi ro riêng của Vietcombank.
- Xây dựng, theo dõi và quản lý hạn mức rủi ro tín dụng, bao gồm: (i) Hạn mức cấp tín dụng theo đối tượng khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế trên cơ sở khả năng trả nợ của khách hàng, rủi ro tín dụng của ngành, lĩnh vực kinh tế; (ii) Hạn mức cấp tín dụng theo sản phẩm, hình thức bảo đảm trên cơ sở rủi ro tín dụng tương ứng của sản phẩm, hình thức bảo đảm.

Năm 2022, trong bối cảnh kinh tế vĩ mô chịu sự tác động của kinh tế thế giới với biến động nhanh, khó lường ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế và hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, người dân, Vietcombank đã duy trì đồng bộ các giải pháp về chính sách/quy định và hệ thống công nghệ tiên tiến, đồng thời thường xuyên đánh giá chất lượng danh mục tín dụng. Kết quả kinh doanh trong năm 2022 của Vietcombank đã khẳng định vị thế một ngân hàng vững mạnh về tài chính và luôn duy trì hoạt động tín dụng an toàn, hiệu quả.



#### QUẢN LÝ RỦI RO HOẠT ĐỘNG



Rủi ro hoạt động là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính (bao gồm cả rủi ro pháp lý) đối với ngân hàng. Rủi ro hoạt động không bao gồm rủi ro danh tiếng và rủi ro chiến lược.

Khung quản lý rủi ro hoạt động (QLRRHĐ) của Vietcombank đã được thiết lập, triển khai đầy đủ và liên tục cải thiện, bao gồm mô hình, cơ cấu tổ chức, hệ thống các chính sách, quy trình QLRRHĐ, khẩu vị và hạn mức rủi ro hoạt động, bảo đảm tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN và theo tiêu chuẩn tiên tiến Basel II, hướng đến đáp ứng tiêu chuẩn Basel III.

Năm 2022, Vietcombank tiếp tục chú trọng và tăng cường công tác QLRRHĐ, với mục tiêu giảm thiểu tổn thất rủi ro hoạt động để bảo vệ ngân hàng, cổ đông và khách hàng. Công tác QLRRHĐ được triển khai đồng bộ trên phạm vi toàn hệ thống thông qua các công cụ QLRRHĐ bao gồm công tác báo cáo sự cố, tự đánh giá rủi ro và các chốt kiểm soát, xây dựng và theo dõi các chỉ số rủi ro chính (KRI), đánh giá rủi ro sản phẩm, quy trình mới, qua đó hỗ trợ hiệu quả việc nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát đầy đủ, kịp thời rủi ro hoạt động trong tất cả các sản phẩm, hoạt động kinh doanh, quy trình nghiệp vụ, hệ thống công nghệ thông tin và các hệ thống quản lý khác của ngân hàng.

Với ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 dẫn tới nhiều khó khăn chung của nền kinh tế, cùng với chuyển đổi của hệ thống ngân hàng lên kênh số để đáp ứng nhu cầu của khách hàng, khả năng phát sinh các rủi ro hoạt động liên quan, đặc biệt là rủi ro gian lận bên ngoài, có khả năng tăng lên. Do đó, Vietcombank liên tục đẩy mạnh thực hiện những hành động cụ thể để quản lý rủi ro hoạt động như triển khai toàn diện khung quản lý rủi ro gian lận, khung quản lý rủi ro công nghệ thông tin, QLRRHĐ đối với hoạt động thuê ngoài.

Ngoài các biện pháp phòng ngừa, phát hiện và giảm thiểu rủi ro hoạt động, Vietcombank tiếp tục thực hiện chuyển giao rủi ro hoạt động thông qua các gói bảo hiểm đối với tài sản của ngân hàng như một biện pháp QLRRHĐ bổ sung, giúp bảo vệ ngân hàng trong trường hợp phát sinh tổn thất nghiêm trọng. Văn hóa QLRRHĐ của Vietcombank tiếp tục được cải thiện thông qua công tác đào tạo, truyền thông nâng cao nhận thức về quản lý rủi ro hoạt động, bảo đảm tuân thủ Quy định ứng xử và đạo đức nghề nghiệp của cán bộ nhân viên, và xây dựng một môi trường lao động gắn kết, tuân thủ, có trách nhiệm để ngăn ngừa rủi ro.

## QUẢN TRỊ RỦI RO (tiếp theo)

### CÔNG TÁC QUẢN LÝ CÁC LOẠI HÌNH RỦI RO TRỌNG YẾU (tiếp theo)

#### QUẢN LÝ RỦI RO THỊ TRƯỜNG



Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường đối với giá trị danh mục tài sản tài chính của ngân hàng. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro lãi suất và rủi ro giá cổ phiếu trên Sở kinh doanh; Rủi ro ngoại hối, Rủi ro giá hàng hóa trên Sở kinh doanh và Sở ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro thị trường của Vietcombank là sự kết hợp chặt chẽ giữa cơ cấu tổ chức, các chính sách, quy trình, mô hình, hạn mức và báo cáo rủi ro thị trường, được xây dựng theo các tiêu chuẩn tiên tiến trên thế giới. Việc quản lý rủi ro thị trường được thực hiện chi tiết đến từng đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ trên cơ sở xác định từng hồ sơ rủi ro nói riêng và khẩu vị rủi ro của Vietcombank nói chung. Trên cơ sở khung quản lý rủi ro thị trường đồng bộ, Vietcombank có thể chủ động phòng ngừa rủi ro nhằm hạn chế các tác động của biến động thị trường.

Trong năm 2022, Vietcombank tiếp tục rà soát, định kỳ cập nhật các chính sách, quy trình, phương pháp luận đo lường rủi ro, đồng thời cũng hoàn thiện việc nâng cấp hệ thống đo lường, quản lý rủi ro thị trường nhằm tăng cường tự động hóa, đáp ứng tốt nhất các quy định của Ngân hàng Nhà nước cũng như bám sát theo các thông lệ quốc tế.



#### QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN



Rủi ro thanh khoản là rủi ro phát sinh do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của ngân hàng.

Khung quản trị rủi ro thanh khoản của Vietcombank đã được thiết lập đầy đủ bao gồm mô hình, cơ cấu tổ chức quản trị, hệ thống văn bản chính sách, quy trình, quy định, hạn mức toàn diện nhằm nhận diện, đo lường, giám sát và báo cáo rủi ro theo thông lệ quốc tế, các tiêu chuẩn tiên tiến về Basel II, đồng thời tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ khả năng chi trả và thanh khoản trong hoạt động ngân hàng. Các quy định, quy trình, hạn mức, công cụ quản lý rủi ro thanh khoản...đều được rà soát và cập nhật hàng năm để kịp thời sửa đổi đáp ứng yêu cầu của cơ quan quản lý và thực tế triển khai trong nội bộ của ngân hàng.

Tiếp nối năm 2021, ngoài việc theo dõi, kiểm soát rủi ro thanh khoản chặt chẽ hàng ngày, Vietcombank tiếp tục theo dõi và đánh giá ảnh hưởng của dịch Covid-19 tới thanh khoản và thử nghiệm kế hoạch dự phòng thanh khoản đột xuất trong giai đoạn đầu năm 2022. Ngoài ra, Vietcombank cũng tập trung cao độ nguồn lực để tham gia dự án đầu tư hệ thống ALM/FTP nhằm tự động hóa công tác báo cáo quản trị, đáp ứng thông lệ quốc tế về quản lý rủi ro thanh khoản. Đồng thời, Vietcombank đã bước đầu nghiên cứu tính toán và đánh giá khả năng áp dụng các tỷ lệ rủi ro thanh khoản tiên tiến theo Basel III như LCR, NFSR. Trong năm 2022, thanh khoản của Ngân hàng vẫn luôn được đảm bảo an toàn.



## QUẢN TRỊ RỦI RO (tiếp theo)

### CÔNG TÁC QUẢN LÝ CÁC LOẠI HÌNH RỦI RO TRỌNG YẾU (tiếp theo)

#### QUẢN LÝ RỦI RO LÃI SUẤT TRÊN SỔ NGÂN HÀNG



Rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của ngân hàng phát sinh do:

- 1 Chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất;
- 2 Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn;
- 3 Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau;
- 4 Tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

Đối với công tác quản trị rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, Vietcombank đã thiết lập hệ thống chính sách, quy trình, hướng dẫn, hạn mức toàn diện nhằm nhận diện, đo lường, giám sát và kiểm soát, báo cáo rủi ro theo các thông lệ quốc tế như Basel II và hướng đến đáp ứng Basel III cũng như tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN.

Vietcombank là một trong các ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam áp dụng các công cụ, hạn mức quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng vào hoạt động quản trị (quản lý trạng thái chênh lệch kỳ hạn tái định giá giữa

tài sản có nhạy cảm lãi suất và tài sản nợ nhạy cảm lãi suất và các khoản mục ngoại bảng nhạy cảm lãi suất trên sổ Ngân hàng; độ nhạy thu nhập lãi thuần (độ nhạy NII) và độ nhạy giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu (độ nhạy EVE). Ngoài ra, Vietcombank cũng sử dụng sản phẩm phái sinh phù hợp để giảm thiểu tác động tiêu cực của biến động lãi suất.

Trong năm 2022, Vietcombank luôn theo dõi, giám sát các hạn mức rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng đảm bảo các hạn mức rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng luôn duy trì trong giới hạn đã thiết lập.



#### QUẢN LÝ RỦI RO TẬP TRUNG



Rủi ro tập trung là rủi ro do ngân hàng có hoạt động kinh doanh tập trung vào một khách hàng (bao gồm người có liên quan), đối tác, sản phẩm, giao dịch, ngành, lĩnh vực kinh tế, loại tiền tệ ở mức độ có tác động đáng kể đến thu nhập, trạng thái rủi ro theo quy định nội bộ của ngân hàng. Rủi ro tập trung bao gồm rủi ro tập trung đối với hoạt động cấp tín dụng và rủi ro tập trung đối với hoạt động giao dịch tự doanh.

Vietcombank đã thiết lập khung quản trị rủi ro tập trung đầy đủ, bao gồm mô hình, cơ cấu tổ chức quản trị, hệ thống văn bản chính sách, quy trình, quy định, hạn mức toàn diện nhằm nhận diện, đo lường, giám sát và báo cáo rủi ro đảm bảo tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước, cũng như quy định nội bộ của Vietcombank.

Trong công tác quản lý rủi ro tập trung đối với hoạt động cấp tín dụng, Vietcombank chủ trương đa dạng hóa danh mục cấp tín dụng theo các nguyên tắc sau:

- 1 xác định hạn mức rủi ro tập trung tín dụng cho sản phẩm tín dụng, khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế, loại tài sản bảo đảm;
- 2 xác định người có liên quan của khách hàng theo quy định của pháp luật và theo định danh của Ngân hàng;
- 3 xác định mức độ đa dạng và mức độ tương tác giữa các sản phẩm tín dụng, ngành, lĩnh vực kinh tế.

Trong năm 2022, Vietcombank luôn giám sát, theo dõi sát sao các hạn mức rủi ro tập trung tín dụng đảm bảo các hạn mức rủi ro tập trung tín dụng luôn duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Bên cạnh đó, Vietcombank tiếp tục nâng cao phương pháp luận về khung kiểm tra sức chịu đựng về vốn đối với rủi ro tín dụng và rủi ro tập trung tín dụng nhằm tối ưu hóa nguồn vốn trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Đối với rủi ro tập trung trong hoạt động tự doanh, Vietcombank đã triển khai chính thức các công cụ quản lý dựa trên các tiêu chí xác định danh mục giao dịch tự doanh để áp dụng hạn mức đảm bảo mức độ đa dạng, mức độ tương tác; các hạn mức được thiết lập dựa trên mức tối đa của tỷ trọng giữa số dư của sản phẩm giao dịch, loại tiền tệ và đối tác giao dịch so với tổng số dư giao dịch tự doanh.

# MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

## DANH SÁCH CHI NHÁNH THỜI ĐIỂM 31/12/2022

Tính đến thời điểm 31/12/2022, Vietcombank có 121 Chi nhánh và 510 Phòng giao dịch đã đi vào hoạt động.

| STT | Chi nhánh             | Địa chỉ                                                                                             | Điện thoại    |
|-----|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 1   | <b>An Giang</b>       | Số 26 Hai Bà Trưng, phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang                                   | 02963.898999  |
| 2   | <b>Ba Đình</b>        | Số 72 đường Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội                         | 024.37665318  |
| 3   | <b>Bà Rịa</b>         | Số 03 Trường Chinh, phường Phước Trung, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu                          | 0254.3716275  |
| 4   | <b>Bảo Lộc</b>        | Số 452 Trần Phú, phường 2, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng                                               | 02633.726.886 |
| 5   | <b>Bắc Bình Dương</b> | Lô D1-4-TT, Đường NA3, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương | 0274.3697979  |
| 6   | <b>Bắc Giang</b>      | Số 278 đường Hoàng Văn Thụ, phường Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.                          | 02043.797.888 |
| 7   | <b>Bắc Hà Tĩnh</b>    | Số 52 Đường Trần Phú, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh                                                | 0239.6262555  |
| 8   | <b>Bạc Liêu</b>       | Số 49 đường Hòa Bình, phường 1, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu                                         | 0291.3955055  |
| 9   | <b>Bắc Ninh</b>       | Ngã 6, phường Đại Phúc, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh                                                 | 0222.3811.282 |
| 10  | <b>Bắc Gia Lai</b>    | Số 737 Phạm Văn Đồng, phường Yên Thế, TP. Pleiku, tỉnh Gia lai                                      | 02693 867927  |
| 11  | <b>Bắc Sài Gòn</b>    | Số 155-155A đường Trường Chinh, phường Tân Thới Nhất, Quận 12, TP. HCM                              | 028.73008999  |
| 12  | <b>Bến Tre</b>        | Số 55B3, đại lộ Đồng Khởi, phường Phú Khương, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre                             | 0275.6255888  |
| 13  | <b>Biên Hòa</b>       | Số 22, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai                            | 0251.3991944  |
| 14  | <b>Bình Định</b>      | 66C đường Lê Duẩn, phường Lý Thường Kiệt, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định                              | 0256.3526666  |
| 15  | <b>Bình Dương</b>     | Số 185-187 Đại lộ Bình Dương, phường Phú Thọ, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương                      | 0274.3831227  |
| 16  | <b>Bình Phước</b>     | Số 744 đường Phú Riềng Đỏ, phường Tân Xuân, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước                       | 0271.3558888  |
| 17  | <b>Bình Thuận</b>     | Số 50 Đại lộ Nguyễn Tất Thành, Phường Hưng Long, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận                    | 0252.3739064  |

| STT | Chi nhánh              | Địa chỉ                                                                            | Điện thoại    |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 18  | <b>Cà Mau</b>          | Số 07 đường An Dương Vương, phường 7, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau                      | 0290.3575857  |
| 19  | <b>Cần Thơ</b>         | 03-05-07 Hòa Bình, phường Tân An, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ                      | 0292 3820445  |
| 20  | <b>Châu Đốc</b>        | Số 20 Lê Lợi, phường Châu Phú B, TP. Châu Đốc, tỉnh An Giang                       | 0296.3565603  |
| 21  | <b>Chí Linh</b>        | Số 1 đường Thái Học, phường Sao Đỏ, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương                | 02203.885522  |
| 22  | <b>Chương Dương</b>    | 564 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, Quận Long Biên, TP. Hà Nội                     | 024.3652.3333 |
| 23  | <b>Đà Nẵng</b>         | 140-142 Lê Lợi, phường Hải Châu, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng                        | 0236.3822110  |
| 24  | <b>Đắk Lắk</b>         | 06 Trần Hưng Đạo, phường Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk                | 02623.818444  |
| 25  | <b>Đông Anh</b>        | Thôn Nghĩa Lại, xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội                               | 024.38835999  |
| 26  | <b>Đông Bình Dương</b> | Số 26 đường Lê Duẩn, khu 2, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương       | 0274.3589999  |
| 27  | <b>Đồng Nai</b>        | Số 53-55, đường Võ Thị Sáu, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai        | 0251.3823666  |
| 28  | <b>Đông Sài Gòn</b>    | 22F-24 Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP. HCM                           | 028.38407924  |
| 29  | <b>Đồng Tháp</b>       | Số 66, đường 30/4, phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp                          | 0277.3872110  |
| 30  | <b>Dung Quất</b>       | KCN Đông Dung Quất, KKT Dung Quất, xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi  | 0255.3632333  |
| 31  | <b>Gia Định</b>        | Số 415 đường Lê Văn Việt, phường Tăng Nhơn Phú A, TP. Thủ Đức, TP. HCM             | 028.37307799  |
| 32  | <b>Gia Lai</b>         | 33 Quang trung, phường Hội Thương TP. Pleiku, tỉnh Gia lai                         | 0269.3875566  |
| 33  | <b>Hạ Long</b>         | 166 Đường Hạ Long, phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh                   | 0203.3811808  |
| 34  | <b>Hà Nam</b>          | Đường Lê Hoàn, phường Hai Bà Trưng, TP. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam                        | 0226 361 6666 |
| 35  | <b>Hà Nội</b>          | Tầng 1 đến tầng 5, số 11B Cát Linh, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội. | 024.39746666  |
| 36  | <b>Hà Thành</b>        | Số 344 Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội                 | 024.36503333  |
| 37  | <b>Hà Tĩnh</b>         | Số 02 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Trần Phú, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh             | 0239.3857003  |
| 38  | <b>Hải Dương</b>       | Số 66 Nguyễn Lương Bằng, phường Bình Hàn, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương            | 03203.891259  |
| 39  | <b>Hải Phòng</b>       | Số 275 Lạch Tray, phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng                 | 0225.3842658  |

# MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

| STT | Chi nhánh              | Địa chỉ                                                                                       | Điện thoại    |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 40  | <b>TP. Hồ Chí Minh</b> | Tòa nhà VBB, số 5 công trường Mê Linh, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM                       | 028.38297245  |
| 41  | <b>Hoàn Kiếm</b>       | 23 Phan Chu Trinh, phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội                          | 024 39335566  |
| 42  | <b>Hoàng Mai</b>       | Tầng 1,2, Tower 1, Times City, 458 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội  | 024.38383383  |
| 43  | <b>Huế</b>             | 78 Hùng Vương, phường Phú Nhuận, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế                                 | 0234.3811900  |
| 44  | <b>Hùng Vương</b>      | 664 Sư Vạn Hạnh, phường 12, Quận 10, TP. HCM                                                  | 028.38663983  |
| 45  | <b>Hung Yên</b>        | Số 02, Đường Nguyễn Công Hoan, Phường Bân Yên Nhân, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên              | 0221.3941886  |
| 46  | <b>Khánh Hòa</b>       | 17 Quang Trung, phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa                               | 0258.3568899  |
| 47  | <b>Kiên Giang</b>      | Số 89, đường 3 tháng 2, phường Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang                        | 02973862749   |
| 48  | <b>Kinh Bắc</b>        | Tòa nhà Long Phương, số 370 - 372 đường Trần Phú, phường Đông Ngàn, TP. Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh | 0222.3818.828 |
| 49  | <b>Kon Tum</b>         | Số 01 đường Phan Đình Phùng, phường Quyết Thắng, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum                    | 0260.3703337  |
| 50  | <b>Kỳ Đồng</b>         | 13-13 Bis Kỳ Đồng, phường 9, Quận 3, TP. HCM                                                  | 028.39318968  |
| 51  | <b>Lâm Đồng</b>        | Số 33 Nguyễn Văn Cừ, phường 1, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng                                      | 0263.3511811  |
| 52  | <b>Lạng Sơn</b>        | Số 39 đường Lê Lợi, phường Vĩnh Trại, TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn                             | 0205.3859859  |
| 53  | <b>Lào Cai</b>         | Số 52 đường Hoàng Liên, phường Cốc Lếu, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai                             | 0214.3828396  |
| 54  | <b>Long An</b>         | Số 2A, Phạm Văn Ngũ, khu phố 5, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An                 | 0272.3633683  |
| 55  | <b>Đông Đồng Nai</b>   | Số 53A/4 Quốc lộ 1A, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai                              | 02513.646151  |
| 56  | <b>Móng Cái</b>        | Số 05, đường Hùng Vương, phường Trần Phú, TP. Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh                       | 0203.3757575  |
| 57  | <b>Nam Bình Dương</b>  | Số 121 đường ĐT743B, khu phố Thống Nhất 1, phường Dĩ An, TP. Dĩ An, tỉnh Bình Dương           | 0274.7307777  |
| 58  | <b>Nam Đà Nẵng</b>     | Số 537 đường Trần Hưng Đạo, phường An Hải Tây, quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng                      | 0236.3932999  |
| 59  | <b>Nam Định</b>        | Số 629 Trần Hưng Đạo, phường Lộc Vượng, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định                           | 0228.3558666  |

| STT | Chi nhánh            | Địa chỉ                                                                                                                  | Điện thoại    |
|-----|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 60  | <b>Nam Hà Nội</b>    | Tầng 1,2,3, Tòa nhà “Nhà ở cao tầng và dịch vụ Cầu Tiên”, 1277 Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội | 024.38699696  |
| 61  | <b>Nam Hải Phòng</b> | Số 11 Hoàng Diệu, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng                                                        | 0225 3552299  |
| 62  | <b>Nam Sài Gòn</b>   | Tầng 1,2,3,4 Tòa nhà V6, plot V, Khu đô thị mới Him Lam, 23 Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Hưng, Quận 7, TP. HCM             | 028.37701634  |
| 63  | <b>Nghệ An</b>       | Số 21 Đường Quang Trung, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An                                                                          | 0238.3842033  |
| 64  | <b>Nghi Sơn</b>      | Thôn Nam Yển, xã Hải Yển, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa                                                                | 0237 3613999  |
| 65  | <b>Nha Trang</b>     | Số 14 đường Lê Thánh Tôn, phường Phước Tiến, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa                                               | 0258.3826279  |
| 66  | <b>Nhơn Trạch</b>    | Đường Nguyễn Hữu Cảnh, ấp Xóm Hố, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai                                            | 0251.3521888  |
| 67  | <b>Ninh Bình</b>     | 1069 Trần Hưng Đạo, Phố 14, Phường Vân Giang, Tp. Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình                                              | 0229.3894444  |
| 68  | <b>Ninh Thuận</b>    | số 47 đường 16/4, phường Kinh Dinh, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận                                           | 0259.3922.755 |
| 69  | <b>Phố Hiến</b>      | Số 186 đường Chu Mạnh Trinh, phường Hiến Nam, TP. Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên                                                | 0221.3596666  |
| 70  | <b>Phú Nhuận</b>     | Số 285 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TP. HCM                                                               | 028.38479966  |
| 71  | <b>Phú Quốc</b>      | Số 1A đường Hùng Vương, Khu phố 1, phường Dương Đông, TP. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang                                      | 0297.3981037  |
| 72  | <b>Phúc Yên</b>      | Tòa nhà Hoài Nam, số 06 tổ 8 đường Hai Bà Trưng, phường Hùng Vương, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc                      | 02113 636 666 |
| 73  | <b>Quy Nhơn</b>      | 433 Lạc Long Quân, phường Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định                                                  | 0256.3541377  |
| 74  | <b>Phú Thọ</b>       | Số 01 đường Trần Phú, phường Gia Cẩm, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ                                                         | 0210.3766666  |
| 75  | <b>Phú Yên</b>       | Số 145 đường Hùng Vương, phường 6, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên                                                             | 0257.3818184  |
| 76  | <b>Quảng Bình</b>    | Số 01C, đường Trần Hưng Đạo, phường Đồng Hải, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình                                        | 0232.3840380  |
| 77  | <b>Quảng Nam</b>     | 35 Trần Hưng Đạo, TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam                                                                             | 0235.3813062  |
| 78  | <b>Quảng Ngãi</b>    | 345 Hùng Vương, phường Trần Phú, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi                                                         | 0255.3828578  |
| 79  | <b>Quảng Ninh</b>    | Đường 25/4, phường Bạch Đằng, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh                                                               | 0203.3629213  |
| 80  | <b>Quảng Trị</b>     | Số 34 đường Hùng Vương, Phường 1, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị                                                            | 0233.3555727  |

# MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

| STT | Chi nhánh       | Địa chỉ                                                                                                      | Điện thoại    |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 81  | Sài Gòn         | 69 Bùi Thị Xuân, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. HCM                                                        | 028.38359323  |
| 82  | Sài Gòn Chợ Lớn | Số 963-965-967 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Quận 5, TP. HCM                                                      | 028.39600477  |
| 83  | Sài Thành       | 2A-2B-2C đường Lý Thường Kiệt, Phường 12, Quận 5, TP. HCM                                                    | 028.39573378  |
| 84  | Sở giao dịch    | Số 11 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, TP. Hà Nội                                                   | 024.39368547  |
| 85  | Bắc Hà Nội      | Cụm Công nghiệp Lai Xá, đường Vạn Xuân, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, TP. Hà Nội                             | 024.35950000  |
| 86  | Sóc Trăng       | Số 3 Trần Hưng Đạo, khóm 6, phường 3, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng                                          | 02993 883888  |
| 87  | Tân Bình Dương  | Số 16 đường Lê Trọng Tấn, khu phố Bình Đường 2, phường An Bình, TP. Dĩ An, tỉnh Bình Dương                   | 0274.3792158  |
| 88  | Tân Bình        | 108 Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM                                                       | 028.38157777  |
| 89  | Tân Định        | 72 Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. HCM                                                       | 028.3820.8762 |
| 90  | Tân Sài Gòn     | Số 1943-1945 Đường Huỳnh Tấn Phát, Khu phố 5, thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, TP. HCM                         | 028.3873.8686 |
| 91  | Tân Sơn Nhất    | Số 366A33 đường Phan Văn Trị, phường 5, Quận Gò Vấp, TP. HCM                                                 | 028.3985 6868 |
| 92  | Tây Cần Thơ     | Lô 30A7A, Khu công nghiệp Trà Nóc 1, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ                             | 0292.3844 272 |
| 93  | Tây Hà Nội      | Lô HH-03 đường Tố Hữu, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, TP. Hà Nội                                             | 024.33554545  |
| 94  | Tây Hồ          | Số 565 Lạc Long Quân, phường Xuân La, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội                                                | 024.37581111  |
| 95  | Tây Ninh        | Số 313, đường 30/4, khu phố 1, phường 1, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh                                         | 0276.3818996  |
| 96  | Tây Sài Gòn     | Số 321-323-325 đường Phạm Hùng, khu dân cư Him Lam, ấp 4A, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, TP. HCM           | 028 3758 9297 |
| 97  | Thái Bình       | Trung tâm tài chính thương mại Thái Bình, số 79A đường Lê Lợi, phường Đề Thám, TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình | 02273.839.724 |
| 98  | Thái Nguyên     | Số 10 đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Phan Đình Phùng, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên                   | 0208.3658200  |
| 99  | Thăng Long      | Tòa nhà PV Oil Phú Thọ, số 148 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội                  | 024.3755.7194 |
| 100 | Thành Công      | Số 01 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, TP. Hà Nội                                                   | 024.62578686  |
| 101 | Thanh Hóa       | 05 Phan Chu Trinh, phường Điện Biên, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa                                           | 0237.3728286  |

| STT | Chi nhánh       | Địa chỉ                                                                                                                       | Điện thoại    |
|-----|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 102 | Thanh Xuân      | Tầng 1-2 Trung tâm thương mại, văn phòng và căn hộ Artemis, số 3 Lê Trọng Tấn, phường Khương Mai, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội | 024.35578589  |
| 103 | Thủ Đức         | Số 50A, đường Đặng Văn Bi, Khu phố 4, phường Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. HCM                                                   | 028.38966806  |
| 104 | Thủ Thiêm       | Số 55-56 đường Song Hành, phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. HCM                                                                 | 028.73079668  |
| 105 | Tiền Giang      | 152 Đinh Bộ Lĩnh, phường 2, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.                                                                      | 0273.3976999  |
| 106 | Trà Vinh        | Số 05 Lê Thánh Tôn, phường 2, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh                                                                     | 0294.3868780  |
| 107 | Tuyên Quang     | Tổ 8, phường Tân Quang, TP. Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang                                                                     | 0207.3999666  |
| 108 | Vinh            | Số 9, đường Nguyễn Sỹ Sách, phường Hà Huy Tập, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An                                                         | 0238.8699567  |
| 109 | Vĩnh Long       | Số 5C, Hưng Đạo Vương, Phường 1, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long                                                                | 0270.3888288  |
| 110 | Vĩnh Phúc       | Số 392A, đường Mê Linh, phường Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc                                                       | 0211.3720920  |
| 111 | Vũng Tàu        | Số 27 Lê Lợi, phường 4, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu                                                                  | 0254.3852309  |
| 112 | Hòa Bình        | Số 810 đường Cù Chính Lan, phường Phương Lâm, TP. Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình                                                     | 02183.858383  |
| 113 | Yên Bái         | Đường Điện Biên, Tổ 8, phường Minh Tân, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái                                                             | 0216.385.8999 |
| 114 | Đông Quảng Ninh | Số 584 đường Trần Phú, phường Cẩm Tây, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh                                                           | 0203.3551551  |
| 115 | Hội An          | Số 2 Trần Cao Vân, phường Cẩm Phô, TP. Hội An, tỉnh Quảng Nam                                                                 | 02353.916.619 |
| 116 | Đắk Nông        | Số 74 đường Huỳnh Thúc Kháng, TP. Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông                                                                    | 02613555678   |
| 117 | Đông Hải Phòng  | Số 12-13 LK 20, Khu đô thị Quang Minh, xã Thủy Sơn, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng                                          | 02253.866999  |
| 118 | Bắc Đà Nẵng     | Số 249A đường Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng                                           | 0236.3649668  |
| 119 | Bắc Đắk Lắk     | Số 149 Trần Hưng Đạo, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk                                                             | 0262.7306789  |
| 120 | Sơn La          | Số 286 đường Tô Hiệu, Tổ 9, phường Chiềng Lề, TP. Sơn La, tỉnh Sơn La                                                         | 02123.836836  |
| 121 | Hậu Giang       | Số 197A-197B-197C, đường Trần Hưng Đạo, Khu vực 3, Phường 5, TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang                                     | 0293.3949888  |

## MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

### CÔNG TY CON/CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT TRONG NƯỚC

#### VCBL

**Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Vietcombank**  
Tầng 4 – Tòa nhà 25T1, N05 Hoàng Đạo Thúy, Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội  
Điện thoại: 024.39289289 | Fax: 024.39289150

#### VCBS

**Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank**  
Tầng 6,7,8 Tòa nhà Thủ Đô, 72 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội  
Điện thoại: 1900 98 9999  
Fax: (+84-24) 3936 0262

#### VCBR

**Công ty TNHH MTV Kiều hối Vietcombank**  
Tầng 4 – Tòa nhà Vietcombank Kỳ Đồng, Số 13-13 Bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, TP. HCM  
Điện thoại: 028.35260888 | Fax: 028.35260808

#### VCBT

**Công ty TNHH Cao Ốc Vietcombank 198**  
Tầng 14 – Phòng 1406, Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội  
Điện thoại: 024.39340919 | Fax: 024.39340918

#### VBB

**Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank – Bonday – Bến Thành**  
Số 5, Công trường Mê Linh, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM  
Điện thoại: 028.39.153.360

#### VCBF

**Công ty liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank**  
Tầng 15, Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội  
Điện thoại: 024.39364540 | Fax: 024.39364542

#### VCBB

**Công ty liên doanh Hữu hạn Vietcombank Bonday**  
Số 35 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM  
Điện thoại: 028.38213321, 38213345 | Fax: 028.38213366, 38213366

### VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN Ở TRONG NƯỚC

**Văn phòng đại diện Vietcombank tại khu vực phía Nam**

Tầng 33-34 Tòa nhà VBB, Số 5 Công Trường Mê Linh, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM  
Điện thoại: 028.39826468  
Fax: 028.39393948

### VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, CÔNG TY Ở NƯỚC NGOÀI

**Văn phòng đại diện Vietcombank tại Singapore**

6 Battery Road, #11-01B, Singapore 049909  
Điện thoại: 65 6323 7558  
Fax: 65 6323 7559

**Văn phòng đại diện Vietcombank tại Mỹ**

Suite 1427-1428, 14th floor, One Rockefeller Plaza, NewYork, NY 10020  
Điện thoại: (1) 646 937 1999

#### VFC

**Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông**  
16/F, Golden Star Building, 20-24, Lockhart Road, Wanchai, Hong Kong  
Điện thoại: +852-28653905 | Fax: +852-28660007

#### VCBM

**Công ty Chuyển tiền Vietcombank**  
12112 Brookhurst Street, Suite 11, Garden Grove, CA 92840 United States  
Điện thoại: (+1)-714-979-1055 | Fax: (+1)- 714-979-1278

#### VCB Lào

**Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào**  
Nhà số 12, Lô 15, Đại lộ Lanexang, Bản Hatsadee-Tai, Quận Chanthabouly, Viêng Chăn, CHDCND Lào  
Điện thoại: +85621253838



# Khẳng định niềm tin vươn xa

## Báo cáo phát triển bền vững

- 130 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội
- 132 Tổng quan về phát triển bền vững
- 134 Các nội dung về phát triển bền vững
- 145 Các hoạt động an sinh xã hội



TỔNG SỐ TIỀN TÀI TRỢ  
AN SINH XÃ HỘI 2022

382 tỷ đồng

# BẢO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

## TỔNG QUAN



Tại Hội nghị COP27, Việt Nam tái khẳng định cam kết mạnh mẽ về mục tiêu phát thải ròng bằng “0” (“Net Zero”) vào năm 2050 đã công bố tại COP26. Việt Nam coi vấn đề chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng là chủ trương nhất quán và là mô hình kinh tế mà Việt Nam lựa chọn.

Năm 2022, Hội nghị Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi Khí hậu lần thứ 27 (COP27) được diễn ra tại Sharm El-Sheikh, Ai Cập. COP27 có số lượng người tham dự đông đảo nhất từ trước đến nay (với sự tham dự của các phái đoàn đến từ gần 200 nước, hơn 120 nguyên thủ quốc gia và hơn 40.000 đại biểu khác). Hội nghị COP27 là một tiến trình tiếp nối COP26, nhằm hiện thực hóa các cam kết của các Nguyên thủ quốc gia và tăng cường hợp tác giữa các bên, cùng nhau thúc đẩy các nỗ lực toàn cầu nhằm thực hiện cam kết đối phó với khủng hoảng khí hậu, năng lượng đang diễn ra rất phức tạp. Tại Hội nghị, Việt Nam tái khẳng định cam kết mạnh mẽ về mục tiêu phát thải ròng bằng “0” (“Net Zero”) vào năm 2050 đã công bố tại COP26. Việt Nam coi vấn đề chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng là chủ trương nhất quán và là mô hình kinh tế mà Việt Nam lựa chọn.

Trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, trong năm 2022, sau một thời gian xây dựng và lấy ý kiến, NHNN đã chính thức ban hành Thông tư Hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực từ 1/6/2023 (Thông tư số 17/2022/TT-NHNN ngày 23/12/2022). Thông tư đã tạo ra khuôn khổ pháp lý chung, yêu cầu các TCTD thực hiện quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng. Việc đề cao quản lý rủi ro môi trường khi thẩm định cấp tín dụng cũng sẽ khiến các thành phần kinh tế trong xã hội dần dần có nhận thức đúng và đầy đủ hơn về biến đổi khí hậu, các yếu tố tác động trong việc bảo vệ môi trường để hướng tới tư duy sản xuất “xanh” và tiêu dùng “xanh”. Từng cá nhân trong xã hội có ý thức thì mỗi doanh nghiệp đầu tư các dự án cũng sẽ phần nào thay đổi mục tiêu, hành động đối



với phát triển bền vững. Khung pháp lý cho phát triển bền vững hệ thống ngân hàng tại Việt Nam theo đó cũng đang từng bước được xây dựng và ngày càng hoàn thiện, tạo động lực cho toàn ngành Ngân hàng thực hành phát triển bền vững.

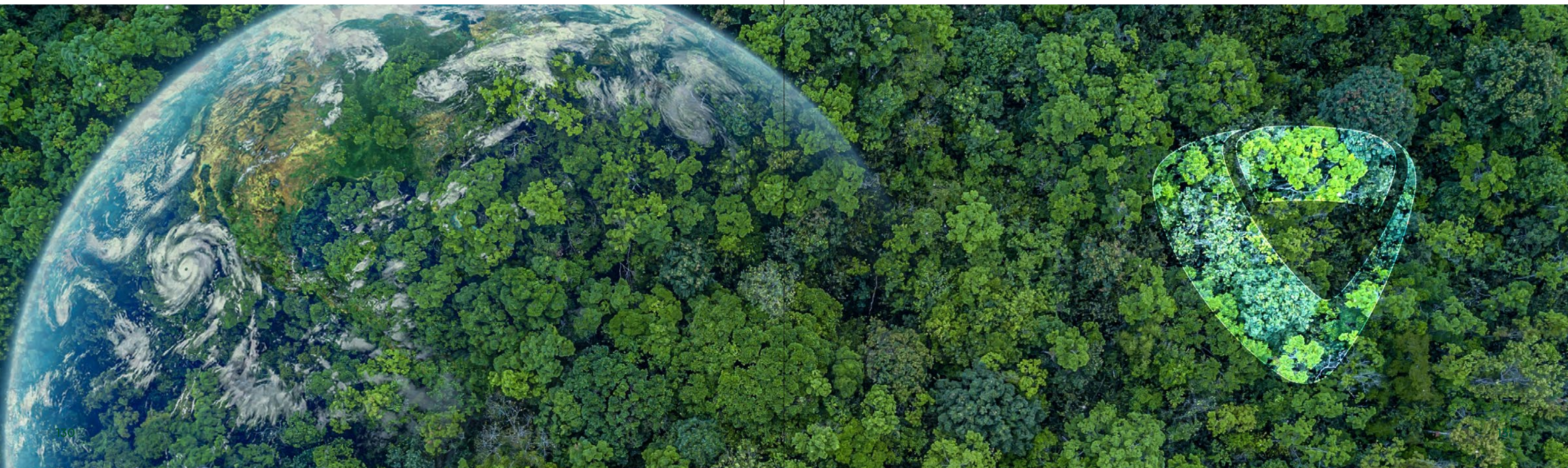
Với tầm nhìn trở thành Ngân hàng số 1 tại Việt Nam, một trong 100 Ngân hàng lớn nhất khu vực Châu Á, một trong 300 Tập đoàn Tài chính Ngân hàng lớn nhất thế giới, một trong 1.000 Doanh nghiệp niêm yết lớn nhất toàn cầu, có đóng góp lớn vào sự nghiệp phát triển bền vững của Việt Nam, Vietcombank tập trung nâng cao trải nghiệm khách hàng, chất lượng nguồn nhân lực, quản trị rủi ro... nhằm đảm bảo Vietcombank đáp ứng các tiêu chí về quản trị, môi trường, xã hội thông qua Hệ thống Quản lý Môi trường Xã hội (ESMS) và Hệ thống Quản lý rủi ro Môi trường Xã hội theo định hướng các Chỉ số Phát triển bền vững tại Việt Nam của Bộ tiêu chuẩn VNSI, từng bước hướng tới các mục tiêu phát triển bền vững về Môi trường Quản trị Xã hội (ESG) theo các chuẩn mực quốc tế GRI, TCFD.

## PHẠM VI BÁO CÁO

Báo cáo phát triển bền vững của Vietcombank là bức tranh tổng thể về hoạt động của Ngân hàng bao gồm Trụ sở chính tại Hà Nội, các Chi nhánh, Công ty con, văn phòng đại diện và phòng giao dịch trên toàn quốc. Thông tin và dữ liệu sử dụng để công bố thông tin được cập nhật theo năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến kết thúc ngày 31/12/2022.

## TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG

Báo cáo phát triển bền vững này được lập dựa trên tham chiếu theo các tiêu chuẩn của Hướng dẫn lập Báo cáo phát triển bền vững của Tổ chức sáng kiến báo cáo toàn cầu (Global Reporting Initiative – GRI) với 4 cấu phần chính: Thông tin chung, các tiêu chuẩn về kinh tế (GRI 200), các tiêu chuẩn về xã hội (GRI 300) và các tiêu chuẩn về môi trường (GRI 400). Bên cạnh đó, Báo cáo cũng đề cập đến sự tuân thủ của Vietcombank đối với các yêu cầu công khai thông tin về chính sách quản trị công ty (GRI 100).



# TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

## SỰ THAM GIA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

| Phương thức tương tác với các bên liên quan                             | Tần suất thực hiện                        | Thực tế triển khai trong năm 2022                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>CỔ ĐÔNG /NHÀ ĐẦU TƯ</b>                                              |                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Đại hội đồng cổ đông                                                    | Thường niên hoặc bất thường               | Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022. Cung cấp, đăng tải đầy đủ toàn bộ các tài liệu, nội dung, chương trình họp để cổ đông nghiên cứu trước khi tham dự họp Đại hội. Trình Đại hội đồng cổ đông năm 2022 kế hoạch chia cổ tức bằng cổ phiếu tới tỷ lệ phát hành 18,1%, đảm bảo quyền lợi về tài chính cho cổ đông.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Cập nhật thông tin định kỳ qua website IR, trực tiếp, điện thoại, email | Hàng quý hoặc thường khi có phát sinh     | Cam kết bảo đảm quyền lợi phi tài chính, minh bạch thông tin cho các cổ đông.<br>Thực hiện công bố kịp thời, chính xác, đầy đủ 118 nội dung thông tin định kỳ, bất thường về hoạt động của Vietcombank theo quy định.<br>Định kỳ hàng quý cập nhật bộ tài liệu giới thiệu về ngân hàng để nhà đầu tư/cổ đông theo dõi thông tin.<br>Làm việc thường xuyên, liên tục với các tổ chức định hạng tín nhiệm hàng đầu thế giới như Moody's, Fitch, S&P để cập nhật về tình hình hoạt động của ngân hàng.<br>Duy trì đối thoại với Nhà đầu tư thông qua các kênh tiếp xúc trực tiếp, trực tuyến, email, điện thoại để kịp thời nắm bắt mối quan tâm của Nhà đầu tư. |
| Gặp gỡ các nhà đầu tư                                                   | Hàng quý và thường xuyên khi có phát sinh | Thực hiện tiếp xúc với hơn 500 Nhà đầu tư trong năm 2022. Tham gia 15 sự kiện đầu tư được tổ chức tại các thị trường tài chính lớn trên thế giới.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| <b>KHÁCH HÀNG</b>                                                       |                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Trung tâm chăm sóc khách hàng và số hotline hoạt động 24/7              | 24/7                                      | Tiếp nhận thường xuyên, liên tục 24/7 các thông tin, yêu cầu của khách hàng thông qua các kênh như hotline chăm sóc khách hàng, website VCB, email doanh nghiệp, mạng xã hội.<br>Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, đầu tư hệ thống giải pháp trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence) trong công tác vận hành, chăm sóc khách hàng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Thực hiện khảo sát mức độ hài lòng                                      | Hàng quý                                  | Thực hiện khảo sát mức độ hài lòng định kỳ hàng quý trong năm 2022.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| <b>NGƯỜI LAO ĐỘNG</b>                                                   |                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Khảo sát mức độ hài lòng                                                | Thường niên                               | Thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của người lao động năm 2022.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Hội nghị người lao động thường niên                                     | Thường niên                               | Tổ chức thành công hội nghị người lao động thường niên.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Ấn phẩm nội bộ, bản tin nội bộ                                          | Hàng ngày                                 | Đặc san Người dẫn đầu, Bản tin hình Vietcombank, bản tin nội bộ cập nhật theo định kỳ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Trao đổi với Công đoàn                                                  | Thường niên                               | Tổ chức thành công Hội nghị Ban chấp hành công đoàn Vietcombank.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Môi trường kết nối, đào tạo, giao lưu                                   | Hàng ngày                                 | Tổ chức thường xuyên các hoạt động, sự kiện nội bộ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |



| Phương thức tương tác với các bên liên quan                                            | Tần suất thực hiện           | Thực tế triển khai trong năm 2022                                                                                         |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>CƠ QUAN QUẢN LÝ</b>                                                                 |                              |                                                                                                                           |
| Duy trì cơ chế đối thoại thường xuyên                                                  | Hàng tháng                   | Nghiêm túc thực hiện các định hướng, chiến lược của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, duy trì cơ chế đối thoại thường xuyên. |
| Gặp gỡ trao đổi tại các diễn đàn                                                       | Khi có phát sinh             | Khi có phát sinh.                                                                                                         |
| Cung cấp các bài tham luận, báo cáo chuyên đề                                          | Khi có phát sinh             | Khi có phát sinh.                                                                                                         |
| Đóng góp ý kiến đối với các dự thảo chính sách                                         | Khi có phát sinh             | Khi có phát sinh.                                                                                                         |
| <b>CỘNG ĐỒNG</b>                                                                       |                              |                                                                                                                           |
| Phối hợp với chính quyền địa phương                                                    | Thường xuyên                 | Thực hiện thường xuyên.                                                                                                   |
| Các chương trình an sinh xã hội chung tay cùng chính quyền địa phương                  | Hàng quý                     | Thực hiện thường xuyên.                                                                                                   |
| <b>CƠ QUAN BÁO CHÍ</b>                                                                 |                              |                                                                                                                           |
| Làm việc và cung cấp thông tin                                                         | Hàng quý                     | Cung cấp thông tin thường xuyên cho các cơ quan báo chí.                                                                  |
| Thông cáo báo chí/báo cáo kết quả hoạt động định kỳ                                    | Hàng quý                     | Thực hiện các thông cáo báo chí/báo cáo kết quả hoạt động định kỳ thông qua các phương tiện truyền thông.                 |
| Đội ngũ chuyên gia trả lời cung cấp thông tin cho báo chí                              | Khi có phát sinh             | Hàng tháng.                                                                                                               |
| <b>NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>                                                            |                              |                                                                                                                           |
| Gặp gỡ trao đổi trực tiếp theo quy định tại quy chế đấu thầu, hợp tác với nhà cung cấp | Khi có phát sinh             | Khi có phát sinh.                                                                                                         |
| Duy trì tính cạnh tranh                                                                | Thường xuyên trong quy trình | Đảm bảo cạnh tranh lành mạnh trong quy trình lựa chọn nhà cung cấp.                                                       |
| Đảm bảo minh bạch trong chào thầu                                                      | Thường xuyên trong quy trình | Nghiêm túc thực hiện theo quy định pháp luật.                                                                             |
| Chất lượng dịch vụ, nguồn gốc hàng hóa rõ ràng                                         | Thường xuyên trong quy trình | Đánh giá tiêu chuẩn, chất lượng thực hiện hợp đồng thường xuyên theo quy trình.                                           |

# CÁC NỘI DUNG VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

## TIÊU CHUẨN KINH TẾ

### HIỆU QUẢ KINH DOANH VƯỢT TRỘI, ĐÓNG GÓP TÍCH CỰC CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI

Năm 2022, nền kinh tế chịu nhiều áp lực từ những diễn biến bất lợi của thị trường quốc tế cũng như biến động của thị trường trong nước. Với vai trò là ngân hàng thương mại nhà nước trụ cột, chủ lực của ngành Ngân hàng, Vietcombank đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp vừa ngăn ngừa, kiểm soát chặt chẽ dịch bệnh, vừa đồng hành, chia sẻ, tháo gỡ khó khăn cho khách hàng, hỗ trợ phục hồi tăng trưởng kinh tế, bình ổn tâm lý thị trường và đảm bảo hoạt động kinh doanh an toàn, hiệu quả cao. Kết thúc năm 2022, Vietcombank tiếp tục ghi nhận kết quả kinh doanh vượt trội với tổng tài sản đạt ~1,8 triệu tỷ đồng, tăng 28,2% so với năm 2021; Dư nợ tín dụng vượt 1,15 triệu tỷ đồng, tăng 19% so với năm 2021 và kiểm soát trong mức trần tăng trưởng tín dụng của NHNN giao; Tổng huy động vốn đạt 1,26 triệu tỷ đồng, tăng 9% so với năm trước. Vietcombank tiếp

tục kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng và đẩy mạnh công tác xử lý nợ xấu. Dư nợ xấu nội bảng là 7.820 tỷ đồng, tỷ lệ nợ xấu 0,68%, trong khi dư quỹ dự phòng rủi ro ở mức 24.779 tỷ đồng. Tỷ lệ dự phòng bao nợ xấu nội bảng đạt mức 317,4%, cao nhất ngành Ngân hàng. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Vietcombank đạt 37.368 tỷ đồng, tăng 36% so với năm 2021. Tại ngày 30/12/2022, quy mô vốn hóa thị trường VCB đạt ~16,5 tỷ USD, tiếp tục ở mức lớn nhất thị trường và lọt vào top 100 Ngân hàng niêm yết có quy mô vốn hóa lớn nhất toàn cầu năm 2022 theo Reuters. Với những kết quả kinh doanh ấn tượng, năm 2022 Vietcombank phát sinh thuế và phí phải nộp ngân sách Nhà nước ~10.798 tỷ đồng, tiếp tục là một trong những doanh nghiệp đóng góp lớn nhất cho ngân sách Nhà nước.

### ƯU TIÊN ĐẶC BIỆT CHO TÍN DỤNG XANH

Tín dụng xanh đang là một chủ đề được các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước quan tâm và dành nhiều ưu tiên, đặc biệt là đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, các lĩnh vực năng lượng tái tạo, đầu tư vào công trình xanh, phương tiện giao thông điện và nông nghiệp sạch đang là các xu hướng thị trường nhằm hiện thực hóa các cam kết mạnh mẽ của Chính phủ Việt Nam tại COP26. Với vai trò là ngân hàng thương mại tiên phong, Vietcombank luôn xác định tăng trưởng phải gắn liền với yếu tố bền vững, cũng như cấp tín dụng cho các dự án xanh là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của ngân hàng. Trong thời gian qua, Vietcombank đã tập trung mở

rộng tín dụng xanh cho nền kinh tế, đặc biệt đối với các dự án năng lượng tái tạo, nông nghiệp xanh và xử lý môi trường. Đến cuối năm 2022, dư nợ cho các dự án xanh tại Vietcombank đã chiếm trên 4% tổng dư nợ của Ngân hàng. Cụ thể, vốn tài trợ cho các dự án năng lượng tái tạo, năng lượng sạch chiếm ~87,3%, các dự án quản lý nước bền vững chiếm 7,2%, dự án tái chế, tái sử dụng các nguồn tài nguyên ~1,3%, xử lý chất thải, phòng chống ô nhiễm ~1,3%, công nghiệp xanh ~1%, nông nghiệp xanh ~1%, công trình xanh và giao thông bền vững ~1%. Đặc biệt, hoạt động tài trợ vốn trung dài hạn cho các dự án năng lượng tái tạo, năng lượng sạch đã tăng trưởng gần 350% trong năm vừa qua, thể hiện sự ưu tiên định hướng tín dụng cho các ngành phát triển bền vững tại Vietcombank. Bên cạnh việc trực tiếp dành nguồn lực cho tín dụng xanh, năm 2022, công ty chứng khoán Vietcombank Securities cũng tư vấn phát hành thành công 1.725 tỷ đồng trái phiếu xanh cho Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực EVNFinance. Đây là trái phiếu doanh nghiệp đầu tiên được xác định là Trái phiếu xanh theo tiêu chuẩn quốc tế tại thị trường Việt Nam.



### TIỀN PHONG CHUNG TAY HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP, NGƯỜI DÂN VƯỢT QUA KHÓ KHĂN

Là Ngân hàng thương mại hàng đầu Việt Nam luôn chủ động thực hiện các định hướng chính sách của Chính phủ và chỉ đạo điều hành của NHNN, trong năm 2022, Vietcombank đã chủ động triển khai thực hiện nhiều chương trình miễn giảm lãi phí để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp vượt qua khó khăn, ổn định cuộc sống và phục hồi sản xuất.

Ngay từ đầu năm, Vietcombank đã miễn toàn bộ phí chuyển tiền và phí duy trì dịch vụ trên kênh giao dịch VCB Digibank, giúp hàng chục triệu khách hàng tiết kiệm hàng ngàn tỷ đồng phí dịch vụ mỗi năm. Ngoài ra, VCB cũng thực hiện các chính sách hỗ trợ lãi suất công khai, minh bạch, kịp thời, đúng đối tượng, đúng mục đích đối với khách hàng đáp ứng đủ điều kiện theo quy định với mục

tiêu góp phần nhanh chóng phục hồi, phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy các động lực tăng trưởng, phát triển kinh tế đất nước.

Tổng dư nợ khách hàng vay vốn bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ là xấp xỉ 1.058 tỷ đồng. Tổng dư nợ được hỗ trợ giảm lãi suất cho vay khoảng 1,6 triệu tỷ đồng với tổng số tiền hỗ trợ khách hàng trên toàn quốc từ các chính sách ưu đãi lãi suất và giảm phí trong năm 2022 ước tính khoảng hơn ~7.100 tỷ đồng. Bên cạnh đó, VCB cũng triển khai hỗ trợ lãi suất từ Ngân sách Nhà nước cho khách hàng theo Nghị định 31/2022/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư 03/2022/TT-NHNN của NHNN. Tổng dư nợ được hỗ trợ lãi suất ~3.000 tỷ đồng.

### THÔNG LỆ MUA SẮM HIỆU QUẢ, HỢP LÝ VÀ TIẾT KIỆM

Hoạt động mua sắm của Vietcombank được thực hiện tập trung, đảm bảo sử dụng đồng bộ, đạt được quy mô mua sắm hiệu quả, tiết kiệm chi phí và thời gian. Tất cả các loại hàng hóa mua sắm thường xuyên được chuẩn hóa. Nhu cầu mua sắm được tổng hợp từ đầu năm, trên cơ sở đó Vietcombank ký kết hợp đồng nguyên tắc với các nhà cung cấp. Việc mua sắm luôn đảm bảo các tiêu chí hiệu quả, hợp lý và tiết kiệm chi phí.

Định kỳ hàng năm, Vietcombank tiến hành tổ chức đánh giá nhà cung cấp, lựa chọn và bổ sung các nhà cung cấp đáp ứng năng lực về vốn, kinh nghiệm triển khai và ưu tiên lựa chọn các nhà cung cấp có cam kết bảo vệ môi trường, đảm bảo chất lượng nguồn

nguyên liệu đầu vào và không vi phạm các quy định về sử dụng lao động.

Các tiêu chí lựa chọn nhà cung cấp được nêu trong Quy trình chi tiết về việc thuê/mua sắm hàng hóa, dịch vụ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Trong năm 2022, để cập nhật các thay đổi của pháp luật liên quan đến việc mua sắm hàng hóa, đấu thầu và lựa chọn nhà thầu, Vietcombank đã ban hành Quyết định 2597/QĐ-VCBMSQLTS. CSTCKT theo đó hướng dẫn Quy trình chi tiết về việc thuê/mua sắm hàng hóa, dịch vụ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, đảm bảo tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật Việt Nam và quy định nội bộ của Vietcombank

### CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG QUYẾT LIỆT, TOÀN DIỆN

Đấu tranh phòng, chống tham nhũng luôn là một nhiệm vụ quan trọng, được Đảng, Nhà nước và cả hệ thống chính trị đặc biệt quan tâm. Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, Pháp luật của Nhà nước, là doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối, với vị thế của Ngân hàng số 1 Việt Nam, Vietcombank luôn chủ động quán triệt và thực hiện quyết liệt công tác phòng chống tham nhũng, nêu cao tấm gương điển hình trong toàn Đảng bộ Khối Doanh nghiệp Trung ương và ngành Ngân hàng. Vietcombank đã tổ chức quán triệt, ban hành nhiều chính sách, nội quy lao động, quy định về đạo đức nghề nghiệp và triển khai thực hiện thống nhất trên phạm vi toàn hệ thống.

Trong năm 2022, qua công tác kiểm tra, kiểm toán nội bộ của Vietcombank cũng như kết quả công tác thanh tra, kiểm toán của các cơ quan bên ngoài như Thanh tra Chính phủ, Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Vietcombank không phát sinh các trường hợp tham nhũng nào được ghi nhận và báo cáo. Cán bộ, đảng viên, người lao động luôn có ý thức rèn luyện, không ngừng nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; không có biểu hiện suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống; có thái độ tôn trọng khách hàng, tận tâm, tận lực phục vụ khách hàng, được khách hàng tin tưởng.

# CÁC NỘI DUNG VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

(tiếp theo)

## TIÊU CHUẨN VỀ MÔI TRƯỜNG

Trong năm 2022, Vietcombank không vi phạm các quy định về môi trường. Vietcombank luôn tuân thủ các quy định của Pháp luật và tích cực triển khai các định hướng của Chính phủ trong việc bảo vệ môi trường, đồng thời khuyến khích các cán bộ nhân viên nâng cao nhận thức và tham gia các hoạt động chung tay bảo vệ môi trường.

### PHÁT THẢI



#### Khí thải

Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, VCB không có hoạt động sản xuất phát sinh khí thải trực tiếp, chỉ phát sinh khí thải gián tiếp trong quá trình vận hành hoạt động.

#### Đối với phương tiện vận chuyển

Vietcombank trang bị những phương tiện vận chuyển, công cụ lao động hiện đại, đảm bảo tiêu chuẩn khí thải và đăng kiểm theo quy định của Nhà nước. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện bảo dưỡng/sửa chữa định kỳ các phương tiện vận chuyển để đảm bảo an toàn, tiết kiệm nhiên liệu. Hàng năm, Vietcombank cũng thực hiện rà soát và đánh giá chất lượng phương tiện trên toàn hệ thống để kịp thời thay thế các phương tiện cũ không đạt tiêu chuẩn.

#### Đối với khí thải từ hệ thống điều hòa không khí, máy phát điện

Hệ thống điều hòa hiện đại, tiết kiệm năng lượng và được thiết kế để tự động ngắt sau giờ làm việc, chỉ duy trì tại những khu vực cần thiết. Ngân hàng thực hiện định kỳ bảo dưỡng các thiết bị để tối ưu hiệu suất, tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu phát sinh khí thải và kịp thời sửa chữa, thay thế khi thiết bị cũ, hư hỏng. Vietcombank chỉ sử dụng máy phát điện trong trường hợp phát sinh sự cố hoặc cần thiết.

#### Các biện pháp và sáng kiến giảm thiểu phát thải nhà kính đã thực hiện trong năm 2022

Hệ thống tường bao che hiện đại, trang bị kính hộp cường lực Viracon (Mỹ) giúp:

- *Cách nhiệt:* giảm sự truyền nhiệt và thất thoát nhiệt nên giúp giảm điện năng tiêu thụ cho hệ thống điều hòa nhiệt độ.
- *Tăng khả năng truyền ánh sáng:* tiết kiệm điện cho hệ thống chiếu sáng.
- *Ngăn ngừa đọng sương trên bề mặt:* trong lõi kính hộp được bơm khí trơ hoàn toàn, tránh được khả năng ngưng tụ sương khi có sự chênh lệch cao về nhiệt độ, tạo độ thông thoáng và cải thiện tầm nhìn.

Hệ thống điều hòa không khí được điều chỉnh tự động, nhiệt độ dao động từ 24-25°C, giảm thiểu năng lượng tiêu thụ.

Các biện pháp khác như: hạn chế in ấn tài liệu không cần thiết; tăng cường họp/làm việc trực tuyến để hạn chế di chuyển...



### Tại Trụ sở chính và Chi nhánh Hồ Chí Minh

#### BÙN THẢI

↓ 33%

so với bình quân 3 năm  
liền trước

#### CHẤT THẢI SINH HOẠT

2.155 m<sup>3</sup>

tương đương bình quân  
3 năm liền trước

#### Nước thải

Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, VCB không có hoạt động sản xuất phát sinh nước thải trực tiếp, chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt trong quá trình vận hành hoạt động.

Vietcombank có hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đảm bảo quy chuẩn môi trường. Ngân hàng khuyến khích cán bộ nhân viên sử dụng tiết kiệm nước tại văn phòng, mức tiêu thụ nước được theo dõi chặt chẽ. Bên cạnh đó, Vietcombank duy trì sử

dụng phần lớn các thiết bị vệ sinh cảm biến tự động giúp tiết kiệm nguồn nước, định kỳ thông ống bùn tại khu vực xử lý nước thải.

Riêng tại trụ sở làm việc của Trụ sở chính (tòa nhà Vietcombank Tower 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội) và Chi nhánh Hồ Chí Minh (tòa nhà Vietcombank Tower số 5 Công trường Mê Linh, Quận 1, TP. HCM), số liệu bùn thải năm 2022 ở mức 158 m<sup>3</sup>, giảm ~33% so với bình quân 3 năm liền trước.

#### Chất thải

Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, VCB không có hoạt động sản xuất phát sinh chất thải nguy hại đối với môi trường xung quanh, chỉ phát sinh chất thải sinh hoạt trong quá trình vận hành hoạt động.

Vietcombank đưa ra định mức văn phòng phẩm và đánh giá trực tiếp vào kết quả hoạt động hàng năm của các đơn vị. Chất thải rắn được phân loại, thu gom và có nhân viên xử lý theo đúng quy trình. Vietcombank tích cực triển khai quá trình chuyển đổi số, sử dụng công nghệ lưu trữ hồ sơ trên phần mềm giúp tránh rủi ro, thất lạc hồ sơ đồng thời giảm thiểu sử dụng giấy in. Ngoài ra, Vietcombank thường xuyên tái sử dụng bình mực, máy in, giấy in, ruột bút bi, hạn chế thay mới để giảm chất thải ra môi trường.

#### Các biện pháp và sáng kiến giảm thiểu chất thải sinh hoạt đã thực hiện trong năm 2022

- Phân loại rác thải tại nguồn, có thùng đựng riêng;
- Dùng thùng nhựa đựng rác thay thế cho túi nilon;
- Tuyên truyền bằng các biển hiệu với các nội dung tiết kiệm giấy dán trong các nhà vệ sinh;
- Hạn chế tối đa việc sử dụng các vật dụng sử dụng 1 lần và các loại túi nilon.

Riêng tại trụ sở làm việc của Trụ sở chính (tòa nhà Vietcombank Tower 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội) và Chi nhánh Hồ Chí Minh (tòa nhà Vietcombank Tower số 5 Công trường Mê Linh, Quận 1, TP. HCM), số liệu chất thải sinh hoạt năm 2022 ở mức 2.155 m<sup>3</sup>, tương đương bình quân 3 năm liền trước.

#### Tiếng ồn

Các trang thiết bị phục vụ hoạt động kinh doanh được bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên, đảm bảo phát sinh tiếng ồn ở mức tối thiểu, duy trì môi trường giao dịch yên tĩnh, lịch sự cho khách hàng, tạo môi trường làm việc văn minh, thoải mái cho người lao động.

# CÁC NỘI DUNG VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

(tiếp theo)

## TIÊU CHUẨN VỀ MÔI TRƯỜNG (tiếp theo)

### MÔI TRƯỜNG



Vietcombank luôn chú trọng đến công tác bảo vệ môi trường, hướng đến mô hình Ngân hàng Xanh và tạo dựng một không gian làm việc thân thiện cho người lao động. Bên cạnh đó, Vietcombank luôn đề cao xây dựng văn hóa doanh nghiệp xanh, chú trọng thực hiện tiết kiệm điện, nước, giấy và các vật liệu văn phòng; khuyến khích cán bộ trồng và chăm sóc cây xanh tại nơi làm việc cũng như có ý thức giữ gìn môi trường làm việc xanh-sạch-đẹp.

#### Tiêu thụ nước sạch

Năm 2022, toàn hệ thống Vietcombank tiếp tục sử dụng nước tinh khiết giữ trong chai thủy tinh để tái sử dụng nhiều lần, đảm bảo thân thiện với môi trường và tiết kiệm nguồn nước.

Các biện pháp và sáng kiến giảm thiểu nước tiêu thụ đã thực hiện trong năm 2022 và kết quả thực hiện

- Thay thế dần thiết bị vệ sinh cơ khí bằng thiết bị tự động; căn chỉnh lưu lượng nước theo tiêu chuẩn LEED 2009.

- Kiểm tra việc sử dụng nước thường xuyên để đảm bảo nước không bị rò rỉ.
- Sửa chữa kịp thời đường ống và van nước.
- Dán thông báo, truyền thông sử dụng tiết kiệm nước tại khu vực sử dụng nước.

Riêng tại trụ sở làm việc của Trụ sở chính (tòa nhà Vietcombank Tower 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội) và Chi nhánh Hồ Chí Minh (tòa nhà Vietcombank Tower số 5 Công trường Mê Linh, Quận 1, TP. HCM), số liệu tiêu thụ nước sạch năm 2022 ở mức 66.889 m<sup>3</sup>, giảm ~5,4% so với bình quân 3 năm liên trước.

#### Tiêu thụ điện năng

Năm 2022, Vietcombank tiếp tục thực hiện các biện pháp tiết kiệm điện tại các tòa nhà văn phòng như lắp sensor cảm biến cho đèn khu vực công cộng; lắp biến tần cho quạt thông gió tầng hầm; lắp sensor cảm biến cho quạt các nhà vệ sinh; lắp biến tần cho quạt cấp khí tươi; vận hành hệ thống tự động, cài đặt thông số linh hoạt và phù hợp thông qua hệ thống điều khiển tự động tòa nhà.

Riêng tại trụ sở làm việc của Trụ sở chính (tòa nhà Vietcombank Tower 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội) và Chi nhánh Hồ Chí Minh (tòa nhà Vietcombank Tower số 5 Công trường Mê Linh, Quận 1, TP. HCM), số liệu tiêu thụ điện năng năm 2022 ở mức 12,6 triệu kWh, giảm ~7% so với bình quân 3 năm liên trước.

Kết quả thực hiện các biện pháp giảm lượng điện tiêu thụ ghi nhận tại tòa nhà Vietcombank Tower số 5 Công trường Mê Linh, Quận 1, TP. HCM

- Tối ưu hóa vận hành Tòa nhà, quy định thời gian bật tắt thiết bị. Kết quả thực hiện, tiết kiệm 77.794 kWh/năm.
- Thay đèn cao áp chiếu sáng mặt dựng sang đèn LED. Kết quả thực hiện, tiết kiệm 51.517 kWh/năm.
- Thay thế 200 bộ đèn 600x600 chiếu sáng công cộng 56W bằng 200 bộ đèn Led 34W. Kết quả thực hiện, tiết kiệm 14.000 kWh/năm.
- Thay thế 250 bộ đèn 600x600 (1.000 bóng) từ 14W xuống 8W. Kết quả thực hiện, tiết kiệm 21.900 kWh/năm.

“

Tại Trụ sở chính và Chi nhánh Hồ Chí Minh

### TIÊU THỤ NƯỚC SẠCH

↓5,4%

so với bình quân 3 năm liên trước

### TIÊU THỤ ĐIỆN NĂNG

↓7%

tương đương bình quân 3 năm liên trước

## TIÊU CHUẨN VỀ XÃ HỘI

### LIÊN QUAN TỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG



Năm 2022, Vietcombank tiếp tục được ghi nhận là một trong các doanh nghiệp đi đầu về chăm lo, bảo vệ Người lao động với việc nhận giải thưởng và được vinh danh tại Lễ trao giải “Doanh nghiệp tiêu biểu vì Người lao động” do Bộ Lao động Thương binh & Xã hội, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam VCCI tổ chức.

Với mục tiêu cốt lõi lấy con người làm trọng tâm phát triển Vietcombank đã có những điều chỉnh phù hợp trong chính sách nhân sự và các chế độ phúc lợi của mình, đồng thời kết hợp với các phương thức quản lý hiện đại phù hợp thời chuyển đổi số để quản lý hiệu quả, bài bản và chuyên nghiệp nhất từ khâu tuyển dụng, quản lý hồ sơ nhân sự, đào tạo & phát triển, lương thưởng, phúc lợi. Vietcombank đã và đang thực hiện đổi mới toàn diện công tác quản trị và phát triển nguồn nhân lực, chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ tinh về số lượng, mạnh về chất lượng, tạo sức mạnh từ nội lực góp phần đưa VCB tiếp tục vươn lên mạnh mẽ.

## MỘT SỐ THỐNG KÊ VỀ NHÂN SỰ TRONG NĂM 2022

### TỔNG SỐ LAO ĐỘNG

22.599 người

### SỐ LƯỢNG CÁN BỘ TUYỂN DỤNG

~12%

### SỐ LƯỢNG CÁN BỘ NGHỈ VIỆC

~6%

### Cơ cấu nhân sự

Theo giới tính



■ Nam ■ Nữ

Theo cấp quản lý



■ Lãnh đạo ■ chuyên viên

Số lượng lãnh đạo là nữ/tổng số lãnh đạo



■ Lãnh đạo nữ ■ Lãnh đạo nam

# CÁC NỘI DUNG VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

(tiếp theo)

## TIÊU CHUẨN VỀ XÃ HỘI (tiếp theo)

### LIÊN QUAN TỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG (tiếp theo)



#### Công tác tuyển dụng có nhiều đổi mới

Tại ngày 31/12/2022, tổng số lao động tại Vietcombank là 22.599 người. Tính đến hết năm 2022, toàn hệ thống đã triển khai 11 đợt tuyển dụng tập trung với hơn 2.400 cán bộ và nhân viên hỗ trợ kinh doanh được tuyển mới.

Trong những năm qua, Vietcombank không ngừng đổi mới, kiện toàn chính sách tuyển dụng để nâng cao hiệu quả, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao trên thị trường nhằm thực hiện chiến lược kinh doanh của Ngân hàng. Công tác tuyển dụng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực được triển khai một cách công khai, minh bạch nhằm tạo sự bình đẳng cho tất cả đối tượng lao động.

*Vietcombank có chính sách tuyển dụng linh hoạt, hiệu quả:* có cơ chế tuyển dụng riêng, đặc thù đối với ứng viên có kinh nghiệm, chuyên gia, lao động có trình độ cao, đặc biệt xuất sắc, nổi trội nhằm thu hút được nguồn ứng viên giỏi tham gia ứng tuyển và sàng lọc được các nhân sự chất lượng cao

vào hệ thống. Bên cạnh đó, năm 2022, Vietcombank đã triển khai tuyển dụng cán bộ từ nguồn sinh viên xuất sắc của một số trường đại học uy tín trên cả nước như Đại học Ngoại thương, Đại học Kinh tế Quốc dân, Học viện Tài chính, Đại học Khoa học Tự nhiên- Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Bách Khoa, Đại học Công nghệ...

*Hình thức và phương thức tuyển dụng được đa dạng hóa:* Vietcombank đã đầu tư chuyển đổi số, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống phần mềm tuyển dụng trực tuyến tập trung tại Trụ sở chính. Ứng viên có thể nộp hồ sơ trực tuyến và nhận các thông báo tuyển dụng từ hệ thống, nâng cao tính chuyên nghiệp, đảm bảo kết quả công khai, minh bạch, tiết giảm chi phí, tăng trải nghiệm của ứng viên đối với thương hiệu tuyển dụng Vietcombank.

Trong điều kiện thị trường tuyển dụng ngày càng cạnh tranh khốc liệt, uy tín thương hiệu của Vietcombank là một lợi thế trong công tác tuyển dụng. Bên cạnh đó, để có được nguồn nhân sự đầu vào chất lượng, Vietcombank thực hiện đa dạng hóa phương thức và nguồn tuyển dụng, có các chính sách ưu đãi, thu hút nhân tài; ưu tiên tuyển dụng sinh viên xuất sắc, nhân sự có kiến thức, trình độ về công nghệ thông tin và các kỹ năng chuyển đổi số, nhân sự số hóa có trình độ chuyên môn giỏi, tính chuyên nghiệp cao, đáp ứng nhu cầu quản trị vận hành và làm chủ các hệ thống công nghệ hiện đại.

Với những kết quả tích cực trong công tác tuyển dụng, VCB được vinh danh Top 50 Doanh nghiệp Việt có thương hiệu nhà tuyển dụng hấp dẫn nhất theo công bố của Cộng đồng nghề nghiệp Anphabe kết hợp với công ty nghiên cứu thị trường Intage; đứng đầu ngành Ngân hàng và đứng thứ 3 trong top 500 Nhà tuyển dụng hàng đầu Việt Nam (VBE500) theo công bố của Báo đầu tư kết hợp cùng Công ty CP Nghiên cứu Kinh doanh Việt Nam.



“  
Thu nhập bình quân của cán bộ nhân viên tại Vietcombank liên tục tăng trưởng qua các năm, luôn đứng trong top đầu ngành Ngân hàng và đạt mức cao so với mặt bằng chung của thị trường.

#### Chế độ đãi ngộ, phúc lợi cạnh tranh, hấp dẫn hàng đầu

Vietcombank luôn có sự quan tâm hàng đầu đối với đội ngũ nhân sự của mình từ việc chăm lo đời sống vật chất, tinh thần đến việc gia tăng quyền lợi cho người lao động tại doanh nghiệp. Trong năm 2022, Vietcombank đã rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung, xây dựng nhiều văn bản chính sách về tổ chức và nhân sự, đáp ứng yêu cầu thực tiễn hoạt động và phù hợp với quy định của pháp luật liên quan, đảm bảo công bằng nội bộ và cạnh tranh với thị trường. Theo đó, tiền lương của người lao động bao gồm: tiền lương cố định được xác định theo ngạch/bậc phù hợp với vị trí công việc chuyên môn đảm nhận và tiền lương hiệu quả được xác định theo kết quả thực hiện công việc của đơn vị và cá nhân người lao động. Tình hình thu nhập của cán bộ, nhân viên và thuyết minh chi tiết về thù lao của từng thành viên Hội đồng Quản trị, tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác được Vietcombank công bố trong báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán. Ngoài ra, Vietcombank đã áp dụng cơ chế lương chuyên gia, cơ chế lương đặc thù với mức tiền lương và chế độ đãi ngộ cạnh tranh nhằm thu hút những lao động trình độ cao, đặc biệt giỏi/khan hiếm trên thị trường.

Thu nhập bình quân của cán bộ nhân viên tại Vietcombank liên tục tăng trưởng qua các năm, luôn đứng trong top đầu ngành Ngân hàng và đạt mức cao so với mặt bằng chung của thị trường. Thu nhập bình quân của cán bộ Vietcombank năm 2022 đạt gần 432 triệu đồng, tương đương 36 triệu đồng/tháng, tăng 8% so với năm 2021. Như vậy, Vietcombank đã chi gần 9.600 tỷ đồng trong năm 2022 cho tiền lương cán bộ. Vietcombank triển khai cơ chế đánh giá minh bạch, công bằng, tạo động lực: hiệu quả công việc được đo lường đánh giá dựa trên các bộ chỉ tiêu đối với từng vị trí công việc đảm bảo đánh giá cả định tính và định lượng và ghi nhận toàn diện đóng góp của cán bộ, từ đó gắn với chế độ đãi ngộ, khen thưởng phù hợp, minh bạch.

Chế độ đãi ngộ ngoài lương dành cho người lao động tại Vietcombank khá đa dạng với các hình thức có thể kể đến như: tổ chức khám sức khỏe định kỳ; mua bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm nhân thọ; tặng thẻ tập thể dục; chi trợ cấp/hỗ trợ điều trị cho các trường hợp thai sản, ốm đau; tiền ăn trưa, đồng phục, nghỉ mát, mừng sinh nhật, hiếu/hỉ, hỗ trợ đi lại các dịp lễ tết, trợ cấp cho lao động nghỉ hưu, hỗ trợ chi phí gửi trẻ, khen thưởng cho con của người lao động có thành tích học tập tốt,...

Người lao động cũng được tạo điều kiện tham gia đào tạo trong và ngoài nước, được Vietcombank thanh toán/hỗ trợ chi phí đào tạo theo quy định tại Quy chế đào tạo; được khen thưởng thường xuyên/đợt xuất theo quy định tại Quy chế thi đua, khen thưởng.

Bên cạnh đó, Công đoàn và Đoàn thanh niên Vietcombank thường xuyên phối hợp tổ chức các hoạt động chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động, giúp cân bằng cuộc sống và gắn kết người lao động trong toàn hệ thống như: thành lập và hỗ trợ hoạt động của các câu lạc bộ (Yoga, chạy, bóng bàn, tennis, cầu lông,...); tổ chức các giải chạy, các hoạt động vào ngày Quốc tế thiếu nhi 1/6, trung thu, ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10, ngày Quốc tế phụ nữ 8/3; tặng vé xem phim, vé vào khu vui chơi, vé tham gia hội sách cho con người lao động, thư tri ân và quà tặng tứ thân phụ mẫu người lao động ngày Quốc tế người cao tuổi 1/10 hàng năm,... Vietcombank nỗ lực cải thiện và nâng cao hơn nữa về thu nhập cũng như đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của toàn thể cán bộ trong hệ thống.

Với cơ chế đãi ngộ hiện tại, Vietcombank không chỉ giữ chân được các cán bộ nhân viên, đặc biệt là đội ngũ nhân tài mà còn thu hút được nguồn nhân sự có chất lượng cao trên thị trường.

# CÁC NỘI DUNG VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

(tiếp theo)

## TIÊU CHUẨN VỀ XÃ HỘI (tiếp theo)

### LIÊN QUAN TỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG (tiếp theo)



“ Năm 2022 cũng là năm thứ 7 liên tiếp Vietcombank duy trì vị trí Ngân hàng có môi trường làm việc tốt nhất Việt Nam.



#### Môi trường làm việc minh bạch, chuyên nghiệp, được lắng nghe, ghi nhận

Tại Vietcombank, các cán bộ nhân viên được làm việc trong một môi trường chuyên nghiệp, minh bạch, được tôn trọng, lắng nghe và ghi nhận với 05 giá trị văn hóa cơ bản: Tín – Chuẩn – Mới – Bền – Nhân. Hàng năm, Vietcombank đã thực hiện việc khảo sát mức độ hài lòng và gắn bó của cán bộ nhân viên (EES). Theo kết quả khảo sát và đánh giá của Đơn vị tư vấn độc lập (Công ty Nielsen), mức điểm chỉ tiêu EES mà Vietcombank đạt được năm 2022 tiếp tục duy trì ở mức “Xuất sắc” trên thị trường.

Năm 2022 cũng là năm thứ 7 liên tiếp Vietcombank duy trì vị trí Ngân hàng có môi trường làm việc tốt nhất Việt Nam theo kết quả khảo sát “100 nơi làm việc tốt nhất Việt Nam” do Công ty Anphabe và Công ty nghiên cứu thị trường Intage công bố hàng năm (Vietcombank được bình chọn xếp thứ 1 ngành Ngân hàng, xếp thứ 3 toàn thị trường Việt Nam).

Định kỳ hàng năm, Vietcombank tổ chức hội nghị ban chấp hành công đoàn toàn ngân hàng và hội nghị công đoàn cấp cơ sở để

tổng kết các hoạt động, và đưa ra các mục tiêu phấn đấu trong thời gian tới. Trong năm 2022, Công đoàn Vietcombank và các Công đoàn cơ sở trực thuộc đã làm tốt vai trò, chức năng, nhiệm vụ trong việc chăm lo đến đời sống vật chất, tinh thần, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng cho người lao động. Công đoàn đã chủ động nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, chia sẻ những khó khăn, vướng mắc của các công đoàn viên, người lao động; làm tốt công tác đối thoại để kịp thời nắm bắt và xử lý các vướng mắc góp phần xây dựng mối quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ; chăm lo và bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động; nâng cao vai trò, vị thế của tổ chức công đoàn đóng góp tích cực, quan trọng vào sự phát triển bền vững của Vietcombank. Bên cạnh đó, Công đoàn Vietcombank cũng có vai trò phát động, đẩy mạnh các các hoạt động xã hội, các hoạt động phong trào nhằm gắn kết và tạo động lực cho người lao động, thiết thực hướng tới kỷ niệm 60 năm thành lập Vietcombank, góp phần xây dựng Vietcombank trở thành Ngân hàng Xanh, phát triển bền vững vì cộng đồng

#### Sức khỏe và an toàn nghề nghiệp

Vietcombank luôn nghiêm túc chấp hành các quy định về bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của Người lao động được chăm sóc sức khỏe và làm việc trong điều kiện an toàn, vệ sinh lao động.

Người lao động tại Vietcombank được tổ chức đi khám sức khỏe và thanh toán chi phí khám sức khỏe định kỳ theo quy định; được Vietcombank mua bảo hiểm y tế và các gói bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm nhân thọ nhằm hỗ trợ cho việc khám, điều trị bệnh cũng như được hưởng một số quyền lợi khác. Ngoài ra, người lao động được VCB hỗ trợ chi phí tham gia tập luyện thể thao tại các Trung tâm thể dục hàng đầu và Vietcombank cũng là một trong những đơn vị đầu tiên

triển khai tiêm vắc-xin Covid-19 cho cán bộ nhân viên và người thân trong gia đình.

Người lao động làm việc tại các vị trí công việc liên quan đến nghiệp vụ kho quỹ được bảo đảm môi trường làm việc và hưởng các chế độ đặc thù so với người lao động làm các công việc trong điều kiện bình thường khác như: tăng số ngày nghỉ phép năm, được hưởng các chế độ bồi dưỡng bằng tiền và hiện vật phù hợp với quy định pháp luật lao động và quy định của Vietcombank trong từng thời kỳ.

VCB không phát sinh bất kỳ tai nạn, sự cố nghiêm trọng liên quan đến sức khỏe và an toàn nghề nghiệp của người lao động trong năm 2022.

“ Hiện nay, Vietcombank là một trong những doanh nghiệp tiên phong ứng dụng công nghệ, khoa học tiên tiến vào đào tạo nhân sự.

#### Công tác đào tạo đa dạng, toàn diện cả chuyên môn và kỹ năng, năng lực

##### Lộ trình đào tạo bài bản

Tất cả các vị trí chức danh tại Vietcombank đều được xây dựng lộ trình đào tạo. Lộ trình đào tạo được xác định rõ ràng ngay từ khi nhân viên mới gia nhập Vietcombank và sẽ có điều chỉnh bổ sung phù hợp với từng giai đoạn để đáp ứng yêu cầu công việc và lộ trình phát triển nghề nghiệp. Căn cứ vào lộ trình đào tạo của từng vị trí công việc, các cán bộ sẽ được sắp xếp để đào tạo theo các nhóm chương trình chuyên biệt, đáp ứng yêu cầu cần thiết của công việc thông qua nhiều hình thức đào tạo.

##### Chương trình đào tạo đa dạng, phong phú, để cao tính thực tiễn

Các chương trình đào tạo được xây dựng bài bản, chuyên nghiệp và không ngừng được đổi mới, nâng cao để thích ứng với thời kỳ chuyển đổi số. Trường đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của Vietcombank đã thực hiện thành công nhiều chương trình đào tạo từ nhân viên đến quản lý cấp cao.

Hiện nay, Vietcombank là một trong những doanh nghiệp tiên phong ứng dụng công nghệ, khoa học tiên tiến vào đào tạo nhân sự. Các chương trình đào tạo được tổ chức với các hình thức đa dạng và được công nghệ hóa như: đào tạo/huấn luyện tập trung, đào tạo qua cầu truyền hình, Lớp học trực tuyến qua Ms Teams (Online & Remote Classroom) và đặc biệt là hình thức E-learning. Thông qua hình thức này, nhân viên sẽ được chủ động học mọi lúc mọi nơi, nội dung chương trình đào tạo được số hóa trên phần mềm. Theo số liệu thực tế tại Vietcombank thì hiện nay số bài giảng qua E-learning chiếm gần 30% tổng số các nội dung đào tạo với các chủ đề đa dạng, phong phú giúp cho việc học tập của học viên đạt hiệu quả tốt hơn.

Tính đến hết năm 2022, Vietcombank đã có 70 bài giảng điện tử trên nền E-learning, 380 khóa đào tạo được tổ chức (cả tập trung và online) với hơn 97 nghìn lượt nhân viên tham gia. Tỷ suất đào tạo dành cho khối quản lý đạt 6,86 lượt/cán bộ quản lý và tỷ suất đào tạo dành cho khối nhân viên đạt 4,42 lượt/nhân viên; tương đương số giờ đào tạo trung bình cho khối quản lý khoảng 19 giờ/năm và khối nhân viên khoảng 12 giờ/năm.

##### Đẩy mạnh liên kết, hợp tác với các đơn vị nghiên cứu uy tín

Ngoài việc xây dựng lộ trình đào tạo rõ ràng, chương trình đào tạo phong phú và hình thức đào tạo đa dạng, hiện đại hóa thì Vietcombank còn chú trọng đến việc xây dựng các chương trình liên kết thông qua việc ký thỏa thuận hợp tác với các trường đại học, đơn vị đào tạo để nâng cao chất lượng đào tạo và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao. Vietcombank hiện có thỏa thuận hợp tác với các trường Đại học hàng đầu Việt Nam: Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Ngoại thương, Học viện Ngân hàng, Học viện Tài chính, Đại học Bách Khoa... và tiếp tục mở rộng hợp tác với các trường hàng đầu khác.



# CÁC NỘI DUNG VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

(tiếp theo)

## TIÊU CHUẨN VỀ XÃ HỘI (tiếp theo)

### LIÊN QUAN TỚI NHÂN QUYỀN



#### Không phân biệt đối xử, sử dụng lao động trẻ em, lao động cưỡng bức, ép buộc

Vietcombank luôn đảm bảo sự minh bạch, rõ ràng, không có sự phân biệt đối xử về dân tộc, tôn giáo, giới tính trong tổ chức. Đặc biệt, Vietcombank đã chú trọng đến công tác quy hoạch và bố trí cán bộ quản lý nữ. Nguồn cán bộ nữ tại Vietcombank chiếm tới hơn 60% số lượng nhân sự toàn hệ thống, trong đó có tới 45,7% cán bộ nữ được quy hoạch cán bộ quản lý giai đoạn năm 2016-2021, tương đương 854 người. Trong giai đoạn năm 2021-2022 số lượng quy hoạch

này có xu hướng tăng lên đạt 53,8%, tương đương 1.029 người. Điều này cho thấy, sự bình đẳng giới và sự quan tâm của Ban Lãnh đạo trong việc sử dụng lao động nữ trong toàn hệ thống Vietcombank.

Bên cạnh đó, Vietcombank không sử dụng lao động trẻ em và luôn chủ động chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về lao động.

### TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG VÀ XÃ HỘI



Năm 2022, Vietcombank tiếp tục thực hiện khảo sát định đánh giá mức độ hài lòng của khách hàng để từng bước cải thiện chất lượng và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ tốt nhất cho cộng đồng và xã hội. Bên cạnh đó, tiếp nối và phát huy truyền thống là một Ngân hàng Xanh - Vì cộng đồng, trong năm 2022, VCB đã cam kết triển khai các chương trình an sinh xã hội với tổng ngân sách ~490 tỷ đồng. Trong đó ngân sách cam kết chi cho:

- Hoạt động an sinh xã hội và thiện nguyện chiếm ~40% tổng ngân sách cam kết;

- Hoạt động y tế, giáo dục, đầu tư phát triển cộng đồng chiếm ~42% tổng ngân sách cam kết;
- Hoạt động chống Covid-19 và hoạt động khác chiếm ~18% tổng ngân sách cam kết.

Một số hoạt động tiêu biểu như triển khai chương trình ủng hộ "Tết vì người nghèo" 2023 với số tiền hỗ trợ hơn 20,8 tỷ đồng; cam kết xây nhà tình nghĩa cho người nghèo với số tiền ~106,44 tỷ đồng, cam kết tài trợ cho giáo dục với số tiền ~164,83 tỷ đồng...



# CÁC HOẠT ĐỘNG AN SINH XÃ HỘI

Với mục tiêu xuyên suốt là hướng tới một Ngân hàng Xanh, phát triển bền vững vì cộng đồng, hoạt động an sinh xã hội của Vietcombank không ngừng được đẩy mạnh với nhiều chương trình thiết thực, ý nghĩa, được triển khai trên quy mô lớn, đóng góp vào sự phát triển chung của cộng đồng, xã hội.

Chuỗi hoạt động an sinh xã hội được Vietcombank triển khai suốt nhiều năm qua với sự tham gia tích cực từ trụ sở chính đến các chi nhánh, công ty trực thuộc trên toàn quốc, mục tiêu của các hoạt động không nằm ngoài việc chia sẻ khó khăn và nâng cao chất lượng đời sống dân nghèo tại những địa phương còn nhiều khó khăn trên cả nước.

Năm 2022, Vietcombank đã dành hơn 382 tỷ đồng cho công tác an sinh xã hội. Trong giai đoạn 2018 - 2022, số tiền dành cho hoạt động an sinh xã hội của Vietcombank là hơn 1.798 tỷ đồng.

Giáo dục và Y tế là 2 lĩnh vực trọng điểm được Vietcombank đặc biệt quan tâm, các hoạt động an sinh xã hội đầu tư cho 2 lĩnh vực này được Vietcombank triển khai rộng khắp tại nhiều địa phương nghèo trên cả nước suốt thời gian qua.



Vietcombank đã dành hơn 382 tỷ đồng cho công tác an sinh xã hội. Trong giai đoạn 2018 - 2022, số tiền dành cho hoạt động an sinh xã hội của Vietcombank là hơn

**1.798** tỷ đồng



## CÁC HOẠT ĐỘNG AN SINH XÃ HỘI (tiếp theo)

### LĨNH VỰC GIÁO DỤC



Không chỉ xây dựng những ngôi trường mới, Vietcombank còn luôn đi đầu trong việc tài trợ trang thiết bị học tập, giảng dạy và nâng cấp các hạng mục xây dựng tại các trường đang hoạt động. Những bộ bàn ghế, thư viện, phòng học chức năng hay đơn giản chỉ là những bể nước sạch, nhà để xe, sân thể thao,... tuy đơn giản nhưng rất thiết thực với những ngôi trường còn nhiều khó khăn, góp phần quan trọng trong việc cải thiện, nâng cao chất lượng dạy và học cho thầy cô, học sinh. Bên cạnh đó, tiếp sức cho học sinh nghèo an tâm vững bước trên con đường tới trường cũng được Vietcombank đặc biệt quan tâm thông qua việc tặng hàng nghìn chiếc cặp phao cứu sinh cho các em học

sinh nghèo vùng lũ, vùng sông nước; tặng xe đạp cho học sinh, sinh viên nghèo hiếu học. Hàng năm, Vietcombank cũng dành tặng hàng chục tỷ đồng học bổng cho các học sinh, sinh viên có thành tích học tập xuất sắc hoặc có nỗ lực học tập trong điều kiện khó khăn thông qua các Quỹ học bổng, Quỹ khuyến học tại các địa phương và các chương trình gây quỹ khuyến học trên phạm vi toàn quốc. Qua những hoạt động này, Vietcombank mong muốn được góp phần thấp lên niềm tin cho những em học sinh còn nhiều khó khăn, thấp lửa cho những đam mê và truyền thống hiếu học của thế hệ trẻ Việt Nam.



### LĨNH VỰC Y TẾ



Không chỉ tài trợ xây dựng các bệnh viện, trạm y tế, trang bị các thiết bị thiết yếu cho công tác khám, chữa bệnh,... Vietcombank còn luôn quan tâm, chia sẻ khó khăn với các bệnh nhân như hỗ trợ chi phí phẫu thuật, thăm hỏi các bệnh nhân, đặc biệt là trẻ em nghèo có hoàn cảnh khó khăn. Những phong trào ủng hộ suất ăn cho bệnh nhân cũng được các nhóm đoàn thể Vietcombank thực hiện thường xuyên tại nhiều địa phương. Hoạt động hiến máu tình nguyện luôn được đông đảo đoàn viên thanh niên, cán bộ, người lao động Vietcombank nhiệt tình tham gia.

Bên cạnh những chương trình quy mô lớn do Vietcombank phối hợp với các địa phương và các cơ quan thực hiện, từng cá nhân cán bộ Vietcombank luôn ý thức và hàng ngày vẫn có những đóng góp cho nhiều chương trình thiết thực, có ý nghĩa để cùng chung tay góp sức xây dựng một xã hội ngày càng văn minh, tươi đẹp.

Vietcombank luôn ý thức và hàng ngày vẫn có những đóng góp cho nhiều chương trình thiết thực, có ý nghĩa để cùng chung tay góp sức xây dựng một xã hội ngày càng văn minh, tươi đẹp.



# CÁC HOẠT ĐỘNG AN SINH XÃ HỘI (tiếp theo)

## THÔNG TIN SỐ LIỆU VỀ AN SINH XÃ HỘI NĂM 2022 VÀ GIAI ĐOẠN 5 NĂM 2018-2022

### SỐ LIỆU AN SINH XÃ HỘI



### KHU VỰC

| TT | Khu vực                 | Năm 2022<br>(ĐVT: triệu đồng) |
|----|-------------------------|-------------------------------|
| 1  | Khu vực Tây Bắc         | 98.363                        |
| 2  | Khu vực Tây Nguyên      | 9.596                         |
| 3  | Khu vực Tây Nam Bộ      | 68.091                        |
| 4  | Các tỉnh/thành phố khác | 206.650                       |



### CÁC LĨNH VỰC

| TT | Mục đích tài trợ                                                        | Giá trị thực hiện năm 2022<br>(ĐVT: triệu đồng) |
|----|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 1  | Giáo dục                                                                | 134.167                                         |
| 2  | Y tế                                                                    | 14.319                                          |
| 3  | Hỗ trợ Covid-19                                                         | 11.949                                          |
| 4  | Tài trợ cho người nghèo/xây dựng nhà tình<br>nghĩa, nhà đại đoàn kết... | 178.533                                         |
| 5  | Khắc phục hậu quả thiên tai                                             | 342                                             |
| 6  | Lĩnh vực khác                                                           | 43.390                                          |

### MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH/ CÔNG TRÌNH AN SINH XÃ HỘI TIÊU BIỂU VIETCOMBANK ĐÃ TRIỂN KHAI TRONG NĂM 2022

| TT | Tên chương trình                                                                                                                                           | Số tiền<br>(ĐVT: tỷ đồng) |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 1  | Hỗ trợ kinh phí xây dựng 200 căn nhà ở cho hộ nghèo,<br>gia đình chính sách tại tỉnh Phú Yên                                                               | 10                        |
| 2  | Hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà ở cho các hộ gia đình khó<br>khăn đang ở trong các nhà tạm trên địa bàn huyện A Lưới,<br>tỉnh Thừa Thiên Huế                  | 10                        |
| 3  | Hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà ở cho người nghèo trên địa<br>bàn huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai                                                                 | 9                         |
| 4  | Hỗ trợ kinh phí xây dựng 02 trường học tại tỉnh Hậu Giang                                                                                                  | 8                         |
| 5  | Hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà 2 tầng 8 phòng và một số<br>công trình phụ trợ của Trường tiểu học Phú Tiến, xã Phú<br>Tiến, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên | 7                         |
| 6  | Tài trợ kinh phí xây dựng Trạm Y tế xã Thiệu Ngọc, huyện<br>Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa                                                                      | 2,5                       |

# Vững tin tiếp bước tương lai

## Báo cáo tài chính

|     |                                        |
|-----|----------------------------------------|
| 153 | Thông tin về Ngân hàng                 |
| 155 | Báo cáo của Ban Điều hành              |
| 156 | Báo cáo kiểm toán độc lập              |
| 158 | Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất   |
| 161 | Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất     |
| 162 | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất    |
| 164 | Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất |



LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

**37.368** tỷ đồng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần  
Ngoại thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2022

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019, và Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019, Quyết định số 346/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 3 năm 2022 và Quyết định số 700/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Kinh doanh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 được cấp đổi lần thứ 15 vào ngày 14 tháng 4 năm 2022.

Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

|                              |                    |                                                    |
|------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------|
| Ông <b>Phạm Quang Dũng</b>   | Chủ tịch           | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2021                  |
| Ông <b>Nguyễn Thanh Tùng</b> | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2023                 |
| Ông <b>Đỗ Việt Hùng</b>      | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019                  |
| Ông <b>Nguyễn Mạnh Hùng</b>  | Thành viên         | Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018              |
| Ông <b>Nguyễn Mỹ Hào</b>     | Thành viên         | Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018              |
| Ông <b>Phạm Anh Tuấn</b>     | Thành viên         | Thôi đảm nhận chức vụ từ ngày 01 tháng 12 năm 2022 |
| Ông <b>Hồng Quang</b>        | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018                  |
| Ông <b>Trương Gia Bình</b>   | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018                  |
| Ông <b>Shojiro Mizoguchi</b> | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021                  |

Ban Điều hành trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

|                                |                   |                                        |
|--------------------------------|-------------------|----------------------------------------|
| Ông <b>Nguyễn Thanh Tùng</b>   | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2023      |
| Ông <b>Phạm Mạnh Thắng</b>     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 10 tháng 3 năm 2019  |
| Bà <b>Nguyễn Thị Kim Oanh</b>  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 26 tháng 12 năm 2019 |
| Bà <b>Đinh Thị Thái</b>        | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 6 năm 2020   |
| Bà <b>Phùng Nguyễn Hải Yến</b> | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 12 năm 2022 |
| Ông <b>Lê Quang Vinh</b>       | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 12 năm 2022 |
| Ông <b>Đặng Hoài Đức</b>       | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2019       |
| Ông <b>Shojiro Mizoguchi</b>   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021      |
| Ông <b>Nguyễn Việt Cường</b>   | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022      |

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

|                            |            |                                       |
|----------------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông <b>Lại Hữu Phước</b>   | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2020     |
| Bà <b>La Thị Hồng Minh</b> | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018 |
| Bà <b>Đỗ Thị Mai Hương</b> | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018 |
| Bà <b>Trần Mỹ Hạnh</b>     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2022     |

|                       |                                                                    |
|-----------------------|--------------------------------------------------------------------|
| <b>Kế toán Trưởng</b> | Ông <b>Lê Hoàng Tùng</b><br>Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 12 năm 2022 |
|-----------------------|--------------------------------------------------------------------|

|                                |                                                                                                    |
|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Đại diện theo pháp luật</b> | Từ ngày 30 tháng 8 năm 2021<br>Ông <b>Phạm Quang Dũng</b><br>Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|

|                                                                                                                       |                                                                                               |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính</b><br>(theo Giấy Ủy quyền số 337/UQ-VCB-CSTCKT ngày 29 tháng 9 năm 2021) | Từ ngày 29 tháng 9 năm 2021<br>Bà <b>Phùng Nguyễn Hải Yến</b><br>Chức danh: Phó Tổng Giám đốc |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|

|                     |                                                         |
|---------------------|---------------------------------------------------------|
| <b>Trụ sở chính</b> | 198 Trần Quang Khải<br>Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam |
|---------------------|---------------------------------------------------------|

|                         |                                                    |
|-------------------------|----------------------------------------------------|
| <b>Đơn vị kiểm toán</b> | Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam |
|-------------------------|----------------------------------------------------|

BẢO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành Ngân hàng cần phải:

- » Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- » Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- » Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai sót trọng yếu so với các chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- » Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và cũng đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Công bố của Ban Điều hành Ngân hàng

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành Ngân hàng:



Bà Phùng Nguyễn Hải Yến  
Phó Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 60755043/23046448-HN

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:            Các cổ đông**  
**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con được lập ngày 31 tháng 03 năm 2023 và được trình bày từ trang 158 đến trang 231, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

**Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng**

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023



Nguyễn Văn Trung  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

BẢO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B02/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

| STT             | Chi tiêu                                                      | Thuyết minh | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|-----------------|---------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|--------------------------------------------|
| A               | TÀI SẢN                                                       |             |                         |                                            |
| I               | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | 4           | 18.348.534              | 18.011.766                                 |
| II              | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")                      | 5           | 92.557.809              | 22.506.711                                 |
| III             | Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác                 | 6           | 313.637.444             | 225.811.765                                |
| 1               | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác                        |             | 283.727.719             | 181.036.981                                |
| 2               | Cho vay các tổ chức tín dụng khác                             |             | 40.749.725              | 48.727.565                                 |
| 3               | Dự phòng rủi ro                                               |             | (10.840.000)            | (3.952.781)                                |
| IV              | Chứng khoán kinh doanh                                        | 7           | 1.499.687               | 2.799.649                                  |
| 1               | Chứng khoán kinh doanh                                        |             | 1.543.575               | 2.856.082                                  |
| 2               | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                        |             | (43.888)                | (56.433)                                   |
| V               | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 8           | 156.515                 | 303.202                                    |
| VI              | Cho vay khách hàng                                            |             | 1.120.286.832           | 935.009.671                                |
| 1               | Cho vay khách hàng                                            | 9           | 1.145.066.250           | 960.749.955                                |
| 2               | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                            | 10          | (24.779.418)            | (25.740.284)                               |
| VIII            | Chứng khoán đầu tư                                            | 11          | 196.171.213             | 170.596.896                                |
| 1               | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                            |             | 100.739.670             | 71.114.698                                 |
| 2               | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                       |             | 95.513.376              | 99.657.595                                 |
| 3               | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                            |             | (81.833)                | (175.397)                                  |
| IX              | Góp vốn, đầu tư dài hạn                                       |             | 2.193.535               | 2.346.176                                  |
| 2               | Vốn góp liên doanh                                            | 12(a)       | 771.075                 | 748.895                                    |
| 3               | Đầu tư vào công ty liên kết                                   | 12(b)       | 11.314                  | 10.820                                     |
| 4               | Đầu tư dài hạn khác                                           | 12(c)       | 1.529.145               | 1.661.461                                  |
| 5               | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                              | 12(d)       | (117.999)               | (75.000)                                   |
| X               | Tài sản cố định                                               |             | 7.985.400               | 8.636.306                                  |
| 1               | Tài sản cố định hữu hình                                      | 13          | 5.170.083               | 5.562.887                                  |
| a               | Nguyên giá tài sản cố định                                    |             | 13.950.174              | 13.736.855                                 |
| b               | Hao mòn tài sản cố định                                       |             | (8.780.091)             | (8.173.968)                                |
| 3               | Tài sản cố định vô hình                                       | 14          | 2.815.317               | 3.073.419                                  |
| a               | Nguyên giá tài sản cố định                                    |             | 4.789.089               | 4.622.229                                  |
| b               | Hao mòn tài sản cố định                                       |             | (1.973.772)             | (1.548.810)                                |
| XII             | Tài sản Có khác                                               |             | 60.978.201              | 28.964.117                                 |
| 1               | Các khoản phải thu                                            | 15(a)       | 24.483.406              | 15.803.945                                 |
| 2               | Các khoản lãi, phí phải thu                                   | 15(b)       | 9.209.121               | 7.147.524                                  |
| 3               | Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                   | 15(c)       | 958.065                 | 349                                        |
| 4               | Tài sản Có khác                                               | 15(d)       | 26.339.829              | 6.016.319                                  |
| 5               | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác    | 15(d)       | (12.220)                | (4.020)                                    |
| TỔNG TÀI SẢN CÓ |                                                               |             | 1.813.815.170           | 1.414.986.259                              |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

| STT                                | Chi tiêu                                                          | Thuyết minh | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|--------------------------------------------|
| B                                  | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU                                     |             |                         |                                            |
| I                                  | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                    | 16          | 67.314.816              | 9.468.116                                  |
| 1                                  | Tiền gửi và vay Chính phủ và NHNN                                 |             | 67.314.816              | 9.468.116                                  |
| II                                 | Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                         | 17          | 232.510.850             | 109.757.777                                |
| 1                                  | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác                            |             | 222.040.585             | 104.043.817                                |
| 2                                  | Vay các tổ chức tín dụng khác                                     |             | 10.470.265              | 5.713.960                                  |
| III                                | Tiền gửi của khách hàng                                           | 18          | 1.243.468.471           | 1.135.323.913                              |
| V                                  | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 19          | 3.298                   | 7.707                                      |
| VI                                 | Phát hành giấy tờ có giá                                          | 20          | 25.337.894              | 17.387.747                                 |
| VII                                | Các khoản nợ khác                                                 |             | 109.533.756             | 33.854.570                                 |
| 1                                  | Các khoản lãi, phí phải trả                                       | 21(a)       | 12.485.332              | 9.326.371                                  |
| 3                                  | Các khoản phải trả và công nợ khác                                | 21(b)       | 97.048.424              | 24.528.199                                 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ                   |                                                                   |             | 1.678.169.085           | 1.305.799.830                              |
| VIII                               | Vốn chủ sở hữu                                                    |             |                         |                                            |
| 1                                  | Vốn của tổ chức tín dụng                                          |             | 53.130.392              | 42.428.821                                 |
| a                                  | Vốn điều lệ                                                       |             | 47.325.166              | 37.088.774                                 |
| c                                  | Thặng dư vốn cổ phần                                              |             | 4.995.389               | 4.995.389                                  |
| g                                  | Vốn khác                                                          |             | 809.837                 | 344.658                                    |
| 2                                  | Quỹ của tổ chức tín dụng                                          |             | 22.556.958              | 18.173.068                                 |
| 3                                  | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                        |             | (863.071)               | (5.109)                                    |
| 5                                  | Lợi nhuận chưa phân phối                                          |             | 60.733.423              | 48.502.536                                 |
| a                                  | Lợi nhuận để lại năm trước                                        |             | 37.607.427              | 31.826.451                                 |
| b                                  | Lợi nhuận để lại năm nay                                          |             | 23.125.996              | 16.676.085                                 |
| 6                                  | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                               |             | 88.383                  | 87.113                                     |
| TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU                |                                                                   |             | 135.646.085             | 109.186.429                                |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU |                                                                   |             | 1.813.815.170           | 1.414.986.259                              |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

| STT                                            | Chi tiêu                                  | Thuyết minh | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------|-------------------------|--------------------------------------------|
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH |                                           |             |                         |                                            |
| 1                                              | Bảo lãnh vay vốn                          |             | 2.151.637               | 2.447.477                                  |
| 2                                              | Cam kết giao dịch hối đoái                |             | 83.320.732              | 81.044.022                                 |
|                                                | Cam kết mua ngoại tệ                      |             | 1.027.038               | 3.470.214                                  |
|                                                | Cam kết bán ngoại tệ                      |             | 1.028.925               | 3.466.305                                  |
|                                                | Cam kết giao dịch hoán đổi                |             | 81.264.769              | 74.107.503                                 |
| 3                                              | Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng      |             | 84.748.838              | 65.378.199                                 |
| 4                                              | Bảo lãnh khác                             |             | 48.477.552              | 51.543.638                                 |
| 5                                              | Các cam kết khác                          |             | 35.760.608              | 11.586.990                                 |
| 6                                              | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 46          | 1.301.468               | 2.317.333                                  |
| 7                                              | Nợ khó đòi đã xử lý                       | 47          | 60.213.929              | 55.457.529                                 |
| 8                                              | Tài sản và chứng từ khác                  | 48          | 521.264.498             | 349.305.079                                |

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập: Bà Nguyễn Thị Thu Hương Ông Lê Hoàng Tùng Người duyệt: Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Phó phòng Chính sách Tài chính Kế toán Kế toán Trưởng Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B03/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

| STT                     | Chi tiêu                                                                       | Thuyết minh | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------------------------------|
| 1                       | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                    | 23          | 88.112.700        | 70.621.957                           |
| 2                       | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                            | 24          | (34.866.222)      | (28.349.385)                         |
| I                       | Thu nhập lãi thuần                                                             |             | 53.246.478        | 42.272.572                           |
| 3                       | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                  | 25          | 12.425.007        | 11.286.516                           |
| 4                       | Chi phí hoạt động dịch vụ                                                      | 25          | (5.585.907)       | (3.879.443)                          |
| II                      | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ                                                 | 25          | 6.839.100         | 7.407.073                            |
| III                     | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối                                    | 26          | 5.768.445         | 4.374.820                            |
| IV                      | (Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh                               | 27          | (115.194)         | 137.665                              |
| V                       | Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư                                   | 28          | 81.595            | (85.235)                             |
| 5                       | Thu nhập từ hoạt động khác                                                     | 29          | 2.928.339         | 3.100.370                            |
| 6                       | Chi phí hoạt động khác                                                         | 29          | (874.378)         | (707.109)                            |
| VI                      | Lãi thuần từ hoạt động khác                                                    | 29          | 2.053.961         | 2.393.261                            |
| VII                     | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần                                               | 30          | 208.436           | 129.810                              |
| TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG |                                                                                |             | 68.082.821        | 56.629.966                           |
| VIII                    | CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG                                                              | 31          | (21.250.512)      | (17.665.925)                         |
| IX                      | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng |             | 46.832.309        | 38.964.041                           |
| X                       | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                               | 32          | (9.464.218)       | (11.478.198)                         |
| XI                      | TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ                                                      |             | 37.368.091        | 27.485.843                           |
| 7                       | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                   | 33(a)       | (8.406.860)       | (4.560.128)                          |
| 8                       | Thu nhập/(Chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                         | 33(b)       | 957.823           | (908.882)                            |
| XII                     | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                                             |             | (7.449.037)       | (5.469.010)                          |
| XIII                    | LỢI NHUẬN SAU THUẾ                                                             |             | 29.919.054        | 22.016.833                           |
| XIV                     | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                                            |             | (20.040)          | (20.232)                             |
| XV                      | Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng                                          |             | 29.899.014        | 21.996.601                           |
| XVI                     | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)                                        | 34          | 5.821             | 4.162                                |

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập: Bà Nguyễn Thị Thu Hương Ông Lê Hoàng Tùng Người duyệt: Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Phó phòng Chính sách Tài chính Kế toán Kế toán Trưởng Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

| STT                                                                                                                            | Chi tiêu                                                                                          | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                                                                                        |                                                                                                   |                   |                   |
| 01                                                                                                                             | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                             | 86.084.771        | 70.805.813        |
| 02                                                                                                                             | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                                        | (31.709.129)      | (28.835.100)      |
| 03                                                                                                                             | Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                     | 5.160.000         | 5.727.973         |
| 04                                                                                                                             | Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | 6.001.404         | 4.666.765         |
| 05                                                                                                                             | Chi phí khác đã trả                                                                               | (351.728)         | (526.224)         |
| 06                                                                                                                             | Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                  | 2.394.744         | 2.912.230         |
| 07                                                                                                                             | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý                                                   | (19.834.116)      | (16.384.599)      |
| 08                                                                                                                             | Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm                                                | (3.976.351)       | (5.877.802)       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động (Tăng)/giảm về tài sản hoạt động |                                                                                                   | 43.769.595        | 32.489.056        |
| 09                                                                                                                             | Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác                                           | (15.019.465)      | (13.107.318)      |
| 10                                                                                                                             | Các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                               | 5.431.755         | (14.079.392)      |
| 11                                                                                                                             | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                     | 146.687           | (303.202)         |
| 12                                                                                                                             | Các khoản cho vay khách hàng                                                                      | (184.316.295)     | (120.961.694)     |
| 13                                                                                                                             | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay                                          | (3.530.346)       | (2.538.370)       |
| 14                                                                                                                             | Tài sản hoạt động khác                                                                            | (28.925.742)      | (9.978.820)       |
| Tăng/(giảm) về nợ hoạt động                                                                                                    |                                                                                                   |                   |                   |
| 15                                                                                                                             | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                                                    | 57.846.700        | (31.708.879)      |
| 16                                                                                                                             | Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                                               | 122.753.073       | 6.173.944         |
| 17                                                                                                                             | Các khoản tiền gửi của khách hàng                                                                 | 108.144.558       | 103.210.346       |
| 18                                                                                                                             | Các khoản phát hành giấy tờ có giá                                                                | 7.950.797         | (3.853.426)       |
| 19                                                                                                                             | Các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro                       | (4.409)           | (6.972)           |
| 20                                                                                                                             | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                    | -                 | (52.031)          |
| 21                                                                                                                             | Công nợ hoạt động khác                                                                            | 71.713.235        | 950.748           |
| 22                                                                                                                             | Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng                                                               | (2.538.654)       | (2.786.463)       |
| I                                                                                                                              | Lưu chuyển tiền thuần từ/(cho) hoạt động kinh doanh                                               | 183.421.489       | (56.552.473)      |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

| STT                                    | Chi tiêu                                                                    | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND |
|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ    |                                                                             |                   |                   |
| 01                                     | Mua sắm tài sản cố định                                                     | (711.567)         | (1.621.433)       |
| 02                                     | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                            | 15.753            | 8.456             |
| 03                                     | Tiền chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                           | (4.808)           | (1.201)           |
| 07                                     | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                | -                 | (83.502)          |
| 08                                     | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                | 201.899           | 13.791            |
| 09                                     | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 106.555           | 93.953            |
| II                                     | Lưu chuyển tiền thuần cho hoạt động đầu tư                                  | (392.168)         | (1.589.936)       |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH |                                                                             |                   |                   |
| 03                                     | Cổ tức đã trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia                                | (3.348.022)       | (1.886.298)       |
| III                                    | Lưu chuyển tiền thuần cho hoạt động tài chính                               | (3.348.022)       | (1.886.298)       |
| IV                                     | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                             | 179.681.299       | (60.028.707)      |
| V                                      | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm                    | 232.553.995       | 292.582.702       |
| VII                                    | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm (Thuyết minh 35)  | 412.235.294       | 232.553.995       |

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập: Bà Nguyễn Thị Thu Hương      Người duyệt: Ông Lê Hoàng Tùng      Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

    
  
Phó phòng Kế toán Trưởng Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc kèm với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 được cấp đổi lần thứ 15 ngày 14 tháng 4 năm 2022.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019, Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019, Quyết định số 346/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 3 năm 2022 và Quyết định số 700/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất và phái sinh giá cả hàng hóa theo quy định của pháp luật; hoạt động mua nợ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNNVN quy định.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNNVN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp 0100112437 được cấp đổi lần thứ 13 vào ngày 16 tháng 1 năm 2019 và nội dung sửa đổi Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019 của NHNNVN, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.088.774.480.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần thứ 15 ngày 14 tháng 4 năm 2022 và nội dung sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại Quyết định số 346/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 3 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng là 47.325.165.710.000 đồng. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

|                                                                           | 31/12/2022    |        | 31/12/2021    |        |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|---------------|--------|
|                                                                           | Số cổ phiếu   | %      | Số cổ phiếu   | %      |
| Số cổ phần của Nhà nước                                                   | 3.540.074.921 | 74,80% | 2.774.353.387 | 74,80% |
| Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản) | 709.883.374   | 15,00% | 556.334.933   | 15,00% |
| Số cổ phần của các chủ sở hữu khác                                        | 482.558.276   | 10,20% | 378.189.128   | 10,20% |
|                                                                           | 4.732.516.571 | 100%   | 3.708.877.448 | 100%   |

(c) Địa điểm và hệ thống Chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực Vietcombank, hai (2) Trung tâm xử lý tiền mặt, một trăm hai mươi mốt (121) Chi nhánh trên toàn quốc, bốn (4) công ty con tại Việt Nam, ba (3) công ty con tại nước ngoài, hai (2) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Mỹ, một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore và một (1) văn phòng đại diện đặt tại thành phố Hồ Chí Minh.

(d) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021:

| Công ty con                                                | Giấy phép hoạt động                                                                                                                                                                         | Lĩnh vực kinh doanh  | Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank | Giấy phép hoạt động số 66/GP-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017 của NHNNVN                                                                                                                      | Cho thuê tài chính   | 100%                                |
| Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank                       | Giấy phép hoạt động số 09/GPHĐKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 được sửa đổi lần gần đây nhất theo giấy phép số 93/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 09 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) | Chứng khoán          | 100%                                |
| Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông (“Vinafico”)      | Giấy phép hoạt động số 58327 ngày 10 tháng 2 năm 1978 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp                                                                                                     | Dịch vụ tài chính    | 100%                                |
| Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank           | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314633162 ngày 20 tháng 9 năm 2017 và sửa đổi lần gần nhất ngày 27 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp            | Chuyển tiền kiều hối | 100%                                |
| Ngân hàng TNHH Ngoại thương Việt Nam tại Lào               | Giấy phép hoạt động số 88/BOL ngày 25 tháng 5 năm 2018 do Ngân hàng Trung ương Lào cấp                                                                                                      | Ngân hàng            | 100%                                |
| Công ty Chuyển tiền Vietcombank                            | Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009                                                                                    | Chuyển tiền          | 87,5%                               |
| Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198                        | Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và sửa đổi lần gần đây nhất ngày 1 tháng 3 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp                                                       | Cho thuê văn phòng   | 70%                                 |

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “Vietcombank”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021:

| Công ty liên doanh                                            | Giấy phép hoạt động                                                                                                                                                         | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|
| Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank Bonday Benthanh           | Giấy phép đầu tư số 2458/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 7 tháng 2 năm 2005 và giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 2458/GCND/C2/41/1 ngày 28 tháng 12 năm 2012    | Cho thuê văn phòng  | 52%                                 |
| Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank | Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/UBCK-GPHĐQLQ do UBCKNN cấp ngày 2 tháng 12 năm 2005 và giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 17/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 2 năm 2018 | Quản lý quỹ đầu tư  | 51%                                 |

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021:

| Công ty liên kết                                | Giấy phép hoạt động                                                                                                                                     | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ phần vốn sở hữu của Ngân hàng |
|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|
| Công ty Liên doanh Hữu hạn Vietcombank – Bonday | Giấy phép số 283/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991 và giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 283/GPĐC4 ngày 4 tháng 3 năm 2002 | Cho thuê văn phòng  | 16%                                 |

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Vietcombank có 22.599 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 21.670 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh 1(d). Ngân hàng lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (“Thông tư 96”). Cũng theo quy định tại Thông tư 96, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (“Báo cáo tài chính riêng”) được phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2023.

(b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất, được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Vietcombank sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoại trừ:

*Thông tư số 24/2022/TT-BTC (“Thông tư 24”) ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư 48”) ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.*

Thông tư 24 có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

*Thông tư 27/2021/TT-NHNN (“Thông tư 27”) sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 (“Quyết định 479”) và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“Quyết định 16”)*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021, NHNNVN ban hành Thông tư 27 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN. Các thay đổi chính của Thông tư 27 bao gồm:

- » Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- » Sửa đổi, bổ sung một số khoản mục trên báo cáo tài chính và các thuyết minh báo cáo tì chính liên quan; và
- » Thay thế tên của mẫu báo cáo và thay thế, loại bỏ một số tên gọi các khoản mục được quy định trước đây trong Quyết định 16.

Thông tư 27 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2022.

## (e) Các giao dịch ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và liên kết có đồng tiền hạch toán khác với VND, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VND theo các tỷ giá giao ngay áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân áp dụng trong kỳ kế toán. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá giao ngay áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo tài chính được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

## (f) Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

### (i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của các công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

### (ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các doanh nghiệp này và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

### (g) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Kho bạc và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi và cho vay các TCTD khác đảo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi hoặc cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đảo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

### (h) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại ngân hàng Chính sách Xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng Chính sách Xã hội) là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Theo đó, Vietcombank trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2(i).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Theo Thông tư 11, Vietcombank không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(i) Cho vay khách hàng

(i) Dư nợ cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

(ii) Phân loại nợ

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Vietcombank thực hiện phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Vietcombank đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Vietcombank phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 02. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1, Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Vietcombank sử dụng kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Vietcombank thực hiện việc phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng theo quy định tại Thông tư 11.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Vietcombank đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Theo Thông tư 11, Vietcombank tiếp tục thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo văn bản chấp thuận của NHNNVN và thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 11. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1, Điều 11, Thông tư 11 khác nhau thì khoản nợ được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Vietcombank sử dụng kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

*Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19*

Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021

Vietcombank đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNNVN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Vietcombank được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021

Vietcombank áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Vietcombank được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại nợ theo Thông tư 02 như sau:

| Thời điểm phát sinh khoản nợ     | Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ | Tình trạng quá hạn                 | Khoảng thời gian phát sinh quá hạn | Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ                                                                                           |
|----------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trước 23/1/2020                  | Từ 23/1/2020 đến 31/12/2021                | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 30/3/2020 đến trước 31/12/2021  | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất <b>trước ngày 23/1/2020</b> .                                    |
|                                  |                                            | Quá hạn                            | Từ 23/1/2020 đến 29/03/2020        |                                                                                                                         |
| Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020 |                                            | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 17/5/2021 đến trước 31/12/2021  | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất <b>trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu</b> . |
|                                  |                                            | Quá hạn                            | Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021   | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất <b>trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn</b> .                   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021

Vietcombank áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Vietcombank được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

| Thời điểm phát sinh khoản nợ     | Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ | Tình trạng quá hạn                 | Khoảng thời gian phát sinh quá hạn                              | Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ                                                                                   |
|----------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trước 23/1/2020                  | Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022                 | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022                                      | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.                                    |
| Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021  |                                            | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 17/5/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu. |
| Trước 23/1/2020                  |                                            | Quá hạn                            | Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020                                      | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.                                    |
| Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020 |                                            | Quá hạn                            | Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021                                | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.                   |
| Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021  |                                            | Quá hạn                            | Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021                                 |                                                                                                                 |

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Vietcombank cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành: Vietcombank thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 11, trong đó có tính đến tổng số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ đã thực hiện (không phụ thuộc khoản nợ đã vượt qua thời gian thử thách hay chưa).

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo quy định của Thông tư 02, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với số dư nợ gốc sau khi trừ đi khấu trừ của tài sản bảo đảm:

|                                 | Tỷ lệ dự phòng |
|---------------------------------|----------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%             |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý           | 5%             |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%            |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ            | 50%            |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 100%           |

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19, Vietcombank xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng có dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03) như sau:

| Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung                       | Thời hạn trích                     |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------|
| Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 |
| Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 |
| 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung          | Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 |

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Vietcombank đã trích lập 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung nêu trên.

(iv) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Vietcombank trích lập khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm) của các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Vietcombank trích lập một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

(v) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, Vietcombank sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- » Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- » Các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 5.

(J) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Chúng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chúng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

## (ii) Chứng khoán đầu tư

Chúng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

### Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chúng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Vietcombank và Vietcombank không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

### Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chúng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được. Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chúng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết ngoại trừ trái phiếu do TCTD phát hành được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 2(i). Đối với các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập nếu giá trị thị trường của chứng khoán bị giảm xuống thấp hơn giá gốc. Đối với các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Vietcombank khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

Theo quy định tại Thông tư 24, Vietcombank dùng trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương từ năm tài chính 2022.

## (iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Vietcombank có dưới 11% quyền biểu quyết và Vietcombank là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành nhưng Vietcombank không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước mà Vietcombank đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Vietcombank theo quy định của Thông tư 48. Theo đó, mức trích dự phòng cho khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở TCKT nhận vốn góp và vốn chủ sở hữu thực có của TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại TCKT nhận vốn góp. Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

## (k) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

## (l) Tài sản cố định hữu hình

### (i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến tại địa điểm đặt tài sản.

Theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

- » Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- » Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- » Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                   |            |
|-----------------------------------|------------|
| » Nhà cửa, vật kiến trúc          | 5 - 25 năm |
| » Máy móc, thiết bị               | 3 - 5 năm  |
| » Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 năm      |
| » Tài sản cố định hữu hình khác   | 4 năm      |

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- » Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- » Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- » Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- » Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật Đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo thời gian thuê đất;
- » Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong năm tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không được trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Vietcombank.

(ii) Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được khấu hao trong vòng 3 năm theo phương pháp đường thẳng.

(n) Tài sản Có khác

Ngoại trừ các khoản phải thu về doanh thu mà không thu được như trình bày tại Thuyết minh 2(u)(iv), đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Vietcombank thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, các tài sản Có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các tài sản Có chưa đến hạn thanh toán nhưng Vietcombank thu thập được các bằng chứng xác định TCKT đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Vietcombank yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Vietcombank khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

| Thời gian quá hạn                          | Mức trích dự phòng |
|--------------------------------------------|--------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm        | 50%                |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm         | 70%                |
| Từ ba (3) năm trở lên                      | 100%               |

Đối với các tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Vietcombank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(i).

(o) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

(p) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(q) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(r) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Vietcombank từ 12 tháng trở lên ("người lao động đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Vietcombank phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (s)   | <div> <div> <div>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</div> <div> <div></div> <div></div> </div> </div> <div> <div> <div>Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận là khoản mục nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được Vietcombank sử dụng theo mục đích quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”).</div> </div> </div> </div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| (t)   | <div> <div> <div>Vốn và các quỹ</div> <div> <div></div> <div></div> </div> </div> <div> <div> <div>Cổ phiếu phổ thông</div> <div> <div></div> <div></div> </div> </div> <div> <div> <div>Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.</div> </div> </div> </div></div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| (i)   | <div> <div> <div>Thặng dư vốn cổ phần</div> <div> <div></div> <div></div> </div> </div> <div> <div> <div>Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.</div> </div> </div> </div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| (iii) | <div> <div> <div>Cổ phiếu quỹ</div> <div> <div></div> <div></div> </div> </div> <div> <div> <div>Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.</div> </div> </div> </div>                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| (iv)  | <div> <div> <div>Các quỹ dự trữ</div> <div> <div></div> <div></div> </div> </div> <div> <div> <div>Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank (“VCBL”) dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:</div> <div> <div> <div>»</div> <div> <div>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế riêng của mỗi đơn vị. Theo quy định tại Nghị định 93, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng/VCBL.</div> </div> </div> <div> <div>»</div> <div> <div>Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế riêng của mỗi đơn vị. Nghị định 93 không quy định về mức tối đa của quỹ này.</div> </div> </div> <div> <div>»</div> <div> <div>Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông/Hội đồng Thành viên và phù hợp với các quy định của pháp luật.</div> </div> </div> <div> <div>Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối.</div> </div> </div> </div></div></div> |
| (v)   | <div> <div> <div>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</div> <div> <div></div> <div></div> </div> </div> <div> <div> <div>Khoản mục này bao gồm các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của các công ty con ở nước ngoài sang Đồng Việt Nam cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.</div> </div> </div> </div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (u)   | <div> <div> <div>Doanh thu và chi phí</div> <div> <div></div> <div></div> </div> </div> <div> <div> <div>Thu nhập lãi và chi phí lãi</div> <div> <div></div> <div></div> </div> </div> <div> <div> <div>Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn được trình bày tại Thuyết minh 2(i). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Vietcombank thực thu lãi.</div> </div> </div> </div></div>                                                                                                  |
| (ii)  | <div> <div> <div>Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.</div> </div> <div> <div> <div>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và thu nhập cổ tức bằng tiền mặt</div> <div> <div></div> <div></div> </div> </div> <div> <div> <div>Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán theo phương pháp dự thu.</div> </div> </div> </div></div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| (iii) | <div> <div> <div>Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu</div> <div> <div></div> <div></div> </div> </div> <div> <div> <div>Theo Thông tư 200, các khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Vietcombank nắm giữ.</div> </div> </div> </div>                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| (iv)  | <div> <div> <div>Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được</div> <div> <div></div> <div></div> </div> </div> <div> <div> <div>Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Vietcombank hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán năm hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán năm và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Vietcombank sẽ hạch toán vào thu nhập từ hoạt động khác.</div> </div> </div> </div>                                                                                                                                                                                              |
| (v)   | <div> <div> <div>Thuê tài sản</div> <div> <div></div> <div></div> </div> </div> <div> <div> <div>Đi thuê</div> <div> <div></div> <div></div> </div> </div> <div> <div> <div>Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.</div> </div> </div> </div></div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| (ii)  | <div> <div> <div>Cho thuê</div> <div> <div></div> <div></div> </div> </div> <div> <div> <div>Vietcombank ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản cho vay khách hàng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản dư nợ gốc cho vay khách hàng và thu nhập từ các khoản mục này được ghi nhận là các khoản “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”. Vietcombank phân bổ thu nhập từ cho thuê tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê và số dư thuần cho thuê tài chính. Việc phân loại nợ cho các khoản cho thuê tài chính được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.</div> </div> </div> </div> |
|       | <div> <div> <div>Vietcombank ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.</div> </div> </div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD–HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT–NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

## (w) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

## (x) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Vietcombank bao gồm các trường hợp sau đây:

- » Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Ngân hàng;
- » Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- » Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- » Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- » Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng; và
- » Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên liên quan của Vietcombank.

## (y) Bảo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

## (z) Các khoản mục ngoại bảng

### (i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

### (ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

### (iii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Vietcombank có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 11, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay khách hàng cho mục đích quản lý (Thuyết minh 2(i)).

### (aa) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Vietcombank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Vietcombank dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tắt toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

### (bb) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Vietcombank sẽ thực hiện điều chỉnh hồi tố cho kỳ báo cáo hiện tại và kỳ báo cáo so sánh được trình bày số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

### 3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Vietcombank thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- » Tiền;
- » Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước;
- » Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- » Cho vay khách hàng;
- » Chứng khoán kinh doanh;
- » Chứng khoán đầu tư;
- » Góp vốn, đầu tư dài hạn;
- » Các tài sản phái sinh; và
- » Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- » Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- » Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- » Tiền gửi của khách hàng;
- » Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro;
- » Phát hành giấy tờ có giá;
- » Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- » Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

### (a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Chỉ riêng cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, Vietcombank đã phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210").

Tài sản tài chính được phân loại thành:

- » Tài sản tài chính kinh doanh;
- » Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- » Các khoản cho vay và phải thu; và
- » Tài sản sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính được phân loại thành:

- » Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- » Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

### (b) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Vietcombank tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Vietcombank ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Vietcombank ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

### (c) Dừng ghi nhận

Vietcombank dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Vietcombank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

### (d) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210, Vietcombank thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 43(b).

Việc trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày tại Thuyết minh 43(b). Các công cụ tài chính của Vietcombank vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi có một thị trường hoạt động, Vietcombank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

|                               | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt bằng VND             | 14.798.349              | 14.633.327              |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ        | 3.549.739               | 3.377.966               |
| Chứng từ có giá bằng ngoại tệ | 446                     | 473                     |
|                               | 18.348.534              | 18.011.766              |

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

|                                              | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (i) | 92.451.768              | 22.311.693              |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)     | 106.041                 | 195.018                 |
|                                              | 92.557.809              | 22.506.711              |

(i) Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm số dư dự trữ bắt buộc ("DTBB") và số dư tiền gửi thanh toán vượt DTBB.

Số dư bình quân tài khoản thanh toán của Ngân hàng tại NHNNVN không thấp hơn tiền dự trữ bắt buộc trong kỳ. Dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc được tính bằng cách lấy tỷ lệ dự trữ bắt buộc quy định đối với Ngân hàng theo từng loại tiền gửi trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc nhân với số dư bình quân tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng trong kỳ xác định dự trữ bắt buộc tương ứng theo từng loại tiền gửi.

Tỷ lệ DTBB thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

| Loại tiền gửi                                                    | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
|------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng      | 3%         | 3%         |
| Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên                | 1%         | 1%         |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng | 8%         | 8%         |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên           | 6%         | 6%         |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài                     | 1%         | 1%         |

Lãi suất của tài khoản tiền gửi thanh toán tại thời điểm cuối năm như sau:

| Loại tiền gửi                  | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
|--------------------------------|------------|------------|
| Trong dự trữ bắt buộc bằng VND | 0,5%/năm   | 0,5%/năm   |
| Trong dự trữ bắt buộc bằng USD | 0%/năm     | 0%/năm     |
| Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND  | 0%/năm     | 0%/năm     |
| Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD  | 0%/năm     | 0%/năm     |

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm số dư tiền gửi ký quỹ bằng Kíp Lào ("LAK") liên quan đến việc thành lập công ty con của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, số dư dự trữ bắt buộc và số dư tiền gửi thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

| Loại tiền gửi                                            | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
|----------------------------------------------------------|------------|------------|
| Tiền gửi bằng LAK có thời hạn từ 12 tháng trở xuống      | 5%         | 3%         |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở xuống | 5%         | 5%         |

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

|                                        | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|----------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------|
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác |                         |                                            |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND         | 43.785.687              | 7.454                                      |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 67.839.420              | 39.098.058                                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND            | 134.985.297             | 104.007.836                                |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ       | 37.117.315              | 37.923.633                                 |
|                                        | 283.727.719             | 181.036.981                                |
| Cho vay các tổ chức tín dụng khác      |                         |                                            |
| Cho vay bằng VND                       | 38.642.157              | 42.708.446                                 |
| Cho vay bằng ngoại tệ                  | 2.107.568               | 6.019.119                                  |
|                                        | 40.749.725              | 48.727.565                                 |
| Dự phòng rủi ro                        | (10.840.000)            | (3.952.781)                                |
|                                        | 313.637.444             | 225.811.765                                |

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác:

|                        | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 181.762.038             | 168.745.198             |
| Nợ có khả năng mất vốn | 11.000.000              | 4.000.000               |
|                        | 192.762.038             | 172.745.198             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Biến động trong năm của dự phòng rủi ro tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

|                                               | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|-----------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------|
| Số dư đầu năm                                 | 3.952.781         | 1.000.000                            |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32) | 6.887.219         | 2.952.781                            |
| Số dư cuối năm                                | 10.840.000        | 3.952.781                            |

7. Chứng khoán kinh doanh

|                                                  | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|--------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------|
| Chứng khoán nợ                                   |                         |                                            |
| Trái phiếu Chính phủ                             | 357.773                 | 1.493.814                                  |
| Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành | 693.769                 | 499.364                                    |
| Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành     | 345.925                 | 499.000                                    |
| Chứng khoán vốn                                  |                         |                                            |
| Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành       | 12.531                  | 77.084                                     |
| Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành | 133.577                 | 286.820                                    |
|                                                  | 1.543.575               | 2.856.082                                  |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh           | (43.888)                | (56.433)                                   |
|                                                  | 1.499.687               | 2.799.649                                  |

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

|                 | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|-----------------|-------------------------|--------------------------------------------|
| Chứng khoán nợ  | 1.397.467               | 2.492.178                                  |
| Đã niêm yết     | 357.773                 | 1.521.064                                  |
| Chưa niêm yết   | 1.039.694               | 971.114                                    |
| Chứng khoán vốn | 146.108                 | 363.904                                    |
| Đã niêm yết     | 105.392                 | 281.547                                    |
| Chưa niêm yết   | 40.716                  | 82.357                                     |
|                 | 1.543.575               | 2.856.082                                  |

Biến động trong năm của dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh như sau:

|                                     | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                       | 56.433            | 37.800            |
| Trích lập dự phòng (Thuyết minh 27) | 21.006            | 18.633            |
| Điều chỉnh khác                     | (33.551)          | -                 |
| Số dư cuối năm                      | 43.888            | 56.433            |

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

|                                        | 31/12/2022          |                                    | 31/12/2021          |                                    |
|----------------------------------------|---------------------|------------------------------------|---------------------|------------------------------------|
|                                        | Giá trị<br>hợp đồng | Giá trị<br>ghi sổ                  | Giá trị<br>hợp đồng | Giá trị<br>ghi sổ                  |
|                                        | Triệu VND           | Tài sản/<br>(công nợ)<br>Triệu VND |                     | Tài sản/<br>(công nợ)<br>Triệu VND |
| Công cụ tài chính phái sinh<br>tiền tệ |                     |                                    |                     |                                    |
| Hợp đồng hoán đổi tiền tệ              | 81.264.769          | 169.699                            | 73.505.048          | 190.674                            |
| Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ                | 22.250.388          | (13.184)                           | 23.984.714          | 112.528                            |
|                                        | 103.515.157         | 156.515                            | 97.489.762          | 303.202                            |

9. Cho vay khách hàng

|                                                                | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước                | 1.136.450.786           | 951.443.830             |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 2.908.120               | 3.879.226               |
| Cho thuê tài chính                                             | 4.991.115               | 4.376.120               |
| Các khoản trả thay khách hàng                                  | 7.409                   | 889                     |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài                | 708.820                 | 1.049.890               |
|                                                                | 1.145.066.250           | 960.749.955             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Phân tích dư nợ theo chất lượng nợ cho vay như sau:

|                        | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|------------------------|-------------------------|--------------------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 1.133.162.470           | 951.130.994                                |
| Nợ cần chú ý           | 4.083.359               | 3.497.833                                  |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 414.767                 | 737.811                                    |
| Nợ nghi ngờ            | 782.370                 | 965.987                                    |
| Nợ có khả năng mất vốn | 6.623.284               | 4.417.330                                  |
|                        | 1.145.066.250           | 960.749.955                                |

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay như sau:

|              | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|--------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ ngắn hạn  | 651.421.776             | 508.285.894             |
| Nợ trung hạn | 41.726.956              | 40.535.854              |
| Nợ dài hạn   | 451.917.518             | 411.928.207             |
|              | 1.145.066.250           | 960.749.955             |

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp như sau:

|                                       | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Doanh nghiệp nhà nước                 | 63.930.380              | 60.146.527              |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn           | 203.088.337             | 169.542.086             |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 85.943.755              | 66.611.876              |
| Hợp tác xã và công ty tư nhân         | 2.289.294               | 2.819.975               |
| Cá nhân và hộ kinh doanh cá thể       | 540.349.776             | 448.102.945             |
| Khác                                  | 249.464.708             | 213.526.546             |
|                                       | 1.145.066.250           | 960.749.955             |

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành như sau:

|                                             | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Sản xuất và gia công chế biến               | 243.683.447             | 203.057.429             |
| Thương mại, dịch vụ                         | 184.463.459             | 152.212.435             |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước | 58.615.950              | 59.813.456              |
| Xây dựng                                    | 75.113.942              | 86.628.722              |
| Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc       | 31.585.533              | 28.715.341              |
| Khai khoáng                                 | 19.084.011              | 15.084.113              |
| Nông, lâm, thủy hải sản                     | 36.100.729              | 25.096.242              |
| Nhà hàng, khách sạn                         | 18.278.882              | 16.921.726              |
| Các ngành khác                              | 478.140.297             | 373.220.491             |
|                                             | 1.145.066.250           | 960.749.955             |

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

|                 | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|-----------------|-------------------------|--------------------------------------------|
| Dự phòng chung  | 8.468.771               | 7.054.861                                  |
| Dự phòng cụ thể | 16.310.647              | 18.685.423                                 |
|                 | 24.779.418              | 25.740.284                                 |

Biến động trong năm của dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

|                                               | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|-----------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------|
| Số dư đầu năm                                 | 7.054.861         | 5.895.579                            |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32) | 1.416.142         | 1.159.282                            |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                    | (2.232)           | -                                    |
| Số dư cuối năm                                | 8.468.771         | 7.054.861                            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Biến động trong năm của dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

|                                                         | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|---------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------|
| Số dư đầu năm                                           | 18.685.423        | 13.347.215                           |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)           | 1.167.748         | 7.877.412                            |
| Xử lý các khoản cho vay khó thu hồi bằng nguồn dự phòng | (3.530.346)       | (2.538.370)                          |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                              | (12.178)          | (834)                                |
| Số dư cuối năm                                          | 16.310.647        | 18.685.423                           |

11. Chứng khoán đầu tư

|                                             | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|---------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (a)      | 100.739.670             | 71.028.025                                 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (b) | 95.431.543              | 99.568.871                                 |
|                                             | 196.171.213             | 170.596.896                                |

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

|                                                        | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|--------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                     |                         |                                            |
| <i>Chứng khoán nợ</i>                                  |                         |                                            |
| Trái phiếu Chính phủ                                   | 34.180.448              | 30.327.312                                 |
| Tín phiếu NHNN                                         | 29.600.000              | -                                          |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành   | 36.887.000              | 40.687.000                                 |
| Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành        | 72.222                  | 100.000                                    |
| <i>Chứng khoán vốn</i>                                 |                         |                                            |
| Chứng khoán vốn do các TCKT khác trong nước phát hành  | -                       | 386                                        |
|                                                        | 100.739.670             | 71.114.698                                 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i) | -                       | (86.673)                                   |
| Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                | 100.739.670             | 71.028.025                                 |

(i) Chi tiết dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

|                                                          | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết | -                       | -                       |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán     | -                       | 86.673                  |
|                                                          | -                       | 86.673                  |

Biến động trong năm của dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau:

|                                               | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                                 | -                 | 193.478           |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32) | -                 | (193.478)         |
| Số dư cuối năm                                | -                 | -                 |

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

|                                                           | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                                             | 86.673            | 277               |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28) | (86.673)          | 86.396            |
| Số dư cuối năm                                            | -                 | 86.673            |

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

|                                                              | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                      |                         |                         |
| Trái phiếu Chính phủ                                         | 37.915.262              | 40.325.603              |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành         | 46.589.000              | 47.502.241              |
| Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành              | 11.009.114              | 11.829.751              |
|                                                              | 95.513.376              | 99.657.595              |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii) | (81.833)                | (88.724)                |
| Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                 | 95.431.543              | 99.568.871              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(ii) Chi tiết dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

|                                                                                           | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết                                  | 81.833                  | 88.724                  |
| Biến động trong năm của dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như sau: |                         |                         |
|                                                                                           | 2022<br>Triệu VND       | 2021<br>Triệu VND       |
| Số dư đầu năm                                                                             | 88.724                  | 406.523                 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)                                             | (6.891)                 | (317.799)               |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                                                     | <b>81.833</b>           | <b>88.724</b>           |

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

|                  | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 94.557.336              | 98.402.751              |

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

(a) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

|                                                                   | Ngành<br>kinh doanh   | Tỷ lệ<br>vốn góp<br>(%) | Giá gốc<br>Triệu VND | Giá trị<br>ghi sổ<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------------|
| Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank Bonday Benthanch (i)          | Cho thuê<br>văn phòng | 52%                     | 410.365              | 597.319                        |
| Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank (i) | Quản lý quỹ<br>đầu tư | 51%                     | 135.150              | 173.756                        |
|                                                                   |                       |                         | <b>545.515</b>       | <b>771.075</b>                 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

|                                                                   | Ngành<br>kinh doanh   | Tỷ lệ<br>vốn góp<br>(%) | Giá gốc<br>Triệu VND | Giá trị<br>ghi sổ<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------------|
| Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank Bonday Benthanch (i)          | Cho thuê<br>văn phòng | 52%                     | 410.365              | 577.574                        |
| Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank (i) | Quản lý quỹ<br>đầu tư | 51%                     | 135.150              | 171.321                        |
|                                                                   |                       |                         | <b>545.515</b>       | <b>748.895</b>                 |

(i) Ngân hàng sở hữu 52% vốn góp của Công ty Liên doanh TNHH Vietcombank Bonday Benthanch và 51% vốn góp của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank. Điều lệ của các công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của các công ty này. Do đó, việc sở hữu quá 50% phần vốn góp của các công ty này không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có quyền kiểm soát đối với các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản "Vốn góp liên doanh" thay vì phân loại vào tài khoản "Đầu tư vào công ty con".

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

|                                                 | Ngành<br>kinh doanh   | Tỷ lệ<br>vốn góp<br>(%) | Giá gốc<br>Triệu VND | Giá trị<br>ghi sổ<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------------|
| Công ty Liên doanh Hữu hạn Vietcombank - Bonday | Cho thuê<br>văn phòng | 16%                     | 11.110               | 11.314                         |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

|                                                 | Ngành<br>kinh doanh   | Tỷ lệ<br>vốn góp<br>(%) | Giá gốc<br>Triệu VND | Giá trị<br>ghi sổ<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------------|
| Công ty Liên doanh Hữu hạn Vietcombank - Bonday | Cho thuê<br>văn phòng | 16%                     | 11.110               | 10.820                         |

Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc tham gia vào Hội đồng Thành viên nhưng không kiểm soát về các chính sách hoạt động và tài chính của công ty này. Do vậy, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản "Đầu tư vào công ty liên kết" thay vì phân loại vào tài khoản "Đầu tư dài hạn khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(c) Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

|                                                              |  | Ngành kinh doanh           | Tỷ lệ<br>vốn góp<br>(%) | Giá gốc<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------------------|--|----------------------------|-------------------------|----------------------|
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam                       |  | Ngân hàng                  | 4,50%                   | 319.908              |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội                                      |  | Ngân hàng                  | 4,35%                   | 802.269              |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex                     |  | Bảo hiểm                   | 8,03%                   | 67.900               |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam                  |  | Dịch vụ thông tin tín dụng | 6,64%                   | 7.962                |
| Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam |  | Đầu tư đường cao tốc       | 1,97%                   | 75.000               |
| Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam                 |  | Dịch vụ thẻ, thanh toán    | 1,83%                   | 4.400                |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam                             |  | Hàng không                 | 0,67%                   | 248.770              |
| SWIFT, MASTER và VISA                                        |  | Dịch vụ thẻ, thanh toán    | -                       | 2.936                |
|                                                              |  |                            |                         | 1.529.145            |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác                        |  |                            |                         | (117.999)            |
|                                                              |  |                            |                         | 1.411.146            |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

|                                                              |  | Ngành kinh doanh           | Tỷ lệ<br>vốn góp<br>(%) | Giá gốc<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------------------------|--|----------------------------|-------------------------|----------------------|
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam                       |  | Ngân hàng                  | 4,50%                   | 319.907              |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội                                      |  | Ngân hàng                  | 4,35%                   | 802.269              |
| Quỹ Bảo lãnh Tín dụng cho Doanh nghiệp nhỏ và vừa            |  | Bảo lãnh tín dụng          | 0,80%                   | 1.864                |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex                     |  | Bảo hiểm                   | 8,03%                   | 67.900               |
| Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam                  |  | Dịch vụ thông tin tín dụng | 6,64%                   | 7.962                |
| Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam |  | Đầu tư đường cao tốc       | 1,97%                   | 75.000               |
| Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam                 |  | Dịch vụ thẻ, thanh toán    | 1,83%                   | 4.400                |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam                             |  | Hàng không                 | 1,02%                   | 379.223              |
| SWIFT, MASTER và VISA                                        |  | Dịch vụ thẻ, thanh toán    | -                       | 2.936                |
|                                                              |  |                            |                         | 1.661.461            |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác                        |  |                            |                         | (75.000)             |
|                                                              |  |                            |                         | 1.586.461            |

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

|                                       | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác | 117.999                 | 75.000                  |
|                                       | 117.999                 | 75.000                  |

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

|                                               | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                                 | 75.000            | 75.000            |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31) | 42.999            | -                 |
| Số dư cuối năm                                | 117.999           | 75.000            |

13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>Triệu VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>Triệu VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>Triệu VND | Tài sản cố định<br>hữu hình khác<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|-------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá                    |                                        |                                   |                                                 |                                               |                        |
| Số dư đầu năm (trình bày lại) | 5.833.926                              | 4.852.469                         | 1.208.247                                       | 1.842.213                                     | 13.736.855             |
| Tăng trong năm                | 235.962                                | 159.340                           | 62.493                                          | 90.301                                        | 548.096                |
| - Mua mới                     | 235.962                                | 159.340                           | 62.493                                          | 88.748                                        | 546.543                |
| - Tăng khác                   | -                                      | -                                 | -                                               | 1.553                                         | 1.553                  |
| Giảm trong năm                | (24.200)                               | (268.717)                         | (24.877)                                        | (16.983)                                      | (334.777)              |
| - Thanh lý, nhượng bán        | (11.804)                               | (265.318)                         | (20.262)                                        | (15.546)                                      | (312.930)              |
| - Giảm khác                   | (12.396)                               | (3.399)                           | (4.615)                                         | (1.437)                                       | (21.847)               |
| Số dư cuối năm                | 6.045.688                              | 4.743.092                         | 1.245.863                                       | 1.915.531                                     | 13.950.174             |
| Hao mòn lũy kế                |                                        |                                   |                                                 |                                               |                        |
| Số dư đầu năm (trình bày lại) | 1.757.495                              | 4.160.746                         | 819.331                                         | 1.436.396                                     | 8.173.968              |
| Tăng trong năm                | 251.124                                | 397.036                           | 101.212                                         | 172.708                                       | 922.080                |
| - Khấu hao                    | 250.124                                | 394.920                           | 101.212                                         | 172.708                                       | 918.964                |
| - Tăng khác                   | 1.000                                  | 2.116                             | -                                               | -                                             | 3.116                  |
| Giảm trong năm                | (9.803)                                | (266.863)                         | (22.481)                                        | (16.810)                                      | (315.957)              |
| Thanh lý, nhượng bán          | (9.803)                                | (265.288)                         | (20.262)                                        | (15.513)                                      | (310.866)              |
| Giảm khác                     | -                                      | (1.575)                           | (2.219)                                         | (1.297)                                       | (5.091)                |
| Số dư cuối năm                | 1.998.816                              | 4.290.919                         | 898.062                                         | 1.592.294                                     | 8.780.091              |
| Giá trị còn lại               |                                        |                                   |                                                 |                                               |                        |
| Số dư đầu năm (trình bày lại) | 4.076.431                              | 691.723                           | 388.916                                         | 405.817                                       | 5.562.887              |
| Số dư cuối năm                | 4.046.872                              | 452.173                           | 347.801                                         | 323.237                                       | 5.170.083              |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 5.393.998 triệu VND (31/12/2021: 5.183.965 triệu VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

14. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

|                     | Quyền<br>sử dụng đất<br>Triệu VND | Bản quyền và<br>bằng sáng chế<br>Triệu VND | Tài sản cố định<br>vô hình khác<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|---------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá          |                                   |                                            |                                              |                        |
| Số dư đầu năm       | 2.504.743                         | 2.070.943                                  | 46.543                                       | 4.622.229              |
| Tăng trong năm      | -                                 | 161.145                                    | 6.053                                        | 167.198                |
| - Mua mới           | -                                 | 160.963                                    | 4.061                                        | 165.024                |
| - Tăng khác         | -                                 | 182                                        | 1.992                                        | 2.174                  |
| Giảm khác trong năm | -                                 | -                                          | (338)                                        | (338)                  |
| - Giảm khác         | -                                 | -                                          | (338)                                        | (338)                  |
| Số dư cuối năm      | 2.504.743                         | 2.232.088                                  | 52.258                                       | 4.789.089              |
| Hao mòn lũy kế      |                                   |                                            |                                              |                        |
| Số dư đầu năm       | 121.054                           | 1.397.831                                  | 29.925                                       | 1.548.810              |
| Khấu hao trong năm  | 12.329                            | 429.217                                    | 3.238                                        | 444.784                |
| - Khấu hao          | 12.329                            | 411.946                                    | 1.959                                        | 426.234                |
| - Tăng khác         | -                                 | 17.271                                     | 1.279                                        | 18.550                 |
| Giảm khác trong năm | -                                 | (19.484)                                   | (338)                                        | (19.822)               |
| - Giảm khác         | -                                 | (19.484)                                   | (338)                                        | (19.822)               |
| Số dư cuối năm      | 133.383                           | 1.807.564                                  | 32.825                                       | 1.973.772              |
| Giá trị còn lại     |                                   |                                            |                                              |                        |
| Số dư đầu năm       | 2.383.689                         | 673.112                                    | 16.618                                       | 3.073.419              |
| Số dư cuối năm      | 2.371.360                         | 424.524                                    | 19.433                                       | 2.815.317              |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 1.041.279 triệu VND (31/12/2021: 724.061 triệu VND).

15. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

|                                  | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|----------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------|
| Các khoản phải thu nội bộ        | 2.590.521               | 1.680.794                                  |
| Các khoản phải thu bên ngoài (i) | 21.892.885              | 14.123.151                                 |
|                                  | 24.483.406              | 15.803.945                                 |

(i) Các khoản phải thu bên ngoài

|                                                         | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tạm ứng mua sắm tài sản cố định                         | 874.302                 | 1.155.796               |
| Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất       | 271.746                 | 338.989                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 37)    | 45.670                  | 307                     |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Thuyết minh 37)    | 10.789                  | 12.360                  |
| Tạm ứng thuế khác (Thuyết minh 37)                      | 2                       | 2                       |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)                     | 241.910                 | 314.690                 |
| Phải thu trong thanh toán L/C được thanh toán trước hạn | 17.041.450              | 8.805.446               |
| Các khoản phải thu khác                                 | 3.407.016               | 3.495.561               |
|                                                         | 21.892.885              | 14.123.151              |

(\*) Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

|                                    | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang            | 241.910                 | 314.690                 |
| Trong đó, những dự án lớn:         | 118.378                 | 296.236                 |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Phú Thọ     | 24.016                  | 36.968                  |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Đồng Tháp   | 19.136                  | 40.858                  |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Vũng Tàu    | 18.178                  | 30.631                  |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Thái Bình   | 17.983                  | 32.730                  |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Bạc Liêu    | 10.824                  | 35.761                  |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Thủ Đức     | 7.809                   | 22.032                  |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Tân Định    | 5.070                   | 26.912                  |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Lào Cai     | 5.028                   | 16.729                  |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Cần Thơ     | 3.065                   | 28.127                  |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Bắc Sài Gòn | 2.504                   | 8.273                   |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Phú Yên     | 2.478                   | 1.351                   |
| Dự án trụ sở Chi nhánh Lạng Sơn    | 2.287                   | 15.864                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

|                                      | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|--------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------|
| Từ cho vay khách hàng                | 4.061.964               | 2.371.243                                  |
| Từ tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 871.211                 | 585.970                                    |
| Từ các khoản chứng khoán đầu tư      | 3.833.550               | 3.976.278                                  |
| Từ các giao dịch phái sinh           | 440.092                 | 212.234                                    |
| Phí phải thu                         | 2.304                   | 1.799                                      |
|                                      | 9.209.121               | 7.147.524                                  |

(c) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

|                                                                                                       | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 958.065                 | 349                                        |

(d) Tài sản Có khác

|                                                            | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------|
| Đặt cọc tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định                | 910.960                 | 779.336                                    |
| Vật liệu                                                   | 154.678                 | 154.271                                    |
| Tạm ứng thanh toán thẻ                                     | 4.340.977               | 2.347.368                                  |
| Tiền thuê đất trả tiền trước một lần                       | 700.787                 | 715.347                                    |
| Tài sản Có khác                                            | 20.232.427              | 2.019.997                                  |
|                                                            | 26.339.829              | 6.016.319                                  |
| Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | (12.220)                | (4.020)                                    |
|                                                            | 26.327.609              | 6.012.299                                  |

16. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

|                                          | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam          | 1.253.828               | 1.749.584               |
| Vay theo hồ sơ tín dụng                  | 1.055.777               | 1.415.715               |
| Vay khác                                 | 198.051                 | 333.869                 |
| Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước            | 49.548.100              | 7.694.274               |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND           | 371.652                 | 201.329                 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ      | 455.448                 | 492.945                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND              | 48.721.000              | 7.000.000               |
| Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 16.512.888              | 24.258                  |
|                                          | 67.314.816              | 9.468.116               |

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

|                                        | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|----------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác | 222.040.585             | 104.043.817             |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND         | 72.377.392              | 17.340.108              |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 68.876.433              | 39.719.757              |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND            | 69.600.000              | 40.870.931              |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ       | 11.186.760              | 6.113.021               |
| Vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND | 10.470.265              | 5.713.960               |
| Vay bằng VND                           | 2.004.350               | 5.713.960               |
| Vay bằng ngoại tệ                      | 8.465.915               | -                       |
|                                        | 232.510.850             | 109.757.777             |

18. Tiền gửi của khách hàng

|                                           | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn                     | 402.103.803             | 367.149.083             |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND            | 308.500.428             | 291.799.494             |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 93.603.375              | 75.349.589              |
| Tiền gửi có kỳ hạn                        | 821.676.266             | 730.223.470             |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND               | 744.187.471             | 659.247.019             |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ    | 77.488.795              | 70.976.451              |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng                  | 9.839.982               | 31.642.014              |
| Tiền gửi ký quỹ                           | 9.848.420               | 6.309.346               |
|                                           | 1.243.468.471           | 1.135.323.913           |

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

|                     | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|---------------------|-------------------------|-------------------------|
| Các tổ chức kinh tế | 637.317.087             | 569.423.275             |
| Cá nhân             | 606.151.384             | 565.900.638             |
|                     | 1.243.468.471           | 1.135.323.913           |

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

|                                                    | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|----------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND | 3.298                   | 7.707                   |
|                                                    | 3.298                   | 7.707                   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014)

20. Phát hành giấy tờ có giá

|                              | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chứng chỉ tiền gửi           |                         |                         |
| Ngắn hạn bằng VND            | 11.000.000              | -                       |
| Trung hạn bằng VND           | 115                     | 115                     |
| Kỳ phiếu, trái phiếu         |                         |                         |
| Ngắn hạn bằng VND            | 47                      | 47                      |
| Ngắn hạn bằng ngoại tệ       | 31                      | 30                      |
| Trung hạn bằng VND           | 3.393.568               | 6.413.775               |
| Trung, dài hạn bằng ngoại tệ | 14                      | 12                      |
| Dài hạn bằng VND             | 10.944.119              | 10.973.768              |
|                              | 25.337.894              | 17.387.747              |

21. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

|                                                  | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|--------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi của khách hàng                      | 11.797.019              | 8.772.456                                  |
| Lãi tiền gửi và vay các TCTD khác                | 131.091                 | 77.968                                     |
| Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá            | 242.622                 | 348.464                                    |
| Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh | 311.143                 | 127.446                                    |
| Lãi phải trả khác                                | 3.457                   | 37                                         |
|                                                  | 12.485.332              | 9.326.371                                  |

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

|                                   | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|-----------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ (i)     | 24.377.682              | 3.755.018                                  |
| Các khoản phải trả bên ngoài (ii) | 68.546.533              | 16.699.803                                 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi         | 4.124.209               | 4.073.378                                  |
|                                   | 97.048.424              | 24.528.199                                 |

(i) Các khoản phải trả nội bộ

|                                           | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|-------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------|
| Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên | 3.107.748               | 3.036.548                                  |
| Các khoản phải trả khác                   | 21.269.934              | 718.470                                    |
|                                           | 24.377.682              | 3.755.018                                  |

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

|                                               | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|-----------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------|
| Thuế phải trả (Thuyết minh 38)                | 5.359.694               | 943.443                                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả         | 5.086.976               | 610.856                                    |
| - Thuế giá trị gia tăng phải trả              | 57.863                  | 146.789                                    |
| - Các thuế khác phải trả                      | 214.855                 | 185.798                                    |
| Doanh thu nhận trước chờ phân bổ              | 3.457.340               | 5.038.432                                  |
| Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định  | 1.014.573               | 1.491.780                                  |
| Tiền giữ hộ chờ thanh toán                    | 527.533                 | 515.295                                    |
| Các khoản khác phải trả khách hàng            | 1.139.739               | 1.049.795                                  |
| Các khoản chờ thanh toán khác                 | 355.725                 | 147.418                                    |
| Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước | 64.533                  | 64.528                                     |
| Vay Bộ Tài chính                              | 707.141                 | 806.617                                    |
| Cổ tức phải trả                               | -                       | 3.329.224                                  |
| Phải trả khác                                 | 55.920.255              | 3.313.271                                  |
|                                               | 68.546.533              | 16.699.803                                 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014)

22. Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

|                                                                                                  | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác  | Quỹ của tổ chức tín dụng       |                        |                       |            | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|-----------|--------------------------------|------------------------|-----------------------|------------|----------------------------|--------------------------|-------------------------------------|-------------|
|                                                                                                  |             |                      |           | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ đầu tư phát triển | Tổng cộng  |                            |                          |                                     |             |
|                                                                                                  | Triệu VND   | Triệu VND            | Triệu VND | Triệu VND                      | Triệu VND              | Triệu VND             | Triệu VND  | Triệu VND                  | Triệu VND                | Triệu VND                           | Triệu VND   |
| Số dư tại ngày 1/1/2022 (trình bày lại)                                                          | 37.088.774  | 4.995.389            | 344.658   | 6.052.831                      | 12.049.576             | 70.661                | 18.173.068 | (5.109)                    | 48.502.536               | 87.113                              | 109.186.429 |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                                                        | -           | -                    | -         | -                              | -                      | -                     | -          | -                          | 29.899.014               | 20.040                              | 29.919.054  |
| Tăng vốn trong kỳ                                                                                | 10.236.392  | -                    | -         | -                              | -                      | -                     | -          | -                          | (10.236.392)             | -                                   | -           |
| Tăng vốn của công ty con                                                                         | -           | -                    | 465.179   | (21.265)                       | -                      | (30.762)              | (52.027)   | -                          | (413.152)                | -                                   | -           |
| Tạm trích các quỹ dự trữ bắt buộc ("DTBB") trong năm 2022 của Ngân hàng                          | -           | -                    | -         | 1.469.350                      | 2.938.701              | -                     | 4.408.051  | -                          | (4.408.051)              | -                                   | -           |
| Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ("KTPL") trong năm 2022 của Ngân hàng                        | -           | -                    | -         | -                              | -                      | -                     | -          | -                          | (2.336.696)              | -                                   | (2.336.696) |
| Điều chỉnh trích lập các quỹ DTBB và quỹ KTPL theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng | -           | -                    | -         | 3.614                          | 7.227                  | -                     | 10.841     | -                          | (199.508)                | -                                   | (188.667)   |
| Trích quỹ của các công ty con                                                                    | -           | -                    | -         | 5.289                          | 10.578                 | -                     | 15.867     | -                          | (28.271)                 | -                                   | (12.404)    |
| Điều chỉnh theo Nghị quyết của Công ty con                                                       | -           | -                    | -         | (315)                          | 2.612                  | -                     | 2.297      | -                          | (48.106)                 | (661)                               | (46.470)    |
| Trả cổ tức theo Nghị quyết của Công ty con                                                       | -           | -                    | -         | -                              | -                      | -                     | -          | -                          | -                        | (18.798)                            | (18.798)    |
| Sử dụng quỹ trong năm                                                                            | -           | -                    | -         | -                              | (1.139)                | -                     | (1.139)    | -                          | -                        | -                                   | (1.139)     |
| Chênh lệch tỷ giá                                                                                | -           | -                    | -         | -                              | -                      | -                     | -          | (857.962)                  | -                        | 689                                 | (857.273)   |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                                                  | -           | -                    | -         | -                              | -                      | -                     | -          | -                          | -                        | -                                   | -           |
| Biến động khác                                                                                   | -           | -                    | -         | -                              | -                      | -                     | -          | -                          | 986                      | -                                   | 986         |
| Điều chỉnh công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu                          | -           | -                    | -         | -                              | -                      | -                     | -          | -                          | 1.063                    | -                                   | 1.063       |
| Số dư tại ngày 31/12/2022                                                                        | 47.325.166  | 4.995.389            | 809.837   | 7.509.504                      | 15.007.555             | 39.899                | 22.556.958 | (863.071)                  | 60.733.423               | 88.383                              | 135.646.085 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(b) Cơ cấu cổ đông của Ngân hàng

|                                                               | 31/12/2022 |        | 31/12/2021 |        |
|---------------------------------------------------------------|------------|--------|------------|--------|
|                                                               | Triệu VND  | %      | Triệu VND  | %      |
| Cổ phiếu phổ thông                                            |            |        |            |        |
| Nhà nước                                                      | 35.400.749 | 74,80% | 27.743.534 | 74,80% |
| Cổ đông chiến lược nước ngoài<br>(Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản) | 7.098.834  | 15,00% | 5.563.349  | 15,00% |
| Các cổ đông khác                                              | 4.825.583  | 10,20% | 3.781.891  | 10,20% |
|                                                               | 47.325.166 | 100%   | 37.088.774 | 100%   |

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

|                            | 31/12/2022           |            | 31/12/2021           |            |
|----------------------------|----------------------|------------|----------------------|------------|
|                            | Số lượng<br>cổ phiếu | Triệu VND  | Số lượng<br>cổ phiếu | Triệu VND  |
| Vốn cổ phần theo giấy phép | 4.732.516.571        | 47.325.166 | 3.708.877.448        | 37.088.774 |
| Cổ phiếu đã phát hành      |                      |            |                      |            |
| Cổ phiếu phổ thông         | 4.732.516.571        | 47.325.166 | 3.708.877.448        | 37.088.774 |
| Cổ phiếu đang lưu hành     |                      |            |                      |            |
| Cổ phiếu phổ thông         | 4.732.516.571        | 47.325.166 | 3.708.877.448        | 37.088.774 |

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

|                                                   | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |
|---------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------|
| Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng                | 75.333.189        | 59.306.151                           |
| Thu nhập từ lãi tiền gửi                          | 3.774.188         | 1.781.197                            |
| Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ | 7.469.553         | 8.138.973                            |
| - từ chứng khoán đầu tư                           | 7.366.362         | 7.980.833                            |
| - từ chứng khoán kinh doanh                       | 103.191           | 158.140                              |
| Thu nhập lãi cho thuê tài chính                   | 355.970           | 307.677                              |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh                     | 572.041           | 476.100                              |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng                    | 607.759           | 611.859                              |
|                                                   | 88.112.700        | 70.621.957                           |

24. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

|                                      | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí lãi tiền gửi                 | 33.290.697        | 26.588.386        |
| Chi phí lãi tiền vay                 | 494.179           | 283.757           |
| Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá | 1.025.298         | 1.427.850         |
| Chi phí khác cho hoạt động tín dụng  | 56.048            | 49.392            |
|                                      | 34.866.222        | 28.349.385        |

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

|                                     | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ       |                   |                   |
| Thu từ dịch vụ thanh toán           | 6.001.029         | 5.984.352         |
| Thu từ dịch vụ ngân quỹ             | 75.478            | 68.340            |
| Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý  | 57.110            | 35.404            |
| Thu từ dịch vụ khác                 | 6.291.390         | 5.198.420         |
|                                     | 12.425.007        | 11.286.516        |
| Chi phí hoạt động dịch vụ           |                   |                   |
| Chi cho dịch vụ thanh toán          | (4.424.834)       | (2.998.989)       |
| Chi cho dịch vụ ngân quỹ            | (127.938)         | (119.558)         |
| Chi cho dịch vụ viễn thông          | (146.125)         | (136.648)         |
| Chi cho nghiệp vụ ủy thác và đại lý | (21.587)          | (12.085)          |
| Chi cho dịch vụ khác                | (865.423)         | (612.163)         |
|                                     | (5.585.907)       | (3.879.443)       |
|                                     | 6.839.100         | 7.407.073         |

26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

|                                                 | 2022<br>Triệu VND | 2021<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối      |                   |                   |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay            | 9.559.507         | 8.202.819         |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ  | 918.924           | 451.852           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh       | 8.842             | 371.356           |
| Lãi đánh giá lại các hợp đồng phái sinh         | 168.965           | 669.968           |
|                                                 | 10.656.238        | 9.695.995         |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối          |                   |                   |
| Chi cho kinh doanh ngoại tệ giao ngay           | (2.445.062)       | (3.357.381)       |
| Chi cho các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (1.932.701)       | (1.374.802)       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh        | (372.565)         | (539.283)         |
| Lỗ đánh giá lại các hợp đồng phái sinh          | (137.465)         | (49.709)          |
|                                                 | (4.887.793)       | (5.321.175)       |
|                                                 | 5.768.445         | 4.374.820         |





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014)

35. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                                                    | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                                         | 18.348.534              | 18.011.766              |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                                           | 92.557.809              | 22.506.711              |
| Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | 271.728.951             | 192.035.518             |
| Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua      | 29.600.000              | -                       |
|                                                                                    | 412.235.294             | 232.553.995             |

36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

|                                                        | 2022      | 2021      |
|--------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)                 | 22.599    | 21.670    |
| Thu nhập của cán bộ, công nhân viên                    |           |           |
| Tổng quỹ lương và phụ cấp (Triệu VND) (Thuyết minh 31) | 9.564.154 | 8.499.318 |
| Thu nhập bình quân tháng/người (Triệu VND)             | 35,27     | 32,68     |

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

|                                       | Số dư tại ngày 1/1/2022<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) |                        | Phát sinh trong năm   |                        | Số dư tại ngày 31/12/2022 |  |
|---------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------|--|
|                                       | Số phải nộp<br>Triệu VND                                | Số đã nộp<br>Triệu VND | Phải trả<br>Triệu VND | Ứng trước<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND    |  |
| Thuế giá trị gia tăng                 | 134.429                                                 | 498.672                | 57.863                | (10.789)               | 47.074                    |  |
| Thuế TNDN hiện hành                   | 610.549                                                 | 8.407.108              | 5.086.976             | (45.670)               | 5.041.306                 |  |
| Trong đó:                             |                                                         |                        |                       |                        |                           |  |
| - Thuế TNDN của Vietcombank           | 610.208                                                 | 8.406.860              | 5.086.976             | (45.611)               | 5.041.365                 |  |
| - Điều chỉnh thuế các năm trước       | 398                                                     | 250                    | -                     | -                      | -                         |  |
| - Nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafico | (57)                                                    | (2)                    | -                     | (59)                   | (59)                      |  |
| Các loại thuế khác                    | 185.796                                                 | 1.892.470              | 214.855               | (2)                    | 214.853                   |  |
|                                       | 930.774                                                 | 10.798.250             | 5.359.694             | (56.461)               | 5.303.233                 |  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

38. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

|                      | 31/12/2022<br>Triệu VND | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi             | 167.169.560             | 138.879.634             |
| Giấy tờ có giá       | 46.448.485              | 63.043.823              |
| Bất động sản         | 1.560.299.529           | 1.162.890.412           |
| Tài sản bảo đảm khác | 336.270.072             | 268.181.578             |
|                      | <b>2.110.187.646</b>    | <b>1.632.995.447</b>    |

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Vietcombank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Vietcombank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Vietcombank khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Vietcombank cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Vietcombank cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Vietcombank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Vietcombank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Vietcombank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Vietcombank thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Tỷ lệ giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Vietcombank đánh giá.

40. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

(a) Giao dịch với các bên liên quan

|                                    | Mối liên quan                | 2022<br>Triệu VND<br>Thu nhập/(chi phí) | 2021<br>Triệu VND |
|------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|
| <b>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b> | Đại diện chủ sở hữu          |                                         |                   |
| Thu nhập từ lãi tiền gửi           |                              | 122.037                                 | 107.034           |
| Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay   |                              | (76.435)                                | (70.677)          |
| <b>Bộ Tài chính</b>                | Bên liên quan của chủ sở hữu |                                         |                   |
| Chi phí lãi tiền gửi               |                              | (1.477.093)                             | (120.582)         |
| Chi phí lãi tiền vay               |                              | (14.360)                                | (18.870)          |

(b) Số dư với các bên liên quan

|                                                       | Mối liên quan                | 31/12/2022<br>Triệu VND<br>Phải thu/(phải trả) | 31/12/2021<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>                    | Đại diện chủ sở hữu          |                                                |                         |
| Tiền gửi của Vietcombank tại NHNNVN                   |                              | 92.451.066                                     | 22.311.693              |
| Tiền gửi và tiền vay của NHNNVN tại Vietcombank       |                              | (17.766.716)                                   | (1.773.842)             |
| <b>Bộ Tài chính</b>                                   | Bên liên quan của chủ sở hữu |                                                |                         |
| Tiền gửi tại Ngân hàng                                |                              | (49.548.100)                                   | (7.694.274)             |
| Vay Bộ Tài chính                                      |                              | (707.141)                                      | (806.617)               |
| <b>Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản</b>                     | Cổ đông chiến lược           |                                                |                         |
| Tiền gửi của Ngân hàng tại Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản |                              | 5.743.851                                      | 1.910.189               |
| Tiền gửi của Mizuho Bank Ltd., Nhật Bản tại Ngân hàng |                              | (2.018.199)                                    | (694.909)               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014)

41. Thuyết minh thù lao của từng thành viên Hội đồng Quản trị, tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Thù lao của từng thành viên Hội đồng Quản trị, tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác phát sinh và được chi trả từ quỹ lương trong năm như sau:

|                                             | Chức danh                                                         | Năm 2022<br>Triệu VND | Năm 2021<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thành viên Hội đồng Quản trị                |                                                                   |                       |                       |
| Thù lao                                     |                                                                   | 14.434                | 13.678                |
| Ông Phạm Quang Dũng                         | Chủ tịch HĐQT                                                     | 1.671                 | 1.620                 |
| Ông Nghiêm Xuân Thành                       | Chủ tịch HĐQT<br>(đến trước ngày 03/07/2021)                      | -                     | 813                   |
| Ông Đỗ Việt Hùng                            | Thành viên HĐQT                                                   | 1.671                 | 1.620                 |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng                        | Thành viên HĐQT                                                   | 2.437                 | 2.069                 |
| Ông Nguyễn Mỹ Hào                           | Thành viên HĐQT                                                   | 2.209                 | 1.860                 |
| Ông Eiji Sasaki                             | Thành viên HĐQT<br>(thời đảm nhiệm chức vụ từ<br>ngày 23/04/2021) | -                     | 747                   |
| Ông Phạm Anh Tuấn                           | Thành viên HĐQT<br>(thời đảm nhiệm chức vụ từ<br>ngày 01/12/2022) | 2.035                 | 1.860                 |
| Ông Hồng Quang                              | Thành viên HĐQT                                                   | 2.209                 | 1.850                 |
| Ông Shojiro Mizoguchi                       | Thành viên HĐQT                                                   | 2.202                 | 1.239                 |
| Thành viên Ban Kiểm soát                    |                                                                   |                       |                       |
| Thù lao                                     |                                                                   | 5.451                 | 3.860                 |
| Thành viên Ban Điều hành,<br>Kế toán trưởng |                                                                   |                       |                       |
| Lương                                       |                                                                   | 19.141                | 17.348                |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng                       | Thành viên HĐQT<br>Tổng Giám đốc<br>(bổ nhiệm ngày 30/01/2023)    | 2.212                 | 1.897                 |
| Ông Phạm Mạnh Thắng                         | Thành viên BĐH                                                    | 2.307                 | 2.054                 |
| Ông Lê Quang Vinh                           | Thành viên BĐH                                                    | 2.195                 | 1.905                 |
| Bà Nguyễn Thị Kim Oanh                      | Thành viên BĐH                                                    | 2.238                 | 2.012                 |
| Bà Đinh Thị Thái                            | Thành viên BĐH                                                    | 2.390                 | 2.065                 |
| Ông Đặng Hoài Đức                           | Thành viên BĐH                                                    | 2.214                 | 1.827                 |
| Ông Đào Minh Tuấn                           | Thành viên BĐH<br>(nghỉ hưu từ ngày 01/12/2021)                   | -                     | 1.944                 |
| Bà Phùng Nguyễn Hải Yến                     | Thành viên BĐH                                                    | 2.161                 | 1.869                 |
| Ông Nguyễn Việt Cường                       | Thành viên BĐH<br>(bổ nhiệm ngày 26/04/2022)                      | 1.352                 | -                     |
| Ông Lê Hoàng Tùng                           | Kế toán trưởng                                                    | 2.072                 | 1.775                 |
|                                             |                                                                   | 39.026                | 34.886                |

42. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

| Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: |                                                                                | Miền Bắc (*) và Tây Nguyên |  | Miền Trung   |  | Miền Nam     |  | Nước ngoài |  | Loại trừ      |  | Tổng cộng    |  |
|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--|--------------|--|--------------|--|------------|--|---------------|--|--------------|--|
|                                         |                                                                                | Triệu VND                  |  | Triệu VND    |  | Triệu VND    |  | Triệu VND  |  | Triệu VND     |  | Triệu VND    |  |
| 1                                       | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                    | 114.061.990                |  | 20.398.788   |  | 60.797.388   |  | 100.745    |  | (107.246.211) |  | 88.112.700   |  |
| 2                                       | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                            | (93.298.802)               |  | (12.461.684) |  | (36.317.251) |  | (24.734)   |  | 107.236.249   |  | (34.866.222) |  |
| I                                       | Thu nhập lãi thuần                                                             | 20.763.188                 |  | 7.937.104    |  | 24.480.137   |  | 76.011     |  | (9.962)       |  | 53.246.478   |  |
| 3                                       | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                  | 8.974.411                  |  | 890.715      |  | 3.405.801    |  | 115.801    |  | (961.721)     |  | 12.425.007   |  |
| 4                                       | Chi phí hoạt động dịch vụ                                                      | (6.217.860)                |  | (39.285)     |  | (116.644)    |  | (31.439)   |  | 819.321       |  | (5.585.907)  |  |
| II                                      | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ                                                 | 2.756.551                  |  | 851.430      |  | 3.289.157    |  | 84.362     |  | (142.400)     |  | 6.839.100    |  |
| III                                     | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối                                    | 3.700.231                  |  | 246.348      |  | 1.821.560    |  | 306        |  | -             |  | 5.768.445    |  |
| IV                                      | Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh                                     | (112.280)                  |  | -            |  | -            |  | -          |  | (2.914)       |  | (115.194)    |  |
| V                                       | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư                                        | 81.595                     |  | -            |  | -            |  | -          |  | -             |  | 81.595       |  |
| 5                                       | Thu nhập từ hoạt động khác                                                     | 1.273.917                  |  | 634.594      |  | 1.000.022    |  | 19.806     |  | -             |  | 2.928.339    |  |
| 6                                       | Chi phí hoạt động khác                                                         | (654.431)                  |  | (57.024)     |  | (161.695)    |  | (1.228)    |  | -             |  | (874.378)    |  |
| VI                                      | Lãi thuần từ hoạt động khác                                                    | 619.486                    |  | 577.570      |  | 838.327      |  | 18.578     |  | -             |  | 2.053.961    |  |
| VII                                     | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần                                               | 208.436                    |  | -            |  | -            |  | -          |  | -             |  | 208.436      |  |
| Tổng thu nhập hoạt động                 |                                                                                | 28.017.207                 |  | 9.612.452    |  | 30.429.181   |  | 179.257    |  | (155.276)     |  | 68.082.821   |  |
| VIII                                    | Chi phí hoạt động                                                              | (12.642.899)               |  | (2.315.148)  |  | (6.327.632)  |  | (107.196)  |  | 142.363       |  | (21.250.512) |  |
| IX                                      | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 15.374.308                 |  | 7.297.304    |  | 24.101.549   |  | 72.061     |  | (12.913)      |  | 46.832.309   |  |
| X                                       | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                               | (4.678.225)                |  | (934.953)    |  | (3.832.540)  |  | (18.500)   |  | -             |  | (9.464.218)  |  |
| XI                                      | Tổng lợi nhuận trước thuế                                                      | 10.696.083                 |  | 6.362.351    |  | 20.269.009   |  | 53.561     |  | (12.913)      |  | 37.368.091   |  |
| 7                                       | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                    | (3.077.096)                |  | (1.272.470)  |  | (4.053.513)  |  | (3.781)    |  | -             |  | (8.406.860)  |  |
| 8                                       | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                     | 957.823                    |  | -            |  | -            |  | -          |  | -             |  | 957.823      |  |
| XII                                     | Chi phí thuế TNDN                                                              | (2.119.273)                |  | (1.272.470)  |  | (4.053.513)  |  | (3.781)    |  | -             |  | (7.449.037)  |  |
| XIII                                    | Lợi nhuận sau thuế                                                             | 8.576.810                  |  | 5.089.881    |  | 16.215.496   |  | 49.780     |  | (12.913)      |  | 29.919.054   |  |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Trụ sở chính của Ngân hàng thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chi một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng không phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

42. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

|                                                                                                  | Dịch vụ tài chính ngân hàng |  | Dịch vụ tài chính phi ngân hàng |  | Chứng khoán |  | Khác      |  | Loại trừ      |  | Tổng cộng    |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--|---------------------------------|--|-------------|--|-----------|--|---------------|--|--------------|--|
|                                                                                                  | Triệu VND                   |  | Triệu VND                       |  | Triệu VND   |  | Triệu VND |  | Triệu VND     |  | Triệu VND    |  |
| 1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                                    | 194.231.573                 |  | 4.73.911                        |  | 591.529     |  | 61.898    |  | (107.246.211) |  | 88.112.700   |  |
| 2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                            | (141.618.712)               |  | (223.332)                       |  | (231.413)   |  | (29.014)  |  | 107.236.249   |  | (34.866.222) |  |
| I Thu nhập lãi thuần                                                                             | 52.612.861                  |  | 250.579                         |  | 360.116     |  | 32.884    |  | (9.962)       |  | 53.246.478   |  |
| 3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                                  | 12.642.080                  |  | 9.235                           |  | 462.359     |  | 273.054   |  | (961.721)     |  | 12.425.007   |  |
| 4 Chi phí hoạt động dịch vụ                                                                      | (6.234.218)                 |  | (1.606)                         |  | (94.112)    |  | (75.292)  |  | 819.321       |  | (5.585.907)  |  |
| II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ                                                                | 6.407.862                   |  | 7.629                           |  | 368.247     |  | 197.762   |  | (142.400)     |  | 6.839.100    |  |
| III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 5.761.004                   |  | 7.441                           |  | -           |  | -         |  | -             |  | 5.768.445    |  |
| IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư                                                       | (164.587)                   |  | -                               |  | 52.307      |  | -         |  | (2.914)       |  | (115.194)    |  |
| 5 Thu nhập từ hoạt động khác                                                                     | 81.209                      |  | -                               |  | 386         |  | -         |  | -             |  | 81.595       |  |
| 6 Chi phí hoạt động khác                                                                         | 2.896.517                   |  | 10.980                          |  | 19.928      |  | 914       |  | -             |  | 2.928.339    |  |
| VI Lãi thuần từ hoạt động khác                                                                   | (799.091)                   |  | -                               |  | (75.283)    |  | (4)       |  | -             |  | (874.378)    |  |
| VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần                                                             | 2.097.426                   |  | 10.980                          |  | (55.355)    |  | 910       |  | -             |  | 2.053.961    |  |
| Tổng thu nhập hoạt động                                                                          | 195.542                     |  | -                               |  | 12.894      |  | -         |  | -             |  | 208.436      |  |
| VIII Chi phí hoạt động                                                                           | 66.991.317                  |  | 276.629                         |  | 738.595     |  | 231.556   |  | (155.276)     |  | 68.082.821   |  |
| IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                | (20.830.216)                |  | (139.317)                       |  | (293.466)   |  | (129.876) |  | 142.363       |  | (21.250.512) |  |
| X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                                               | 46.161.101                  |  | 137.312                         |  | 445.129     |  | 101.680   |  | (12.913)      |  | 46.832.309   |  |
| XI Tổng lợi nhuận trước thuế                                                                     | (9.464.489)                 |  | 271                             |  | -           |  | -         |  | -             |  | (9.464.218)  |  |
| 7 Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                                    | 36.696.612                  |  | 137.583                         |  | 445.129     |  | 101.680   |  | (12.913)      |  | 37.368.091   |  |
| 8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                                     | (8.268.082)                 |  | (26.974)                        |  | (94.625)    |  | (17.179)  |  | -             |  | (8.406.860)  |  |
| XII Chi phí thuế TNDN                                                                            | 949.616                     |  | -                               |  | 8.207       |  | -         |  | -             |  | 957.823      |  |
| XIII Lợi nhuận sau thuế                                                                          | (7.318.466)                 |  | (26.974)                        |  | (86.418)    |  | (17.179)  |  | -             |  | (7.449.037)  |  |
|                                                                                                  | 29.378.146                  |  | 110.609                         |  | 358.711     |  | 84.501    |  | (12.913)      |  | 29.919.054   |  |

43. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản bảo đảm

Vietcombank không nắm giữ tài sản bảo đảm mà Vietcombank được phép bán hoặc đem tài sản đó đi bảo đảm cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

| Giá trị hợp lý        |                      |            |                     |             |                 |           |                                |               |                     |                |
|-----------------------|----------------------|------------|---------------------|-------------|-----------------|-----------|--------------------------------|---------------|---------------------|----------------|
| Kinh doanh            | Giữ đến ngày đáo hạn |            | Cho vay và phải thu |             | Sẵn sàng để bán |           | Hạch toán theo giá trị phân bổ |               | Tổng giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
|                       | Triệu VND            | Triệu VND  | Triệu VND           | Triệu VND   | Triệu VND       | Triệu VND | Triệu VND                      | Triệu VND     |                     |                |
| Tài sản tài chính     |                      |            |                     |             |                 |           |                                |               |                     |                |
| I                     | -                    | -          | 18.348.534          | -           | -               | -         | 18.348.534                     | 18.348.534    |                     |                |
| II                    | -                    | -          | 92.557.809          | -           | -               | -         | 92.557.809                     | 92.557.809    |                     |                |
| III                   | -                    | -          | 324.477.444         | -           | -               | -         | 324.477.444                    | 324.477.444   | (*)                 | (*)            |
| IV                    | 154.3575             | -          | -                   | -           | -               | -         | 154.3575                       | 154.3575      | (*)                 | (*)            |
| V                     | 156.515              | -          | -                   | -           | -               | -         | 156.515                        | 156.515       | (*)                 | (*)            |
| VI                    | -                    | -          | 1145.066.250        | -           | -               | -         | 1145.066.250                   | 1145.066.250  | (*)                 | (*)            |
| VIII                  | -                    | 95.513.376 | -                   | 100.739.670 | -               | -         | 196.253.046                    | 196.253.046   | (*)                 | (*)            |
| IX                    | -                    | -          | -                   | 1.529.145   | -               | -         | 1.529.145                      | 1.529.145     | (*)                 | (*)            |
| XII                   | -                    | -          | 32.992.302          | -           | -               | -         | 32.992.302                     | 32.992.302    | (*)                 | (*)            |
| 1.700.090             |                      | 95.513.376 | 1.613.442.339       | 102.268.815 | -               | -         | 1.812.924.620                  |               |                     |                |
| Nợ phải trả tài chính |                      |            |                     |             |                 |           |                                |               |                     |                |
| I                     | -                    | -          | -                   | -           | 299.825.666     | -         | 299.825.666                    | 299.825.666   | (*)                 | (*)            |
| II                    | -                    | -          | -                   | -           | 1.243.468.471   | -         | 1.243.468.471                  | 1.243.468.471 | (*)                 | (*)            |
| IV                    | -                    | -          | -                   | -           | 3.298           | -         | 3.298                          | 3.298         | (*)                 | (*)            |
| V                     | -                    | -          | -                   | -           | 25.337.894      | -         | 25.337.894                     | 25.337.894    | (*)                 | (*)            |
| VI                    | -                    | -          | -                   | -           | 72.214.829      | -         | 72.214.829                     | 72.214.829    | (*)                 | (*)            |
| -                     |                      | -          | -                   | -           | -               | -         | 1.640.850.158                  | 1.640.850.158 |                     |                |

(\*)

Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

43. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Vietcombank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Vietcombank không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Vietcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Vietcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng Quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank.

Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ – Tài sản Có (“ALCO”) là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Vietcombank.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và riêng của Vietcombank nhằm tối đa hóa lợi nhuận và tối thiểu hóa các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền đưa ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Vietcombank luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản cho vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Vietcombank tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, cam kết ngoại bảng, các khoản ủy thác cho vay, ủy thác và đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế chưa niêm yết dựa trên yêu cầu của Thông tư 11 (Thuyết minh 2(ii)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Vietcombank sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

43. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(i) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Số liệu trình bày dưới đây thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không tính đến tài sản bảo đảm hay hỗ trợ tín dụng:

|                                            | Chưa quá hạn<br>và chưa bị<br>giảm giá<br>Triệu VND | Đã quá hạn<br>nhưng chưa bị<br>giảm giá<br>Triệu VND | Đã bị giảm giá<br>và trích lập<br>dự phòng<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------|
| Tiền gửi tại NHNN                          | 92.557.809                                          | -                                                    | -                                                       | 92.557.809             |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác<br>- gộp | 313.477.444                                         | -                                                    | 11.000.000                                              | 324.477.444            |
| Tiền gửi tại các TCTD khác                 | 283.727.719                                         | -                                                    | -                                                       | 283.727.719            |
| Cho vay các TCTD khác                      | 29.749.725                                          | -                                                    | 11.000.000                                              | 40.749.725             |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp               | 1.397.467                                           | -                                                    | -                                                       | 1.397.467              |
| Cho vay khách hàng - gộp                   | 1.112.933.704                                       | 11.675.599                                           | 20.456.947                                              | 1.145.066.250          |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                   | 196.253.046                                         | -                                                    | -                                                       | 196.253.046            |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán         | 100.739.670                                         | -                                                    | -                                                       | 100.739.670            |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn    | 95.513.376                                          | -                                                    | -                                                       | 95.513.376             |
| Tài sản Có khác                            | 32.980.082                                          | -                                                    | 12.220                                                  | 32.992.302             |
|                                            | 1.749.599.552                                       | 11.675.599                                           | 31.469.167                                              | 1.792.744.318          |

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản bảo đảm Vietcombank nắm giữ tại ngày báo cáo được trình bày tại Thuyết minh 39.

43. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới ngày định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Vietcombank.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Vietcombank:

- » Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và các tài sản Có khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi;
- » Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xếp vào khoản mục đến 1 tháng;
- » Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- » Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và các khoản nợ khác được xác định như sau:
  - » Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
  - » Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- » Kỳ định lại lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Vietcombank đối với từng đợt phát hành.

Bảng dưới đây trình bày kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

43. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

|                                                                     | Quá hạn<br>Triệu VND | Không<br>chịu lãi<br>Triệu VND | Dưới<br>1 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến<br>3 tháng<br>Triệu VND | Từ trên<br>3 tháng đến<br>6 tháng<br>Triệu VND | Từ trên<br>6 tháng đến<br>12 tháng<br>Triệu VND | Từ trên<br>1 năm<br>đến 5 năm<br>Triệu VND | Trên 5 năm<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Tài sản                                                             |                      |                                |                              |                                  |                                                |                                                 |                                            |                         |                        |
| I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                        | -                    | 18.348.534                     | -                            | -                                | -                                              | -                                               | -                                          | -                       | 18.348.534             |
| II Tiền gửi tại NHNN                                                | -                    | -                              | 92.557.809                   | -                                | -                                              | -                                               | -                                          | -                       | 92.557.809             |
| III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp                         | -                    | 13.150                         | 281.812.168                  | 25.430.230                       | 13.202.981                                     | 4.018.915                                       | -                                          | -                       | 324.477.444            |
| IV Chứng khoán kinh doanh - gộp                                     | -                    | 146.108                        | 1.397.467                    | -                                | -                                              | -                                               | -                                          | -                       | 1.543.575              |
| V Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác     | -                    | 156.515                        | -                            | -                                | -                                              | -                                               | -                                          | -                       | 156.515                |
| VI Cho vay khách hàng - gộp                                         | 19.037.969           | -                              | 215.577.212                  | 392.329.073                      | 346.304.304                                    | 81.161.689                                      | 87.530.802                                 | 3.125.201               | 1.145.066.250          |
| VII Chứng khoán đầu tư - gộp                                        | -                    | -                              | 32.268.369                   | 20.984.364                       | 17.028.782                                     | 17.478.351                                      | 78.252.955                                 | 30.240.225              | 196.253.046            |
| VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp                                  | -                    | 2.311.534                      | -                            | -                                | -                                              | -                                               | -                                          | -                       | 2.311.534              |
| IX Tài sản cố định                                                  | -                    | 7.985.400                      | -                            | -                                | -                                              | -                                               | -                                          | -                       | 7.985.400              |
| X Tài sản Có khác - gộp                                             | -                    | 60.990.421                     | -                            | -                                | -                                              | -                                               | -                                          | -                       | 60.990.421             |
| Tổng tài sản                                                        | 19.037.969           | 89.951.662                     | 623.613.025                  | 438.743.667                      | 376.536.067                                    | 102.658.955                                     | 165.783.757                                | 33.365.426              | 1.849.690.528          |
| Nợ phải trả                                                         |                      |                                |                              |                                  |                                                |                                                 |                                            |                         |                        |
| I Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD khác | -                    | -                              | 281.551.209                  | 11.942.445                       | 6.307.800                                      | 24.212                                          | -                                          | -                       | 299.825.666            |
| II Tiền gửi của khách hàng                                          | -                    | 125.370                        | 677.536.375                  | 162.631.235                      | 165.568.831                                    | 216.316.746                                     | 21.274.574                                 | 15.340                  | 1.243.468.471          |
| IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro         | -                    | -                              | -                            | -                                | 1.473                                          | -                                               | 1.825                                      | -                       | 3.298                  |
| V Phát hành giấy tờ có giá                                          | -                    | -                              | 905                          | 11.000.000                       | 3.000.000                                      | 5.282.869                                       | 4.180.000                                  | 1.874.120               | 25.337.894             |
| VI Các khoản nợ phải trả khác                                       | -                    | 108.826.615                    | -                            | 707.141                          | -                                              | -                                               | -                                          | -                       | 109.533.756            |
| Tổng nợ phải trả                                                    | -                    | 108.951.985                    | 959.088.489                  | 186.280.821                      | 174.878.104                                    | 221.623.827                                     | 25.456.399                                 | 1.889.460               | 1.678.169.085          |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng                            | 19.037.969           | (19.000.323)                   | (335.475.464)                | 252.462.846                      | 201.657.963                                    | (118.964.872)                                   | 140.327.358                                | 31.475.966              | 171.521.443            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014)

43. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Vietcombank cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Vietcombank chủ yếu bằng VND, USD và EUR. Một số tài sản khác và nợ phải trả của Vietcombank bằng ngoại tệ khác ngoài VND, USD và EUR. Vietcombank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Vietcombank và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Vietcombank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Vietcombank áp dụng tại ngày báo cáo như sau:

|         | Tỷ giá hối đoái tại ngày |            |
|---------|--------------------------|------------|
|         | 31/12/2022               | 31/12/2021 |
| USD/VND | 23.570                   | 22.780     |
| EUR/VND | 25.280                   | 25.969     |

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả bằng các đơn vị tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

43. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

|                                                                     | VND<br>Triệu VND | USD<br>Triệu VND | EUR<br>Triệu VND | Tiền tệ khác<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|---------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|---------------------------|------------------------|
| Tài sản                                                             |                  |                  |                  |                           |                        |
| I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                        | 14.830.007       | 2.696.454        | 381.973          | 440.100                   | 18.348.534             |
| II Tiền gửi tại NHNN                                                | 52.889.251       | 39.664.439       | -                | 4.119                     | 92.557.809             |
| III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp                         | 217.413.144      | 79.738.132       | 7.690.049        | 19.636.119                | 324.477.444            |
| IV Chứng khoán kinh doanh - gộp                                     | 1.543.575        | -                | -                | -                         | 1.543.575              |
| V Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác     | 2.781.061        | (2.524.061)      | (106.082)        | 5.597                     | 156.515                |
| VI Cho vay khách hàng - gộp                                         | 1.032.573.071    | 110.215.376      | 1.568.983        | 708.820                   | 1.145.066.250          |
| VII Chứng khoán đầu tư - gộp                                        | 172.636.517      | 23.616.529       | -                | -                         | 196.253.046            |
| VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp                                  | 2.311.534        | -                | -                | -                         | 2.311.534              |
| IX Tài sản cố định                                                  | 7.943.168        | 34.440           | -                | 7.792                     | 7.985.400              |
| X Tài sản Có khác - gộp                                             | 57.869.872       | 3.020.511        | 159              | 99.879                    | 60.990.421             |
| Tổng tài sản                                                        | 1.562.791.200    | 256.461.820      | 9.535.082        | 20.902.426                | 1.849.690.528          |
| Nợ phải trả                                                         |                  |                  |                  |                           |                        |
| I Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD khác | 194.328.222      | 83.852.681       | 4.519.700        | 17.125.063                | 299.825.666            |
| II Tiền gửi của khách hàng                                          | 1.067.136.828    | 168.149.119      | 4.908.069        | 3.274.455                 | 1.243.468.471          |
| IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro         | 3.298            | -                | -                | -                         | 3.298                  |
| V Phát hành giấy tờ có giá                                          | 25.337.849       | 45               | -                | -                         | 25.337.894             |
| VI Các khoản nợ phải trả khác                                       | 106.377.208      | 2.979.690        | 19.020           | 157.838                   | 109.533.756            |
| Tổng nợ phải trả                                                    | 1.393.183.405    | 254.981.535      | 9.446.789        | 20.557.356                | 1.678.169.085          |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng                                         | 169.607.795      | 1.480.285        | 88.293           | 345.070                   | 171.521.443            |

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014)

43. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Vietcombank không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Vietcombank:

- » Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán có thời gian đáo hạn dưới 1 tháng, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- » Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được coi là có thời gian đáo hạn dưới 1 tháng do các chứng khoán này được nắm giữ trong ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá;
- » Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- » Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đáo hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- » Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định; và
- » Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay, tiền gửi và giấy tờ có giá này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ tài khoản tiền gửi thanh toán của các TCTD khác tại Vietcombank và tiền gửi thanh toán của Vietcombank tại các TCTD khác dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay và tiền gửi này có thể được tái tục và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Bảng dưới đây phân tích thời gian đáo hạn còn lại của các tài sản và nợ phải trả tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2022:

43. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

|                                 | Trên 3 tháng                                                      |           | Đến 3 tháng |              | Từ trên 1 tháng đến 3 tháng |              | Từ trên 3 tháng đến 12 tháng |             | Từ trên 12 tháng đến 5 năm |           | Trên 5 năm |           | Tổng cộng   |  |
|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------|-----------------------------|--------------|------------------------------|-------------|----------------------------|-----------|------------|-----------|-------------|--|
|                                 | Triệu VND                                                         | Triệu VND | Triệu VND   | Triệu VND    | Triệu VND                   | Triệu VND    | Triệu VND                    | Triệu VND   | Triệu VND                  | Triệu VND | Triệu VND  | Triệu VND | Triệu VND   |  |
| Tài sản                         |                                                                   |           |             |              |                             |              |                              |             |                            |           |            |           |             |  |
| I                               | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                        | -         | -           | 18.348.534   | -                           | -            | -                            | -           | -                          | -         | -          | -         | 18.348.534  |  |
| II                              | Tiền gửi tại NHNN                                                 | -         | -           | 92.557.809   | -                           | -            | -                            | -           | -                          | -         | -          | -         | 92.557.809  |  |
| III                             | Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp                           | -         | -           | 281.825.316  | 25.430.232                  | 15.549.411   | 1672.485                     | -           | -                          | -         | -          | -         | 324.477.444 |  |
| IV                              | Chứng khoán kinh doanh - góp                                      | -         | -           | 154.3575     | -                           | -            | -                            | -           | -                          | -         | -          | -         | 154.3575    |  |
| V                               | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác     | -         | -           | -            | 156.515                     | -            | -                            | -           | -                          | -         | -          | -         | 156.515     |  |
| VI                              | Cho vay khách hàng - góp                                          | 4.309.133 | 14.728.836  | 99.318.578   | 243.053.252                 | 351.068.995  | 165.697.081                  | 266.890.375 | 1145.066.250               |           |            |           |             |  |
| VII                             | Chứng khoán đầu tư - góp                                          | -         | -           | 29.900.006   | 14.800.365                  | 50.203.497   | 61.778.954                   | 39.570.224  | 196.253.046                |           |            |           |             |  |
| VIII                            | Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp                                     | -         | -           | -            | -                           | -            | -                            | 2.311.534   | 2.311.534                  |           |            |           |             |  |
| IX                              | Tài sản cố định                                                   | -         | -           | -            | -                           | -            | -                            | 7.985.400   | 7.985.400                  |           |            |           |             |  |
| X                               | Tài sản Có khác - góp                                             | -         | -           | -            | 60.990.421                  | -            | -                            | -           | 60.990.421                 |           |            |           |             |  |
| Tổng tài sản                    |                                                                   | 4.309.133 | 14.728.836  | 523.493.818  | 344.430.785                 | 416.821.903  | 229.148.520                  | 316.757.533 | 1849.690.528               |           |            |           |             |  |
| Nợ phải trả                     |                                                                   |           |             |              |                             |              |                              |             |                            |           |            |           |             |  |
| I                               | Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD khác | -         | -           | 2814.01.789  | 11.897.138                  | 3.413.142    | 2.365.117                    | 748.480     | 299.825.666                |           |            |           |             |  |
| II                              | Tiền gửi của khách hàng                                           | -         | -           | 297.467.685  | 183.110.651                 | 425.516.493  | 105.562.877                  | 231.810.765 | 1.243.468.471              |           |            |           |             |  |
| IV                              | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro          | -         | -           | -            | -                           | 1.473        | 1.825                        | -           | 3.298                      |           |            |           |             |  |
| V                               | Phát hành giấy tờ có giá                                          | -         | -           | 905          | 11.000.000                  | 3.000.000    | 2.788.750                    | 8.548.239   | 25.337.894                 |           |            |           |             |  |
| VI                              | Các khoản nợ phải trả khác                                        | -         | -           | 28.235.060   | 70.022.229                  | 8.690.321    | 1.879.005                    | 707.141     | 109.533.756                |           |            |           |             |  |
| Tổng nợ phải trả                |                                                                   | -         | -           | 607.105.439  | 276.030.018                 | 440.621.429  | 112.597.574                  | 241.814.625 | 1.678.169.085              |           |            |           |             |  |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng |                                                                   | 4.309.133 | 14.728.836  | (83.611.621) | 68.400.767                  | (23.799.526) | 116.550.946                  | 74.942.908  | 171.521.443                |           |            |           |             |  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014)

44. Số liệu so sánh

Ngân hàng đã thực hiện điều chỉnh lại một số số liệu tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 căn cứ theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước trong Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính 2021 kèm theo Thông báo số 553/KTNN-TH ngày 9 tháng 9 năm 2022 của Kiểm toán Nhà nước. Chi tiết như sau:

(i) Ảnh hưởng đối với tổng tài sản:

|                                                                   | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(theo báo cáo<br>trước đây) | Chênh lệch<br>Triệu VND |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>              | <b>225.811.765</b>                         | <b>225.764.546</b>                                     | <b>47.219</b>           |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác                            | 181.036.981                                | 181.036.981                                            | -                       |
| Cho vay các tổ chức tín dụng khác                                 | 48.727.565                                 | 48.727.565                                             | -                       |
| Dự phòng rủi ro                                                   | (3.952.781)                                | (4.000.000)                                            | 47.219                  |
| <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                                     | <b>2.799.649</b>                           | <b>2.766.098</b>                                       | <b>33.551</b>           |
| Chứng khoán kinh doanh                                            | 2.856.082                                  | 2.822.531                                              | 33.551                  |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                            | (56.433)                                   | (56.433)                                               | -                       |
| <b>Cho vay khách hàng</b>                                         | <b>935.009.671</b>                         | <b>934.774.287</b>                                     | <b>235.384</b>          |
| Cho vay khách hàng                                                | 960.749.955                                | 960.749.955                                            | -                       |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                | (25.740.284)                               | (25.975.668)                                           | 235.384                 |
| <b>Chứng khoán đầu tư</b>                                         | <b>170.596.896</b>                         | <b>170.604.700</b>                                     | <b>(7.804)</b>          |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                | 71.114.698                                 | 71.122.502                                             | (7.804)                 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                           | 99.657.595                                 | 99.657.595                                             | -                       |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                                | (175.397)                                  | (175.397)                                              | -                       |
| <b>Tài sản cố định</b>                                            | <b>8.636.306</b>                           | <b>8.626.043</b>                                       | <b>10.263</b>           |
| Tài sản cố định hữu hình                                          | 5.562.887                                  | 5.552.624                                              | 10.263                  |
| <i>Nguyên giá tài sản cố định</i>                                 | <i>13.736.855</i>                          | <i>13.725.160</i>                                      | <i>11.695</i>           |
| <i>Hao mòn tài sản cố định</i>                                    | <i>(8.173.968)</i>                         | <i>(8.172.536)</i>                                     | <i>(1.432)</i>          |
| <b>Tài sản Có khác</b>                                            | <b>28.964.117</b>                          | <b>28.969.058</b>                                      | <b>(4.941)</b>          |
| Các khoản phải thu                                                | 15.803.945                                 | 15.796.141                                             | 7.804                   |
| Các khoản lãi, phí phải thu                                       | 7.147.524                                  | 7.149.313                                              | (1.789)                 |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                        | 349                                        | 7.137                                                  | (6.788)                 |
| Tài sản Có khác                                                   | 6.016.319                                  | 6.020.487                                              | (4.168)                 |
| Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản<br>Có nội bảng khác (*) | (4.020)                                    | (4.020)                                                | -                       |
| <b>Tổng ảnh hưởng</b>                                             |                                            |                                                        | <b>313.672</b>          |

(ii) Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:

|                                    | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(theo báo cáo<br>trước đây) | Chênh lệch<br>Triệu VND |
|------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>Các khoản nợ khác</b>           | <b>33.854.570</b>                          | <b>33.609.934</b>                                      | <b>244.636</b>          |
| Các khoản lãi, phí phải trả        | 9.326.371                                  | 9.326.334                                              | 37                      |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 24.528.199                                 | 24.283.600                                             | 244.599                 |
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>    | <b>48.502.536</b>                          | <b>48.433.500</b>                                      | <b>69.036</b>           |
| <i>Lợi nhuận để lại năm trước</i>  | <i>31.826.451</i>                          | <i>31.826.728</i>                                      | <i>(277)</i>            |
| <i>Lợi nhuận năm nay</i>           | <i>16.676.085</i>                          | <i>16.606.772</i>                                      | <i>69.313</i>           |
| <b>Tổng ảnh hưởng</b>              |                                            |                                                        | <b>313.672</b>          |

(iii) Ảnh hưởng đối với các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán:

|               | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(theo báo cáo<br>trước đây) | Chênh lệch<br>Triệu VND |
|---------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------|
| Bảo lãnh khác | 51.543.638                                 | 51.576.893                                             | (33.255)                |

(iv) Ảnh hưởng đối với kết quả hoạt động kinh doanh:

|                                                                                   | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(trình bày lại) | 31/12/2021<br>Triệu VND<br>(theo báo cáo<br>trước đây) | Chênh lệch<br>Triệu VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                       | 70.621.957                                 | 70.749.002                                             | (127.045)               |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                                         | <b>42.272.572</b>                          | <b>42.399.617</b>                                      | <b>(127.045)</b>        |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh                                       | 137.665                                    | 104.114                                                | 33.551                  |
| Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư                                            | (85.235)                                   | (85.126)                                               | (109)                   |
| <b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>                                                    | <b>56.629.966</b>                          | <b>56.723.569</b>                                      | <b>(93.603)</b>         |
| <b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                          | <b>(17.665.925)</b>                        | <b>(17.574.188)</b>                                    | <b>(91.737)</b>         |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 38.964.041                                 | 39.149.381                                             | (185.340)               |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                                  | (11.478.198)                               | (11.760.801)                                           | 282.603                 |
| <b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>                                                  | <b>27.485.843</b>                          | <b>27.388.580</b>                                      | <b>97.263</b>           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành                                    | (4.560.128)                                | (4.547.363)                                            | (12.765)                |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại                                     | (908.882)                                  | (902.172)                                              | (6.710)                 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                                                | (5.469.010)                                | (5.449.535)                                            | (19.475)                |
| <b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>                                                         | <b>22.016.833</b>                          | <b>21.939.045</b>                                      | <b>77.788</b>           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014)

45. Thay đổi số liệu so sánh do thay đổi chính sách kế toán

Thực hiện theo Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2022, để đảm bảo số liệu so sánh, Ngân hàng bổ sung và trình bày lại một số chỉ tiêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất:

|                                                       | 31/12/2021<br>Triệu VNĐ<br>(trình bày lại theo<br>Thông tư 27 và điều<br>chỉnh theo KTNH) | 31/12/2021<br>Triệu VNĐ<br>(đã công bố) | Nguyên nhân  |
|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------|
| <b>Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính</b> |                                                                                           |                                         |              |
| Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được             | 2.317.333                                                                                 | Không trình bày                         | Trình bày bổ |
| Nợ khó đòi đã xử lý                                   | 55.457.529                                                                                | Không trình bày                         | sung theo    |
| Tài sản và chứng từ khác                              | 349.305.079                                                                               | Không trình bày                         | Thông tư 27  |

46. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

|                            | 31/12/2022<br>Triệu VNĐ | 31/12/2021<br>Triệu VNĐ |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi cho vay chưa thu được  | 1.301.116               | 2.317.076               |
| Phí phải thu chưa thu được | 352                     | 257                     |
|                            | 1.301.468               | 2.317.333               |

47. Nợ khó đòi đã xử lý

|                                                                   | 31/12/2022<br>Triệu VNĐ | 31/12/2021<br>Triệu VNĐ |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 29.780.833              | 28.160.107              |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 30.420.568              | 27.293.959              |
| Các khoản nợ khác đã xử lý                                        | 12.528                  | 3.463                   |
|                                                                   | 60.213.929              | 55.457.529              |

48. Tài sản và chứng từ khác

|                                                                                        | 31/12/2022<br>Triệu VNĐ | 31/12/2021<br>Triệu VNĐ |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tài sản khác giữ hộ                                                                    | 328.556.825             | 239.952.480             |
| Tài sản thuê ngoài                                                                     | (*)                     | (*)                     |
| Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên<br>bảo đảm chờ xử lý | 8.530                   | 8.530                   |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản                                             | 192.699.143             | 109.344.069             |
|                                                                                        | 521.264.498             | 349.305.079             |

(\*) Ngân hàng chưa xác định giá trị của khoản mục này do chưa có đủ thông tin, cũng như chưa có hướng dẫn về xác định giá trị theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD Việt Nam.

49. Các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Vietcombank và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

50. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt vào ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập: Bà Nguyễn Thị Thu Hương Ông Lê Hoàng Tùng  
Người duyệt: Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Phó phòng  
Chính sách Tài chính Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc



---

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

---

Địa chỉ 198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ  
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Tel: (+84) 24 3934 3137

Fax: (+84) 24 3826 9067

Swift: BFTV VNVX

Web: [www.vietcombank.com.vn](http://www.vietcombank.com.vn)